

# GIỚI THIỆU SÁCH GA-LA-TI

## DẪN NHẬP

- A. Sách Ga-la-ti là một trong những sự bày tỏ rõ ràng nhất của chân lý tự do, mới mẻ cấp tiến: sự cứu rỗi chỉ bởi ân iễn bằng ớc tin. Nó thường ược gọi là “Bản Tuyên Ngôn Tự Do (Magna Carta) của Cơ-ốc-Giáo.”
- B. Lá thư này khơi dậy sự bùng cháy của phong trào Cải Chánh Tin Lành.
1. Martin Luther ã tuyên bố “Sách Ga-la-ti là lá thư của tôi. Tôi ính ớc với nó, nó như là vợ tôi vậy.”
  2. John Wesley tìm thấy sự bình an vững bền từ bài giảng trong sách Ga-la-ti.
  3. Trong quyển *Study Guide Commentary* của mình ở trang 11, Curtis Vaughan viết “chỉ có một vài quyển sách ạt ến tầm mức ảnh hưởng sâu sắc hơn cho tâm trí con người, tác ộng mạnh mẽ làm thay ổi dòng chảy lịch sử của nhân loại hay vẫn còn tiếp tục truyền ạt một cách thích ứng cho những nhu cầu sâu thẳm của cuộc sống hiện ại.”
- C. Lá thư này chủ ích hướng về giáo lý có lẽ là lá thư ầu tiên của Phao-lô, tiền thân của thư Rô-ma cùng với sự khai triển giáo lý sự xung công bình bằng ớc tin, tách biệt khỏi sự chú trọng tuân giữ Luật Pháp của Do Thái Giáo:
1. Sự cứu rỗi không thể tìm ược bởi sự kết hợp Luật Pháp và Ân iễn.
  2. Sự cứu rỗi phải ược tìm thấy hoặc ở trong Luật Pháp hoặc ở trong Ân iễn (không thể cả hai cùng lúc).
  3. Trở nên giống như ấng Christ sẽ theo sau sự cải ạo chân thật.
  4. Cần trọng với chủ nghĩa luật pháp trong Cơ-ốc-Giáo.
- D. Sự cứu rỗi hoàn toàn miễn phí này, chỉ bởi ân iễn bằng ớc tin mà thôi, cực kỳ cần thiết trong thời ại của chúng ta bởi vì có sự tái hiện, sức cuốn hút quý quyết của ý thức tôn giáo hướng về chính mình, trông cậy nơi việc làm trong chúng ta. Trong mọi thời ại, chân lý c n bản về tình thương vô iều kiện, xả thân, khởi ầu của ớc Chúa Trời ể làm trung gian hoà giải qua sự n n n và ớc tin hạ mình của con người ều bị thách thức. Không phải các giáo sư giả chối bỏ vị trí trọng tâm của ấng Christ trong sự cứu rỗi, nhưng họ thêm nhiều thứ vào Ngài. Không phải chúng ta ã thêm cái gì, mà bất cứ cái gì chúng ta cũng ều thêm vào.

## TÁC GIẢ

Quyền tác giả của Phao-lô trong lá thư này chưa bao giờ bị nghi vấn, nó hình thành một cột trụ chính trong những tác phẩm của Phao-lô. Sách Ga-la-ti có tính chất cá nhân riêng tư và tự truyện. Nó ầy cảm xúc nhưng cũng lý luận rất chính xác.

## THỜI IỀM VÀ NHỮNG NGƯỜI NHẬN THƯ

- A. Có hai khía cạnh thuộc về bối cảnh cần phải ược cân nhắc trong mối tương quan lẫn nhau, bởi vì có hai giả thuyết trái ngược nhau trong việc nhận dạng ối tượng nhận thư khiến thay ổi thời iềm xuất hiện của lá thư. Cả hai giả thuyết này ều có lập luận thuyết phục và ều bị giới hạn về bằng chứng Thánh kinh.
- B. Hai giả thuyết
1. Giả thuyết theo truyền thống ược hoàn toàn tán ồng cho ến tận thế kỷ thứ mười tám.

- a. Nó được gọi là giả thuyết “Ga-la-ti Miền Bắc”
  - b. Giả thuyết này cho rằng tên gọi Ga-la-ti là nói về nhóm người Ga-la-ti ở vùng cao nguyên Trung Bắc của Thổ Nhĩ Kỳ (xem I Phi-e-rơ 1:1). Nhóm người Ga-la-ti này có tổ tiên là người Celts (tiếng Hy Lạp là *Keltoi*, tiếng Latin là *Gall*) đã xâm chiếm vùng đất này vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Chúa. Họ được gọi là “Gallo-Graecians” để phân biệt với những chi tộc ở phía tây Châu Âu. Họ bị vua Pergamum Attalus I chinh phục năm 230 trước Chúa. Tầm ảnh hưởng của nhóm người này giới hạn trong khu vực trung bắc vùng Tiểu Á hay là Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay.
  - c. Nếu giả sử nhóm người này là đối tượng nhận thư thì thời điểm của lá thư sẽ là vào khoảng những năm 50 sau Chúa trong chuyến truyền giáo thứ hai hoặc thứ ba của Phao-lô. Những bạn đồng hành với Phao-lô sẽ là Si-la và Ti-mô-thê.
  - d. Một số người cho rằng căn bệnh mà Phao-lô đề cập trong Ga-la-ti 4:13 là sốt rét. Do đó, theo họ Phao-lô đã di chuyển lên vùng cao nguyên phía bắc để tránh vùng đất thấp, ẩm ướt, lao sây dễ gây bệnh sốt rét.
2. Giả thuyết thứ hai được Sir Wm. M. Ramsay đề xướng trong quyển *St. Paul the Traveler and Roman Citizen*, New York: G. P. Putnam’s Sons, 1896.
- a. Trong khi giả thuyết truyền thống định nghĩa tên gọi Ga-la-ti là một nhóm người, một sắc tộc; thì giả thuyết này cho rằng nó là đơn vị hành chính của chính quyền La mã. Phao-lô dường như thường hay sử dụng tên gọi của những tỉnh trong đế quốc La mã (xem I Cô-rinh-tô 16:19; II Cô-rinh-tô 1:1; 8:1) Tỉnh “Ga-la-ti” trong đế quốc La mã là vùng đất lớn hơn và bao gồm luôn cả khu vực của nhóm người “Ga-la-ti”. Những chi tộc người Celts này ủng hộ đế quốc La mã từ rất sớm và được “trao ơn” với nhiều quyền tự trị, tự quản và thậm chí quyền cai trị trên một lãnh thổ rộng lớn. Nếu đơn vị hành chính rộng lớn này chính là “Ga-la-ti” thì có thể là trong chuyến truyền giáo đầu tiên Phao-lô đã đến những thành phố nằm ở phía nam cũng là địa điểm của những Hội thánh cùng tên như An-ti-ốt trong xứ Bi-si-đi, Ly-trơ, ết-bơ và Y-cô-ni theo như Công-vụ 13-14.
  - b. Nếu dựa theo giả thuyết “miền nam” này thì thời điểm của sách Ga-la-ti sẽ rất sớm, ngay trước khi Giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem trong Công-vụ 15. Giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem cũng đề cập đến chủ đề giống như sách Ga-la-ti. Giáo hội nghị xảy ra vào khoảng năm 48-49 sau Chúa, lá thư Ga-la-ti có thể được viết trong khoảng thời gian này. Nếu đúng như vậy thì Ga-la-ti là thư tín đầu tiên của Phao-lô trong Tân ước.
  - c. Một số bằng chứng khác của giả thuyết “Ga-la-ti Miền Nam”
    - (1) Tên những bạn đồng hành với Phao-lô không được đề cập, ngoại trừ Ba-na-ba được nhắc đến ba lần (xem 2:1,9,13). Chi tiết này phù hợp với chuyến truyền giáo thứ nhất của Phao-lô.
    - (2) Có cho biết Tít không phải cắt bì (xem 2:1-5). Chi tiết này chỉ thích hợp với giai đoạn trước Giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem trong Công-vụ 15.
    - (3) Việc nhắc đến Phi-e-rơ (xem 2:11-14) và vấn nạn trong việc thông công với người ngoại bang cũng chỉ thích hợp trước Giáo hội nghị tại Giê-ru-sa-lem.
    - (4) Khi tiền cứu trợ gửi đến Giê-ru-sa-lem, một vài người bạn đồng hành với Phao-lô từ nhiều vùng khác nhau được liệt kê (xem Công-vụ 20:4). Tuy nhiên, không có ai từ vùng bắc xứ Ga-la-ti, mặc dù chúng ta biết rằng những Hội thánh “sắc tộc” Ga-la-ti có dự phần trong sự cứu trợ (xem I Cô-rinh-tô 16:1).

Để có sự trình bày chi tiết những lập luận khác nhau liên quan đến hai giả thuyết này, xin tham khảo sách giải kinh chuyên môn. Mỗi giả thuyết đều có những điểm chính xác. Tại thời điểm này, vẫn chưa có sự nhất trí, nhưng giả thuyết “Ga-la-ti Miền Nam” dường như thích hợp với các sự kiện, chi tiết hơn.

### C. Mối liên hệ giữa thư tín Ga-la-ti và sách Công-vụ

1. Phao-lô viếng thăm Giê-ru-sa-lem năm lần đều được Lu-ca ghi lại trong sách Công-vụ
  - a. 9:26-30, sau khi Phao-lô cải đạo

- b. 11:30; 12:25, khi chuyển quà cứu trợ của các Hội thánh ngoại bang
  - c. 15:1-30, dự Giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem
  - d. 18:22, trong chuyến th m viếng ngắn
  - e. 21:15ff, trong một cơ hội trình bày về công tác giữa vòng người ngoại bang.
2. Có hai chuyến viếng th m Giê-ru-sa-lem ược ghi trong sách Ga-la-ti:
    - a. 1:18, sau ba n m
    - b. 2:1, sau mười bốn n m
  3. Chắc hẳn là Công-vụ 9:26 có liên hệ với Ga-la-ti 1:18. Công-vụ 11:30 và 15:1ff là những khung cảnh của những chuyến i không ược ghi lại nhưng lại có ề cập trong Ga-la-ti 2:1.
  4. Có vài sự khác biệt giữa Công-vụ 15 và Ga-la-ti 2, sự khác biệt này có thể là vì:
    - a. Khác biệt quan iếm
    - b. Mục ích khác nhau giữa Lu-ca và Phao-lô
    - c. Ga-la-ti 2 có thể là ã xảy ra lúc nào ó trước khi cuộc hội nghị ược mô tả trong Công-vụ 15 nhưng có liên hệ ến hội nghị ó.

D. Trình tự (phỏng oán) những tác phẩm của Phao-lô theo F. F. Bruce và Murry Harris với một ít iều chỉnh.

	Sách (Thư)	Thời iếm viết	ịa iếm viết	Liên hệ với sách Công-vụ
1.	Ga-la-ti	n m 48	An-ti-ôt (xứ Sy-ri)	14:28; 15:2
2.	I Tê-sa-lô-ni-ca	n m 50	Cô-rinh-tô	18:5
3.	II Tê-sa-lô-ni-ca	n m 50	Cô-rinh-tô	
4.	I Cô-rinh-tô	n m 55	Ê-phê-sô	19:20
5.	II Cô-rinh-tô	n m 56	Ma-xê- oan	20:2
6.	Rô-ma	n m 57	Cô-rinh-tô	20:3
7-10.	Các thư tín trong tù			
	Cô-lô-se	ầu những n m 60	Rô-ma	
	Ê-phê-sô	ầu những n m 60	Rô-ma	
	Phi-lê-môn	ầu những n m 60	Rô-ma	
	Phi-líp	cuối n m 62-63	Rô-ma	28:30-31
11-13.	Chuyến truyền giáo thứ tư			
	I Ti-mô-thê	n m 63 hay trễ hơn nhưng trước n m 68	Ma-xê- oan	
	Tít	n m 63 hay trễ hơn nhưng trước n m 68	Ê-phê-sô(?)	
	II Ti-mô-thê	n m 64 hay trễ hơn nhưng trước n m 68	Rô-ma	

## MỤC ÍCH CỦA THƯ

A. Phao-lô ề cập ến ba iếm khác biệt cần phải lưu ý trong sứ iệp của những giáo sư giả. Những người theo tà giáo này thường ược gọi là “những người chủ trương Do Thái hoá” bởi vì họ tin rằng

phải trở thành người Do thái trước rồi mới có thể trở thành Cơ-ốc Nhân (xem 6:12). Những điều mà Phao-lô quan tâm có liên quan đến những cáo buộc của nhóm người này:

1. Phao-lô không phải là một Sứ-đô thật sự giống như Mười hai Sứ-đô (xem Công-vụ 1:21-22); do đó ông ở dưới thẩm quyền của Mười hai Sứ-đô hay là ít nhất thẩm quyền của Hội thánh mẹ tại Giê-ru-sa-lem.
  2. Sứ-điệp của Phao-lô khác với sứ-điệp của họ, vì vậy sứ-điệp của ông sai trật. Điều này dường như liên hệ đến khái niệm “sự xung công bình bằng đức tin tách khỏi Luật Pháp.” Các Sứ-đô tại Giê-ru-sa-lem vẫn còn rất “Do thái” trong đời sống cá nhân.
  3. Một thành phần của chủ nghĩa tự do đã hiện diện trong một số những Hội thánh này (xem 5:18-6:8). Làm thế nào để lý giải chính xác điều này thì vẫn còn phải bàn cãi. Trong lá thư của Phao-lô, một số người thấy có hai nhóm người được nhắc đến: những người chủ trương Do Thái hoá và Trí tuệ phái (Gnostics) (xem 4:8-11). Tuy nhiên, dường như những câu này liên hệ với tập tục thờ phượng ngoại giáo. Những người Do thái bận tâm về lối sống của người ngoại bang vì vậy Ân-điền hoàn toàn miễn phí mà Phao-lô trình bày có liên hệ như thế nào đến việc thờ hình tượng của ngoại giáo và cách sống phóng túng của những người tin theo?
- B. Trong phương diện giáo lý, lá thư này rất giống với lá thư Phao-lô gửi cho người Rô-ma. Hai sách (thư) này chứa đựng những giáo lý chính mà Phao-lô lặp lại và khai triển cho những bối cảnh khác nhau.

## DÀN Ý TÓM LƯỢC

- A. Phần mở đầu, 1:1-10
  1. Giới thiệu sách tổng quát
  2. Thời điểm viết sách
- B. Phao-lô bình vực cho chức Sứ-đô của mình, 1:11-2:14
- C. Phao-lô bình vực những lẽ thật về giáo lý trong Phúc âm ông trình bày, 2:15-4:20
- D. Phao-lô bình vực những áp dụng thực tiễn của Phúc âm, 5:1-6:10
- E. Tóm tắt cá nhân và kết luận, 6:11-18

## CHU KỶ ỌC KINH THÁNH LẦN THỨ NHẤT (xem trang vi)

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

ọc toàn bộ sách này một lần. Viết ra chủ đề trọng tâm của cả sách theo lời riêng của bạn.

1. Chủ đề của toàn bộ sách
2. Thể loại và n chương

## CHU KỶ ỌC KINH THÁNH LẦN HAI (xem trang vi-vii)

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

ọc lại toàn bộ sách này lần thứ hai trong một lần ọc. Lập dàn ý các chủ đề chính và viết một câu ể diễn tả mỗi chủ đề.

1. Chủ đề của ơn vị ngữ v n thứ nhất
2. Chủ đề của ơn vị ngữ v n thứ hai
3. Chủ đề của ơn vị ngữ v n thứ ba
4. Chủ đề của ơn vị ngữ v n thứ tư
5. Vân vân...

# GA-LA-TI OẠN 1

## CÁC CÁCH CHIA OẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN TẠI\*

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	JB
Lời th m hỏi 1:1-5	Chào mừng 1:1-5	Lời th m hỏi 1:1-5	Lời th m hỏi 1:1-2 1:3 1:4-5	Lời th m hỏi 1:1-5
Không có Tin Lành nào khác 1:6-9 1:10	Chỉ có một Phúc Âm 1:6-10	Sự bội ạo của người Ga- la-ti 1:6-10	Phúc Âm duy nhất 1:6-9 1:10	Lời cảnh báo 1:6-10
Phao-lô ã trở thành Sứ ồ như thế nào 1:11-12 1:13-17	Sự kêu gọi vào chức vụ Sứ ồ 1:11-17	Sự xác minh của Phao-lô về quyền Sứ ồ của mình 1:11-12 1:13-17	Phao-lô ã trở thành Sứ ồ như thế nào 1:11-12 1:13-14 1:15-19	Sự kêu gọi của Chúa 1:11-24
1:18-24	Liên lạc tại Giê-ru-sa-lem 1:18-24	1:18-24	1:20 1:21-24	

### **CHU KỶ ỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)**

#### *THEO DÕI Ý ỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN OẠN*

\* Mặc dù không ược linh cảm, việc phân oạn và câu là chìa khóa ể hiểu và theo dõi ý tưởng nguyên thủy của tác giả. Mỗi bản dịch hiện tại ều có phần phân oạn và tóm tắt oạn. Hiển nhiên, câu 1-5, 6-10, 11-17, và 18-24 là những ơn vị tư tưởng (những phân oạn). Mỗi oạn có một chủ đề, một lẽ thật, một ý tưởng trọng tâm. Mỗi bản dịch có cách chia oạn ặc biệt riêng của nó ể cô ọng lại các chủ đề này. Khi ọc một bản v n, hãy tự hỏi chính mình là bản dịch nào giúp bạn nắm ược chủ đề qua lối chia oạn và câu của nó.

Lưu ý cấu trúc của bản TEV câu 1-5 chia thành ba đề tài hay là chủ đề trong khi các bản dịch khác chỉ là một. Cần lưu ý trong câu 6-10, cách bản dịch UBS<sup>4</sup> và TEV chuyển câu 10 thành một ý ộc lập. Những câu tóm tắt cũng khác biệt: UBS<sup>4</sup>, NKJV, và TEV trình bày như thể là ám chỉ ến “Phúc Âm”; nhưng bản NRSV và JB lại hiểu phân oạn như là “lời cảnh báo” liên hệ ến tà giáo.

Ở mỗi oạn, chúng ta phải ọc Kinh thánh trước và tìm cách xác ịnh các chủ đề (phân oạn) của nó, sau ó so sánh sự hiểu biết này với các bản dịch hiện tại. Chỉ khi nào chúng ta hiểu ược ý ịnh của tác giả nguyên thủy bằng cách theo dõi lý luận và cách trình bày của họ, thì chúng ta mới thật sự hiểu ược Kinh thánh. Chỉ có tác giả nguyên thủy ược linh cảm- người ọc không có quyền thay ổi hay bổ sung vào sứ iệp. Tuy nhiên, những người ọc Kinh thánh có trách nhiệm áp dụng những lẽ thật ược linh cảm này vào cuộc sống hằng ngày của họ.

**Lưu ý rằng tất cả các thuật ngữ và những chữ viết tắt ều ược giải thích rõ ràng trong Phụ lục một, hai, và ba.**

ây là tập **hướng dẫn** giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước i trong sự soi sáng mình có ược. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và ớc Thánh Linh óng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn iều này cho nhà giải kinh.

ọc hết oạn này trong một lần ọc. Xác ình các chủ đề. ói chiếu cách chia oạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện ại. Cách chia oạn không ược linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân oạn ều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân oạn 1
2. Phân oạn 2
3. Phân oạn 3
4. Vân vân...

## CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ẾN BỐI CẢNH

- A. Câu 1-5, phần mở ầu của thư gửi người Ga-la-ti, ón giản chỉ là một câu trong tiếng Hy Lạp.
- B. Không có lời cảm tạ Phao-lô thường sử dụng (xem Rô-ma, I và II Cô-rinh-tô, Ê-phê-sô, Phi-líp, Cô-lô-se, I và II Tê-sa-lô-ni-ca). Chi tiết này phản ánh sự c ãng thẳng giữa Phao-lô và những Hội thánh ược đề cập.
- C. Câu 6-10 thiết lập chủ đề thần học cho cả sách. Có thể nói rằng những câu này chứa ựng tất cả những yếu tố thần học ược phát triển sau ó.
- D. Ga-la-ti 1:11-2:21 thành lập nên một phần tiểu sử khi Phao-lô bệnh vực cho chức vụ Sứ ò của mình và cùng với ó là Phúc âm ông rao giảng. Khúc Kinh thánh này rất giống với II Cô-rinh-tô 10-13.
- E. Ga-la-ti 1:11-2:21 ược chia thành những phần như sau:
  1. Phao-lô không lệ thuộc vào các Sứ ò tại Giê-ru-sa-lem, 1:11-24.
  2. Phao-lô ược Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem thừa nhận, 2:1-10.
  3. Một ví dụ về sự bình ẳng của Phao-lô, 2:11-21.
- F. Phần chính của lá thư chứa ựng trong 1:11-6:10. Nó có thể chia thành những phần như sau:
  1. Phao-lô bệnh vực chức vụ Sứ ò của mình, 1:11-2:14.
  2. Phao-lô bệnh vực lẽ thật tín lý trong Phúc Âm mà ông rao giảng, 2:15-4:20.
  3. Phao-lô bệnh vực cho những gì ược chứa ựng trong Phúc Âm của ông, 5:1-6:10.

## NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CÁC CỤM TỪ

### **BẢN NASB 1:1-5**

<sup>1</sup> Phao-lô, làm sứ ò, chẳng phải bởi loài người, cũng không nhờ một người nào, bèn là bởi ớc Chúa Jê-sus Christ và ớc Chúa Trời, tức là Cha, ấng ã khiến Ngài từ kẻ chết sống lại, <sup>2</sup> cùng hết thấy anh em ở với tôi, gợi cho các Hội thánh ở xứ Ga-la-ti: <sup>3</sup> nguyên xin anh em ược ân iễn và sự bình an ban cho bởi ớc Chúa Jê-sus Christ, là Chúa chúng ta, <sup>4</sup> là ấng phó mình vì tội lỗi chúng ta, hầu cho cứu chúng ta khỏi òi ác này, y theo ý muốn ớc Chúa Trời, là Cha chúng ta, <sup>5</sup> nguyên Ngài ược vinh hiển òi òi vô cùng! A-men.

**1:1 “Phao-lô”** Sau-lơ người Tạt-sơ ược gọi là Phao-lô lần ầu tiên trong Công-vụ 13:9. Chắc hẳn là a số người Do thái ly hương có một tên Do thái và một tên Hy Lạp. Nếu úng như vậy, thì tên Sau-lơ là do cha mẹ ông ặt cho ông, nhưng còn tại sao tên “Phao-lô” lại thành linh xuất hiện trong Công-vụ 13? Có thể là (1) những người khác bắt ầu gọi ông bằng tên này hay là (2) ông bắt ầu tự ề cập ến mình là “nhỏ” hay là “thấp hèn”. Tên Hy Lạp, *Paulos* có nghĩa là “nhỏ”. Có vài giả thuyết tìm cách lý giải về nguồn gốc của tên Hy Lạp của Phao-lô: (1) theo lời truyền khẩu từ thế kỷ thứ hai cho rằng Phao-lô thấp, mập, hói ầu, chân vòng kiềng, chân mày ậm và mắt lồi có lẽ là nguồn gốc của tên gọi này dựa theo một sách không ược kinh iễn xuất xứ từ Tê-sa-lô-ni-ca có tên *Phao-lô và Thekla*, hoặc là (2) từ những khúc Kinh thánh Phao-lô gọi chính mình là “kẻ thấp hèn nhất trong các thánh ồ” bởi vì ông ã bắt bớ Hội thánh trong Công-vụ 9:1-2 (xem I Cô-rinh-tô 15:9; Ê-phê-sô 3:8; I Ti-mô-thê 1:15). Một số người xem “sự thấp hèn” này chính là nguồn gốc của danh hiệu Phao-lô tự chọn. Tuy nhiên, trong một sách như Ga-la-ti, nơi Phao-lô nhấn mạnh tính ộc lập và bình ẳng với mười hai Sứ ồ tại Giê-ru-sa-lem, ây là iều dường như không thể xảy ra (xem II Cô-rinh-tô 11:5; 12:11; 15:10).

▣ **“sứ ồ”** “Sứ- ồ” xuất phát từ ộng từ Hy Lạp “sai i” (*apostell* ). ức Chúa Giê-su chọn mười hai người trong các môn ồ của Ngài ở với Ngài theo một ý nghĩa ặc biệt và gọi họ là “các Sứ- ồ” (xem Lu-ca 6:13). Danh từ này thường ược dùng ể chỉ ức Chúa Giê-su ược ức Chúa Cha sai phái (xem Ma-thi-ơ 10:40; 15:24; Mác 9:37; Lu-ca 9:48; Gi ng 4:34; 5:24, 30, 36, 37, 38; 6:29, 38, 39, 40, 57; 7:29; 8:42; 10:36; 11:42; 17:3, 8, 18, 21, 23, 25; 20:21). Theo các nguồn tài liệu từ tiếng Do thái, chữ này ược dùng ể chỉ một người ược sai phái như là một ại diện chính thức cho một ai ó, tương tự như là “ ại sứ”.

Phao-lô khẳng ịnh chức sứ ồ của mình trong tất cả những lá thư của ông ngoại trừ Phi-líp, I và II Tê-sa-lô-ni-ca và Phi-lê-môn. Phân oạn giới thiệu này là một trong những sự khẳng ịnh mạnh mẽ nhất trong các lá thư của Phao-lô về chức sứ ồ của ông, vì hoàn cảnh tại các Hội thánh này nơi các giáo sư giả cố gắng bác bỏ Phúc Âm mà Phao-lô rao giảng bằng cách tấn công cá nhân ông.

▣

**NASB** “không ược gọi từ con người hay là ại diện con người”

**NKJV** “không từ con người hay là bởi con người”

**NRSV** “không ược gọi bởi sự sai phái hay là thẩm quyền con người”

**TEV** “không ến từ con người hay là các cách thức của con người”

**JB** “không lệ thuộc vào thẩm quyền hay là sự bổ nhiệm của con người”

Chi tiết này nhấn mạnh một trong những trọng tâm của Phao-lô là chức Sứ ồ của ông ến từ Thần linh chứ không phải có nguồn gốc từ con người. Các giáo sư giả có thể viện dẫn rằng Phao-lô ã nhận lãnh Phúc Âm từ: (1) mười hai Sứ ồ tại Giê-ru-sa-lem (xem Công-vụ 9:19-22); hay là (2) từ Hội thánh mẹ, nhưng sau ó ã khôn khéo thay ôi Phúc Âm mà ông ã nhận lãnh. Liên hệ ến iều này thì Phao-lô phải bênh vực chính mình, bởi vì chính Phúc Âm chứ không phải chức vị hay là danh dự của ông bị tấn công (xem II Cô-rinh-tô 10-13).

▣ **“hèn là bởi ức Chúa Jesus Christ và ức Chúa Trời, tức là Cha”** Lưu ý sự khẳng ịnh mạnh dạn của Phao-lô rằng ông ã nhận lãnh sự khai thị và nội dung Phúc Âm từ chính ức Chúa Giê-su (xem 1:17). Mặc dù Phao-lô không phù hợp so với tiêu chuẩn của chức Sứ ồ trong Công-vụ 1:21-22, ông tin rằng ông ược Chúa kêu gọi ể thi hành công tác cụ thể này (Sứ- ồ cho dân ngoại).

“Giê-su” có nghĩa là ức *Giê-hô-va* giải cứu (xem Ma-thi-ơ 1:21). Trong Tân ước, khi từ này chỉ sử dụng riêng một mình, nó nhấn mạnh ến nhân tính của ức Chúa Giê-su (xem Ê-phê-sô 4:21). “Christ” là tương ứng với chữ Do thái *Mét-si-a* hay là ấng ược Xức Dầu, nhấn mạnh ến lời hứa trong Cựu Ước về một ấng sắp ến ược linh cảm, ược kêu gọi cách ặc biệt em ến Thời ại Mới của sự công chính.

“Giê-su Christ” và “ ức Chúa Cha” ược liên kết bởi một GIỚI TỪ (PREPOSITION) là cách mà tác giả Tân Ước dùng ể khẳng quyết thần tánh ây trọn của ấng Christ; chi tiết này xuất hiện trong cả câu 1 và câu 3 (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 1:1; 3:11; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:2,12; 2:16).



ức Chúa Trời là Cha, không có nghĩa về giới tính, thể hệ hay là xuất hiện trước theo trình tự; nhưng chỉ quyền lãnh đạo, mối liên hệ giữa những cá nhân với nhau trong gia đình Do thái.

## CHỦ ĐỀ ẶC BIỆT: ỨC CHÚA CHA

Cựu Ước giới thiệu một hình ảnh quen thuộc gần gũi của ỨC CHÚA TRỜI: ó là hình ảnh người Cha: (1) Quốc gia Do Thái thường ược gọi là ‘con’ của ỨC GIÊ-HÔ-VA (Ô-sê 11:1; Ma-la-chi 3:17); (2) ngay cả trước ó trong sách Phục truyền Luật lệ ký thì hình ảnh ỨC CHÚA TRỜI là Cha cũng ã ược sử dụng (1:31); trong Phục truyền oạn 32 Y-sơ-ra-ên ược gọi là “con cái của Ngài” và Chúa ược gọi là “Cha của các người”; (4) hình ảnh này cũng ược nêu trong Thi thiên 103: 13 và phát triển thêm trong Thi thiên 68:5 (cha của kẻ mồ côi); và (5) hình ảnh này cũng rất thông dụng trong các sách tiên tri (Ê-sai 1:2; 63:8; Y-sơ-ra-ên là con trai, và ỨC CHÚA TRỜI là Cha, 63:16; 64:8; Giê-rê-mi 3:4, 19; 31:9).

Chúa Jê-sus sử dụng tiếng A-ram, có nghĩa là trong nhiều chỗ khi chữ “Cha” xuất hiện trong tiếng Hy Lạp *Pater* thì nó diễn tả chữ *Abba* trong tiếng A-ram (14:36). Những từ ngữ như “Ba” hay “Cha” cho thấy sự thân mật của Chúa Jê-sus với ỨC CHÚA CHA; Việc Chúa bày tỏ sự thân mật này cho các môn đồ khuyến khích chúng ta cũng nên có mối liên hệ riêng mật thiết với ỨC CHÚA CHA. Từ “Cha” chỉ ược dùng cho ỨC GIÊ-HÔ-VA trong Cựu ước, nhưng Chúa Jê-sus dùng nó thường xuyên và dùng ở nhiều nơi. Khái niệm này là một sự mặc khải quan trọng cho mối liên hệ mới của chúng ta với ỨC CHÚA TRỜI qua Chúa Jê-sus Christ (xem Ma-thi-ơ 6:9).

Cần phải ghi nhớ rằng “Cha” là một ẩn dụ về gia đình chứ không có nghĩa chỉ thể hệ hay là hiện diện từ trước. Không có lúc nào mà ỨC CHÚA CHA, ỨC CHÚA CON và ỨC THÁNH LINH lại không hiệp một. Xem chủ đề ặc biệt: ỨC CHÚA TRỜI BA NGÔI trong Ga-la-ti 4:4.

☐ “**Ắng ã khiến Ngài từ kẻ chết sống lại**” Phao-lô nhấn mạnh rằng chính ỨC CHÚA CHA là Ắng ã đem ỨC CHÚA GIÊ-SU khỏi sự chết. Cả ỨC CHÚA CHA và ỨC CHÚA CON ã ban cho ông Phúc Âm. Phao-lô có thể tuyên bố rằng ông ã ược kêu gọi bởi Chúa Phục Sinh trong khi mười hai Sứ ò tại Giê-ru-sa-lem thì ược kêu gọi khi ỨC CHÚA GIÊ-SU vẫn còn tại thế, nhưng iểm này có thể là diễn giải quá xa khỏi cụm từ.

Trong a số các phân oạn Kinh thánh ều cho biết chính ỨC CHÚA CHA đem ỨC CHÚA GIÊ-SU khỏi sự chết và bởi ó ban cho ỨC CHÚA GIÊ-SU sự chứng nhận thiên thượng cho chức vụ của Ngài (xem II Cô-rinh-tô 4:14; Công-vụ 2:24; 3:15; 10:40; Rô-ma 6:4; I Phi-e-rơ 1:21). Trong Rô-ma 8:17 cho biết ỨC THÁNH LINH là Ắng em ỨC CHÚA GIÊ-SU lên khỏi sự chết. Tuy nhiên, trong Gi ng 10:17-18, ỨC CHÚA CON quả quyết rằng chính Ngài ã hy sinh chính mạng sống mình và sau ó nhận lại sự sống một lần nữa (sống lại). Các chi tiết này bày tỏ sự linh òng huyền nhiệm giữa công tác của những thân vị của ỨC CHÚA TRỜI BA NGÔI.

**1:2 “cùng hết thầy anh em ở với tôi”** Thật là tiếc cho những người học Kinh thánh ngày nay vì Phao-lô không kể tên những người bạn òng hành với ông, vì iều này có thể giúp xác nhận một trong hai giả thuyết liên quan ến òi tượng nhận thư. Giả thuyết Miền Bắc Ga-la-ti tập trung vào sắc tộc Ga-la-ti trong khi giả thuyết Miền Nam Ga-la-ti thì chú trọng vào tỉnh hành chính Ga-la-ti của ế quốc La mã. Phao-lô không ề cập bạn òng hành của ông là Ba-na-ba (chuyến truyền giáo thứ nhất) hay là Ti-mô-thê và Si-la (chuyến truyền giáo thứ hai). Tên “Ba-na-ba” có xuất hiện ba lần trong sách Ga-la-ti ám chỉ về chuyến truyền giáo thứ nhất và bởi ó, ám chỉ thời iểm xuất hiện sớm.

Phao-lô dùng chữ “anh em” thường xuyên trong thư này (xem 3:15; 4:12; 5:11; 6:18), có lẽ bởi vì sự iệp của ông cho những Hội thánh này rất nghiêm khắc, công khai lên án thậm chí ến mức tranh ấu. Ngoài ra, Phao-lô thường hay giới thiệu chủ đề mới với chữ “các anh em”.

▣ **“gởi cho các Hội thánh ở xứ Ga-la-ti”** Một lần nữa, ý kiến chính xác của những Hội thánh này vẫn không xác định. Một số người quả quyết rằng vị trí ở Miền Bắc Ga-la-ti (xem I Phi-e-rơ 1:1), và xác định thời điểm của thư tín này khoảng giữa những năm 50 sau Chúa. Công-vụ 26:6 và 18:23 được giải nghĩa như là bằng chứng Phao-lô đã giảng đạo tại khu vực này. Một số người khác lý giải rằng Ga-la-ti là một tỉnh của Đế quốc La mã, bao trùm một vùng rộng lớn hơn khu vực được đề cập trong Công-vụ 13-14 và do đó ám chỉ đến chuyến truyền giáo thứ nhất của Phao-lô và Ba-na-ba. Điều này xác định thời điểm của thư Ga-la-ti vào khoảng cuối những năm 40 sau Chúa, có trước chứ không cùng lúc với Giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem trong Công-vụ 15.

**1:3 “nguyên xin anh em được ân điển và sự bình an”** Lời chào thân mật thông thường trong thể loại thư từ của người Hy Lạp là chữ *charein*. Phao-lô có điểm đặc trưng là hay dùng chữ *charein* này với một đặc ngữ Cơ-đốc-Giáo phát âm tương tự là *charis* có nghĩa là ân điển. Có nhiều người cho rằng Phao-lô đã liên kết lời chào thân mật có nghĩa “ân điển” trong tiếng Hy Lạp với lời chào “bình an” [*shalom*] trong tiếng Do thái. Mặc dù đây là một giả thuyết hấp dẫn, nhưng có lẽ nó đã giảng giải quá nhiều về cụm từ giới thiệu thông thường trong những thư tín của Phao-lô. Về phương diện thần học, có điểm thú vị cần phải lưu ý là ân điển có trước sự bình an.

▣ **“Chúa”** chữ Hy Lạp *kurios* có nghĩa tương tự với chữ Do thái *adon*. Cả hai đều được dùng theo nghĩa “ngài”, “chúa”, “chủ”, “chồng” hay là “Chúa” (xem Sáng-thể Ký 24:9; Xuất Ê-díp-tô Ký 21:4; II Sa-mu-ên 2:7; and Ma-thi-ơ 6:24; Gi-nh 4:11; 9:36). Tuy nhiên, nó cũng ám chỉ đến Đức Chúa Giê-su như là Đấng được Đức Chúa Trời sai phái, Đấng Mê-ti-si-a (xem Gi-nh 9:38).

Cách sử dụng chữ này trong Cựu Ước (*adon*) đến từ thái độ lưỡng lự của người Do thái khi phải xưng đến danh hiệu Đức Chúa Trời trong giao ước, Đức Giê-hô-va, là dạng NGUYÊN NHÂN (CAUSATIVE FORM) của động từ “thì, là” trong tiếng Do thái (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 3:14). Họ sợ phạm phải điều răn, “Người chớ lấy danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời mà làm chơi” (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 20:7, Phục-truyền Luật-lệ Ký 5:11). Họ cho rằng khi họ không phát âm chữ này, thì họ không thể phạm điều răn. Do đó, người Do thái thay thế bằng chữ Do thái *adonai*, có ý nghĩa tương tự giống như chữ *kurios* (Chúa) trong tiếng Hy Lạp. Các tác giả Tân Ước, sử dụng chữ này để mô tả thần tính đầy trọn của Đấng Christ. Cụm từ “Đức Chúa Giê-su là Chúa” là sự xưng nhận đức tin công khai và nghi thức báp-tem của Hội thánh ban đầu (xem Rô-ma 10:9-14).

**1:4** Chuỗi những cụm từ này làm sáng tỏ ba khía cạnh chính trong sứ điệp phúc âm của Phao-lô. Phao-lô mở rộng phần giới thiệu để bày tỏ ba điểm quan trọng nhất của công tác và con người Giê-su ở Na-xa-rét. Ba điểm chính này là: (1) sự chết thay của Ngài cho chúng ta (xem Rô-ma 4:25; 5:6,8; I Cô-rinh-tô 15:3; II Cô-rinh-tô 5:14,21); (2) cụm từ chỉ sự khai mở thời đại mới của Đấng Mê-ti-si-a ở THỂ ĐỘNG TỪ TRUNG CẤP THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST MIDDLE VERBAL FORM) có nghĩa là “Ngài, chính Ngài, chỉ trong một lần dứt khoát đã đem chúng ta ra khỏi thời kỳ gian ác này. “Gian ác” được đặt ở VỊ TRÍ NHẤN MẠNH (EMPHATIC POSITION) chuyển tải ý “ời gian ác, vô thần” này (xem Gi-nh 12:31; II Cô-rinh-tô 4:4; Ê-phê-sô 2:2-7). Khái niệm của người Do thái về hai thời kỳ: thời kỳ gian ác trong hiện tại và thời kỳ sắp đến do Đấng Mê-ti-si-a của Đức Chúa Trời đem lại có trình bày trong Ma-thi-ơ 12:32; 13:39; 28:20 và những khúc Kinh thánh khác trong Tân Ước. Dù rằng Đức Chúa Giê-su đã mở ra thời đại mới, nhưng thời đại mới đó vẫn chưa được làm trọn; và (3) Chức vụ của Ngài là vâng phục theo chương trình của Đức Chúa Trời. Ngài đã đến trần gian để chết (xem Sáng-thể Ký 3:15; Ê-sai 53:4,10; Mác 10:45; Gi-nh 3:16; Công-vụ 2:22-23; 4:27-28; II Ti-mô-thê 1:9; I Phi-e-rơ 1:20 và Khải-huyền 13:8).

### **CHỮ ĐẶC BIỆT: ỜI NÀY VÀ ỜI SẮP ĐẾN**

Các tiên tri Cựu ước nhìn tương lai qua sự kéo dài của hiện tại. Đối với họ, tương lai sẽ là sự phục hồi quốc gia Y-sơ-ra-ên trên phương diện địa lý; tuy nhiên họ cũng đã thấy một ngày mới (Ê-sai

65:17; 66:22). Cùng với sự liên tục khước từ Đức Giê-hô-va một cách cố ý của con cái Áp-ra-ham (ngay cả sau thời kỳ lưu đày), thì có một khuynh hướng mới phát triển trong thể loại văn chương tận thế của người Do Thái xuất hiện trong thời kỳ giữa hai giao ước (như các sách Hê-nóc, IV E-xơ-ra, II Ba-rúc). Các tác phẩm này bắt đầu đưa ra sự khác biệt giữa hai thời kỳ: thời kỳ gian ác đời này thống trị bởi Satan, và thời kỳ công bình sắp đến điều khiển bởi Thánh Linh và được mở màn bởi áng Mết-si-a (thường là một chiến binh dũng mãnh).

Trong khía cạnh thần học này (lai thể học), thì có một sự phát triển rõ ràng. Các nhà thần học gọi nó là “sự mặc khải tiệm tiến” (progressive revelation). Tân ước có khẳng định về thế giới mới có thật trong hai thời kỳ này (thuyết nhị nguyên thời gian) (temporal dualism):

<u>Chúa Jêsus</u>	<u>Phao-lô</u>	<u>Thư Hê-bơ-rơ</u>
Ma-thi-ơ 12:32	Rô-ma 12:2	1:2
Ma-thi-ơ 13:22, 29	I Cô-rinh-tô 1:20; 2:6,8; 3:18	6:5
	II Cô-rinh-tô 4:4	11:3
	Ga-la-ti 1:4	
Mác 10:30	Ê-phê-sô 1:21; 2:1, 7; 6:12	
	I Ti-mô-thê 6:17	
Lu-ca 16:8	II Ti-mô-thê 4:10	
Lu-ca 18:30	Tít 2:12	
Lu-ca 20:34-35		

Trong thần học Tân ước, hai thời kỳ này của người Do Thái trùng lặp nhau bởi vì những lời tiên báo về hai lần đến của áng Mết-si-a không được trông chờ và cũng không được chú ý đầy đủ. Sự nhập thể của Chúa Jêsus đã làm trọn lời tiên tri trong Cựu ước về sự khởi đầu của thời kỳ mới. Tuy nhiên, Cựu ước cũng bày tỏ Ngài đến như một Quan án hay áng chinh phục, thế nhưng Ngài đã đến lần đầu tiên như là một người đầy tớ Khốn khổ (Ê-sai 53), khiêm nhường và nhu mì (Xa-cha-ri 9:9). Ngài sẽ trở lại với quyền phép theo như Cựu ước đã tiên báo (Khải huyền 19). Sự hoàn thành theo hai giai đoạn này khiến Vương quốc của Ngài đã hiện diện (được ng quang), nhưng sẽ còn đến trong tương lai (chưa hoàn toàn đầy trọn). Đây là sự giằng co của Tân ước về khái niệm này, nhưng chưa!

**1:5 “nguyên Ngài được vinh hiển đời đời vô cùng”** Thông thường trong những tác phẩm của Phao-lô, lời chúc tụng Chúa được chia nhỏ xen vào văn mạch bởi vì sự oai nghi của Đức Chúa Trời. Thường thì những đại từ trong các tác phẩm của Phao-lô không rõ ám chỉ cho chủ từ hay là danh từ nào. Trong hầu số các trường hợp này, các ĐẠI TỪ SỐ ÍT GIỐNG ƯỚC (MASCULINE SINGULAR PRONOUNS) chỉ về Đức Chúa Cha.

☐ **“vinh hiển”** Trong Cựu Ước, chữ Do thái thông thường nhất chỉ sự vinh hiển là (*kabod*) có nguồn gốc là một từ thương mại, đề cập đến việc sử dụng một cái cân, nó mang ý nghĩa “nặng” hay là “có trọng lượng”. Nguồn gốc này bày tỏ ý nghĩa có trọng lượng, có giá trị. Thông thường thì khái niệm sự sáng, vinh quang (*Shekinah* ám mây vinh quang xuất hiện cùng với dân sự trong thời kỳ lưu lạc nơi đồng vắng) được kết hợp chung với chữ bày tỏ sự oai nghi của Đức Chúa Trời. Chỉ có Ngài là xứng đáng và đáng tôn quý. Chúa quá rạng ngời cho nhân loại sa ngã chiêm ngưỡng. Chỉ qua áng Christ thì con người mới có thể thực sự biết Đức Chúa Trời (xem Giê-rê-mi 1:14; Ma-thi-ơ 17:2; Hê-bơ-rơ 1:3).

Chữ “vinh hiển” có vẻ hơi mơ hồ: (1) nó có thể tương tự như sự công chính của Đức Chúa Trời; (2) nó có thể ám chỉ đến sự thánh khiết hay là hoàn hảo của Đức Chúa Trời; (3) nó cũng có thể ám chỉ đến ảnh tượng của Đức Chúa Trời đã dựng nên con người (xem Sáng-thế Ký 1:26-27; 5:1; 9:6) mà sau đó đã bị hư hoại bởi sự nổi loạn của con người (xem Sáng-thế Ký 3:1-22).

▣ “**A-men**” ây là biến thể của chữ “ức tin” tiếng Do thái trong Cựu Ước (*emeth*, xem Ha-ba-cúc 2:4). Từ nguyên của chữ này là “vững vàng” hay là “chắc chắn”. Tuy nhiên, sự thay đổi ẩn ý của chữ này ược thừa nhận (xem II Cô-rinh-tô 1:20): ược dùng theo cách hình bóng chỉ một ai ó trung tín, trung thành, áng tin cậy (xem Robert B. Girdlestone, *Synonyms of the Old Testament*, trang 102-106).

## CHỮ ẶC BIỆT: CHỮ ‘AMEN’

### I. CỰU ƯỚC

- A. Chữ “Amen” lấy từ chữ Hê-bơ-rơ có nghĩa là lẽ thật (*emeth*) hay tính chân thật (*emun, emunah*), ức tin hay sự thành tín.
- B. Gốc của chữ này lấy từ hình ảnh của một người có thể ứng vững chắc. ói lập với nó là một người không vững vàng, bị trượt ngã (Phục truyền 28:64-67; 38:16; Thi thiên 40:2; 73:18; Giê-rê-mi 23:12) hay là vấp ngã (Thi thiên 73:2). Từ cách dùng theo nghĩa en này, từ ngữ này ã phát triển mở rộng theo cách trừu tượng hơn với ý nghĩa thành tín, trung thành, áng tin cậy (Sáng thế ký 15:16; Ha-ba-cúc 2:4).
- C. Các cách dùng ặc biệt khác:
  1. Một cột trụ, II Các Vua 18:16 (I Ti-mô-thê 3:15)
  2. Sự xác nhận, Xuất Ê-díp-tô ký 17:12
  3. Sự vững chãi, Xuất Ê-díp-tô ký 17:12
  4. Sự vững bền, Ê-sai 33:6; 34:5-7
  5. Sự thật, I Các Vua 10:6; 17:24; 22:16; Châm ngôn 12:22
  6. Sự vững vàng, II Sử ký 20:20; Ê-sai 7:9
  7. Tin cậy (luật pháp) Thi thiên 119:43, 142, 151, 168
- D. Trong Cựu ước, hai từ ngữ Hê-bơ-rơ khác ược dùng ể chỉ một ức tin sống òng:
  1. *Bathach*, tin cậy
  2. *Yra*, kính sợ, kính trọng, thờ phượng (Sáng thế ký 22:12)
- E. Từ ý nghĩa tin cậy hay áng tin ã phát triển cách dùng trong nghi lễ chỉ sự xác tín một lời nói thật hay áng tin của một người (Phục truyền 27:15-26; Nê-hê-mi 8:6; Thi thiên 41:13; 70:19; 89:52; 106:48).
- F. Chìa khóa thần học ể hiểu ý nghĩa từ ngữ này không nằm ở sự trung thành của con người mà là ở sự thành tín của ức Chúa Trời (Xuất 34:6; Phục truyền 32:4; Thi thiên 108:4; 115:1; 117:2; 138:2). Niềm hy vọng duy nhất của con người sa ngã là sự trung thành trong giao ước thành tín thương xót của ức Giê-hô-va và lời hứa của Ngài.  
 Những người nhận biết ức Giê-hô-va sẽ trở nên giống Ngài (Ha-ba-cúc 2:4). Kinh thánh là lịch sử và là quyển sách ghi lại thể nào Chúa phục hồi ảnh tượng của Ngài nơi con người (Sáng thế ký 1:26-27). Sự cứu rỗi phục hồi khả năng con người kết nối mỗi tương giao mật thiết với ức Chúa Trời. ó là lý do tại sao chúng ta ược tạo dựng nên.

### II. TÂN ƯỚC

- A. Trong Tân ước, cách thông thường sử dụng chữ ‘amen’ là lời kết ể xác nhận sự áng tin cậy của một câu nói trong nghi lễ (I Cô-rinh-tô 14:16; II Cô-rinh-tô 1:20; Khải huyền 1:7; 5:14; 7:12).
- B. Một cách dùng thông thường khác trong Tân ước là ể kết thúc lời cầu nguyện (Rô-ma 1:25; 9:5; 11:36; 16:27; Ga-la-ti 1:5; 6:18; Ê-phê-sô 3:21; Phi-líp 4:20; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:18; I Ti-mô-thê 1:17; 6:16; II Ti-mô-thê 4:18).
- C. Chúa Jêsus là người duy nhất sử dụng từ ngữ này (thường là lặp lại) ể mở ầu một câu nói quan trọng (Lu-ca 4:24; 12:37; 18:17, 29; 21:32; 23:43).
- D. Từ ngữ này ược dùng làm danh hiệu cho Chúa Jêsus trong Khải huyền 3:14 (Có thể là danh hiệu ức Giê-hô-va trong Ê-sai 65:16).
- E. Khái niệm sự thành tín hay ức tin, sự áng tin cậy hay tin cậy ược diễn tả qua từ ngữ Hy-lạp *pistos* hay *pistis*, là chữ ược dịch sang tiếng Anh là tin cậy, ức tin, tin tưởng (trust, faith, believe).

### BẢN NASB 1:6-10

<sup>6</sup> Tôi lấy làm lạ cho anh em ã vội bỏ ãng gọi anh em bởi ơn ãng Chúa Jêsus Christ, ãng theo tin lành khác. <sup>7</sup> Thật chẳng phải có tin lành khác, nhưng có mấy kẻ làm rối trí anh em, và muốn ãnh ã Tin Lành của ãng Christ. <sup>8</sup> Nhưng nếu có ai, hoặc chính chúng tôi, hoặc thiên sứ trên trời, truyền cho anh em một tin lành nào khác với Tin Lành ã truyền cho anh em, thì người ấy ãng bị a-na-them! <sup>9</sup> Tôi ã nói rồi, nay lại nói lần nữa: Nếu ai truyền cho anh em một tin lành nào khác với Tin Lành anh em ã nhận, thì người ấy ãng bị a-na-them! <sup>10</sup> Còn bây giờ, có phải tôi mong người ta ưng chịu tôi hay là ãng Chúa Trời? Hay là tôi muốn ãp lòng loài người ch ãng? Ví bằng tôi còn làm cho ãp lòng loài người, thì tôi chẳng phải là tôi tớ của ãng Christ.

**1:6 “Tôi lấy làm lạ”** Thay cho lời cảm tạ thường thấy trong những tác phẩm của Phao-lô. Phao-lô quan sát với sự kinh ngạc rằng những tín hữu Ga-la-ti ã dễ dàng bị các giáo sư giả dẫn dụ khỏi tính chất thuần túy, ãng giản, uy quyền của Phúc âm xưng công bình bằng ãng tin.

▣ **“vội”** Có thể có hai nghĩa tại ãy: (1) không lâu sau khi họ tin nhận Phúc Âm mà Phao-lô rao giảng, hay là (2) không lâu sau khi các giáo sư giả ãn.

▣ **“bỏ”** ãng từ này ở THÌ HIỆN TẠI (PRESENT TENSE) ám chỉ rằng những tín hữu người Ga-la-ti ãng trong quá trình xoay bỏ niềm tin. “Xoay khỏi” là một chữ quân sự chỉ sự nổi loạn. Lưu ý ãn sự nhấn mạnh khía cạnh cá nhân trong việc xoay khỏi ãng Chúa Trời bằng việc khước từ Phúc Âm mà Phao-lô rao giảng. “Xoay khỏi” có thể là dạng ãNG TỪ THỤ ãNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT PASSIVE VERBAL FORM) nhưng theo một nghĩa rộng hơn (xem 3:1ff. và 5:7) thì lại ám chỉ THỂ TRUNG CẤP THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE FORM). Chi tiết này nhấn mạnh rằng mặc dù các giáo sư giả ã xúi giục sự thay ãi, nhưng chính các tín hữu Ga-la-ti sẵn lòng hưởng ứng.

▣ **“ ãng gọi anh em bởi ơn ãng Chúa Jêsus Christ”** Cụm từ “ ã gọi anh em” thường ám chỉ ãn ãng Chúa Cha ã làm ãng ã (xem Rô-ma 8:30; 9:24; I Cô-rinh-tô 1:9). ãy là ãng quan trọng bởi vì khi thêm vào cụm từ “của ãng Christ” thì bản v ãn phát sinh nan ãng. Cụm từ này không có trong bản giấy cói P<sup>46</sup>, nhưng lại xuất hiện trong bản giấy cói P<sup>51</sup> cũng như các bản chép tay ã, A, B, K và P. ãy có thể là một chi tiết bổ túc ãng làm sáng tỏ rằng chính ãng Chúa Cha là ãng kêu gọi chúng ta qua ãng Christ. Cần phải lập lại chi tiết này: ãng Chúa Trời luôn luôn khởi ãng trong sự cứu rỗi nhân loại (xem Gi ãng 6:44,65; Rô-ma 9; Ê-phê-sô 1:3-14).

▣ **“ ãng theo tin lành khác”** “Khác” [*heteros*] ãi khi ãng dùng theo nghĩa “một loại khác” (xem II Cô-rinh-tô 11:4). Câu 7 có sử dụng chữ *allos*; nó có thể dịch là “một cái khác nhưng cùng loại trong cùng một bộ.” Tuy nhiên, trong tiếng Hy Lạp Koine, những chữ này trở nên ãng nghĩa và chúng ta không nên quá nhấn mạnh ãn sự khác biệt. Theo v ãn mạch tại ãy, rõ ràng Phao-lô sử dụng cả hai từ với mục ãng bày tỏ sự khác biệt.

### 1:7

NASB “thật ra không phải là một phúc âm khác”  
NKJV “không phải là phúc âm khác”  
NRSV “không phải có một phúc âm khác”  
TEV “không có một phúc âm khác”  
JB “không phải có nhiều hơn một phúc âm”

Không có hai Phúc Âm, dù rằng Phúc Âm chân thật thường bị xuyên tạc. Bản dịch KJV 2:7 thường ãng giải nghĩa như là ám chỉ ãn hai Phúc Âm, một cho người ngoại, một cho người Do thái. ãy là một hàm ý sai lạc, nó có thể là sự phát biểu của các giáo sư giả.



**NASB** “chỉ có những kẻ xách ộng anh em”  
**NKJV** “nhưng có những người phá rối anh em”  
**NRSV** “nhưng có những người làm anh em bối rối”  
**TEV** “có những người làm anh em bất an”  
**JB** “chỉ có những kẻ gây rối trong vòng anh em”

“Gây phiền” ám chỉ ến hành ộng chủ ý giống như sự nổi loạn quân sự. “Các giáo sư giả” trong câu 5:12 ở dạng số nhiều, nhưng có lẽ trong 5:7 và hai lần ề cập trong 5:10 là chỉ người lãnh ạo của nhóm các giáo sư giả này vì ở dạng số ít. Những người này bị gọi là “những người xách ộng quần chúng” trong 5:12. Nhiều người cho rằng những người Ga-la-ti chủ trương Do Thái hoá ồng nghĩa với những người Pha-ri-si nhập ạo hay là các thầy tế lễ trong Công-vụ 15:1,5,24. Họ nhấn mạnh ến sự cần thiết trở thành người Do thái trước khi có thể trở thành một Cơ- ớc Nhân. Những người chủ trương Do Thái hoá nhấn mạnh Luật Pháp Do thái bày tỏ qua các iêm: (1) sự cần thiết phải làm lễ cắt bì (xem 2:3-4; 5:1; 6:12-15); (2) giữ những ngày lễ ặc biệt (xem 4:10); và (3) có thể là kèm theo việc giữ những luật lệ thực phẩm dẫn ến sự xung ột giữa Phao-lô và Phi-e-rơ (xem 2:11-14). ây có lẽ cũng là nhóm giáo sư giả ược ề cập trong II Cô-rinh-tô 11:26 và II Tê-sa-lô-ni-ca 2:14-16. Nan ề họ gây ra không phải vì họ chối bỏ vị thế trung tâm của ấng Christ trong sự cứu rỗi, nhưng bởi vì họ ời hỏi vâng giữ Luật Pháp Môi-se tạo nên sự lẫn lộn giữa ân iên và cố gắng của con người. Giao ước Mới không dựa vào công ực của con người (xem Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 36:27-38).



**NASB** “và muốn biến ổi phúc âm của ấng Christ”  
**NKJV, NRSV** “và muốn xuyên tạc phúc âm của ấng Christ”  
**TEV** “và cố gắng thay ổi phúc âm của ấng Christ”  
**JB** “muốn thay ổi Tin Mừng của ấng Christ”

“Bóp méo” là nghĩa của chữ “ ảo ngược” ở dạng THÌ BẮT ỊNH VÔ HẠN (AORIST INFINITIVE) cũng có thể là một chữ quân sự. Mặc dù ạo ực là một yếu tố quan trọng của Phúc Âm, nhưng nó luôn luôn theo sau sự cứu rỗi. ạo ực không ặt trước sự cứu rỗi như những người chủ trương Do Thái hoá khẳng ịnh (xem Ê-phê-sô 2:8-9 & 10). Phúc âm của Phao-lô là ấng Christ, và trở nên giống như ấng Christ; Phúc âm của họ là việc làm công ực (theo Luật Pháp Môi-se) rồi mới ến sự công chính của ực Chúa Trời trong ấng Christ.

**1:8 “Nhưng nếu có”** ây là CÂU ỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL SENTENCE) với THỂ CÂU KHẢN TRUNG CẤP THÌ BẮT ỊNH (AORIST MIDDLE SUBJUNCTIVE) trình bày một hoàn cảnh có tính giả ịnh (xem II Cô-rinh-tô 11:3-4). Phao-lô quả quyết rằng nếu ngay cả ông hay là một thiên sứ từ trời rao giảng một Phúc âm nào khác thì ấng bị oán xét và phân cách khỏi ực Chúa Trời.



**NASB** “kẻ ó bị nguyên rửa”  
**NKJV** “ ể kẻ ó bị nguyên rửa”  
**NRSV** “ ể kẻ ó bị nguyên rửa”  
**TEV** “câu cho kẻ ó bị xử phạt nơi ịa ngục”  
**JB** “kẻ ó bị ịnh tội”

“Nguyên rửa” (*anathema*, xem Ma-thi-ơ 18:7; Rô-ma 9:3; I Cô-rinh-tô 12:3; 16:22) có thể phản ánh chữ Do thái *herem* ược dùng theo nghĩa công hiến iều gì ó cho ực Chúa Trời. *Herem* phát sinh từ một ân ý tiêu cực của trường hợp thành Giê-ri-cô bị phó cho sự huỷ diệt của ực Chúa Trời (xem Giô-suê 6-7). Sự rửa sả của ực Chúa Trời là một hệ quả tự nhiên khi con dân Ngài vi phạm giao ước (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 27:11-26). Tuy nhiên, Phao-lô dùng chữ này với chủ ý bày tỏ tính nghiêm trọng của Phúc âm các giáo sư giả này bằng cách phó thác họ cho ịa ngục. Trong phương diện cú pháp, câu 8 và 9 là cặp sồng ối. Tuy nhiên CÂU ỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITION SENTENCE)

trong câu 8 bày tỏ một hành động có thể, trong khi có CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITION SENTENCE) của câu 9 trình bày một hành động chủ định trong hiện tại.

**1:9 “Tôi đã nói rồi”** đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG HOÀN THÀNH SỐ NHIỀU (PERFECT ACTIVE INDICATIVE PLURAL), ám chỉ đến sự giảng và dạy trước đó từ toàn truyền giáo của Phao-lô.

☐ **“một tin lành nào khác với Tin Lành anh em đã nhận”** động từ “tiếp nhận” ở dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE INDICATIVE) là một thuật ngữ trong những tác phẩm của các học giả Do thái nằm trong các lời truyền khẩu, ám chỉ rằng Phao-lô đang truyền lại sự răn dạy (xem I Cô-rinh-tô 15:3), nhưng theo văn mạch thì lại có ý nhấn mạnh rằng ông không tiếp nhận lời truyền khẩu từ con người.

Để trở thành một Cơ-đốc Nhân thì người đó phải tiếp nhận và tin nhận Phúc Âm (xem Gi-nh 1:12). Sự cải tạo Cơ-đốc-Giáo có ba phương diện, đều là quan trọng:

1. Tiếp nhận đức Chúa Giê-su cách cá nhân
2. Tin nhận những lẽ thật Tân Ước nói về Ngài
3. Sống cuộc đời giống như Ngài

Có một số điều cần phải làm rõ: những điểm trọng yếu trong Phúc âm của Phao-lô đến trực tiếp từ đức Chúa Giê-su. Phao-lô đã nghiên ngẫm và khai triển các điểm này trong nhiều năm trước khi ông viếng thăm Hội thánh cùng với các lãnh đạo tại Giê-ru-sa-lem (xem Ga-la-ti 1:18; 2:1). Nhưng Phao-lô học hỏi nhiều về những lời phán và việc làm của đức Chúa Giê-su từ những người đã trực tiếp thấy Ngài: (1) những người ông bắt bớ làm chứng cho ông; (2) ông đã thấy và nghe sự bênh vực của Ê-tiên (xem Công-vụ 7:58); (3) A-na-ni-a đã làm chứng cho ông (xem Công-vụ 9:10-19); (4) ông đã viếng thăm Phi-e-rơ trong 15 ngày (xem 1:18). Ngoài ra, Phao-lô cũng đã trích dẫn từ nhiều tín điều hay là các bài thánh ca của Hội thánh ban đầu trong những tác phẩm của ông (xem 1:4-5; I Cô-rinh-tô 15:3-4; Ê-phê-sô 5:14; Phi-líp 2:6-11; Cô-lô-se 1:15-20; I Ti-mô-thê 3:16); cũng như đề cập đến những truyền thống Cơ-đốc-Giáo nhiều lần (xem I Cô-rinh-tô 11:2; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:6). Phao-lô đã nói đến những điểm cụ thể trong ý bảo vệ bởi vì có sự tố cáo từ các giáo sư giả.

**1:10 “Còn bây giờ, có phải tôi mong người ta ưng chịu tôi hay là đức Chúa Trời?”** đây là sự phát triển và tiếp nối của chủ đề khởi đầu từ 1:1. Các lời mạnh mẽ của Phao-lô đối với các giáo sư giả chứng tỏ rằng ông không cố gắng lấy lòng con người mà dường như đây là điểm mà các giáo sư giả vu cáo. Có lẽ Phao-lô đã bị chỉ trích bởi lời tuyên bố ông đã trở nên mọi cách cho mọi người tương tự như trong I Cô-rinh-tô 9:19-27; Công-vụ 21:17-26. Lời tuyên bố này đã bị diễn giải sai lạc: (1) nhân nhượng với văn hoá ngoại giáo hay là (2) ông rao giảng hai sứ điệp Phúc âm, một cho người Do thái và một “để nghe” hơn cho người ngoại.

☐ **“Vị bằng”** câu 10 là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC HAI (SECOND CLASS CONDITIONAL SENTENCE) diễn tả ý “ngược lại với sự thật”. Mở rộng thêm, câu này có thể diễn giải như sau: “Nếu tôi vẫn còn cố gắng lấy lòng con người, điều này không đúng, thì tôi không phải là đầy tớ của đấng Christ, nhưng tôi là đầy tớ Ngài.”

☐ **“tôi còn làm cho ẹp lòng loài người”** đã có nhiều bàn luận về ý nghĩa của chữ “vẫn còn” trong câu này. Liệu chi tiết này có ám chỉ rằng ông chưa từng lấy lòng con người hay đây là lời thú nhận rằng khi còn là người Pha-ri-si nhiệt thành ông đã từng cố gắng lấy lòng con người (những người Pha-ri-si, xem 1:14)?

☐ **“tôi chẳng phải là tôi tớ của đấng Christ”** đây là ám chỉ đến sự dạy dỗ của đấng Christ rằng không ai có thể hầu việc hai người chủ (xem Ma-thi-ơ 6:24). Phao-lô có thể sử dụng chữ “đầy tớ” để ám chỉ rằng (1) đức Chúa Giê-su là Chủ và ông là nô lệ của Ngài; hay là (2) một tước hiệu cao trọng có từ trong Cựu Ước được dùng để chỉ về Môi-se (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 34:5; Giô-suê 8:31,33), Giô-suê (xem Giô-suê 24:29; Các Quan Xét 2:8), và a-vít (xem II Sa-mu-ên 7:5; lời tựa của Thi-thiên 18).

### **BẢN NASB 1:11-17**

<sup>11</sup> Hỡi anh em, tôi nói cho anh em rằng, Tin Lành mà tôi đã truyền, chẳng phải đến từ loài người nào; <sup>12</sup> vì tôi không nhận và cũng không học Tin Lành đó với một người nào, nhưng đã nhận lấy bởi sự tỏ ra của Đức Chúa Jê-sus Christ. <sup>13</sup> Và, anh em đã nghe lúc trước tôi theo giáo Giu-đa, cách cư xử của tôi là thế nào, tôi bắt bớ và phá tan Hội thánh của Đức Chúa Trời quá chừng; <sup>14</sup> tôi tấn tới trong giáo Giu-đa hơn nhiều người cùng tuổi cùng nước với tôi, tôi là người sốt sắng quá đỗi về cội truyền của tổ phụ tôi. <sup>15</sup> Nhưng khi Đức Chúa Trời, là Đấng đã ẵm riêng tôi ra từ lúc còn trong lòng mẹ, và lấy ân điển gọi tôi, vui lòng <sup>16</sup> bày tỏ Con của Ngài ra trong tôi, hầu cho tôi rao truyền Con đó ra trong người ngoại đạo, thì lập tức tôi chẳng bàn với thịt và máu. <sup>17</sup> Tôi cũng không lên thành Giê-ru-sa-lem, đến cùng những người đã làm sứ ở trước tôi, song tôi đi qua xứ A-ra-bi; sau rồi trở về thành A-mách.

**1:11-2:14** Đây là ơn vị ngữ v n mà trong đó Phao-lô bệnh vực cho chức Sứ ở cùng với Phúc âm ông rao giảng.

### **1:11**

**NASB** “bởi vì tôi muốn anh em biết rằng”

**NKJV** “nhưng tôi muốn làm cho anh em rõ”

**NRSV** “bởi vì tôi muốn cho anh chị em biết rằng”

**TEV** “để tôi trình bày cho các anh em”

**JB** “Sự thật là tôi muốn cho các anh em nhận thức điều này”

Bản KJV dịch cụm từ này là “Tôi chứng nhận cho anh em” diễn tả cụm từ này như một thuật ngữ (xem I Cô-rinh-tô 15:1).

**1:11-12 “Tin Lành mà tôi đã truyền”** Đây là mở đầu cụm từ lặp lại sự phủ nhận đỗi trong 1:1. Phao-lô khẳng định rằng sứ điệp của ông không có nguồn gốc từ con người (xem II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13; II Phi-e-rơ 1:20-21). Ông còn quả quyết thêm rằng ông không nhận nó từ một người nào, nhưng ông được dạy từ khái tượng từ Đức Chúa Giê-su Christ (xem Ê-phê-sô 3:2-3). Ông kể điều này đến ba lần trong hai câu 11-12.

**1:12 “của Đức Chúa Jê-sus Christ”** Đây có thể là dạng CHỦ NGỮ SỞ HỮU CÁCH (SUBJECTIVE GENITIVE CASE) nhấn mạnh Đức Chúa Giê-su như là một tác nhân của sự mặc khải hoặc là dạng BỔ NGỮ SỞ HỮU CÁCH (OBJECTIVE GENITIVE CASE) nhấn mạnh Đức Chúa Giê-su như là nội dung của sự mặc khải.

**1:13 “Và, anh em đã nghe lúc trước tôi theo giáo Giu-đa, cách cư xử của tôi là thế nào”** Không rõ là những Hội thánh này được nghe như thế nào: (1) nó là kiến thức phổ thông; (2) Phao-lô đã chia sẻ với họ; hay là (3) các giáo sư giả đã có đề cập bóng gió đến cuộc đời trước đây của Phao-lô. “Do Thái Giáo” dường như ám chỉ đến chủ thuyết của những người Pha-ri-si (xem Công-vụ 26:4-5). Sau sự sụp đổ của thành Giê-ru-sa-lem vào năm 70 sau Chúa bởi Titus vị tướng La mã, phe Pha-ri-si chuyển về thành phố Jamnia. Nhóm Sa-đu-xê hoàn toàn bị tiêu diệt và chủ thuyết của nhóm Pha-ri-si phát triển thành Do Thái Giáo hiện đại. Phao-lô đã đề cập vài điều về cuộc đời là người Pha-ri-si nhiệt thành khi xưa trong Phi-líp 3:4-6.



**NASB** “tôi đã từng bắt bớ quá sức ra sao”

**NKJV** “tôi đã từng bắt bớ như thế nào”



**NRSV “tôi ã bắt bớ tàn bạo”**

**TEV “tôi ã bắt bớ không thương xót như thế nào”**

**JB “tôi ã gây nhiều thiệt hại như thế nào”**

Thì KHÔNG HOÀN THÀNH ược dùng tại ây cũng ược dùng trong Công-vụ 9:4, ám chỉ ến những việc làm của Phao-lô ược lặp i lặp lại có ề cập trong Công-vụ 8:1-3; 22:20; và 26:10. ây cũng là những bối cảnh tổng quát mà trong ó Phao-lô chia xẻ lời làm chứng cá nhân của mình. Riêng cụm từ “quá sức” ược sử dụng theo lối nói cường iệu, xem chủ ề ặc biệt bên dưới

### **CHỦ Ề ẶC BIỆT: CÁCH DÙNG TỪ GHÉP ‘HUPER’ CỦA PHAO LÔ**

Phao lô có một ưa thích ặc biệt về việc tạo ra các từ mới khi sử dụng GIỚI TỪ *huper* trong tiếng Hy Lạp, có nghĩa là ‘vượt qua’ hay ‘ở trên’. Khi dùng với SỞ HỮU CÁCH (GENITIVE, ABLATIVE) nó có nghĩa là ‘thay mặt.’ Nó cũng có ý nghĩa “về” hay “liên hệ ến” như chữ *peri* (II Cô-rinh-tô 8:23; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:1). Khi sử dụng với ÔI CÁCH (ACCUSATIVE) nó có nghĩa là ‘bên trên,’ ‘vượt qua,’ hay ‘vượt quá’ (xem sách của A.T. Robertson, *A Grammar of the Greek New Testament in the Light of Historical Research*, trang 625-633). Khi Phao lô muốn nhấn mạnh một khái niệm, ông thường sử dụng GIỚI TỪ từ trong một từ ghép.

Sau ây là bảng liệt kê của những cách Phao lô sử dụng GIỚI TỪ này trong các từ ghép:

- A. Hapax legomenon (có nghĩa là “chỉ dùng một lần trong Tân ước”)
1. *Huperakmos*, một người ã qua thời kỳ sung mãn nhất của cuộc ời, I Cô-rinh-tô 7:36
  2. *Huperauxano*, gia t ng nhiều gấp bội, II Tê-sa-lô-ni-ca 1:3
  3. *Huperbaino*, i quá hay vượt quá, I Tê-sa-lô-ni-ca 4:6
  4. *Huperkeina*, vượt quá, lần sang II Cô-rinh-tô 10:16
  5. *Huperekteina*, vượt quá, II Cô-rinh-tô 10:14
  6. *Huperentugchano*, cầu thay, Rô-ma 8:26
  7. *Hupernikao*, chiến thắng dư dật, Rô-ma 8:37
  8. *Huperpleonazo*, dư dật vượt quá, I Ti-mô-thê 1:14
  9. *Huperupsoo*, tôn cao tột bực, Phi-líp 2:9
  10. *Huperphroneo*, có những ý tưởng cao, Rô-ma 12:3
- B. Từ chỉ dùng trong các thư tín của Phao lô.
1. *Huperairomai*, tự nâng mình lên, II Cô-rinh-tô 12:7; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:4
  2. *Huperballontos*, vượt mức, không thể o lường ược, II Cô-rinh-tô 11:23; (chỉ có PHÓ TỪ ở ây, nhưng ở dạng ỘNG TỪ trong II Cô-rinh-tô 3:10; 9:14; Ê-phê-sô 1:19; 2:7; 3:19)
  3. *Huperbole*, quá mức, một số lượng bất thường, Rô-ma 7:13; I Cô-rinh-tô 12:31; II Cô-rinh-tô 1:8; 4:7,17; 12:7; Ga-la-ti 1:13
  4. *Huperekperissou*, vượt quá mọi sự o lường, Ê-phê-sô 3:20; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:10; 5:13
  5. *Huperlian*, ở mức ô cao nhất, tột bực, II Cô-rinh-tô 11:5; 12:11
  6. *Huperoche*, tuyệt vời, nổi bật xuất chúng, I Cô-rinh-tô 2:1; I Ti-mô-thê 2:2
  7. *Huperperisseuo*, ây đầy, ây tràn, Rô-ma 5:20 ( TRUNG CÁCH (MIDDLE VOICE), ược ây tràn, ây đầy, II Cô-rinh-tô 7:4)
- C. Từ Phao lô dùng và rất hiếm khi ược các trước giả Tân ước khác dùng
1. *Huperano*, vượt xa, Ê-phê-sô 1:21; 4:10; and Hê-bơ-rơ 9:5 (dùng chỉ thẩm quyền các thiên thần)
  2. *Huperecho*, tuyệt diệu, Rô-ma 13:1; Phi-líp 2:3; 3:8; 4:7; I Phi-e-rơ 2:13
  3. *Huperephanos*, kiêu c ng, Rô-ma 1:30; II Ti-mô-thê 3:2 and Lu-ca 1:51; Gia-cơ 4:6; I Phi-e-rơ 5:5.

Phao lô là một người ây nhiệt huyết; một khi iều gì hay người nào ó tốt, thì họ hay iều ó rất tốt, và khi iều gì hay người nào ó xấu, thì họ hay iều ó cũng rất xấu. GIỚI TỪ này ã mở ường cho Phao lô bày tỏ những cảm xúc cực ô của mình về tội lỗi, bản ngã, ấng Christ và Phúc âm.

☐ **“Hội thánh của ỨC CHÚA TRỜI”** *Ekklesia* là từ ghép từ hai chữ trong tiếng Hy Lạp “ra khỏi” và “kêu gọi”. Chữ này được sử dụng trong tiếng Hy Lạp Koine để mô tả mọi dạng tập hợp kể cả tập hợp thành phố (xem Công-vụ 19:32). Hội thánh chọn dùng chữ này bởi vì nó được dùng trong Septuagint là bản dịch tiếng Hy Lạp của Kinh thánh Cựu Ước, thực hiện vào khoảng năm 250 trước Chúa tại thư viện thành phố Alexandria, Ai-cập. Chữ Hy Lạp dịch từ chữ *qahal* được dùng trong cụm từ giao ước “hội chúng của Y-sơ-ra-ên” (xem Dân-số Ký 20:4). Các tác giả Tân Ước quả quyết rằng họ là “những kẻ được gọi ra khỏi cách thiêng liêng” chính là dân sự của ỨC CHÚA TRỜI trong thời đại của họ. Họ không xem có sự cắt đứt hoàn toàn nào giữa dân sự của ỨC CHÚA TRỜI trong Cựu Ước và chính họ, dân sự của ỨC CHÚA TRỜI trong Tân Ước. Chúng ta cần phải khẳng định rằng Hội thánh của ỨC CHÚA GIÊ-SU CHRIST chính là dòng dõi thật sự theo Kinh thánh Cựu Ước, chứ không phải Do Thái Giáo hiện đại.

Lưu ý rằng Phao-lô đề cập đến những Hội thánh địa phương trong câu 1:2 và Hội thánh phổ thông trong 1:13. “Hội thánh” được dùng theo ba cách khác nhau trong Tân Ước: (1) các Hội thánh tư gia (xem Rô-ma 16:5); (2) các Hội thánh địa phương trong khu vực (xem 1:2; I Cô-rinh-tô 1:2); và (3) tất cả thân thể của ẮNG CHRIST trên trần gian (1:13; Ma-thi-ơ 16:18; Ê-phê-sô 1:22; 3:21; 5:23-32).

☐ **“bắt bớ và phá tan”** Cụm động từ này ở THÌ KHÔNG HOÀN THÀNH, có nghĩa là hành động lặp lại trong quá khứ.

**1:14 “tôi tận tụy trong giáo huấn hơn nhiều người cùng tuổi cùng nước với tôi”** Chi tiết này ám chỉ đến những tu sinh Do-Thái-Giáo đồng bạn với Phao-lô tại Giê-ru-sa-lem. Không ai nhiệt thành hơn những sinh viên thần học này đâu. Sự nhiệt thành cho Luật Pháp Do-Thái-Giáo đã và đang là sự cống hiến và nhiệt thành mà không kèm theo hiểu biết hay chân lý (xem Rô-ma 10:2ff).

☐ **“tôi là người sốt sắng quá đỗi về cựu truyền của tổ phụ tôi”** Tại đây sử dụng cụm từ “các truyền thống” là thuật ngữ chỉ lời truyền khẩu. Người Do thái tin rằng lời truyền khẩu giống như Cựu Ước, được ỨC CHÚA TRỜI ban cho Môi-se trên núi Si-nai. Lời truyền khẩu được cho là vây quanh, bảo vệ và giải thích cho Cựu Ước. Về sau, các lời truyền khẩu trong hai bộ Babylonian và Palestinian Talmuds trở thành luật, biến đổi thành chủ nghĩa hình thức và văn hoá dân gian thay vì mối liên hệ ỨC TIN SỐNG ĐỘNG (xem Ê-sai 29:13; Cô-lô-se 2:16-23; II Ti-mô-thê 3:1-5). Xem ghi chú về các truyền thống trong II Tê-sa-lô-ni-ca 2:15.

**1:15**

**NASB** “nhưng đến khi ỨC CHÚA TRỜI”

**NKJV** “nhưng đến dịp ỨC CHÚA TRỜI”

**NRSV** “nhưng đến khi ỨC CHÚA TRỜI”

**TEV** “nhưng ỨC CHÚA TRỜI”

**JB** “sau đó ỨC CHÚA TRỜI”

Trong nhiều bản chép tay cổ xưa ẮNG TIN CẬY, thay cho chữ “ ỨC CHÚA TRỜI”, thì lại sử dụng **AI TỪ GIỐNG ỨC (MASCULINE PRONOUN)** “Ngài” (xem các bản chép tay P<sup>46</sup> và B). Chữ *Theos* [ ỨC CHÚA TRỜI] có xuất hiện trong các bản chép tay Ɔ, A, và D. “Ngài” có thể là từ nguyên gốc và sau đó các nhà chép kinh thêm vào chữ *theos* để làm rõ nghĩa cho đại từ không rõ nghĩa đứng trước đó.

☐ **“là ẮNG ĐÃ ĐỂ RIÊNG TÔI RA TỪ LÚC CÒN TRONG LÒNG MẸ, VÀ LẤY ẮN IÊN GỌI TÔI”** Phao-lô đang ám chỉ đến sự kêu gọi của một số tiên tri trong Cựu Ước, cụ thể là Giê-rê-mi (xem Giê-rê-mi 1:4-5, hay là đây là một cách khác để quả quyết thẩm quyền và chức Sứ đồ của Phao-lô không phải từ con người (xem câu 1, 11-12). Khái niệm được kêu gọi bởi ỨC CHÚA TRỜI được nhấn mạnh trong lời chứng cá nhân của Phao-lô (xem Công-vụ 9:1-19; 22:1-16; và 26:9-18). Một số trong những đoạn Kinh thánh đề cập đến việc được tuyển chọn rõ ràng nhất là từ những tác phẩm của Phao-lô (xem Rô-ma 9 và Ê-phê-sô 1).

1:16

**NASB, NKJV, JB “bày tỏ Con Ngài trong tôi”**

**NRSV, TEV “bày tỏ Con Ngài cho tôi”**

“Bày tỏ” [*apocalupt* ], ược dịch là “tiết lộ” trong câu 12 có nghĩa ơn giản là “một sự chứng nhận rõ ràng” hay là “vén màn”. Dường như iều này xảy ra trên ường a-mách. Cụm từ “trong tôi” ã ược bàn cãi nhiều. Một số người tin rằng nó có nghĩa ức Chúa Trời tiết lộ ức Chúa Giê-su cho Phao-lô trong khi những người khác nghĩ rằng ức Chúa Trời bày tỏ ức Chúa Giê-su qua Phao-lô. Cả hai ều úng. Bản *Revised English Bible* dịch kết hợp cả hai khả n ng này (“tiết lộ Con Ngài trong và qua tôi”).

▣ **“hầu cho tôi rao truyền Con ó ra trong người ngoại ạo”** Cụm từ “trong tôi” tương ương với “trong dân ngoại”. ức Chúa Trời kêu gọi Phao-lô ể rao giảng cho người ngoại (xem Công-vụ 9:15; 22:15; 26:16-18; Ga-la-ti 2:9). Chúng ta có ược chữ “ethnic” trong Anh ngữ từ chữ “người ngoại ạo” trong tiếng Hy Lạp.

▣

**NASB “tôi lập tức không bàn bạc với thịt và huyết”**

**NKJV “tôi lập tức không hội ý với thịt và huyết”**

**NRSV “tôi không trao òi với người nào”**

**TEV “tôi không tìm ến bất cứ ai ể nhờ hướng dẫn”**

**JB “tôi không dừng lại ể bàn luận iều này với người nào”**

Chi tiết này dường như ám chỉ ến giai oạn Phao-lô học hỏi riêng trong xứ Á-rập (xem câu 17). Chúng ta không biết chắc là ông học trong bao lâu hay là ông ở tại xứ Á-rập bao lâu. Vùng ấy ược ể cập có lẽ là vương quốc Nabatean, rất gần với thành phố a-mách, về hướng ông nam (xem II Cô-rinh-tô 11:32). Từ câu 18 thì có thể là ông ở tại ó ến ba n m (nhưng không chắc chắn). Mục ích ơn giản Phao-lô ể cập ến iều này (chi tiết này bị lược bỏ trong sách Công-vụ) là ể chứng tỏ rằng ông không tiếp nhận Phúc âm từ các Sứ- ò tại Giê-ru-sa-lem, hay là ược chính thức phê chuẩn bởi Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem, nhưng từ ức Chúa Trời và bởi ức Chúa Trời (xem câu 1,11-12).

**1:17 “ ến cùng những người ã làm sứ ò trước tôi”** Phao-lô chắc hẳn thừa nhận quyền lãnh ạo của mười hai Sứ ò, nhưng ông khẳng ình sự òng ắng của mình với họ.

#### **BẢN NASB 1:18-24**

<sup>18</sup> **Kế ó, mãn ba n m, tôi lên thành Giê-ru-sa-lem, ặng làm quen với Sê-pha, và tôi ở với người mười l m ngày; <sup>19</sup> nhưng tôi không thấy một sứ ò nào khác, trừ ra Gia-cơ là anh em của Chúa. <sup>20</sup> Thật, trước mặt ức Chúa Trời, tôi quyết rằng iều tôi viết cho anh em ây chẳng phải là iều dối. <sup>21</sup> Sau lại, tôi i qua các miền thuộc xứ Sy-ri và xứ Si-li-si, <sup>22</sup> bấy giờ tôi còn là kẻ lạ mặt trong các Hội thánh tại xứ Giu- ê, là các hội ở trong ắng Christ. <sup>23</sup> chĩn các hội ó có nghe rằng: Người ã bắt bớ chúng ta ngày trước, nay ương truyền ạo mà lúc bấy giờ người cố sức phá. <sup>24</sup> Vậy thì, các hội ó vì cơ tôi khen ngợi ức Chúa Trời.**

**1:18 “Kế ó, mãn ba n m, tôi lên thành Giê-ru-sa-lem”** Phao-lô công khai thừa nhận rằng mình ã viếng th m Giê-ru-sa-lem. iềm nhấn mạnh của câu này là Phao-lô không có mối liên lạc tại Giê-ru-sa-lem hay là với mười hai Sứ ò cho ến tận ba n m sau khi ông cải ạo. Sách Công-vụ ghi lại n m lần Phao-lô viếng th m Giê-ru-sa-lem, nhưng trong sách Ga-la-ti thì chỉ cho biết có hai lần. Thật khó ể biết những lần viếng th m trong sách Ga-la-ti và sách Công-vụ là trùng lặp hay là khác nhau. a số tin rằng lần viếng th m ể cập trong câu 18 cũng chính là lần viếng th m ược ghi lại trong Công-vụ 9:26-30.

▣ **“ ặng làm quen với”** ây là cụm từ Hy Lạp mà từ ó chúng ta có chữ “history” trong Anh ngữ. Phao-lô ã viếng th m với chủ ích rõ rệt: học hỏi từ Phi-e-rơ những sự dạy dỗ của ức Chúa Giê-su. Tuy vậy,

Phao-lô không ở với Phi-e-rơ trong cả khoảng thời gian đó (xem Công-vụ 9:28-30). Ông đã rao giảng trong vùng này và có lẽ chỉ gặp Phi-e-rơ trong những buổi tối hay là vào ngày Sa-bát. Câu này cũng nhấn mạnh rằng ông chỉ ghé thăm mười lăm ngày, khoảng thời gian quá ngắn để huấn luyện. Tuy nhiên, từ khía cạnh thần học và các thuật ngữ trong các tác phẩm của Phao-lô, rõ ràng nhất là từ I và II Phi-e-rơ, thì có lẽ Phi-e-rơ đã học từ Phao-lô nhiều hơn là Phao-lô học hỏi nơi Phi-e-rơ.

**1:19 “nhưng tôi không thấy một sứ đồ nào khác, trừ ra Gia-cơ là anh em của Chúa”** câu văn này trong nguyên ngữ tiếng Hy Lạp rất là tối nghĩa. Theo văn mạch thì ám chỉ rằng Gia-cơ là một sứ đồ, nhưng ý nghĩa thì không chắc chắn. Chữ các sứ đồ có thể ám chỉ đến Phi-e-rơ trong câu 18. Gia-cơ được xem như là một sứ đồ tương tự như Ba-na-ba (xem Công-vụ 14:4, 14); An-trô-ni-cơ và Giu-ni-a (xem Rô-ma 16:7); A-bô-lô (xem II Cô-rinh-tô 4:9); Ép-ba-phô-ích (Phi-líp 2:25); hay là Si-la và Ti-mô-thê (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 2:6; Công-vụ; 18:5). Gia-cơ được đề cập tại đây là em của Chúa (xem Ma-thi-ơ 13:55; Mác 6:3), để phân biệt với sứ đồ Gia-cơ, là một thành viên trong nhóm ba sứ đồ thân cận với Đức Chúa Giê-su đã từ bỏ sớm (xem Công-vụ 12). Trong nhiều thế hệ, Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem chọn một người thân, bà con với Đức Chúa Giê-su làm người lãnh đạo cho họ. Có một vài khúc Kinh thánh (xem Công-vụ 12:17; 15:13; 21:18; I Cô-rinh-tô 15:7; và Gia-cơ 1:1) ám chỉ rằng Gia-cơ là một vị lãnh đạo rất quan trọng trong Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem.

**1:20 “Thật, trước mặt Đức Chúa Trời, tôi quyết rằng điều tôi viết cho anh em đây chẳng phải là điều dối”** Phao-lô biết rõ sự nghiêm trọng của việc lập lời thề và vẫn cảm thấy cần phải quả quyết sự chân thật của mình bằng một lời thề (xem Rô-ma 9:1; I Ti-mô-thê 2:7). Phao-lô cũng nhờ đến Đức Chúa Trời như là nhân chứng chân thật trong những chỗ khác (xem Rô-ma 1:9; II Cô-rinh-tô 1:23; 4:2; 11:31; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:5, 10). Phao-lô chắc chắn về nguồn gốc và nội dung của sứ điệp ông rao giảng là từ thiên thượng.

**1:21 “Sau lại, tôi đi qua các miền thuộc xứ Sy-ri và xứ Si-li-si”** Sy-ri và Si-li-si là những tỉnh trong Đế quốc Rô-ma, tỉnh Si-li-si nhỏ hơn và không hoàn toàn tự trị (xem Công-vụ 15:41). Đây có thể là lý do nó được đề cập sau, dù rằng theo trình tự thì Phao-lô làm việc Si-li-si trước, trong khu vực thành Tạt-sơ, quê hương của ông. Chi tiết này dường như được đề cập trong Công-vụ 9:30. Giai đoạn Phao-lô ở tại Sy-ri được ghi lại gộp chung với những chi tiết liên quan với thành An-ti-ốt, nằm trong tỉnh Sy-ri của Rô-ma. Chi tiết này được ghi lại trong Công-vụ 11:25-26.

**1:22 “bấy giờ tôi còn là kẻ lạ mặt trong các Hội thánh tại xứ Giu-ê”** chữ “lạ mặt” trong tiếng Hy Lạp có chung nguồn gốc với chữ “agnostic” trong Anh ngữ. “Kiến thức” [*gnosis*] trong trường hợp này là dạng TIỀN TỔ PHỤ ĐẠO (ALPHA PRIVITIVE). Điều này hơi ngạc nhiên bởi vì Phao-lô là người bắt bớ Hội thánh nổi tiếng; tuy nhiên không phải mọi Hội thánh đều biết Phao-lô là người đã từng làm việc đó và ông cũng không tìm sự công nhận cho chức vụ của ông từ các Hội thánh trong vùng Pa-léc-tin.

**1:23-24** Dù cho Phao-lô không tìm kiếm sự xác nhận từ những Hội thánh người Do thái từ ban đầu, nhưng họ vẫn chứng nhận cho ông (xem câu 24) khi họ nghe về chức vụ của ông giữa vòng người ngoại. Đây lại là một điểm nữa trong lý luận của ông chống lại sự cáo buộc của các giáo sư giả cho rằng ông không có thẩm quyền thích hợp.

☐ **“niềm tin”** Chữ này có nhiều ẩn ý riêng biệt: (1) trong bối cảnh Cựu Ước nó có nghĩa là “sự thành tín” hay là “sự đáng tin”; do đó nó được dùng cho việc chúng ta tin nơi sự thành tín của Đức Chúa Trời; (2) trong việc chúng ta tiếp nhận hay là thừa nhận sự tha thứ miễn phí của Đức Chúa Trời qua Đấng Christ; (3) trong ý nghĩa đời sống trung tín, thánh khiết; hay là (4) trong ý nghĩa tổng quát về đức tin Cơ-đốc-Giáo hay là chân lý về Đức Chúa Giê-su (xem Công-vụ 6:7 và Giu-ê câu 3 & 20). Trong nhiều khúc Kinh thánh, như II Tê-sa-lô-ni-ca 3:2, thật khó để biết rằng Phao-lô muốn diễn tả ý gì.

## CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn việc này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Ý nghĩa của việc đọc kinh trong lời mở đầu của Phao-lô gửi các Hội thánh tại Ga-la-ti là gì?
2. Liệt kê ba cụm từ mô tả thân vị và công tác của Đức Christ được mô tả trong câu 4.
3. Tại sao Phao-lô lo sợ cho hành động của những Hội thánh tại Ga-la-ti?
4. Các giáo sư giả là ai và nội dung căn bản của sứ điệp của họ là gì?
5. Chữ “đáng nguyên rửa” có nghĩa gì?
6. Phao-lô đã chứng tỏ ông không phải là kẻ chiều lòng người như thế nào?
7. Tại sao việc nhân mạnh Phao-lô đã nêu ra ở 1:1, ông lặp lại trong câu 11-12?
8. Các giáo sư giả đã sử dụng cuộc đời trước đây của Phao-lô để chống lại ông như thế nào?
9. Tại sao Phao-lô kiên nhẫn xử Á-rập?
10. Giải thích một số việc làm của các giáo sư giả cáo buộc chống lại Phao-lô cũng như cách ông trả lời trong 1:10ff.

## GA-LA-TI OẠN 2

### CÁC CÁCH CHIA OẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN TẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Phao-lô ước các Sứ đồ khác tiếp nhận 2:1-10	Bảo vệ Phúc Âm 2:1-10	Chức Sứ đồ của Phao-lô thừa nhận tại Giê-ru-sa-lem 2:1-10	Phao-lô và các Sứ đồ khác 2:1-5 2:6-10	Cuộc gặp mặt tại Giê-ru-sa-lem 2:1-10
Phao-lô khiển trách Phi-e-rơ tại thành An-ti-ốt 2:11-21	Không quay lại với Luật Pháp 2:11-21	Phao-lô khiển trách Phi-e-rơ về sự bất nhất tại thành An-ti-ốt 2:11-14  Tóm lược nguyên tắc 2:15-21	Phao-lô cãi lẽ với Phi-e-rơ 2:11-14  2:15-16 2:17-21	Phi-e-rơ và Phao-lô tại thành An-ti-ốt 2:11-13 2:14 Tin Mừng ước Phao-lô rao giảng 2:15-21

#### **CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)**

#### *THEO DÕI Ý NGHĨA CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN OẠN*

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn nhiệm vụ này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện tại. Cách chia đoạn không ước linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phần đoạn 1
2. Phần đoạn 2
3. Phần đoạn 3
4. Văn vân...

#### **CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH**

- A. Phần này tiếp nối ơn vị ngữ văn mà Phao-lô bảo vệ chức Sứ đồ của mình từ 1:11 và kéo dài đến 2:14.
- B. Phần đoạn 2:15-21, là khúc Kinh thánh chuyển ý giới thiệu nội dung của Phúc âm mà Phao-lô rao giảng và giải thích tường tận thêm trong chương 3 & 4. Đây là sự bênh vực có tính tự truyện của Phao-lô cho chức Sứ đồ của ông và Phúc âm dựa trên ý chỉ *hướng dẫn* của Đức Chúa Trời mà không dựa trên truyền thống của con người, ngay cả những truyền thống phát sinh từ mười hai Sứ đồ và Hội thánh Giê-ru-sa-lem.

C. Khúc Kinh thánh này nổi tiếng là khó giải nghĩa vì hai lý do:

1. Phân đoạn thứ nhất, các câu 1-10, chứa đựng những cấu trúc ngữ pháp đặc trưng của Phao-lô. Phao-lô khởi đầu với một chủ đề trong các câu 1 và 2, nhưng trong các câu 3-10 ông chia nó thành một loạt ba mệnh đề hay câu không đầy đủ. Chủ đề trong các câu 1-2 xuất hiện trở lại trong các câu 6-10. Mặc dù đặc điểm này gây trở ngại trong việc mô tả phương diện ngữ pháp nhưng ý nghĩa tổng quát thì vẫn rõ ràng.
2. Phần tiếp theo, các câu 11-21, cũng khó giải nghĩa bởi vì không rõ kết cuộc sự tranh luận giữa Phao-lô và Phi-e-rơ ra sao. Bản dịch Kinh thánh NRSV, TEV, và JB giới hạn đoạn trích dẫn ở câu 14 trong khi có bản NASB kết thúc phần trích dẫn ở câu 21. Phao-lô có vẻ như kết luận lời nói với Phi-e-rơ trong câu 14 cùng với một tóm lược thần học liên hệ đến những tín hữu Do thái và sự hiểu biết của những người chủ trương Do Thái hoá về vị trí của Luật Pháp bắt đầu từ câu 15 đến câu 21. Phao-lô trả lời một loạt những thắc mắc, cáo buộc và ngộ nhận về ân điển cho không của Đức Chúa Trời trong Phúc Âm mà ông rao giảng trong các câu 15-21. Các câu hỏi này không phải từ Phi-e-rơ nhưng từ những người chủ trương Do Thái hoá cùng với những người Pha-ri-si ủng hộ họ. Sự giải đáp của ông cho những câu hỏi này sẽ được khai triển thêm sau đó trong các chương 3 và 4.

## CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH

### BẢN NASB 2:1-10

<sup>1</sup> Sau đó mười bốn năm, tôi lại lên thành Giê-ru-sa-lem với Ba-na-ba, có em Tít cùng đi nữa. <sup>2</sup> Tôi vâng theo lời tỏ ra mà lên đó, phô bày Tin Lành mà tôi đã giảng trong người ngoại đạo ra cho anh em; lại phô bày riêng cho những kẻ có danh vọng hơn hết, kéo sự chạy của tôi trước kia và bây giờ hóa ra vô ích chăng. <sup>3</sup> Dầu Tít, kẻ cùng đi với tôi, là người Gô-réc, cũng không bị ép phải cắt bì. <sup>4</sup> Chúng tôi đã làm như vậy, vì có mấy người anh em giả, lén vào trong vòng chúng tôi, để nhìn xem sự tự do mà chúng tôi được trong Đức Chúa Jê-sus Christ, ặng bắt chúng tôi làm tôi mọi. <sup>5</sup> Chúng tôi không nhường họ một giây phút nào, chối chẳng chịu thuộc dưới quyền họ, hầu cho lẽ thật của Tin Lành được vững bền trong anh em. <sup>6</sup> Còn như những kẻ mà người ta tôn trọng lắm, (trước kia là kẻ thể nào, thì chẳng can dự gì với tôi, Đức Chúa Trời không tây vị ai hết), tôi nói, những kẻ đó dầu tôn trọng lắm, cũng chẳng làm cho tôi thêm ích chút nào. <sup>7</sup> Trái lại, họ thấy sự giảng Tin Lành cho kẻ không chịu phép cắt bì đã giao cho tôi, cũng như sự giảng Tin Lành cho người chịu phép cắt bì đã giao cho Phi-e-rơ vậy, <sup>8</sup> vì ông đã cảm động trong Phi-e-rơ để sai người làm sứ đồ cho những kẻ chịu cắt bì, cũng cảm động trong tôi để sai tôi làm sứ đồ cho dân ngoại, <sup>9</sup> và nhận biết ân điển đã ban cho tôi, thì Gia-cơ, Sê-pha, Gi-nơ là những người được tôn như cột trụ, trao tay hữu giao kết với chúng tôi, tức là Ba-na-ba và tôi, hầu cho chúng tôi đi đến cùng dân ngoại, còn các người ấy thì đến cùng những kẻ chịu phép cắt bì. <sup>10</sup> Các người ấy chỉ dặn dò tôi phải nhớ đến kẻ nghèo nàn, là điều tôi cũng đã ân cần làm lắm.

**2:1 “Sau đó mười bốn năm”** thời điểm mười bốn năm này là chủ đề của nhiều sự bất đồng ý kiến giữa các học giả. Khoảng thời gian này có thể liên hệ với: (1) sự cải đạo của Phao-lô (xem 1:15-16); hoặc là (2) chuyến viếng thăm Giê-ru-sa-lem lần thứ nhất của ông (xem 1:18). Yếu tố thời gian chỉ quan trọng để chứng tỏ thængh thoaùng còu nhõõng chuyến viếng thăm và liên lạc với các Sứ đồ tại Giê-ru-sa-lem.

☐ **“tôi lại lên thành Giê-ru-sa-lem”** “Một lần nữa” ám chỉ đây là chuyến viếng thăm thứ hai hay là sau đó. Không rõ thời điểm chính xác của chuyến đi này, trong sách Công-vụ có ghi lại năm lần viếng thăm Giê-ru-sa-lem của Phao-lô. Hai lần cuối trong năm lần đó thì quá trễ so với vận mạch tại đây, nhưng trong

số ba lần đầu thì không biết Phao-lô đề cập đến chuyến đi nào. Riêng cá nhân tôi thì tin rằng Ga-la-ti 2 liên hệ với Công-vụ 15 bởi vì trong cả hai đều có Ba-na-ba hiện diện, có cùng chủ đề chính, đều có nêu cả Phi-e-rơ và Gia-cơ. Ngoài sự phỏng đoán của tôi tại đây, thì những học giả danh tiếng khác như F.F. Bruce trong *New International Commentary Series* và trong *Word Biblical Commentary Series* tin rằng Ga-la-ti 2 liên hệ đến chuyến thăm viếng cứu trợ nạn đói được ghi lại trong Công-vụ 11:30. Cụm từ “đi lên thành Giê-ru-sa-lem” được dùng rất tự nhiên theo phương diện thần học. Có dẫn chứng ngược lại trong Công-vụ 11:27 khi họ “đi xuống thành An-ti-ốt”. Giê-ru-sa-lem, bởi vì là một thành phố thánh, nên được xem là “đi lên” dù cho xuất phát từ hướng nào.

▣ **“với Ba-na-ba”** Công-vụ 4:6 cho biết thêm Ba-na-ba thuộc chi phái Lê-vi, có quê quán tại đảo Chip-rơ, còn có tên là Giô-sép. Các môn đồ đặt biệt danh Ba-na-ba cho ông có nghĩa là “con của sự an ủi”. Ông là người đầu tiên công nhận sự cai đạo của Phao-lô (xem Công-vụ 11:24). Ông rõ ràng là một người lãnh đạo tại Hội thánh Giê-ru-sa-lem (xem Công-vụ 11:22) cũng như Si-la (xem Công-vụ 15:22). Ông đã đến Tạt-sơ và tìm Sau-lơ để giúp đỡ ông với những công tác tại An-ti-ốt (xem Công-vụ 11:19-27). Ông là giáo sĩ bạn đồng hành với Phao-lô trong chuyến truyền giáo thứ nhất (xem I Cô-rinh-tô 9:6).

▣ **“có em Tít cùng đi nữa”** Tít là trong những người trợ giúp trung thành của Phao-lô (xem II Cô-rinh-tô 8:23). Phao-lô dùng Tít trong những nơi đặc biệt khó khăn như là thành phố Cô-rinh-tô và đảo Co-rét. Ông hoàn toàn là người ngoại bang, chứ không phải là ngỗ đười coù đơng màu lai như Ti-mô-thê. Hội thánh Giê-ru-sa-lem đã không bắt buộc Phao-lô phải làm phép cắt bì cho ông (xem Công-vụ 15). Thật ngạc nhiên là Tít không hề được nêu tên trong sách Công-vụ. Sir William Ramsay và A.T. Robertson phỏng đoán rằng Tít chính là anh em của Lu-ca để lý giải cho sự thiếu sót việc đề cập đến Tít, như là sự khiêm tốn vì cùng trong gia đình; tuy nhiên sự phỏng đoán này không được chứng minh. Martin Luther cho rằng Phao-lô đã đem Tít theo với ông đến Giê-ru-sa-lem như là một trường hợp thử nghiệm. Nhiều người khác cho rằng Phao-lô đã đem Tít theo, nhưng rồi không lâu sau đó, ông nhận thấy tầm mức nghiêm trọng từ sai lầm của một số người trong Hội thánh Giê-ru-sa-lem yêu cầu phải cắt bì cho Tít vì ông là người Hy Lạp (so sánh với câu 3).

**2:2 “Tôi vâng theo lời tỏ ra mà lên đó”** Nếu người nào cho rằng Công-vụ 15 chính là bối cảnh của phân đoạn Kinh thánh này thì Công-vụ 15:2 lại đưa ra một phản chứng. Tuy nhiên, sự bày tỏ được cho rằng đến từ một trong những tiên tri tại An-ti-ốt, bày tỏ cho Hội thánh; rồi sau đó Hội thánh tại An-ti-ốt mới truyền lại cho Phao-lô cần phải viếng thăm Giê-ru-sa-lem.

▣ **“phô bày Tin Lành mà tôi đã giảng trong người ngoại đạo ra cho anh em”** Cụm từ này rất quan trọng bởi vì mối liên hệ của nó với các câu 3-5. Tại sao Phao-lô lại trình bày Phúc âm cho các Sứ đồ? (1) Có phải vì ông muốn họ đồng ý với ông và xác nhận Phúc âm của ông? Hay là (2) đây là cách ông phản ứng lại với sự hiện diện của các giáo sư giả? Trường hợp thứ hai thích hợp hơn cho phần bổ túc thêm trong các câu 4 và 5.

▣

**NASB “nhưng tôi đã có làm cách riêng tư với những người có uy tín”**

**NKJV “nhưng trong cách cá nhân với những người có uy tín”**

**NRSV “(dù chỉ trong những gặp gỡ riêng với những người lãnh đạo uy tín)”**

**TEV “trong cuộc họp kín với những người lãnh đạo”**

**JB “và tôi đã trình bày cách cá nhân với những vị lãnh đạo”**

Khó mà tìm được cuộc họp kín khi đọc Công-vụ 15. Tuy nhiên, trong Công-vụ 15:2b và câu 6 có thể ám chỉ đến cuộc họp với những lãnh đạo cao cấp. Phao-lô đã có thể gặp giới lãnh đạo trước với mục đích là để tìm hiểu chính xác hơn là tiếp xúc với cả hội chúng đã bị những người chủ trương Do Thái hoá (những người đòi hỏi phải trở thành người Do thái trước khi có thể được cứu) xâm nhập. Một số học giả trong những năm gần đây đã có gợi ý, có thể là do sự nhấn mạnh thái quá của những nhà thần học theo trường phái Tübingen ở Đức, về mối căng thẳng hiện hữu giữa Phao-lô và các Sứ đồ tại Giê-ru-sa-lem.



Một số người cho rằng ba cụm từ khác thường của Phao-lô dùng có liên quan đến những lãnh đạo tại Giê-ru-sa-lem trong 2:2, câu 6 (hai lần), và câu 9 có chút gì đó khinh thường. Những cụm từ này có thể cho thấy tính cách khinh thường với ba điểm: (1) nhấn mạnh những cố gắng hạ thấp Phao-lô của các giáo sư giả bằng cách quá chú trọng đến mười hai Sứ-đô, chứ không phải Phao-lô có những cố gắng thẳng cá nhân với các Sứ-đô; (2) có thể Phao-lô đã thất vọng với một số hành động của các Sứ-đô trong Công-vụ 8:1 khi mà họ không hoàn toàn nắm bắt được sứ mệnh toàn cầu của Hội thánh, hay là bởi hành động rút lui đáng hổ thẹn của Phi-e-rơ khỏi bàn thông công với những tín hữu người ngoại bang khi có những người từ Giê-ru-sa-lem đến trong Ga-la-ti 2:11-14; hay là (3) có thể những cụm từ này không đề cập đến các Sứ-đô, nhưng là những lãnh đạo khác của Hội thánh tự xưng có thẩm quyền hay có thể là ám chỉ đến chỉ một số trong các Sứ-đô.



**NASB, TEV** “vì sợ rằng tôi có thể đang chạy hay là đã chạy cách vô ích”  
**NKJV** “để cho tôi không chạy hay là đã chạy cách vô ích”  
**NRSV** “để chắc chắn rằng tôi không phải đang chạy, hay đã chạy cách vô ích”  
**JB** “vì sợ rằng ường hướng tôi đang chọn hay đã chọn không được phép”

Cụm từ này rõ ràng không ám chỉ đến việc Phao-lô tìm kiếm sự xác nhận thần học từ những lãnh đạo tại Giê-ru-sa-lem, bởi vì ý đồ đối lập với toàn bộ văn mạch. Nhưng tại đây, tính thực tiễn của những công tác truyền giáo cho người ngoại bang đang bị đe dọa và Phao-lô hy vọng và cầu nguyện cho sự chấp thuận mà ông được tiếp nhận sau đó. Phao-lô bày tỏ những nỗi lo tương tự trong những nơi khác (xem I Cô-rinh-tô 15:58 và Phi-líp 2:16).

**2:3 “Đầu Tít, kẻ cùng đi với tôi, là người Gô-réc, cũng không bị ép phải cắt bì”** Ngay cả với ý nghĩa rõ ràng, vẫn có những câu hỏi nảy sinh: (1) những khác biệt trong các bản chép tay trong câu 5, nơi chữ “không” bị lược bỏ trong nhóm các bản chép tay miền tây, đặc biệt là bản chép tay D; và (2) sự tối nghĩa trong câu 4 đã khiến một số người nói rằng Phao-lô đã làm phép cắt bì Tít, không phải vì bị ép buộc nhưng để bày tỏ quyền tự do của ông. Tuy nhiên, lý luận này làm suy yếu toàn bộ cấu trúc lập luận của Phao-lô. Phao-lô đang ở dưới sự tấn công, dường như từ việc cắt bì Ti-mô-thê (xem Công-vụ 16:3), là người Do thái lai; nhưng Phao-lô không hề dè dặt trong phút chốc, nhường bước trước áp lực đòi hỏi cắt bì cho Tít. Trong thực tế vấn đề tại đây không phải là phép cắt bì (xem Rô-ma 2:28-29 và Ga-la-ti 6:15), nhưng là làm thế nào để con người trở nên xứng đáng với ước Chúa Trời. Trong sách Ga-la-ti, Phao-lô đối chiếu giữa cách thức trồng cấy nơi việc làm của người Do thái và nhóm những người chủ trương Do Thái hoá với sự trồng cấy nơi ân điển trong Phúc âm của ước Chúa Giê-su.

**2:4**

**NASB** “nhưng điều đó là bởi các anh em giả đã lên vào”  
**NKJV** “nhưng điều này xảy ra là bởi các anh em giả đã xâm nhập”  
**NRSV** “nhưng bởi vì các anh em giả đã xâm nhập”  
**TEV** “đã giả làm anh em và gia nhập”  
**JB** “câu hỏi này nảy sinh chỉ vì có một số không thật sự thuộc về các anh em ngấm lên vào”

Các anh em giả này cũng được đề cập trong các nơi khác (xem Công-vụ 15:1,5; II Cô-rinh-tô 11:13 và I Tê-sa-lô-ni-ca 2:14-16). Động từ ở thể THỤ ĐỘNG (PASSIVE), ám chỉ rằng họ đã được ai đó em vào, có thể là (1) những người Do thái chưa tin đạo, (2) nhóm những tín hữu Do thái chủ trương Do Thái hoá, (3) có thể là Sa-tan can thiệp. Chữ “các anh em giả” (*pseudadelphous*) tương tự với từ ghép được dùng trong II Phi-e-rơ 2:1 để làm rõ giới lãnh đạo giả (*pseudoprophetai* và *pseudodidaskaloi*). Cách dùng chữ này trong tiếng Hy Lạp Koine thường là để nhận dạng những kẻ phản bội trong thành phố để cho kẻ thù lên vào và dò thám hệ thống phòng thủ. Một nan đề khác của việc giải nghĩa liên hệ đến địa điểm xảy ra sự phản bội. Có phải những anh em giả đã lên vào: (1) Hội thánh Giê-ru-sa-lem, (2) giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem, hay là (3) Hội thánh An-ti-ốt? Trong những chi tiết vụn vặt của việc giải nghĩa này không thể có sự chắc chắn và do đó xây dựng hệ thống tín lý dựa vào các điểm này là không bảo đảm.

☐ “**ể rình xem sự tự do mà chúng tôi ược trong ức Chúa Jêsus Christ, ặng bắt chúng tôi làm tội mọi**” Phao-lô nhấn mạnh về sự tự do tội bực trong ấng Christ (xem Công-vụ 13:39; Ga-la-ti 5:1,13). Dựa theo bối cảnh, ây là sự tự do khỏi luật pháp và iều luật của Do-Thái-Giáo, một khái niệm ược khai triển tiếp trong chương sau. ây là iều quan trọng cần phải lưu ý rằng chúng ta thật sự ược tự do trong ấng Christ, nhưng sự tự do của chúng ta không COÙ YÙ cho phép phạm tội (xem Rô-ma 14:1-15:13 và I Cô-rinh-tô 8-10). Sự c ãng thẳng biện chứng giữa sự tự do và trách nhiệm là ặc tính nội tại của Phúc âm, ược trình bày trong việc Phao-lô nhấn mạnh trách nhiệm với Hội thánh tại thành phố Cô-rinh-tô và về sự tự do cho những Hội thánh tại Ga-la-ti. Cả hai ều úng.

**2:5 “Chúng tôi không nhường họ một giây phút nào”** “Chúng tôi” ám chỉ về Phao-lô và Ba-na-ba. Họ ã òng thuận trong sự phân òi viãc òi hỏi tất cả mọi người ngoại bang ều phải cắt bì sau khi nhập ao. “Không” (bày tỏ ý phủ nhận) xuất hiện trong các bản chép tay P<sup>46</sup>, Ɣ, B, C, D<sup>1</sup>, và G. Chữ này chỉ bị lược bỏ trong phần chỉnh sửa của bản chép tay D<sup>2</sup> trong thế kỷ thứ sáu. Lý do khiến Phao-lô nhấn mạnh ến sự thuận phục lẫn nhau trong Ê-phê-sô 5:21 nhưng lại mạnh mẽ chống lại sự thuận phục trong trường hợp này bởi vì ông tin rằng “những anh em giả” không thực sự là các Cơ- óc Nhân. Phao-lô quả quyết niềm tin của mình: ai cho rằng mình xứng ấng ứng trước mặt ức Chúa Trời bởi những cố gắng của chính mình thì không phải là Cơ- óc Nhân thật (xem Ga-la-ti 1:8,9; 5:2-12; Rô-ma 10:2-5; và I Tê-sa-lô-ni-ca 2:14-16). Câu hỏi quan trọng tại ây là “họ ặt sự tin cậy của họ vào ai: chính họ hay là ấng Christ?”

☐ **“hầu cho lẽ thật của Tin Lành ược vững bền trong anh em”** ây không phải là một vấn ã nhỏ, lập luận này là nền tảng cho sự tiếp tục giáo vụ cho người ngoại bang. Lẽ thật là một chữ vô cùng quan trọng trong Tân Ước. Xem chủ ã ặc biệt bên dưới.

### CHỦ ã ẶC BIỆT: ‘LỄ THẬT’ TRONG THƯ TÍN PHAO LÔ

Khi sử dụng từ ngữ này và những từ có dạng liên hệ, Phao lô lấy từ chữ tương ường trong Cựu ước là *emet*, có nghĩa là áng tin cậy hay thành tín. Trong các tác phẩm Do thái khoảng giữa hai giao ước, chữ này ược dùng ã diễn tả sự thật òi lập với sự giả dối. Có lẽ sự òi chiều gần nhất là “Thánh ca Cảm tạ” trong Cuốn Biễn Chết, nơi nó ược dùng ã chỉ các tín lý ược mặc khải. Những thành viên của cộng òng này trở thành “những người làm chứng cho lẽ thật.”

Phao lô dùng chữ này ã chỉ Tin lành của Chúa Jêsus Christ.

1. Rô-ma 1:18,25; 2:8,20; 3:7; 15:8
2. I Cô-rinh-tô 13:6
3. II Cô-rinh-tô 4:2; 6:7; 11:10; 13:8
4. Ga-la-ti 2:5, 14; 5:7
5. Ê-phê-sô 1:13; 6:14
6. Cô-lô-se 1:5,6
7. II Tê-sa-lô-ni-ca 2:10,12,13
8. I Ti-mô-thê 2:4; 3:15; 4:3; 6:5
9. II Ti-mô-thê 2:15, 18,25; 3:7, 8; 4:4
10. Tít 1:1,14

Phao lô cũng sử dụng từ ngữ này ã chỉ những iều ông nói là thật

1. Công vụ 26:25
2. Rô-ma 9:1
3. II Cô-rinh-tô 7:14; 12:6
4. Ê-phê-sô 4:25

5. Phi-líp 1:18
6. I Ti-mô-thê 2:7

Ông cũng dùng để chỉ ông cơ của ông trong I Cô-rinh-tô 5:8 và lối sống (cũng như cho mọi Cơ đốc nhân) trong Ê-phê-sô 4:24; 5:9; Phi-líp 4:8. Có lúc ông dùng nó cho con người:

1. Đức Chúa Trời, Rô-ma 3:4 (Gi ng 3:33; 17:17)
2. Chúa Jê-sus, Ê-phê-sô 4:21 (giống như Gi ng 14:6)
3. Những sự làm chứng của Sứ đồ, Tít 1:13
4. Phao lô, II Cô-rinh-tô 6:8

Chỉ có Phao lô dùng dạng động từ (tức là *altheuo*) trong Ga-la-ti 4:16 và Ê-phê-sô 4:15, là những câu chỉ về Tin lành. Muốn nghiên cứu thêm, xin tham khảo sách của Colin Brown (ed), *The New International Dictionary of New Testament Theology*, vol. 3, trang 784-902.

## 2:6

**NASB** “nhưng từ những người có uy tín tốt”

**NKJV** “nhưng từ những người xem như là quan trọng, dù cho họ là ai”

**NRSV** “và từ những người đáng lẽ là lãnh đạo được công nhận”

**TEV** “nhưng những người dường như là những lãnh đạo”

**JB** “những người này là những lãnh đạo được chứng nhận”

Cụm từ này có thể ám chỉ đến: (1) một vài người trong số mười hai Sứ đồ; hay là (2) những lãnh đạo cụ thể trong Hội thánh Giê-ru-sa-lem. Ý tưởng Phao-lô muốn nói là sự chống đối của họ không ảnh hưởng đến việc Đức Chúa Trời kêu gọi, giao phó cũng như Phúc âm. Tuy nhiên, F.F. Bruce trích dẫn Josephus trong *War of the Jews*, 3:453; 4:141,159 để minh chứng rằng chữ “dường như” không phải luôn luôn dùng theo ý miệt thị.

☐ “ Đức Chúa Trời không tây vị ai hết” Hình ảnh ẩn dụ về sự phán xét trong Cựu Ước này có ý nghĩa nguyên thủy là “nâng mặt lên” (xem Công-vụ 10:34). Phao-lô đang ám chỉ đến cách những quan tòa xét xử bởi sự thiên vị hay là vị thế đặc biệt của người bị xét xử.

## ☐

**NASB, NRSV** “không góp phần gì cho tôi”

**NKJV** “không thêm gì cho tôi”

**TEV** “không gợi ý mới gì cho tôi”

**JB** “không thêm gì cho Tin Mừng tôi rao giảng”

Đây là ý tưởng xác nhận chính cho sự độc lập của cả ông và Phúc âm mà ông rao giảng khỏi thẩm quyền của mười hai Sứ đồ và Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem. Đây không phải là sự hạ thấp mười hai Sứ đồ hay là các lãnh đạo của Hội thánh Giê-ru-sa-lem nhưng là một sự nhấn mạnh về đặc tính thiêng liêng trong sự kêu gọi và khả tượng của Phao-lô.

**2:7 “Trái lại, họ thấy sự giảng Tin Lành cho kẻ không chịu phép cắt bì đã giao cho tôi”** Đây là một ý tưởng chính trong những tác phẩm của Phao-lô mà ông tiếp tục phát triển trong v n mạch khởi đầu từ 1:10. Khi những lãnh đạo tại Giê-ru-sa-lem đã gặp và nghe Phao-lô, họ đã xác nhận rằng Đức Chúa Trời đã gọi và chọn lựa ông. “Họ” ám chỉ đến các Sứ đồ được đề cập trong câu 9. “Tôi đã được giao phó” ở dạng ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE VERBAL FORM), nhấn mạnh đến vị trí tiếp tục của Phao-lô như là người quản lý Phúc âm bởi sự kêu gọi của Đức Chúa Trời và được trang bị bởi Đức Thánh Linh (xem I Cô-rinh-tô 9:17; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:4; I Ti-mô-thê 1:11; Tít 1:3). Những khúc Kinh thánh khác minh chứng rõ hơn về sự kêu gọi của Phao-lô để làm Sứ đồ cho người ngoại bang (xem Công-vụ 9:15; và Ga-la-ti 1:16).

▣ “**giao cho Phi-e-rơ vậy**” cách dùng chữ “Phi-e-rơ” trong các câu 7 và 8 thì có chút khác thường trong sách Ga-la-ti, vì ông được gọi là “Sê-pha” trong tiếng A-ram nghĩa là “á” (xem 1:18; 2:9,11,14). Tuy nhiên, chữ “Phi-e-rơ” dường như là nguyên gốc tại đây, hai tên của Phi-e-rơ là từ cùng nghĩa.

**2:8** Đây lại là một phần trong dấu ngoặc đơn ở giữa cấu trúc ngữ pháp phức tạp của các câu 1-10, nó có thể ám chỉ đến cộng đồng theo sắc tộc hay là theo địa lý.

**2:9 “và nhận biết ân điển đã ban cho tôi, thì Gia-cơ, Sê-pha, Gi-nơ là những người được tôn như cột trụ, trao tay hữu giao kết với chúng tôi, tức là Ba-na-ba và tôi”** Những “trụ cột” này là ba vị lãnh đạo Cơ-đốc-Giáo tại Hội thánh Giê-ru-sa-lem. Danh hiệu này được dùng liên kết với danh hiệu “các Sứ đồ” bởi Clement of Rome (vào khoảng năm 95 sau Chúa) và Ignatius. Nó cũng được dùng với nghĩa tích cực trong Khải-huyền 3:12. Có thể là trong nguyên thủy, cụm từ này được các học giả Do-Thái-Giáo dùng để chỉ Áp-ra-ham và Môi-se. Phao-lô một lần nữa bảo vệ cho sự xưng nhận của mình rằng ông không chỉ độc lập, nhưng ít nhất là một số trong các Sứ-đồ (Phi-e-rơ và Gi-nơ, là hai người trong số ba môn-đồ thân tín của Đức Chúa Giê-su) thừa nhận thẩm quyền Đức Chúa Trời ban cho ông và chúng nhận bằng cách trao tay hữu thông công với Phao-lô. “Gia-cơ” được đề cập tại đây không phải là một trong mười hai Sứ-đồ những là em của Đức Chúa Giê-su và là lãnh đạo của Hội thánh Giê-ru-sa-lem (xem Công-vụ 15).

▣ “**Gia-cơ**” Xem chú thích đặc biệt bên dưới.

#### CHỮ THƯ ĐẶC BIỆT: GIA-CƠ, EM CỦA CHÚA GIÊ-SU

- A. Ông được gọi là “Gia-cơ Công Chính” và sau đó có biệt danh là “đầu gối lạc đà” bởi vì ông thường xuyên quỳ gối cầu nguyện (theo Hegesippus, Eusebius trích dẫn).
- B. Gia-cơ không phải là tín đồ cho đến sau khi Chúa phục sinh (xem Mác 3:21; Gi-nơ 7:5). Đức Chúa Giê-su đã hiện ra với ông cách cá nhân sau khi Chúa phục sinh (xem I Cô-rinh-tô 15:7).
- C. Ông hiện diện với các sứ đồ trên phòng cao (xem Công-vụ 1:14) và chắc cũng hiện diện khi Đức Thánh Linh giáng lâm trong Lễ Ngũ Tuần.
- D. Ông có gia đình (xem I Cô-rinh-tô 9:5).
- E. Phao-lô xem Gia-cơ như là cột trụ của Hội thánh (có thể là sứ đồ, xem Ga-la-ti 1:19) nhưng không thuộc trong số mười hai sứ đồ (xem Ga-la-ti 2:9; Công-vụ 12:17; 15:13ff).
- F. Trong *Antiquities of the Jews*, 20:9:1, Giô-se-phút cho biết Gia-cơ bị ném đá năm 62 sau Chúa theo lệnh của phe Sa-đu-xê trong Tòa công luận; trong khi truyền thuyết khác theo Clement of Alexandria hoặc Hegesippus, những tác giả trong thế kỷ thứ hai, thì Gia-cơ bị xô xuống từ vách đền thờ.
- G. Trong nhiều thế hệ sau Đức Chúa Giê-su, một thân nhân, bà con của Đức Chúa Giê-su được cử làm lãnh đạo của Hội thánh Giê-ru-sa-lem.
- H. Gia-cơ viết sách Gia-cơ trong Tân ước.

**2:10 “Các người ấy chỉ dặn dò tôi phải nhớ đến kẻ nghèo nàn”** Phao-lô giới thiệu khái niệm dâng hiến đặc biệt giúp cho người nghèo tại Giê-ru-sa-lem đầu tiên tại Hội thánh An-ti-ốt (xem Công-vụ 11:27-30). Ông khai triển điều này thành một dự án cho các Hội thánh người ngoại (xem I Cô-rinh-tô 16:1-2; II Cô-rinh-tô 8,9; và Rô-ma 15:25-27). Nếu Ga-la-ti 2 tương ứng với Công-vụ 15, thì khó giải thích tại sao những điều quy định khác trong Công-vụ 15:23-29 không được đề cập. Do đó nhiều người xem câu này như là một lập luận để ám chỉ rằng chuyển viếng thăm đang đề cập là trong Công-vụ 11:27-30.

## BẢN NASB 2:11-21

<sup>11</sup> Nhưng khi Sê-pha lên thành An-ti-ốt, tôi có ng n can trước mặt người, vì là áng trách lằm. <sup>12</sup> Bởi trước lúc mấy kẻ của Gia-cơ sai i chưa lên, thì người n chung với người ngoại; vừa khi họ ã lên thì người lui ứng riêng ra, bởi sợ những kẻ chịu phép cắt bì. <sup>13</sup> Các người Giu- a khác cũng dùng một cách giả dối như vậy, lên nổi chính Ba-na-ba cũng bị sự giả hình của họ dẫn dụ. <sup>14</sup> Nhưng khi tôi thấy họ không i ngay thẳng theo lẽ thật của Tin Lành, thì nói với Sê-pha trước mặt mọi người rằng: nếu anh là người Giu- a, mà n ở theo cách dân ngoại, không theo cách người Giu- a, thì làm sao anh ép dân ngoại phải theo thói Giu- a? <sup>15</sup> Về phần chúng tôi, thì sanh ra là người Giu- a, không phải là kẻ có tội từ trong dân ngoại. <sup>16</sup> Dầu vậy, ã biết rằng người ta ược xưng công bình, chẳng phải bởi các việc luật pháp âu, bèn là cậy ực tin trong ực Chúa Jêsus Christ, nên chính chúng tôi ã tin ực Chúa Jêsus Christ, ể ược xưng công bình bởi ực tin trong áng Christ, chớ chẳng bởi các việc luật pháp; vì chẳng có ai ược xưng công bình bởi các việc luật pháp. <sup>17</sup> Nhưng nếu ang khi chúng tôi tìm cách ược xưng công bình trong áng Christ, mà chính chúng tôi bị nhận là kẻ có tội, vậy thì áng Christ chẳng là làm tội của tội lỗi sao? Chẳng hề như vậy! <sup>18</sup> Thật thế, nếu tôi lập lại iều tôi ã phá hủy, thì tôi sẽ tỏ ra chính tôi là người phạm phép. <sup>19</sup> Và, bởi luật pháp, tôi ã chết cho luật pháp, ể sống cho ực Chúa Trời. <sup>20</sup> Tôi ã bị óng inh vào thập tự giá với áng Christ, mà tôi sống, không phải là tôi sống nữa, nhưng áng Christ sống trong tôi; nay tôi còn sống trong xác thịt, ấy là tôi sống trong ực tin của Con ực Chúa Trời, là áng ã yêu tôi, và ã phó chính mình Ngài vì tôi. <sup>21</sup> Tôi không muốn làm cho ân iển ực Chúa Trời ra vô ích; vì nếu bởi luật pháp mà ược sự công bình, thì áng Christ chịu chết là vô ích.

**2:11 “Nhưng khi Sê-pha lên thành An-ti-ốt”** Không rõ thời iểm Phi-e-rơ th m viếng An-ti-ốt. Một số học giả ặt chuyển viếng th m này ngay sau giáo hội nghị tại Giê-ru-sa-lem; một số khác thì cho là trước ó. Có vẻ dường như việc ề cập lên chuyển viếng th m này không theo trình tự. Nó có thể theo sau giáo hội nghị trong Công-vụ 15 làm nổi bật sự thật rằng tất cả những nan ề trong thực tế vẫn chưa ược hoàn toàn giải quyết. Tuy nhiên, thật khó tưởng tượng rằng Phi-e-rơ lại hành xử như thế này sau khi chúng nhận Phao-lô cùng với Phúc âm Phao-lô rao giảng tại giáo hội nghị (xem 2:9; Công-vụ 15:6-11), ây lại là một lý lẽ của những ai cho rằng cách hành xử của Phi-e-rơ ám chỉ ến khái tượng trong Công-vụ 11.

☐ **“tôi có ng n can trước mặt người”** Phao-lô một lần nữa khẳng quyết sự ộc lập và òng quyền của mình với các Sứ- ở tại Giê-ru-sa-lem.

☐

NASB “bởi vì ông bị lên án”

NKJV “bởi vì ông áng bị khiển trách”

NRSV “bởi vì ông tự tố cáo chính mình”

TEV “bởi vì ông rõ ràng sai bậy”

JB “vì ông rõ ràng sai trái”

ây là ỘNG TỪ THỤ ỘNG THỜI QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH THỂ NÓI TRÁNH (PERIPHRASTIC PLUPERFECT PASSIVE VERB) trình bày một việc ã xảy ra, ã trở thành một vị thế ổn ình và ã ược thực hiện bởi tác nhân từ bên ngoài. Cấu trúc ngữ pháp này không ám chỉ rằng Phi-e-rơ tiếp tục thái ộ này. Cũng cần lưu ý rằng người lãnh ạo của các Sứ- ò làm một việc sai trật. Các Sứ- ò ược linh cảm ể viết Kinh thánh áng tin cậy và trường tồn nhưng iều này không hề ám chỉ rằng họ vô tội hay là không có những chọn lựa sai lầm trong những lĩnh vực khác.

**2:12 “Bởi trước lúc mấy kẻ của Gia-cơ sai đi chưa đến”** “mấy người” có thể là những thành viên của Hội thánh Giê-ru-sa-lem, nhưng không rõ những người có thẩm quyền gì hay không. Rõ ràng là họ không phải là những đại diện được Gia-cơ gọi đi, bởi vì Gia-cơ hoàn toàn đồng ý với quan điểm của Phao-lô về những tín hữu người ngoại bang (xem Công-vụ 15:13-21). Có thể những người này từ một nhóm tìm hiểu thực tế đã hành động vượt quá thẩm quyền. Có lẽ họ đến để kiểm chứng sự thi hành những quy định của giáo hội nghị (xem Công-vụ 15:20-21). Họ đã bắt gặp Phi-e-rơ, một tín hữu Do thái, nên chung với những tín hữu người ngoại bang trực tiếp vi phạm luật truyền khẩu. Phi-e-rơ đã tranh đấu với vấn đề này trước đó (xem Công-vụ 11:1-18). Đây không hề là tiêu tiết kém quan trọng ngay cả trong cuộc đời đức Chúa Giê-su (xem Ma-thi-ơ 9:11; 11:19; Lu-ca 19:1-10; 15:2; Công-vụ 15:28-29).

☐ **“vừa khi họ đã đến thì người lui riêng riêng ra, bởi sợ những kẻ chịu phép cắt bì”** Ba ông từ trong câu 12 ở THÌ KHÔNG HOÀN THÀNH. Ông từ thứ nhất cho biết Phi-e-rơ đã thường xuyên nói với những người tín hữu ngoại bang. Ông từ thứ hai và ba nhấn mạnh rằng khi phái đoàn từ Hội thánh Giê-ru-sa-lem đến thì Phi-e-rơ bắt đầu giảm bớt những mối liên hệ xã giao với những tín hữu ngoại bang. Vấn đề này không chỉ là vấn đề cắt bì nhưng là mối liên hệ tổng quát với những tín hữu ngoại bang theo Luật Pháp Môi-se.

**2:13 “Các người Giu-đa khác cũng dùng một cách giả dối như vậy, đến nỗi chính Ba-na-ba cũng bị sự giả hình của họ dẫn dụ”** nọc độc của những người chủ trương Do Thái hoá tiêm nhiễm làm suy thoái ngay cả những người sùng đạo nhất. Phao-lô rõ ràng thất vọng bởi những hành động của Ba-na-ba. Ba-na-ba đã từng giảng đạo cho người ngoại bang và tranh đấu vì Phúc âm trong Công-vụ 15. Nan đề tại đây không phải là sự tự do của những tín hữu ngoại bang khỏi ràng buộc của Luật Pháp Môi-se, nhưng là những hệ quả của sự tự do này cho những tín hữu Do thái. Liệu Phi-e-rơ và Ba-na-ba có được tự do khước từ lời truyền khẩu được dùng để giải thích Luật Pháp Môi-se?

## CHỦ ĐỀẶC BIỆT: BA-NA-BA

### I. Thân thế

- A. Sinh tại đảo Chíp-rơ (Công-vụ 4:36)
- B. Thuộc về chi phái của Lê-vi (Công-vụ 4:36)
- C. Biệt danh là “con của sự an ủi” (Công-vụ 4:36; 11:23)
- D. Là một thành viên của Hội thánh Giê-ru-sa-lem (Công-vụ 11:22)
- E. Ông có ân tứ tiên tri và giáo sư (Công-vụ 13:1)
- F. Được gọi là một Sứ đồ (Công-vụ 14:14)

### II. Chức vụ

- A. Tại Giê-ru-sa-lem
  1. Bán tài sản và dâng trọn số tiền cho các Sứ đồ để giúp đỡ người nghèo (Công-vụ 4:37)
  2. Lãnh đạo của Hội thánh Giê-ru-sa-lem (Công-vụ 11:22)
- B. Cùng với Phao-lô
  1. Ông là một trong những người đầu tiên tin sự cải đạo của Phao-lô là chân thật (Công-vụ 11:24).
  2. Ông đi đến Tạt-sơ để tìm Phao-lô và đưa Phao-lô đến An-ti-ốt để gây dựng Hội thánh mới tại đó (Công-vụ 11:24-26).
  3. Hội thánh tại An-ti-ốt gọi Ba-na-ba và Sau-lơ đến Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem với số quyền góp giúp người nghèo (Công-vụ 11:29-30).
  4. Ba-na-ba và Phao-lô cùng đi trong chuyến truyền giáo đầu tiên (Công-vụ 13:1-3)

5. Ba-na-ba là người lãnh đạo nhóm truyền giáo tại đảo Chíp-rơ (quê nhà của ông), nhưng không lâu sau đó quyền lãnh đạo của Phao-lô được ghi nhận (xem Công-vụ 13:13)
6. Họ báo cáo với Hội thánh Giê-ru-sa-lem: họ giải thích và tường trình công tác truyền giáo của họ giữa vòng người ngoại (xem Công-vụ 15).
7. Ba-na-ba và Phao-lô có sự bất đồng đầu tiên là về luật lệ thực phẩm Do thái và về nhóm tín hữu ngoại bang ghi lại trong Ga-la-ti 2:11-14.
8. Ba-na-ba và Phao-lô dự tính chuyển truyền giáo thứ hai, nhưng có một tranh cãi nổ ra liên quan đến người anh em họ của Ba-na-ba, Gi-nơ (Mác) (xem Cô-lô-se 4:10), người đã bỏ dỡ công tác trong chuyến truyền giáo thứ nhất (xem Công-vụ 13:13). Phao-lô từ chối em ông theo trong chuyến truyền giáo thứ hai, do đó đoàn truyền giáo chia rẽ (xem Công-vụ 15:36-41). Điều này dẫn đến có hai đoàn truyền giáo Ba-na-ba/Gi-nơ (Mác) và Phao-lô/Si-la.

### III. Truyền thống Hội thánh (theo Eusebius)

- A. Ba-na-ba là một trong bảy mươi môn đồ được Đức Chúa Giê-su sai phái (xem Lu-ca 10:1-20).
- B. Ông là một Cơ-đốc-Nhân tử đạo tại quê hương ông, đảo Chíp-rơ.
- C. Giáo phụ Tertullian nói rằng Ba-na-ba viết sách Hê-bơ-rơ.
- D. Clement of Alexandria nói rằng Ba-na-ba viết sách Thư Tín của Ba-na-ba (không được kể là kinh điển).

**2:14 “lẽ thật của Tin Lành”** Xem chú ý đặc biệt trong 2:5.

☐ **“nói với Sê-pha trước mặt mọi người”** Thông thường các nan đề của Hội thánh cần phải giải quyết cách cá nhân, nhưng các hành động của Phi-e-rơ ủng hộ trọng tâm của Phúc âm. Mâu thuẫn này ảnh hưởng toàn thể Hội thánh An-ti-ốt và do đó cần phải trình bày cách công khai và dứt khoát để giải quyết sự chia rẽ trong Hội thánh (xem I Ti-mô-thê 5:20).

☐ **“nếu anh là người Giu-đá”** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE) được giả định là ứng theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả, là mở đầu cho sự tranh luận giữa Phao-lô với Phi-e-rơ. Ga-la-ti 2:15-21 có lẽ là tóm tắt thần học chứ không phải là những lời cụ thể Phao-lô nói với Phi-e-rơ. Việc Phao-lô khởi đầu công khai với Phi-e-rơ về sự giả hình và bất nhất của ông càng chứng tỏ tính độc lập của Phao-lô.

**2:15 “Về phần chúng tôi, thì sanh ra là người Giu-đá”** hiển nhiên, người Do thái có những ưu điểm tâm linh (xem Rô-ma 3:1,2; 9:4,5). Nhưng những ưu điểm họ có không liên hệ đến sự cứu rỗi nhưng là về sự mặc khải và mối liên hệ với Đức Chúa Trời như là dân sự của Đức Chúa Trời bởi Giao ước cũ. Do đó, trọng tâm của Phúc âm mà Phao-lô rao giảng cho người ngoại bang là sự bình đẳng giữa người Do thái và người ngoại bang trước Đức Chúa Trời (xem Ê-phê-sô 2:11-3:13).

☐ **“không phải là kẻ có tội từ dân ngoại”** Phao-lô dường như sử dụng một cụm từ có ý miệt thị thông dụng của các học giả Do Thái Giáo và có thể được dùng bởi các giáo sư giả.

**2:16 “Đầu vậy, đã biết rằng người ta được xưng công bình, chẳng phải bởi các việc luật pháp nào, bèn là cậy đức tin trong Đức Chúa Jê-sus Christ”** câu Kinh thánh này nhấn mạnh đến ba phương diện liên quan đến giáo lý được xưng công bình chỉ bằng đức tin cho tất cả mọi người, mở đầu với “một người” sau đó là “chúng ta” và kết luận với “không một ai”. Sự lặp lại trong ba phương diện có những tác động áp đảo. Chân lý sự xưng công bình bằng đức tin cho cả nhân loại là cốt lõi trong những sự công bố

dứt khoát của Phao-lô trong Rô-ma 1-8, ược tóm tắt trong Rô-ma 3:21-31. “Xung công bình” là một thuật ngữ về luật pháp có nghĩa là “ ược tuyên bố là công bình”. “Công lý” (cũng như “công bình”) ám chỉ ến khái niệm trong Cựu Ước về thước o bằng cây sậy. ức Giê-hô-va sử dụng hình bóng này ể chỉ ức tính và tiêu chuẩn ạo ức của Ngài. ức Chúa Trời là tiêu chuẩn cho chuẩn mực tâm linh (xem Ma-thi-ơ 5:48). Trong Tân Ước, ức Chúa Trời ban cho chúng ta: (1) sự công chính của Ngài qua sự chết của ấng Christ (xem II Cô-rinh-tô 5:21), cùng với (2) sự n n n và ức tin từ con người (xem Mác 1:15 và Công-vụ 3:16,19; 20:21).

Sự xung công bình bằng ức tin ược trình bày trong các câu 16 và 17 về ịa vị của chúng ta trong ấng Christ thì hoàn toàn dựa nơi tình thương khởi ầu của ức Chúa Trời, sự hoàn thành công tác của ấng Christ và sự thuyết phục của ức Thánh Linh. Tuy nhiên, iêm nhấn mạnh về ời sống giống như ấng Christ của chúng ta ược trình bày ầy ù trong câu 21, cho biết ịa vị chúng ta phải có kết quả trong một ời sống giống như ấng Christ (xem Rô-ma 8:29; Ga-la-ti 4:19). Phao-lô không hề chối bỏ tầm quan trọng của “việc lành”. Ông chỉ khước từ chúng như là nền tảng cho việc Chúa tiếp nhận chúng ta. Ê-phê-sô 2:8-10 trình bày Phúc Âm của Phao-lô rõ ràng: Ân iễn khởi ầu của ức Chúa Trời, áp ứng bằng ức tin của con người dẫn ến việc lành. Ngay cả Ga-la-ti 2:20, xem dường như là nhấn mạnh ến sự thánh hoá nhưng theo v n mạch lại minh chứng cho sự chắc chắn và tầm ảnh hưởng của giáo lý sự công bình của ức Chúa Giê-su ược kể cho (ban cho) chúng ta, hoàn toàn tách biệt khỏi lối sống hay là công ức của con người.



**NASB, NKJV “thậm chí chúng tôi cũng ã tin nơi ức Chúa Giê-su Christ”**

**NRSV “và chúng ta trở nên tin nơi ức Chúa Giê-su Christ”**

**TEV “chúng ta cũng ã tin nơi ức Chúa Giê-su Christ”**

**JB “chúng ta ã trở thành những người tin nơi ức Chúa Giê-su Christ”**

Chữ Hy Lạp *pistis* (danh từ) và *pisteu* ( động từ) ược dịch sang tiếng Anh là “tin cậy”, “tin” hay là “ ức tin”. Chữ này chứa ựng hai khía cạnh riêng biệt trong mối liên hệ của chúng ta với ức Chúa Trời: (1) chúng ta ặt lòng tin cậy vào sự áng tin trong những lời hứa của ức Chúa Trời và công tác mà ức Chúa Giê-su ã hoàn thành và (2) chúng ta tin vào sự iệp về ức Chúa Trời, con người, tội lỗi, ấng Christ, sự cứu rỗi, vân vân... Vì vậy, chữ này có thể ám chỉ ến sự iệp Phúc âm hay là sự tin cậy của chúng ta vào một Nhân Vật của Phúc âm. Phúc âm là Nhân Vật ề chào ón, sự iệp ề tin cậy và một cuộc ời ề sống.

▣ **“Luật Pháp” (hai lần)** Các bản dịch NASB, NKJV, NRSV, TEV, và JB ều sử dụng MẠO TỪ XÁC ỊNH (DEFINITE ARTICLE) hai lần. MẠO TỪ XÁC ỊNH (DEFINITE ARTICLE) không xuất hiện trong bản v n tiếng Hy Lạp nhưng ược giả ình là có bởi vì Phao-lô tiếp tục sử dụng cụm từ này ể chỉ về Luật Pháp Môi-se. Mặc dù trước tiên trong trí ông chỉ có Luật này, dù vậy bất cứ cố gắng nào khác của con người (quy luật ời thường) ược dùng làm nền tảng hỗ trợ cho sự công chính của con người trước ức Chúa Trời ều ược bao gồm ở trong mạo từ này.

**2:17 “nếu”** “Nếu” giới thiệu CÂU ỀU KIỆN BẠC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE), giả sử là úng theo quan iêm hay là chủ ích v n chương của tác giả. Phao-lô cùng với những người bạn òng hành với ông thừa nhận rằng họ là những tội nhân (xem Rô-ma 3:9-18).

▣ **“mà chính chúng tôi bị nhận là kẻ có tội”** Cụm từ này minh chứng cho sự khó kh n trong việc giải nghĩa Kinh thánh. Có một số giả thuyết khai triển: (1) a số các nhà giải kinh liên kết câu này với Rô-ma 3:23 và cho rằng “Chúng ta, giống như những người ngoại ạo, tất cả ều cần sự công chính của ức Chúa Trời bởi vì tất cả chúng ta ều ã phạm tội”; (2) một số người liên kết cụm từ này với nghi vấn có tính phủ nhận giáo lý trong Rô-ma 6-8, ó là con người ược cứu không liên hệ với những việc làm của họ thì tại sao ức Chúa Trời lại phán xét con người vì tội lỗi họ phạm?; (3) cụm từ này có thể dàn xếp cho sự bàn luận về Luật Pháp của Phao-lô trong chương 3; cho biết dù chỉ phạm một lần, thuộc bất cứ lãnh vực nào thì cũng tước bỏ khả n ược trở nên công chính trước ức Chúa Trời bằng cách vâng



giữ Luật Pháp. Những người Do thái tin ạo, Phi-e-rơ, Phao-lô, và Ba-na-ba ã vi phạm Luật Pháp khi ã những thức ã bị cấm. Quan ã iểm này liên kết câu 17 với bối cảnh trực tiếp phủ nhận một kết luận là sai dù rằng nó dựa nơi lý lẽ hợp lý; hay là (4) Phao-lô ãng ám chỉ rằng người Do thái và người ngoại bang ã trở nên một trong ãng Christ. Nếu ãy không phải là ý muốn của ãức Chúa Trời, thì sự hiệp một này khiến những tín hữu Do thái trở nên những tội nhân và ãng Christ ãng ãõa với tội lỗi của họ (xem Ê-phê-sô 2:11-3:6).



**NASB “vậy thì ãng Christ là ãu trưởng của tội lỗi? Không thể như vậy”**

**NRSV “vậy thì ãng Christ là nô lệ cho tội lỗi”**

**NKJV “do ó ãng Christ là ãu trưởng của tội lỗi? Chắc chắn là không”**

**TEV “liệu ãiều này có nghĩa là ãng Christ phục vụ cho tội? Không thể nào”**

**JB “ ãiều này dẫn ãn ãng Christ cảm ãổ chúng ta phạm tội là ãiều vô lý”**

Đòng lập luận của Phao-lô tiếp tục dù rằng khó theo dõi. Rõ ràng ông ãng áp trả sự cáo buộc hay là sự dạy ãổ của các giáo sư giả, nhưng cụ thể là liên hệ ãn vấn ãe nào thì không rõ. Những cụm từ khác mà Phao-lô sử dụng như “mong cho nó ãng bao giờ” hay “ ãức Chúa Trời ãng ã cấm” rất quan trọng trong việc giải nghĩa khúc Kinh thánh này (xem Ga-la-ti 3:21; Rô-ma 6:2). Thông thường Phao-lô sử dụng cấu trúc LỖI MONG MỎI (OPTATIVE) ã phủ nhận một kết luận không ãng ãược dựa theo giả thuyết có giá trị.

**2:18 “Thật thế, nếu tôi lập lại ãiều tôi ã phá hủy, thì tôi sẽ tỏ ra chính tôi là người phạm phép”**

ãy là CẤU ãIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE) giả sử là ãng theo quan ãiểm hay là các chủ ãích v ãn chương của tác giả. Các học giả không khãng ãnh ãược Phao-lô ãng ám chỉ ãiều gì cụ thể tại ãy. ãy là việc ông rao giảng Phúc âm hay là cuộc ãời nhiệt thành với Do Thái Giáo trước ãy? ãiểm khó hiểu này cũng có trong Rô-ma 7. “Tái xây dựng” và “phá huỷ” có thể là những thuật ngữ của các học giả Do thái giáo tương tự như “trói” và “mỏ” trong Ma-thi-ơ 16:19.

**2:19 “Vả, bởi luật pháp, tôi ã chết cho luật pháp”** Câu quan trọng này chú trọng về phương diện luật pháp hơn là khía cạnh mâu nhiệm. Theo một ý nghĩa nào ó, khi ãức Chúa Giê-su chết thay cho chúng ta, thì chúng ta ã chết với Ngài (xem II Cô-rinh-tô 5:14-15). Do ó khi xem xét theo khía cạnh liên quan ãn sự cứu rỗi, mối liên hệ chính của chúng ta với Luật Pháp ã bị phá vỡ. Chúng ta có thể tự do ãn với ãng Christ. ãiểm này tập trung trong các câu 20-21, tương tự như lập luận mà Phao-lô khai triển trong Rô-ma 6:1-7:6.

▣ “ ã sống cho ãức Chúa Trời” Một lần nữa, hai phương diện thần học: ãia vị của chúng ta trong ãng Christ và lối sống bắt buộc giống-như- ãng-Christ ãược nhấn mạnh. Lẽ thật ãng nghịch lý này có thể ãược diễn ãạt theo nhiều cách: (1) cách CHỈ ãNH (INDICATIVE) công bố về ãia vị của chúng ta và cách MỆNH LỆNH (IMPERATIVE) ãòi hỏi chúng ta phải sống xứng ãng với ãia vị của mình; (2) dạng KHÁCH QUAN (OBJECTIVE) chân lý của Phúc âm và CHỦ QUAN (SUBJECTIVE) sống ãạo bày tỏ Phúc âm; hay là (3) “chúng ta ã có ãược rồi” ã ãược ãức Chúa Trời tiếp nhận trong ãng Christ nhưng giờ ãy “chúng ta phải chạy” bày tỏ lòng biết ơn bằng cách sống cho ãng Christ. ãy là bản chất ãòi của Phúc âm: sự cứu rỗi thì hoàn toàn miễn phí, nhưng cũng ãòi hỏi chúng ta trả giá với mọi ãiều chúng ta có. Cần phải nhắc lại rằng tặng phẩm miễn phí ãn trước sự kêu gọi trở nên giống như ãng Christ. Chúng ta xem như ã chết với tội lỗi ãể chúng ta có thể hầu việc ãức Chúa Trời (xem Rô-ma 6:10).

**2:20 “Tôi ã bị ãng ãnh vào thập tự giá với ãng Christ”** Trong câu v ãn tiếng Hy Lạp, “với ãng Christ” ãược ãặt trước ãể nhấn mạnh ở dạng ãỘNG TỪ THỤ ãỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE VERBAL FORM), ám chỉ một ãiều gì ó ã xảy ra trong quá khứ ãược thực hiện bởi một tác nhân bên ngoài với những kết quả trường tồn. Chi tiết này tập trung vào Rô-ma 6:1-11 và 7:1-6. Phao-lô dùng chữ “ ãng ãnh” trong Ga-la-ti 5:24 và 6:4, chữ này liên quan ãn mối liên hệ của những tín hữu với thế gian sa ngã. Tuy nhiên, ãiểm nhấn mạnh tại ãy dường như là liên hệ của những tín hữu với Luật

Pháp. Đây là điểm quan trọng cần ghi nhớ rằng một khi chúng ta đã chết với Chúa Christ, chúng ta sống cho Chúa Trời (xem câu 19; Rô-ma 6:10). Khái niệm này ước nhấn mạnh lặp đi, lặp lại (1) trách nhiệm của chúng ta đối với Chúa (xem I Gi 1:7) và (2) chúng ta phải tiến bước xứng đáng với tiếng gọi chúng ta đã nhận (xem Ê-phê-sô 4:1; 5:2). Một khi chúng ta nhận biết Chúa Christ qua ơn tha thứ miễn phí, thì việc sống một cuộc đời của người phục vụ có trách nhiệm rất quan trọng (xem Cô-lô-se 2:12-14, 20; 3:1-4; và II Cô-rinh-tô 5:14-15).

☐ **“nhưng Chúa Christ sống trong tôi”** Chúa Giê-su thường nói rằng Ngài ngự trong các tín hữu (xem Ma-thi-ơ 28:20; Gi 14:23; Rô-ma 8:10; Cô-lô-se 1:27). Điểm này thường liên hệ với chức vụ của “một Chúa Giê-su khác” là Chúa Thánh Linh (xem Rô-ma 8:9,11; I Cô-rinh-tô 3:16; 6:19; II Ti-mô-thê 1:14). Công tác của Chúa Thánh Linh mở rộng thêm và tái hiện Chúa Con bên trong những tín hữu (xem Gi 16:7-15; Rô-ma 8:28-29; Ga-la-ti 4:19).

☐ **“tôi sống trong đức tin”** chữ Hy Lạp *pistis* (danh từ) và *pisteuo* (động từ) có thể dịch là “tin cậy”, “tin” hay là “đức tin” chủ yếu nhấn mạnh về sự tin cậy của chúng ta nơi sự đáng tin của Chúa Trời hay là đức tin của chúng ta nơi sự thành tín của Chúa Trời. Đức tin này là bước áp ứng khởi đầu của chúng ta đối với lời hứa của Chúa Trời, tiếp theo là cứ tiếp tục đi theo những lời hứa này. “Đức tin” được sử dụng theo ba nghĩa trong Tân Ước: (1) sự tin cậy cá nhân; (2) đời sống đáng tin; hay là (3) sự gắn bó với toàn bộ giáo lý Cơ Đốc giáo, giống như trong Công-vụ 6:7; 13:8; 14:22; Ga-la-ti 1:23; Giu-đê 3 và 20.

☐ **“là Chúa đã yêu tôi, và đã phó chính mình Ngài vì tôi”** Đây là trọng điểm của sự đền tội thay (xem Ga-la-ti 1:4; Mác 10:45; Rô-ma 5:6,8,10; Sáng-thế Ký 3:15; Ê-sai 53:4-6).

**2:21 “nếu”** Đây là phần giới thiệu cho CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE) giả định là đúng theo quan điểm hay là các chủ đích văn chương của tác giả. Đây là một ví dụ điển hình cho việc dùng cấu trúc ngữ pháp này để nhấn mạnh chân lý trong phần đề. Chỉ có một phương cách để đến với Chúa Trời, không phải bằng Luật Pháp, nhưng bằng đức tin vào công tác mà Chúa Christ đã hoàn tất (xem 3:21). Nếu Luật Pháp có thể đem đến sự cứu rỗi, thì Chúa Christ không cần phải chết.

### CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ CÔNG BÌNH

“Sự công bình” là một chủ đề hết sức quan trọng mà mỗi người học Kinh thánh phải tích thân nghiên cứu sâu rộng khái niệm này.

Trong Cựu ước bản tính của Chúa Trời được mô tả là “công minh” hay “công bình.” Từ ngữ từ tiếng Mê-sô-bô-ta-mi này bắt nguồn từ một cây sậy dọc theo sông được dùng như một công cụ trong xây dựng để định hướng thẳng theo chiều ngang của các bức tường hoặc các hàng rào. Chúa dùng từ ngữ này để chỉ cách hình bóng về bản tính của Ngài. Ngài là cây thước thẳng mà tất cả mọi sự đều phải căn cứ vào đó để đo. Khái niệm này khẳng định sự công bình của Chúa Trời cũng như quyền đoán xét của Ngài.

Con người được dựng nên theo ảnh tượng của Chúa Trời (Sáng thế ký 1:26-27; 5:1, 3; 9:6). Con người được dựng nên để thông công với Chúa Trời. Tất cả mọi tạo vật chỉ như là cảnh nền cho mỗi tương giao giữa con người và Chúa Trời. Ngài muốn tạo vật tối cao nhất của Ngài là con người biết Ngài, yêu mến Ngài, phục vụ Ngài và trở nên giống như Ngài! Sự trung thành của con người đã được thử nghiệm (Sáng thế ký 3) và cặp vợ chồng đầu tiên đã thất bại tại cuộc thử nghiệm này. Kết quả là mối liên hệ giữa Chúa Trời và con người đã bị gián đoạn (Sáng 3; Rô-ma 5:12-21).

Chúa Trời hứa sẽ hàn gắn và phục hồi lại mối liên hệ này (Sáng 3:15). Ngài thực hiện điều

này bằng chính ý định của Ngài và qua chính Con của Ngài. Con người không thể phục hồi lại sự rạn nứt này (Rô-ma 1:18-3:20).

Sau sự sa ngã của loài người, thì bước đầu tiên mà Đức Chúa Trời hướng đến sự phục hồi mỗi liên hệ là khái niệm giao ước dựa trên sự mời gọi của Ngài và sự đáp ứng bằng sự n n n, tin cậy, và vâng lời của con người. Bởi sự sa ngã, con người không có khả năng làm được điều ứng (Rô-ma 3:21-31; Ga-la-ti 3). Chính Chúa đã phải ích thân khởi xướng việc phục hồi những con người vốn đã không giữ được giao ước. Ngài làm điều này bằng cách:

1. Tuyên bố con người tội lỗi là công bình qua công tác của Đức Christ (sự công bình theo pháp lý)
2. Ban tặng không sự công bình cho con người qua công tác của Đức Christ (sự công bình được ban cho)
3. Ban Đức Thánh Linh ngự vào con người để tạo nên sự công bình (công bình về mặt đạo đức) nơi con người.
4. Phục hồi mỗi liên hệ ở vườn Ê-đen bằng cách phục hồi ảnh tượng của Đức Chúa Trời trong những tín nhân (Sáng-thế-ký 1:26-27) (sự công bình trong mỗi liên hệ).

Tuy vậy, Chúa đòi hỏi một sự đáp ứng theo giao ước. Chúa ban (cho không) và cung cấp, nhưng con người phải đáp ứng và liên tục đáp ứng qua:

1. Sự n n n
2. Đức tin
3. Lối sống vâng phục
4. Sự bền đỗ

Vì vậy, sự công bình là một hành động hỗ tương trong giao ước giữa Chúa và tạo vật cao quý nhất của Ngài. Nó dựa vào bản tính của Đức Chúa Trời, công tác cứu chuộc của Đức Christ, và sự vùa giúp của Đức Thánh Linh, mà mỗi cá nhân phải ích thân và liên tục đáp ứng lại một cách thích đáng. Khái niệm này được gọi là “xung công bình bằng đức tin.” Khái niệm này được bày tỏ trong các sách Phúc âm, nhưng những chữ này không có trong các sách Phúc âm. Phao lô là người đầu tiên định nghĩa từ ngữ này và sử dụng tiếng Hy Lạp “sự công bình” trong nhiều dạng khác nhau hơn 100 lần.

Phao lô, vốn là một Ra-bi Do thái, sử dụng chữ Hy Lạp *dikaiousune* theo ý nghĩa của chữ Hê-bơ-rơ *SDQ* lấy từ bản Bảy Mươi, chứ không phải từ văn chương Hy Lạp. Trong các tác phẩm Hy Lạp, chữ này chỉ một ai đó làm theo mong đợi của các Thần thánh hay của xã hội. Trong ý nghĩa tiếng Hê-bơ-rơ nó luôn được dùng trong các từ ngữ thuộc về giao ước. Đức Giê-hô-va là một Đức Chúa Trời công bình và thánh thiện. Ngài muốn dân của Ngài bày tỏ các đức tính của Ngài. Những con người được mua chuộc là những tạo vật mới. Sự mới mẻ này phải có kết quả là một cách sống thánh thiện (khía cạnh của sự xung công bình mà Công giáo La-mã chú trọng). Vì Y-sơ-ra-ên theo chế độ thần quyền nên không có ấn định ranh giới rõ ràng giữa thế tục (các tiêu chuẩn xã hội) và thánh khiết (ý chỉ Đức Chúa Trời). Tiếng Hê-bơ-rơ và tiếng Hy-lạp điển đại được sự phân biệt này trong tiếng Anh thì phân định là “công minh” (justice) (liên hệ đến xã hội) và “công bình” (righteousness) (liên hệ đến tôn giáo).

Phúc âm (Tin lành) của Chúa Jêsus là: Con người sa ngã đã được phục hồi mỗi tương giao với Đức Chúa Trời. Quan niệm cố về nghịch lý của Phao lô là: Qua Đức Christ, Đức Chúa Trời tha bổng cho người có tội. Điều này được hoàn tất qua tình yêu thương, sự thương xót, và ân điển của Đức Chúa Trời; qua đời sống của Đức Chúa Con, sự chết và sống lại của Ngài; và sự thuyết phục, đưa dẫn con người đến với Phúc âm của Đức Thánh Linh. Sự xung công bình là một hành động ban cho như không của Đức Chúa Trời, nhưng nó phải đem lại sự tin kính (lập trường của Augustine bao gồm quan niệm của những nhà Cải chánh chú trọng vào sự ban cho nhưng không và sự nhấn mạnh vào một đời sống yêu thương và trung tín được thay đổi của Công giáo La-mã). Đối với người Cải chánh, từ ngữ “sự công bình của Đức Chúa Trời” là một **SỐ HỮU CÁCH KHÁCH QUAN** (OBJECTIVE GENITIVE) (tức là hành động làm cho con người tội lỗi được Chúa chấp nhận [sự nên thánh theo ý nghĩa]), trong khi đối với người Công giáo nó là một **SỐ HỮU CÁCH CHỦ QUAN**

(SUBJECTIVE GENITIVE), tức là nói đến tiến trình trở nên càng giống Chúa hơn (sự nên thánh theo kinh nghiệm tiệm tiến). Trong thực tế, nó là cả hai.

Theo tôi, cả Kinh thánh từ Sáng thế ký 4 đến Khải huyền 20, kỹ thuật về việc ước Chúa Trời phục hồi lại mối liên hệ tại Ê-ên. Kinh thánh bắt đầu bằng mối tương giao giữa ước Chúa Trời và con người trên đất này (Sáng thế ký 1-2) và kết thúc cũng với bối cảnh đó (Khải huyền 21-22). Ảnh hưởng và mục đích của ước Chúa Trời sẽ được phục hồi!

Để dẫn chứng tài liệu về đề tài mới vừa đề cập, xin lưu ý đến những phân đoạn Kinh thánh Tân ước được chọn lọc sau đây minh họa nhóm từ tiếng Hy Lạp.

1. ước Chúa Trời công bình (thường gặp theo ước Chúa Trời là Quan án)

- a. Rô-ma 3:26
- b. II Tê-sa-lô-ni-ca 1:5-6
- c. II Ti-mô-thê 4:8
- d. Khải huyền 16:5

2. ước Chúa Jê-sus công bình

- a. Công-vụ 3:14; 7:52; 22:14 (danh hiệu Mết-si-a)
- b. Ma-thi-ơ 27:19
- c. I Giăng 2:1, 29; 3:7

3. Ý chỉ của ước Chúa Trời cho tạo vật của Ngài là công bình

- a. Lê-vi-ký 19:2
- b. Ma-thi-ơ 5:48 (5:17-20)

4. Cách Chúa cung ứng và chu cấp sự công bình

- a. Rô-ma 3:21-31
- b. Rô-ma 4
- c. Rô-ma 5:6-11
- d. Ga-la-ti 3:6-14
- e. ước Chúa ban cho
  - i. Rô-ma 3:24; 6:23
  - ii. I Cô-rinh-tô 1:30
  - iii. Ê-phê-sô 2:8-9
- f. Nhận bởi ước tin
  - i. Rô-ma 1:17; 3:22,26; 4:3,5,13; 9:30;10:4,6,10
  - ii. I Cô-rinh-tô 5:21
- g. Qua công tác của ước Chúa Con
  - i. Rô-ma 5:21-31
  - ii. II Cô-rinh-tô 5:21
  - iii. Phi-líp 2:6-11

5. Ý chỉ của Chúa là những người theo Ngài phải trở nên công bình

- a. Ma-thi-ơ 5:3-48; 7:24-27
- b. Rô-ma 2:13; 5:1-5; 6:1-23
- c. II Cô-rinh-tô 6:14
- d. I Ti-mô-thê 6:11
- e. II Ti-mô-thê 2:22; 3:16
- f. I Giăng 3:7
- g. I Phi-e-rơ 2:24

6. ước Chúa Trời sẽ phán xét thế gian bằng sự công bình

- a. Công-vụ 17:31
- b. II Ti-mô-thê 4:8

Sự công bình là đặc tính của ước Chúa Trời, ban cho nhưng không cho con người tội lỗi qua ông Christ. Nó là:

1. Một sắc lệnh (pháp lệnh)
2. Một quà tặng từ Đức Chúa Trời
3. Một hành động của Ngài Christ

Nhưng nó cũng là một tiến trình trở nên công bình, một điều phải được theo đuổi cách mãnh liệt và đều đặn; nó sẽ tiến tới tận cùng ở lần đến thứ hai của Chúa. Mỗi tương giao với Chúa được phục hồi ở sự cứu rỗi, nhưng cứ phát triển càng hơn cho đến khi mặt gặp mặt với Chúa nơi Thiên Đàng hoặc khi qua đời!

Đây là một trích dẫn tốt từ tự điển *Dictionary of Paul and His Letters* của nhà xuất bản IVP:

“Tôi xa hơn Luther, Calvin nhấn mạnh đến phương diện tương giao của sự công bình Đức Chúa Trời. Quan điểm của Luther về sự công bình Đức Chúa Trời dường như chứa đựng phương diện tha bổng. Calvin nhấn mạnh đến bản chất kỳ diệu của sự tương thông hay truyền đạt sự công bình Đức Chúa Trời cho chúng ta” (trang 834).

Đối với tôi, mỗi tương giao của một tín nhân đối với Đức Chúa Trời có ba phương diện:

1. Tin lành là một con người (ông Giáo hội và trọng tâm của Calvin)
2. Tin lành là lẽ thật (trọng tâm của Luther và Augustine)
3. Tin lành là một đời sống được thay đổi (trọng tâm của Công giáo)

Tất cả những điều này đều đúng và phải được cân nhắc chung với nhau để có được một Cơ Đốc giáo lành mạnh, đúng đắn, và đúng Kinh thánh. Nếu một ai đó nhấn mạnh quá mức hay chê bai tất cả, thì sẽ có vấn đề.

Chúng ta phải mời Chúa Jêsus vào lòng!

Chúng ta phải tin Tin lành!

Chúng ta phải theo đuổi sự trở nên giống với Ngài Christ!

## CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Tại sao thật khó giải nghĩa chương này?
2. Phao-lô có nói theo cách khinh thường các Sứ-đô tại Giê-ru-sa-lem trong các câu 2, 6 và 9 hay không?
3. Tại sao hoàn cảnh liên hệ đến Tít lại là vấn đề vô cùng quan trọng liên quan đến giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem?
4. Ai là các giáo sư giả? Họ đã thâm nhập vào những nơi đâu? Mục đích của họ là gì?
5. Tại sao việc Phi-e-rô từ chối liên chung với người ngoại bang lại đáng lên án theo sự hiểu biết Phúc âm của Phao-lô?
6. Định nghĩa chữ “xung công bình”.
7. Định nghĩa chữ “ Đức tin”.
8. Các câu 19 và 20 liên hệ như thế nào đến bối cảnh?

## GA-LA-TI OẠN 3

### CÁC CÁCH CHIA OẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN TẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Luật Pháp hay là ức Tin 3:1-6	Sự xưng công bình bởi ức Tin 3:1-9	Mời gọi trải nghiệm 3:1-5  Kiểm chứng kinh nghiệm của Áp-ra-ham trong Kinh thánh 3:6-9	Luật Pháp hay là ức Tin 3:1-5	Sự xưng công bình bởi ức Tin 3:1-5
3:7-14	Luật Pháp em ến sự rửa sả 3:10-14	3:10-14	3:10-12 3:13-14	Sự rửa sả bởi Luật Pháp 3:10-14
Luật Pháp và Lời hứa 3:15-20	Lời hứa không đòi đổi 3:15-18  Con cái và dòng đổi	Một bằng chứng từ giao ước với Áp-ra-ham 3:15-18  Mục ích thật của Luật Pháp Mô-i-se 3:19-20	Luật Pháp và Lời hứa 3:15-18  3:19-20	Luật Pháp không làm vô hiệu Lời hứa 3:15-18  3:19-22
Con cái và nô lệ (3:21-4:7) 3:21-22 3:23-25			Mục ích của Luật Pháp (3:21-4:7) 3:21-22 3:23-25	Sự ến của ức Tin 3:23-29
3:26-4:7	3:26-4:7	Lời khuyên này về sự bình ẳng trong Lễ Báp-tem 3:27-29	3:26-29	

#### **CHU KỶ ỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)**

#### *THEO DÕI Ý ỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN OẠN*

ây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước i trong sự soi sáng mình có ược. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và ức Thánh Linh óng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn iều này cho nhà giải kinh.

ọc hết oạn này trong một lần ọc. Xác ịnh các chủ đề. ói chiếu cách chia oạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện tại. Cách chia oạn không ược linh cảm nhưng nó là chìa khóa ể theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân oạn ều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân oạn 1
2. Phân oạn 2

3. Phân đoạn 3

4. Văn vần...

### CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH

- A. Chương 3 tiếp tục ơn vị ngữ văn khởi đầu từ 2:15-21. Trong chương 3 và 4, Phao-lô khai triển những khía cạnh thần học trong Phúc âm của ông. Đường như những người chủ trương Do Thái hoá đã chỉ trích cá nhân Phao-lô như là một cách thức để công kích sự giảng dạy của ông.
- B. Cấu trúc của chương 3 thì dễ nhận thấy.
1. Trong các câu 1-5, Phao-lô nhắc lại những kinh nghiệm cứu rỗi cá nhân của những tín hữu tại Ga-la-ti. Ông đã dùng lời chứng cá nhân như là chứng cứ cho lẽ thật của Phúc âm trong 1:10-2:21, nhưng giờ đây ông lại dùng những trải nghiệm của chính họ. Phao-lô thực hiện điều này với bốn hay năm câu hỏi có tính cách thuyết phục.
  2. Trong các câu 6-18, Phao-lô khai triển kinh nghiệm của Áp-ra-ham từ Cựu Ước như là một khuôn mẫu tiêu biểu cho trải nghiệm của cá nhân loại trong lĩnh vực cứu rỗi. Ông tập trung đặc biệt vào việc Áp-ra-ham tiếp nhận sự xưng công bình bằng đức tin trước và tách biệt khỏi Luật Pháp Môi-se. Đây là điểm thần học dẫn đến Rô-ma 4.
- C. Phao-lô trích dẫn Cựu Ước năm lần trong các câu 6-18. Những lý do khả dĩ lý giải cho việc sử dụng Cựu Ước một cách bao quát là:
1. Phao-lô muốn những người chủ trương Do Thái hoá và những người Ga-la-ti nhận biết rằng Phúc âm ông rao giảng cũng dựa trên Cựu Ước.
  2. Những người chủ trương Do Thái hoá đã dùng Cựu Ước trong lý lẽ của họ, do đó Phao-lô cũng làm như vậy.
- D. Bởi vì Phao-lô kịch liệt đã kích việc giải nghĩa và áp dụng Luật Pháp cách sai trật của những người chủ trương Do Thái hoá và ông phơi bày mục đích của việc lập Luật Pháp Môi-se (các câu 19-29). Ông thực hiện điều này với hai câu hỏi (câu 19 và 21). Cần phải nhắc lại rằng Phao-lô sử dụng chữ “luật pháp” tại đây theo cách dùng riêng biệt. Phao-lô đang bác bỏ thần học của các giáo sư giả (Luật Pháp là một trong những phương tiện của sự cứu rỗi, xem Rô-ma 4:14). Mỗi người phải quân bình quan điểm về Luật Pháp này với cách đức Chúa Giê-su dùng chữ “luật pháp” trong Ma-thi-ơ 5:17-21. Luật Pháp là tốt; Luật Pháp đến từ đức Chúa Trời. Luật Pháp là vĩnh cửu (xem Rô-ma 7:7,12-14).
- E. Luật Pháp Môi-se được nhân cách hóa theo hai ý nghĩa (xem 3:23-25; 4:1) trong thế giới Hy Lạp-La mã:
1. câu 23, “chúng ta bị giam giữ dưới luật pháp” - Luật pháp như là người cai ngục
  2. câu 24, “luật pháp là người giúp đỡ chúng ta” - Luật pháp như là người giám hộ cho trẻ vị thành niên
  3. câu 4:2, “người giám hộ (guardians)” - Người giám hộ cho trẻ từ khi mới sinh đến khi 14 tuổi
  4. câu 4:2, “người giám hộ (trustee)” - Người giám hộ từ cho trẻ từ 14 đến khi 25 tuổi

### NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CÁC CỤM TỪ

#### BẢN NASB 3:1-5

<sup>1</sup> Hỡi người Ga-la-ti ngu muội kia, ai lừa dối anh em là người đức Chúa Jêsu Christ bày tỏ bị óng ỉnh trên thập tự giá? <sup>2</sup> Tôi chỉ hỏi anh em một câu này: Ấy là cậy các việc luật pháp hay là bởi nghe và tin mà anh em đã nhận được đức Thánh Linh? <sup>3</sup> Sao anh em ngu muội dường ấy? Sau khi đã khởi sự nhờ đức Thánh Linh, nay sao lại cậy xác thịt mà làm cho trọn? Anh em há luống công mà chịu sự khốn khổ dường ấy sao? nếu quả là luống công! <sup>5</sup> Ắng ban đức Thánh Linh cho anh em và làm các phép lạ trong anh em, thì làm bởi các việc luật pháp, hay là bởi đã nghe mà tin?

3:1, 3

NASB, NKJV,

NRSV, TEV “những người Ga-la-ti ngu dốt kia”

JB

“những người Ga-la-ti mất trí”

ây là chữ “tâm trí” [*nous*] ở dạng PHỤ ỊNH ALPHA (ALPHA PRIVATIVE) nên ược dịch là “ngu dốt”. Phao-lô quả quyết cách dứt khoát rằng họ ã không suy nghĩ ến những tai hại từ những sai lạc trong những sự giảng dạy của những người chủ trương Do Thái hoá.

▣ “**ai bùa ếm anh em**” Việc sử dụng chữ “kẻ” ẠI TỪ SỐ ÍT (SINGULAR PRONOUN) có thể là một phương thức Phao-lô ám chỉ ến một người chính trong các giáo sư giả (xem 5:7,10). Nhưng nhận ịnh này có thể là giải thích quá xa khỏi v n mạch bởi vì trong 5:12 sử dụng ẠI TỪ SỐ NHIỀU (PLURAL). “Bùa ếm” có thể là ẩn dụ chỉ sự xáo trộn tâm trí, có một số học giả cho rằng trong bối cảnh tại ây nó là ám chỉ ến khái niệm “mất gian ác” của Cựu Ước (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 15:9; 28:54; Châm-ngôn 23:6; 28:22; Ma-thi-ơ 20:15; Mác 7:22).

▣ “**là người ớc Chúa Jêsu Christ bày tỏ**” Bản giấy cói tiếng Hy Lạp Koine tìm thấy tại Ai-cập (xem Moulton và Milligan, *The Vocabulary of the Greek Testament*) cho biết chữ “bày tỏ” có nghĩa là (1) mô tả rõ ràng; (2) một thông cáo luật pháp chính thức công bố cho công chúng. Ẩn dụ này thường ược Phao-lô sử dụng những khi giảng và dạy ể làm rõ về thân vị và công tác của ớc Chúa Giê-su Christ. Bằng chứng rõ ràng tại ây là những Hội thánh tại Ga-la-ti ang xây bỏ khỏi sự giảng dạy của Phao-lô và trở lại với Luật Pháp của Do-Thái-Giáo.

▣ “**bị óng ỉnh**” Chữ “ óng ỉnh” ở dạng ỘNG TÍNH TỪ THỤ ỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE PARTICIPLE) (xem Ma-thi-ơ 28:5; Mác 16:6; I Cô-rinh-tô 1:23; 2:2) ám chỉ rằng ớc Chúa Giê-su vẫn là ấng bị óng ỉnh. ây có thể là một danh hiệu, “ ấng bị óng ỉnh” xem (Ma-thi-ơ 28:5; Mác 16:6; và I Cô-rinh-tô 1:23 có kèm theo mạo từ). Khi chúng ta thấy Chúa, Ngài sẽ vẫn mang những vết khi bị óng ỉnh.

3:2 “**anh em ã nhận ược ớc Thánh Linh**” Nhận lãnh ớc Thánh Linh không phải là một diễn tiến phụ kèm theo ân iền; nó xảy ra khi một người trở thành Cơ- óc Nhân (xem Rô-ma 3:14; 8:9). Tại ây, ớc Thánh Linh ược xem như một dấu hiệu của thời ại mới ược trình bày trong Giê-rê-mi 31:31-34. Từ iềm này của sách Ga-la-ti trở i, Phao-lô nhắc ến ớc Thánh Linh mười sáu lần.

▣

NASB “bởi việc làm của Luật Pháp, hay là nghe bởi ớc tin”

NKJV “bởi việc làm của Luật Pháp, hay là nghe bởi ớc tin”

NRSV “bởi làm theo Luật Pháp hay là tin iều ã nghe”

TEV “bởi làm theo òi hỏi của Luật Pháp, hay là nghe và tin Phúc âm”

JB “bởi vì vâng giữ Luật Pháp mà ược nhận lãnh ớc Thánh Linh hay là bởi tin iều ã nghe giảng”

Chữ “ ớc tin” [*pistis*] ược dùng lặp lại trong chương này và ược giải nghĩa hay dịch là “ ớc tin”, “tin cậy” hoặc là “tin nhận”. Khái niệm “tin cậy” và “tin nhận” trong Anh ngữ rất giống nhau (xem 2:26; 3:2, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 14, 22, và 26). Theo bối cảnh tại ây cùng với MẠO TỪ XÁC ỊNH (DEFINITE ARTICLE), chữ này ám chỉ ến lẽ thật Cơ- óc-Giáo (xem 1:23 và 3:23-25; Giu- e 3 và 20).

3:3 “**Sao anh em ngu muội dường ấy?**” Tại ây là cùng một chữ giống câu 1.

▣

NASB “ ã khởi ầu bởi ớc Thánh Linh, sao bây giờ anh em lại làm trọn bởi xác thịt ”

NKJV “ ã khởi ầu bởi ớc Thánh Linh, làm thế nào anh em lại ược làm trọn bởi xác thịt”

NRSV “ ã khởi ầu bởi ớc Thánh Linh, sao bây giờ anh em lại kết thúc bởi xác thịt”



**TEV** “Anh em đã bắt đầu bởi Thánh Linh của Chúa; sao bây giờ anh em lại muốn hoàn tất bởi sức riêng của mình”

**JB** “sao anh em đại đột kết cuộc với việc vâng giữ bề ngoài điều anh em đã khởi đầu bởi Thánh Linh”

Cấu trúc ngữ pháp của mệnh đề thứ hai được xem là (1) dạng TRUNG CẤP (MIDDLE VOICE) (NRSV, TEV, JB) hay (2) dạng THỤ ĐỘNG (PASSIVE VOICE) (NASB, NKJV). Dạng TRUNG CẤP (MIDDLE VOICE) nhấn mạnh những hành động của những người Ga-la-ti, trong khi dạng THỤ ĐỘNG (PASSIVE VOICE) nhấn mạnh đến tác nhân từ bên ngoài. Dạng TRUNG CẤP (MIDDLE VOICE) thích hợp với bối cảnh tại đây hơn. Những tín hữu Ga-la-ti đã cố gắng làm trọn sự cứu rỗi của mình bằng những việc làm vâng giữ Luật Pháp Môi-se. Cả sự cứu rỗi và trưởng thành của chúng ta có được duy nhất chỉ bởi ân điển bằng đức tin. Hai chữ quan trọng trong cụm từ này còn được sử dụng chung với nhau trong Phi-líp 1:6. Phần còn lại trong lập luận của Phao-lô sẽ chú trọng vào đặc điểm những tín hữu được trọn vẹn và trưởng thành trong đức Chúa Giê-su Christ. Lời lẽ của Phao-lô trong câu 3 không có ý rằng những tín hữu tự lựa chọn cách sống như thế nào. Sự cứu rỗi là sự áp dụng với ân điển khởi đầu của đức Chúa Trời; cũng vậy cuộc đời Cơ-đốc Nhân cũng là sự áp dụng lại sự hướng dẫn của đức Thánh Linh bằng sự n n n, đức tin và biến đổi mỗi ngày để càng giống với hình ảnh Christ (xem 5:1-6:10).

### 3:4

**NASB** “anh em đã chịu khổ vì quá nhiều điều vô ích”

**NKJV** “anh em đã chịu khổ vì quá nhiều điều vô ích”

**NRSV** “anh em đã trải nghiệm quá nhiều điều luống công”

**TEV** “tất cả trải nghiệm của anh em chẳng ích lợi chi”

**JB** “tất cả những điều anh em đã tiếp nhận là vô ích”

Chữ “chịu khổ” có thể ám chỉ đến: (1) au ốm thân thể (chúng ta có những bằng chứng ghi lại về việc những Hội thánh ở vùng phía nam Tiểu Á bị những người Do thái bắt bớ trong Công-vụ 14:2, 5, 19, 22); (2) sự thay đổi đột ngột gây xúc động trong kinh nghiệm cá nhân.

☐ “nếu quả là luống công” đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL SENTENCE). Có hai giả thuyết về cụm từ này: (1) nó có thể liên hệ đến 1:16 hoặc là (2) nó có thể liên hệ đến lập luận hỗ trợ của Phao-lô về sự vô ích của việc tin cậy nơi công đức con người theo Luật Pháp Môi-se. Nếu họ quay trở lại với cố gắng của con người thì ân điển của hình ảnh Christ không giúp ích gì cho họ (xem 4:11; 5:2-4; I Cô-rinh-tô 15:2).

## CHỮ ĐẶC BIỆT: SỰ CẦN THIẾT PHẢI BỀN Ò

Các tín lý Kinh thánh liên quan đến đời sống Cơ-đốc nhân rất khó giải thích, bởi vì chúng được trình bày trong những cặp biện chứng rất thông minh. Những cặp này dường như mâu thuẫn nhau, nhưng chúng đều có nền tảng Kinh thánh. Những Cơ-đốc nhân phương Tây thường có khuynh hướng chọn một lẽ thật và bỏ qua hay không xem trọng lẽ thật kia. Tôi minh họa như sau:

1. Sự cứu rỗi là một quyết định ban đầu tin cậy nơi hình ảnh Christ hay là một cam kết trọn đời làm môn đệ của Ngài?
2. Có phải sự cứu rỗi là một sự lựa chọn bởi ân điển từ một đức Chúa Trời chí cao hay là áp dụng tin cậy và n n n của con người trước một món quà thiêng thượng?
3. Sự cứu rỗi, một khi đã nhận được thì không thể mất được, hay là phải có sự chuyên cần liên tục?

Vấn đề về sự kiên trì đã gây nhiều tranh cãi trong lịch sử Hội thánh. Vấn đề khởi sự từ những phân đoạn rõ ràng mâu thuẫn với nhau trong Tân ước:

1. Các phân đoạn về sự chắc chắn
  - a. Câu nói của đức Chúa Giê-su (Giăng 6:37; 10:28-29)

- b. Câu nói của Phao-lô (Rô-ma 8:35-39; Ê-phê-sô 1:13; 2:5,8-9; Phi-líp 1:6; 2:13; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:3; II Ti-mô-thê 1:12; 4:18)
  - c. Câu nói của Phi-e-rơ (I Phi-e-rơ 1:4-5)
2. Các phân oạn về sự cần thiết phải kiên trì
- a. Câu nói của ức Chúa Giê-su (Ma-thi-ơ 10:22; 13:1-9, 24-30; 24:13; Mác 13:13; Gi ng 8:31; 15:4-10; Khải huyền 2:7,17,20; 3:5,12,21)
  - b. Câu nói của Phao-lô (Rô-ma 11:22; I Cô-rinh-tô 15:2; II Cô-rinh-tô 13:5; Ga-la-ti 1:6; 3:4; 5:4; 6:9; Phi-líp 2:12; 3:18-20; Cô-lô-se 1:23)
  - c. Câu nói của tác giả thư Hê-bơ-rơ (2:1; 3:6,14; 4:14; 6:11)
  - d. Câu nói của Gi ng (I Gi ng 2:6; II Gi ng 9)
  - e. Câu nói của ức Chúa Cha (Khải huyền 21:7)

Sự cứu rỗi theo Kinh thánh xuất phát từ tình yêu, sự thương xót, và ân iễn của ức Chúa Trời Ba Ngôi chí cao. Không một ai có thể ược cứu mà không nhờ vào sự khởi ầu của ức Thánh Linh (Gi ng 6:44,64). ức Chúa Trời khởi sự và lập kế hoạch, nhưng ời hỏi con người phải áp ứng lại bằng ức tin và n n n lúc ban ầu và cứ phải tiếp tục. Chúa làm việc với con người trong mỗi liên hệ giao ược. Vì vậy có cả ặc ân và trách nhiệm.

Sự cứu rỗi ược ban cho tất cả mọi người. Sự chết của ức Chúa Giê-su ã giải quyết vấn ề tội lỗi của tạo vật bị sa ngã. ức Chúa Trời ã ban cho một con ường (cứu rỗi) và Ngài cũng muốn mọi người ược dựng nên theo ảnh tượng của Ngài ể áp ứng lại tình yêu và sự ban tặng của Ngài trong ức Chúa Giê-su.

Nếu bạn muốn ọc thêm về chủ ề này theo quan iểm không thuộc về phái Calvin, thì bạn có thể xem:

1. Dale Moody, *The Word of Truth*, Eerdmans, 1981 (trang 348-365)
2. Howard Marshall, *Kept by the Power of ức Chúa Trời*, Bethany Fellowship, 1969
3. Robert Shank, *Life in the Son*, Westcott, 1961

Trong lãnh vực này, Kinh Thánh có nói ến hai vấn ề khác biệt: (1) dùng sự bảo ảm chắc chắn ( ược cứu rỗi) ể tự cho phép sống một cuộc ời không kết quả, ích kỷ hoặc (2) khích lệ những người ang chiến ầu với tội lỗi cá nhân và trong mục vụ. Vấn ề ở ây là những nhóm sai lầm ã i theo sứ iệp sai lầm và xây dựng hệ thống thần học trên một số phân oạn Kinh thánh giới hạn. Một số Cơ óc nhân thật sự cần sứ iệp về sự cứu rỗi chắc chắn, trong khi một số khác thì cần ược cảnh cáo nghiêm minh. Bạn ở trong nhóm nào?

**3:5 “ ấng ban ức Thánh Linh cho anh em”** sự ban cho ức Thánh Linh liên quan ến sự cứu rỗi (xem 3:14; Rô-ma 8:9). Tại ây **ÔNG TÍNH TỪ (PARTICIPLE)** ở dạng **HIỆN TẠI CHỦ ỘNG (PRESENT ACTIVE)** và cũng còn ược dùng ể chỉ sự tiếp trợ của ức Chúa Trời trong II Cô-rinh-tô 9:10. Những cách dùng trước ó của chữ này gợi ý rằng nó có nghĩa “ban cho ây đây” hay là “ban phát miễn phí”.

▣ **“và làm các phép lạ trong anh em”** ây là **ÔNG TÍNH TỪ CHỦ ỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE PARTICIPLE)** có thể chỉ ến tác ộng liên tục của (1) sự huyền nhiệm trong sự cứu rỗi; (2) những dấu hiệu và phép lạ kèm theo chứng nhận Phúc âm; hoặc là (3) các ân tứ thiêng liêng ược bày tỏ giữa các Hội thánh tại Ga-la-ti. Các dịch giả bắt ồng về cụm từ này nên dịch là “trong anh em” ể chỉ ến những cá nhân hay là “giữa anh em” có ý nói về giữa Hội thánh. Có phải do bởi họ vâng giữ Luật pháp Môi-se mà ức Chúa Trời ban cho họ mọi phước lành của Ngài cách dư dật? Không! Những phép lạ này là sự xác nhận của ức Chúa Trời rằng Phúc âm mà họ tiếp nhận bởi ân iễn bằng ức tin là chân thật.

### **BẢN NASB 3:6-9**

**<sup>6</sup> Như Áp-ra-ham tin ức Chúa Trời, thì ã kể là công bình cho người, <sup>7</sup> vậy anh em hãy nhận biết rằng những kẻ có ức tin là con cháu thật của Áp-ra-ham. <sup>8</sup> Kinh Thánh cũng biết trước rằng ức Chúa Trời sẽ xưng dân ngoại là công bình bởi ức tin, nên ã rao truyền trước cho Áp-ra-ham tin lành này: Các dân sẽ nhờ người mà ược phước. <sup>9</sup> Ấy vậy, ai tin thì nấy ược phước với Áp-ra-ham, là người có lòng tin.**

**3:6 “Như Áp-ra-ham”** Các câu 6-9 mở rộng ví dụ về Áp-ra-ham là tổ phụ về tâm linh và chủng tộc của quốc gia Do thái. Các giáo sư giả ã có thể dùng Áp-ra-ham làm dẫn chứng cho một người tin nơi ức Chúa Trời và rồi sau ó chịu phép cắt bì. Chi tiết này lý giải tại sao lập luận của Phao-lô có ghi lại trong Rô-ma 4 lại không ược khai triển tại ây. Áp-ra-ham là kiểu mẫu cho việc làm thế nào ể cả nhân loại có thể ến với ức Chúa Trời (xem Sáng-thế Ký 15:6).

☐ **“tin ức Chúa Trời, thì ã kể là công bình cho người”** Chữ “kể là” ở dạng ộng từ THỤ ỘNG THÌ BẤT ỊNH (AORIST PASSIVE), là một thuật ngữ thương mại có nghĩa gởi tiền vào một tài khoản của một ai ó (xem Rô-ma 4:3, 9, 22). Xem chủ đề ặc biệt tại 2:21. Sự công chính của ức Chúa Trời ược ban cho Áp-ra-ham bởi vì tình thương của ức Chúa Trời và ức tin của Áp-ra-ham ể rồi ức Chúa Trời sẽ ban cho ông một đồng dôi (trích dẫn Sáng-thế Ký 15:6 dựa từ bản Septuagint). Phao-lô trích dẫn từ Luật Pháp Môi-se vài lần ể củng cố lập luận của mình. Bởi vì các giáo sư giả ã sử dụng Luật Pháp Môi-se ể lập luận nên Phao-lô cũng sử dụng cùng một cách thức ể chứng tỏ sự sai lạc của họ. Các sách của Môi-se (Sáng-thế Ký ến Phục-truyền Luật-lệ Ký) là phần có thẩm quyền nhất trong Kinh thánh của người Do thái.

**3:7 “hãy nhận biết rằng những kẻ có ức tin là con cháu thật của Áp-ra-ham”** Câu này là sự ột phá của cả on vị ngữ v n tại ây. Lời công bố này gây sốc cho các giáo sư giả có thiên hướng Do-Thái-Giáo (xem 3:14, 29; Rô-ma 2:28-29; 14:16-17). ây chính là lẽ thật ược ám chỉ trong sứ iệp của Gi ng Báp-tít (xem Lu-ca 3:8) và ặc biệt là trong lời phán của ức Chúa Giê-su trong Gi ng 8:37-59. Người ta có thể xưng mình là đồng dôi của Áp-ra-ham do họ biết ắng (mà họ tôn kính) và qua cách họ sống, chứ không dựa nơi đồng dôi tổ tiên họ là ai.

**3:8 “Kinh Thánh cũng biết trước rằng ức Chúa Trời sẽ xưng dân ngoại là công bình bởi ức tin”** Thành ngữ này trong tiếng Do thái chứng nhận sự linh cảm trọn vẹn của Cựu Ước. Trong câu này, Kinh thánh ược dùng theo phép nhân cách hoá ôi. Sự cứu rỗi cho cả nhân loại mãi mãi là kế hoạch của ức Chúa Trời (xem Sáng-thế Ký 3:15; 12:3; Xuất Ê-díp-tô Ký 19:5-6). Chỉ có một ức Chúa Trời duy nhất và cả nhân loại ã ược dựng theo ảnh tượng của Ngài (Sáng-thế Ký 1:26-27; 5:1; 9:6); do ó Ngài yêu thương mọi người (xem Ê-xê-chi-ên 18:32; Gi ng 3:16; I Ti-mô-thê 2:4; II Phi-e-rơ 3:9). Tình thương phổ quát của ức Chúa Trời bao gồm luôn cả người ngoại bang ược bày tỏ rõ ràng trong sách Ê-sai (xem 2:2-4; 45:21-25; 56:1-8; 60:1-3), Giô-na, Gi ng 3:16, và Ê-phê-sô 2:11-3:13.

☐ **“Các dân sẽ nhờ người mà ược phước”** Tại ây Phao-lô trích dẫn lời hứa của ức Chúa Trời cho Áp-ra-ham, ược ghi lại trong Sáng-thế Ký 12:3; 18:18; 22:18; 26:4. Dạng ộng từ trong tiếng Do thái có thể là (1) dạng THỤ ỘNG (PASSIVE form), “sẽ ược ban phước” (xem Sáng-thế Ký 18:18; 28:14) hay là (2) dạng TRUNG CẤP PHẢN THÂN (MIDDLE REFLEXIVE form), “sẽ ược ban phước lại” (xem Sáng-thế Ký 22:16-18; 26:4). Tuy nhiên theo bản Septuagint cùng với sự trích dẫn của Phao-lô nó lại ở dạng THỤ ỘNG, chứ không phải TRUNG CẤP. Trong khúc kinh v n này, Phao-lô ã kết hợp Sáng-thế Ký 12:3 với 18:18 từ bản Septuagint.

### **3:9**

**NASB “tín hữu, người có ức tin ược phước với Áp-ra-ham,”**

**NKJV** “người có ỨC TIN ỢC PHƯỚC NHƯ ẬP-RA-HAM Ễ TIN”

**NRSV** “ai tin thì cũng ỢC PHƯỚC GIỐNG NHƯ ẬP-RA-HAM LÀ NGƯỜI Ễ TIN”

**TEV** “ẬP-RA-HAM Ễ TIN VÀ ỢC PHƯỚC; DO Ó MỌI NGƯỜI TIN CŨNG ỢC PHƯỚC NHƯ ÔNG”

**JB** “những ai theo ó bởi ỨC TIN thì nhận lãnh cùng ƠN PHƯỚC GIỐNG NHƯ ẬP-RA-HAM, NGƯỜI CỦA ỨC TIN”

Giới từ “*syn*,” có nghĩa là “kết hợp với” bày tỏ sự gắn bó chặt chẽ giữa ẬP-RA-HAM và tất cả những ai có ỨC TIN nơi ỨC CHÚA TRỜI. Sự mô tả ẬP-RA-HAM là “trung tín” hay là “có lòng tin” nhấn mạnh rằng ẬP-RA-HAM TIN ỨC CHÚA TRỜI BẰNG CÁCH TIN CẬY NƠI LỜI HỨA CỦA NGÀI. ỨC TIN TRONG TÂM ƯỚC CŨNG CÓ NGHĨA TIN CẬY NƠI SỰ ẮNG TIN CẬY CỦA ỨC CHÚA TRỜI CÙNG VỚI NHỮNG LỜI HỨA CỦA NGÀI. Tuy nhiên, cần phải nhớ rằng ẬP-RA-HAM không có ỨC TIN HOÀN HẢO. Chính ông cũng Ễ TÌM CÁCH GIÚP ỨC CHÚA TRỜI LÀM THÀNH LỜI HỨA CỦA NGÀI BẰNG CÁCH CÓ MỘT ỨA CON THEO CÁCH TỰ NHIÊN VỚI AGA. ỨC TIN CỦA CON NGƯỜI không hoàn hảo nhưng ỒI TƯỢNG CỦA ỨC TIN Ó MỚI LÀ HOÀN HẢO.

#### **BẢN NASB 3:10-14**

<sup>10</sup> Vì mọi kẻ cậy các việc luật pháp, thì bị rửa sạch, bởi có chép rằng: ẮNG RỬA THAY LÀ KẸ KHÔNG BỀN Ồ TRONG MỌI SỰ Ễ CHÉP Ở SÁCH LUẬT, ẶNG LÀM THEO NHỮNG SỰ ẤY! <sup>11</sup> Vả lại chẳng hề có ai cậy luật pháp mà ỢC XUNG CÔNG BÌNH TRƯỚC MẶT ỨC CHÚA TRỜI, ỀU Ó LÀ RÕ RÀNG LẮM, vì người công bình sẽ sống bởi ỨC TIN. <sup>12</sup> Vả, luật pháp vốn không phải ỒNG MỘT THỨ VỚI ỨC TIN, nhưng luật pháp có chép rằng: Người nào vâng giữ các ỀU R N thì sẽ nhờ Ó MÀ SỐNG. <sup>13</sup> ẮNG CHRIST Ễ CHỤC CHÚNG TA KHỎI SỰ RỬA SẠCH CỦA LUẬT PHÁP, bởi Ngài Ễ NÊN SỰ RỬA SẠCH VÌ CHÚNG TA, vì có lời chép: ẮNG RỬA THAY LÀ KẸ BỊ TREO TRÊN CÂY GỖ, <sup>14</sup> HẦU CHO PHƯỚC LÀNH BAN CHO ẬP-RA-HAM nhờ ỨC CHÚA JÊSUS CHRIST mà ỢC RẢI KHẮP TRÊN DÂN NGOẠI, LẠI HẦU CHO CHÚNG TA CẬY ỨC TIN mà nhận lãnh ỨC THÁNH LINH Ễ HỨA CHO.

#### **3:10**

**NASB** “vì nhiều việc làm của Luật Pháp bị rửa sạch”

**NKJV** “vì nhiều việc làm của Luật Pháp bị rửa sạch”

**NRSV** “vì những ai dựa vào những việc làm của Luật Pháp thì ở dưới sự rửa sạch”

**TEV** “những ai dựa vào sự vâng giữ Luật Pháp sống dưới sự rửa sạch”

**JB** “những ai dựa vào sự tuân theo Luật Pháp ở dưới sự rửa sạch”

Trong bước lập luận tiếp theo, Phao-lô chuyển từ ẬP-RA-HAM sang những ỒI HỎI GIÁO LUẬT NGHIÊM NGẶT TRONG LUẬT PHÁP MÔI-SE. Lập luận này thách thức loại thần học ỘC HẠI CỦA NHỮNG NGƯỜI CHỦ TRƯỞNG DO THÁI HOÁ. Tin cậy nơi sự tuân giữ Luật Pháp là ẶC TÍNH CỦA NHỮNG NGƯỜI PHA-RI-SI TRONG THỜI ẠI CỦA ỨC CHÚA GIÊ-SU (xem Rô-ma 10:2-5). Phao-lô quả quyết rằng tự cố gắng Ề ẮT ỢC VỊ THỂ XỨNG ẮNG chỉ là một con ỜNG DẪN ỀN THẨM HOẠ (xem 2:16). Phao-lô biết quá rõ ỜNG HƯỚNG NÀY! Mặc dù trước tiên Phao-lô Ề CẬY ỀN LUẬT PHÁP MÔI-SE, nhưng “luật” ỢC NÓI ỀN LÀ NỖ LỰC THÔNG THƯỜNG CỦA CON NGƯỜI DỰA THEO NHỮNG TIÊU CHUẨN ẠO ỨC TỪ BÊN NGOÀI. Tiêu chuẩn nào không phải là ỀU QUAN TRỌNG. Sự thật là nhân loại Ễ SA NGÃ NÊN KHÔNG THỂ KẸ NHỮNG THÀNH TỰ ẠO ỨC CỦA HỌ LÀ XỨNG ẮNG VỚI ỨC CHÚA TRỜI. Chúng ta gọi cách thức này là chủ nghĩa tự ẮT CÔNG CHÍNH BỞI LUẬT PHÁP. Nó vẫn tồn tại và phát triển trong vòng những người “có ẠO”.

▣ “bởi có chép rằng: ẮNG RỬA THAY LÀ KẸ KHÔNG BỀN Ồ TRONG MỌI SỰ Ễ CHÉP Ở SÁCH LUẬT, ẶNG LÀM THEO NHỮNG SỰ ẤY” Chi tiết này ám chỉ Phục-truyền Luật-lệ Ký 27:26 và 28:58ff, chữ “tất cả” không xuất hiện trong Phục-truyền Luật-lệ Ký 27:26, nhưng nó có trong 28:58. Sự rửa sạch của Luật Pháp ám chỉ ỀN TRONG GI NG 7:49. Nếu một người vi phạm Luật Pháp, ngay cả chỉ một ỀU THÔI, thì vẫn phải chịu sự lên án của Luật Pháp (xem Gia-cơ 2:10; Ga-la-ti 5:3). Luật Pháp Cựu Ước trở thành án tử hình cho cả nhân loại (Cô-lô-se 2:14). ỨC CHÚA TRỜI PHÁN “Linh hồn nào phạm tội, linh hồn Ó SẼ CHẾT” (xem Ê-xê-chi-ên

18:4,20). Tất cả dòng dõi của A- am ều ã phạm tội. Luật Pháp ược dùng như phương cách ể có ược vị thế xứng áng trước ỨC Chúa Trời chỉ áp dụng cho những ai chưa hề phạm tội. Từ ây nan ề phát sinh là: Tất cả mọi người ều ã phạm tội và thiếu mất sự vinh hiển của ỨC Chúa Trời (xem Rô-ma 3:9-18,22,23; 11:32).

### 3:11

**NASB** “vì người công bình sẽ sống bởi ỨC TIN”

**NKJV** “người công bình sẽ sống bởi ỨC TIN”

**NRSV** “kẻ công bình sẽ sống bởi ỨC TIN”

**TEV** “người ược kể là công bình bằng ỨC TIN nơi Chúa sẽ ược sống”

**JB** “người công bình tìm ược sự sống bởi ỨC TIN”

Tại ây Phao-lô trích dẫn Ha-ba-cúc 2:4 (xem Rô-ma 1:17 và Hê-bơ-rơ 10:38). Thay vì cho ây là một câu tối nghĩa, Ha-ba-cúc 2:4 ược hiểu theo nhiều cách như sau: (1) bản Masoretic Text ghi là “người công bình sẽ sống bởi ỨC TIN, sự trung tín;” (2) bản Septuagint thì ghi là “người công bình sẽ sống dựa nơi sự thành tín của ( ỨC Chúa Trời);” và (3) Phao-lô chú trọng ến sự công chính dựa nơi ỨC TIN vào ẮNG Christ thay vì dựa nơi việc làm theo Luật Pháp Môi-se. Có thể có sự ám chỉ ngầm giữa Sáng-thế Ký 15:6 và Ha-ba-cúc 2:4 bởi vì cả hai ều có cùng hai chủ ề chính: ỨC TIN và sự công chính.

### 3:12

**NASB, NKJV** “Luật Pháp không phải là ỨC TIN”

**NRSV** “Luật Pháp không dựa trên ỨC TIN”

**TEV** “Luật Pháp không phụ thuộc vào ỨC TIN”

**JB** “Luật Pháp không dựa trên ỨC TIN”

ây là sự chấp nhận nền tảng. Trong vấn ề về ịa vị xứng áng trước ỨC Chúa Trời ( ược cứu rỗi), phải có lựa chọn là ỨC TIN hoặc là luật pháp, không phải ỨC TIN cùng với luật pháp. Những người chủ trương Do Thái hoá ã chuyển ỨC TIN vào ỨC Chúa Trời thành những iều luật từ ỨC Chúa Trời. Ngay cả trong Cựu Ước, cá nhân người Do thái cũng chỉ ược kể là xứng áng bằng ỨC TIN cá nhân vào ỨC Giê-hô-va. Không hề có việc tất cả mọi người Do thái ược kể là xứng áng trước ỨC Chúa Trời bởi vì họ là dòng dõi của Áp-ra-ham.

☐ “**nhưng luật pháp có chép rằng: Người nào vâng giữ các iều r ƠN thì sẽ nhờ Ớ mà sống**” Trích dẫn này từ Lê-vi Ký 18:5 (xem Rô-ma 10:25), nhấn mạnh ến tầm quan trọng của việc thi hành những ời hứa của ỨC Chúa Trời. Tuy nhiên, Cựu Ước là lịch sử về sự bất n ỀNG của con người trong việc thi hành Luật Pháp Cựu Ước. Cựu Ước nhấn mạnh nhu cầu tâm linh của nhân loại sa ngã. Bởi Ớ một phương cách khác cho sự cứu rỗi ược trình bày. Thật vậy, phương cách này mãi mãi là cách thức cứu rỗi của ỨC Chúa Trời: không phải bởi cố gắng của con người, nhưng bởi ỨC TIN. Sự cứu rỗi bởi ân ỈỀN bằng ỨC TIN là cốt lõi của Giao ước Mới (Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 36:22-36; Công-vụ 2; Rô-ma 4; Ê-phê-sô 2:8-9).

**3:13** “ ẮNG Christ ã chuộc chúng ta” Tại ây, Phao-lô ám chỉ ến sự chuộc tội thay của ẮNG Christ. Ngài ã mua chuộc chúng ta bởi vì chúng ta không thể tự chuộc chính mình (xem Ê-sai 53; Mác 10:45; II Cô-rinh-tô 5:21). Chữ “chuộc lại” hay là “chuộc” có nghĩa là mua lại người nào Ớ từ kiếp nô lệ hay là bị giam cầm (xem Công-vụ 20:28; I Cô-rinh-tô 6:20; 7:23; I Phi-e-rơ 1:18-19).

## CHỮ Ề ẶC BIỆT: CỨU RỖI, CỨU CHUỘC

### I. CỰU ƯỚC

A. Có hai thuật ngữ pháp lý chính trong tiếng Hê-bơ-rơ chuyển tải ý nghĩa này:

1. *Gaal*, có nghĩa chính là “giải phóng” bằng một giá trả. Một dạng của thuật ngữ này là

*goel* ược thêm vào khái niệm này ể chỉ một người môi giới cá nhân, thường là một thành viên trong gia ình (tức là người chuộc trong gia tộc). Khía cạnh v n hóa về quyền ược mua lại các ồ vật, thú vật, ất ai (Lê-vi-ký 25,27), hay bà con (Ru-tơ 4:15; Ê-sai 29:22) ược chuyển qua ý nghĩa thần học rằng Chúa giải cứu dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô (Xuất Ê-díp-tô ký 6:6; 15:13; Thi thiên 74:2; 77:15; Giê-rê-mi 33:11). Ngài trở thành “người cứu chuộc” (Gióp 19:25; Thi thiên 19:14; 78:35; Châm ngôn 23:1; Ê-sai 41:14; 44:6,24; 47:4; 48:17; 49:7,26; 54:5,8; 59:20;60:16; 63:16; Giê-rê-mi 50:34).

2. *Padah*, có nghĩa chính là “giải cứu”

- a. Giải cứu con ầu lòng, Xuất Ê-díp-tô ký 13:13,14 và Dân-số-ký 18:15-17
- b. Sự cứu chuộc thuộc thể khác biệt với sự cứu chuộc thuộc linh, Thi thiên 49:7,8,15
- c. ực Giê-hô-va sẽ cứu chuộc Y-sơ-ra-ên khỏi tội lỗi và sự nổi loạn, Thi thiên 130:7-8

B. Khái niệm thần học bao gồm ba iều liên hệ

1. Có một sự thiếu thốn, cảnh nô lệ, bị phạt tiền, bị giam cầm
  - a. Thể chất
  - b. Xã hội
  - c. Thuộc linh (Thi thiên 103:8)
2. Một giá phải ược trả cho sự tự do, phóng thích, và phục hồi.
  - a. Cho quốc gia Do thái (Phục truyền 7:8)
  - b. Cho cá nhân (Gióp 19:25-27; 33:28)
3. Một ai ó phải ứng ra làm người trung gian và người làm ơn. Trong chữ *gaal* thông thường ây là một thành viên trong gia ình hay bà con gần (tức là chữ *goel*).
4. ực Giê-hô-va thường mô tả chính Ngài bằng những từ ngữ của gia ình
  - a. Cha
  - b. Chồng
  - c. Bà con gần

Sự cứu chuộc ược bảo ảm qua hành ộng riêng của ực Giê-hô-va; một giá ã ược trả, và sự cứu chuộc ược thực hiện!

## II. TÂN ƯỚC

A. Một số thuật ngữ ược dùng ể chuyển tải ý nghĩa thần học này.

1. *Agorazo* (I Cô-rinh-tô 6:20; 7:23; II Phi-e-rơ 2:1; Khải huyền 5:9; 14:34). ây là thuật ngữ thương mại dùng chỉ một giá trả cho iều gì ó. Là những người ược mua bằng huyết, chúng ta không còn iều khiến chính òi sống mình. Chúng ta thuộc về ấng Christ.
2. *Exagorazo* (Ga-la-ti 3:13; 4:5; Ê-phê-sô 5:16; Cô-lô-se 4:5). ây cũng là thuật ngữ thương mại. Nó bày tỏ sự chết thể của Chúa Jêsus thay cho chúng ta. Chúa Jêsus ã phải gánh chịu “sự rửa sả” mà luật pháp òi phải thi hành (Luật pháp Môi-se), là iều con người tội lỗi không thể thực hiện ược. Ngài ã gánh lấy sự rửa sả ó thay cho hết thảy chúng ta (Phục truyền 21:23). Trong Chúa Jêsus, sự công bình, tình yêu thương của ực Chúa Trời hòa hợp với nhau ể trở thành sự tha thứ, chấp nhận và mở lối!
  3. *Luo*, “giải phóng”
    - a. *Lutron*, “một giá phải trả” (Ma-thi-ơ 20:28; Mác 10:4-5). ây là những lời ây n ng quyền từ chính miệng Chúa Jêsus liên quan ến mục ích của sự Chúa ến ể làm Chúa Cứu thể qua sự trả món nợ tội mà Ngài không phạm (Gi ng 1:29).
    - b. *Lutroo*, “tha ra”
      - (1) Cứu chuộc Y-sơ-ra-ên, Lu-ca 24:21
      - (2) Phó chính Ngài ể cứu và tẩy sạch một dân tộc, Tít 2:14
      - (3) Làm một người thay thế vô tội, I Phi-e-rơ 1:18-19
    - c. *Lutrosis*, “cứu chuộc, giải cứu, giải phóng”
      - (1) Xa-cha-ri nói tiên tri về Chúa Jêsus, Lu-ca 1:68
      - (2) An-ne ngợi khen ực Chúa Trời vì Chúa Jêsus, Lu-ca 2:38

(3) Tế lễ tốt hơn, một lần ù cả của Chúa Jê-sus, Hê-bơ-rơ 9:12

4. *Apolytrosis*

a. Sự cứu chuộc trong sự Trở lại lần thứ hai (Công-vụ 3:19-21)

- (1) Lu-ca 21:28
- (2) Rô-ma 8:23
- (3) Ê-phê-sô 1:14;4:30
- (4) Hê-bơ-rơ 9:15

b. Sự cứu chuộc trong sự chết của Chúa Jê-sus

- (1) Rô-ma 3:24
- (2) I Cô-rinh-tô 1:30
- (3) Ê-phê-sô 1:7
- (4) Cô-lô-se 1:14

5. *Antilytron* (I Ti-mô-thê 2:6). ây là oạn quan trọng (giống như Tít 2:14) xác nhận sự chết thể của Chúa Jê-sus trên cây thập tự (Ê-sai 53). Ngài chính là của tế lễ và là của lễ duy nhất có thể ược chấp nhận; là ấng ã chết cho ‘hết thảy’ (mọi người) (Gi ng 1:29; 3:16-17; 4:42; I Timô-thê 2:4; 4:10; Tít 2:11; I Phi-e-rơ 3:9; I Gi ng 2:2; 4:14).

B. Khái niệm thần học trong Tân ước hàm ý:

1. Con người bị nô lệ cho tội lỗi (Gi ng 8:34; Rô-ma 3:10-18; 6:23).
2. Sự nô lệ của con người cho tội lỗi ược bày tỏ qua luật Môi-se trong Cựu ước (Ga-la-ti 3) và Bài giảng trên núi của Chúa Jê-sus (Ma-thi-ơ 5-7). Thành tích ( ạo ớc) của con người trở thành bản án tử hình (Cô-lô-se 2:14).
3. Chúa Jê-sus là chiên con vô tội của ớc Chúa Trời ã ến và chết thể cho chúng ta (Gi ng 1:29; II Cô-rinh-tô 5:21). Chúng ta ã ược chuộc ra khỏi tội lỗi ể mà phục vụ Chúa (Rô-ma 6).
4. Cả ớc Giê-hô-va và Chúa Jê-sus ược ám chỉ là ‘bà con gần’ ã ứng ra ại diện cho chúng ta. iều này ược diễn tả tiếp tục bằng những hình ảnh thân thuộc trong gia ình (như cha, chồng, con, anh em, bà con gần).
5. Sự cứu chuộc không phải là giá trả cho Sa-tan (thần học của thời Trung cổ), nhưng là sự hòa hợp giữa sự công bình và lời của Chúa với tình yêu nhờ sự cung ứng ây ù của Chúa Jê-sus. Tại cây thập tự, sự bình an ược phục hồi, sự nổi loạn của con người ược tha thứ, hình ảnh ớc Chúa Trời trong con người hoạt òng lại với ây ù chức n ng trong mối tương giao mật thiết.
6. Sự cứu chuộc vẫn còn một phương diện hướng về tương lai (Rô-ma 8:23; Ê-phê-sô 1:14; 4:30): Sự giao thông mật thiết với Ba Ngôi ớc Chúa Trời khi còn tại thế và sự sống lại của thân thể.

▣ **“khỏi sự rửa sả của Luật Pháp, bởi Ngài ã nên sự rửa sả vì chúng ta”** Câu Kinh thánh này trích dẫn từ Phục-truyền Luật-lệ Ký 21:23 ược dùng ể mô tả một người ã bị giết, sau ó bị treo lên hay là óng cột xiên người nơi công cộng như là một hành òng ể làm sỉ nhục giữa công chúng. Không ược chôn cất tử tế ược lý giải là sự rửa sả từ ớc Chúa Trời (xem Ê-sai 53:4, 10). ớc Chúa Giê-su bị óng ình như là một người vô tội chịu hình phạt thay cho những kẻ khác. Việc này có ý nghĩa là Ngài mang lấy sự rửa sả của Luật Pháp trên chính Ngài vì chúng ta (xem II Cô-rinh-tô 5:21). Chân lý này thật vượt quá sự hiểu biết: Chúa ã trở nên sự rửa sả vì chúng ta. Chính Ngài ã làm trọn Luật Pháp, nhưng ã chịu chết dưới sự rửa sả của Luật Pháp vì chúng ta (xem Ê-sai 53) và bởi ó huỷ phá quyền lực của nó (xem Cô-lô-se 2:14).

**3:14 Hai MỆNH Ề MỤC ÍCH (PURPOSE CLAUSES)** trong câu 14 dùng ể mô tả mục ích của ớc Chúa Trời khi kêu gọi Áp-ra-ham: (1) em người người ngoại vào ân ìền mà dân Y-sơ-ra-ên ược nhận lãnh qua lời hứa cho Áp-ra-ham (xem Sáng-thể Ký 12:3; Ga-la-ti 3:8-9); và (2) bởi ớc tin mà tất cả mọi

người được nhận lãnh đức Thánh Linh như là dấu chỉ được báo trước của Thời đại Mới. Trải nghiệm của Lễ Ngũ Tuần là dấu hiệu cho các Sứ-đô biết rằng Thời đại Mới đã lộ dạng. Tiếp nhận đức Thánh Linh là hình bóng chỉ sự cứu rỗi (xem 3:1; Lu-ca 24:49; Công-vụ 1:4; Rô-ma 8:9).

#### **BẢN NASB 3:15-22**

<sup>15</sup> Hỡi Anh em, tôi nói theo thói quen người ta rằng: Khi một người đã làm tờ giao ước thành rồi, thì không ai có phép được xóa đi hay thêm vào sự gì. <sup>16</sup> Vả, các lời hứa đã được phán cho Áp-ra-ham và cho dòng dõi người không nói: Và cho các dòng dõi người, như chỉ về nhiều người; nhưng nói: Và cho dòng dõi người, như chỉ về một người mà thôi, tức là ông Christ. <sup>17</sup> Vậy thì tôi nói rằng: Lời giao ước mà đức Chúa Trời trước kia đã kết lập thành rồi, thì không có thể bị hủy đi, và lời hứa cũng không có thể bị bỏ đi bởi luật pháp, là sự cách sau bốn trăm ba mươi năm mới có. <sup>18</sup> Vì, nếu cơ nghiệp được ban cho bởi luật pháp, thì không bởi lời hứa nữa. Nhưng đức Chúa Trời đã dùng lời hứa mà ban cơ nghiệp cho Áp-ra-ham. <sup>19</sup> Vậy thì làm sao có luật pháp? luật pháp đã đặt thêm, vì có những sự phạm phép, cho tới chừng nào người dòng dõi ông, là người mà lời hứa đã hứa cho; luật pháp được ban ra bởi mấy thiên sứ và truyền ra bởi một người trung bảo. <sup>20</sup> Vả, người trung bảo chẳng phải là người trung bảo về một bề mà thôi, nhưng đức Chúa Trời chỉ có một. <sup>21</sup> Vậy thì luật pháp nghịch cùng lời hứa của đức Chúa Trời hay sao? chẳng hề như vậy; vì nếu đã ban cho một luật pháp có thể làm cho sống, thì sự công bình chắc bởi luật pháp mà đến. <sup>22</sup> Nhưng Kinh Thánh đã nhốt hết thảy mọi sự dưới tội lỗi, hầu cho điều chi đã hứa, bởi đức tin trong đức Chúa Jêsus Christ mà được ban cho những kẻ tin.

#### **3:15-17**

**NASB, NKJV** “giao ước của con người”

**NRSV** “ý muốn của con người”

**TEV** “giao ước đó”

**JB** “nếu là một ý muốn”

Phao-lô tiếp tục với lập luận của mình bằng cách dùng những minh họa thông dụng. Ông dùng một chữ trong tiếng Hy Lạp Koine mà có thể được dịch là “chức thư” hay là “di chúc” trong liên hệ đến di sản của một ai đó. Trong tiếng Hy Lạp cổ, chữ này được dịch là “giao ước”. Trong bản Septuagint, chữ này được dùng để chỉ giao ước giữa đức Chúa Trời và nhân loại. Vì đặc tính nhiều nghĩa này nên Phao-lô dùng hình bóng pháp lý để làm ví dụ về giao ước hay là giao kèo giữa đức Chúa Trời với Áp-ra-ham và dòng dõi của ông. Giao ước này không thể thay đổi. Cùng một cách lập luận như vậy mà trong Hê-bơ-rơ 9:15-20 cũng sử dụng khái niệm chức thư và di chúc.

#### **CHỮ ĐẶC BIỆT: GIAO ƯỚC**

Không dễ để định nghĩa cho được chữ *berith* (giao ước) trong tiếng Hê-bơ-rơ. Không có một ĐỒNG TỬ tương ứng trong tiếng Hê-bơ-rơ. Toàn bộ các nỗ lực nhằm truy tìm định nghĩa bằng từ nguyên của nó đều không mấy thuyết phục. Tuy nhiên, ý chính hiển nhiên của nó đã buộc các học giả phải xem xét cách sử dụng chữ này để cố gắng tìm ra ý nghĩa hiện dụng của nó.

Giao ước là phương tiện qua đó đức Chúa Trời làm việc với tạo vật của Ngài là con người. Khái niệm giao ước, hiệp ước, hay sự thỏa thuận rất quan trọng để giúp hiểu được mặc khải của Kinh thánh. Tính công bằng giữa quyền tối thượng của đức Chúa Trời và ý chí tự do của con người được thấy rõ ràng trong khái niệm giao ước. Các giao ước được lập dựa trên bản tính, hành động và mục đích của đức Chúa Trời.



1. Sự sáng tạo (Sáng-thế-ký 1-2)
2. Sự kêu gọi Áp-ra-ham (Sáng-thế-ký 12)
3. Giao ước với Áp-ra-ham (Sáng-thế-ký 15)
4. Sự bảo toàn và lời hứa với Nô-ê (Sáng-thế-ký 6-9)

Tuy nhiên, chính bản chất của giao ước đòi hỏi một sự áp ứng

1. Bồi ước tin, A- am phải vâng lời ước Chúa Trời không n cây ở giữa vườn Ê- en (Sáng-thế-ký 2)
2. Bồi ước tin, Áp-ra-ham phải lìa gia ình theo Chúa và tin có hậu tự trong tương lai (Sáng-thế-ký 12, 15)
3. Bồi ước tin, Nô-ê óng một chiếc tàu lớn cách xa biển và gom thú vật lại (Sáng-thế-ký 6-9)
4. Bồi ước tin, Môi-se em dân Y-so-ra-ên ra khỏi Ê-díp-tô và nhận lãnh những chỉ thị cụ thể về cách tổ chức cuộc sống xã hội và tôn giáo cùng với lời hứa lãnh và dữ cạp theo (Phục truyền 27-28)

Cũng sự c ng thẳng này trong mối liên hệ của ước Chúa Trời với con người ước ề cập ến trong “giao ước mới.” Sự gay cần này ước thấy rõ ràng khi so sánh Ê-xê-chi-ên 18 với Ê-xê-chi-ên 36:27-37. Giao ước dựa vào hành òng yêu thương của ước Chúa Trời hay dựa vào sự áp ứng bắt buộc từ con người? ây là vấn ề tranh cãi bùng lên giữa Giao ước cũ và mới. Mục tiêu của cả hai giao ước này ều giống nhau: (1) Phục hồi lại mỗi thông công bị cắt út trong Sáng-thế-ký 3 và (2) thiết lập một dân tộc công bình phản ảnh bản tính của ước Chúa Trời.

Giao ước mới trong Giê-rê-mi 31:31-34 giải quyết tình trạng c ng thẳng này bằng cách cắt i việc làm của con người như một phương tiện ể ước chấp nhận. Luật pháp của ước Chúa Trời trở thành một sự mong muốn từ bên trong chứ không phải là việc làm bên ngoài. Mục tiêu của một dân tin kính, công bình vẫn giữ nguyên, nhưng phương pháp thì thay òi. Chính con người sa ngã ã chứng tỏ họ không ù n ng lực ể phản ảnh hình ảnh của ước Chúa Trời (Rô-ma 3:9-18). Vấn ề không phải ở tại giao ước, nhưng vì tội lỗi và sự yếu uối của con người (Rô-ma 7; Ga-la-ti 3).

Sự c ng thẳng này giữa giao ước có iều kiện và không iều kiện của Cựu ước vẫn giữ nguyên trong Tân ước. Sự cứu rỗi là hoàn toàn miễn phí bởi công tác ã hoàn tất của Chúa Jêsus Christ, nhưng nó òi hỏi sự n n n và ước tin (lúc ban ầu và tiếp tục sau ó). Nó vừa là sự tuyên bố theo pháp lý vừa là một sự kêu gọi sống giống với ấng Christ, vừa là lời tuyên bố xác ình ước chấp nhận, vừa là mạng lệnh phải sống thánh khiết. Người tin Chúa không ước cứu bởi việc làm, nhưng ước cứu ể sống vâng lời (Ê-phê-sô 2:8-10). Lối sống thánh khiết là bằng chứng của sự cứu rỗi, chứ không phải là phương tiện ể ước cứu.

### 3:15

**NASB** “khi ã ước phê chuẩn rồi thì không ai có thể bỏ qua hay là thêm vào iều kiện”

**NKJV** “khi ã ước xác nhận thì không ai có thể huỷ bỏ hay là bổ sung”

**NRSV** “một khi khế ước ã ước lập thì không ai có thể bổ túc hay là huỷ bỏ”

**TEV** “khi hai người ã òng ý và ký kết thoả thuận, không ai có thể phá vỡ thoả thuận hay là thêm vào ó iều gì”

**JB** “ ã lập thành v n bản, không ai ước phép bỏ qua hay là thêm gì vào ó”

Phao-lô áp trả sự tuyên bố của những người chủ trương Do Thái hoá rằng Luật Pháp Môi-se thay thế cho lời hứa của Áp-ra-ham. Lời hứa cho Áp-ra-ham trong Sáng-thế Ký 15 có hiệu lực dựa trên cả lời hứa của ước Chúa Trời và việc dâng tế lễ mà trong ó Áp-ra-ham không bị ràng buộc giao ước gì cả, nhưng chỉ bởi ước tin mà thôi (xem Sáng-thế Ký 15:12-21).

**3:16 “các lời hứa”** “Các lời hứa” ở dạng SỐ NHIỀU (PLURAL) bởi vì ước Chúa Trời lập lại nhiều lần lời hứa của Ngài cho Áp-ra-ham (xem Sáng-thế Ký 12:1-3; 13:14-18; 15:1-5, 12-18; 17:1-14; 22:9-19).

☐ **“hạt giống”** Việc dùng chữ “hạt giống” là một cách chơi chữ dựa trên một thành ngữ thông dụng có nghĩa dòng dõi. Mặc dù có dạng SỐ ÍT (SINGULAR), nhưng về ý nghĩa nó có thể là số ít hay là số nhiều. Trong trường hợp này, Phao-lô dùng chữ này để chỉ về Đức Chúa Giê-su chứ không phải Y-sác, do lời hứa của Đức Chúa Trời không liên kết với giao ước của Luật Pháp Môi-se. “Hạt giống” hay là dòng dõi có thể hiểu theo ý nghĩa tổng quát là chỉ những con cái của Đức Chúa Trời bởi đức tin, giống như Áp-ra-ham (xem Rô-ma 2:28-29).

**3:17 “luật pháp, là sự cách sau bốn trăm ba mươi năm mới có”** Phao-lô đưa ra thêm một lý do để chỉ sự siêu việt trong lời hứa của Áp-ra-ham là nó đã có trước Luật Pháp Môi-se. Đã có nhiều bàn luận về con số bốn trăm ba mươi năm, dường như là không chính xác khi so sánh với những trung dẫn từ Xuất Ê-díp-tô Ký 12:40 cho biết thời gian bị giam cầm tại Ai-cập kéo dài 430 năm. Một số học giả dùng bản dịch Septuagint và bản Ngũ Kinh của người Sa-ma-ri trong Xuất Ê-díp-tô Ký 12:40 bổ sung “và trong đất của người Ca-na-an”. Sáng-thể Ký 15:13 và Công-vụ 7:6 ghi lại rằng dân Y-sơ-ra-ên bị cầm giữ tại Ai-cập trong 400 năm. Tuy nhiên những học giả khác lại quả quyết rằng lời hứa không chỉ dành cho Áp-ra-ham mà thôi, nhưng đã được lặp lại cho tất cả các Tộc phụ và con số năm này đơn giản ám chỉ thời gian giữa lần cuối cùng lời hứa này được lặp lại cho các tộc phụ đến khi Môi-se tiếp nhận Luật Pháp. Theo văn mạch, Phao-lô chỉ chú trọng đến khoảng thời gian dài giữa lời hứa dành cho Áp-ra-ham và thời điểm của Luật Pháp Môi-se, chứ không chú trọng khoảng thời gian đó kéo dài bao lâu.

☐ **“lời hứa cũng không có thể bị bỏ đi”** Chữ này (*katarge*) được dịch theo nhiều cách nhưng ý nghĩa chính vẫn là khiến một điều gì đó trở nên vô dụng, huỷ bỏ, không thể vận hành, bất năng nhưng không hẳn là biến mất đi hay là bị tiêu hủy.

### CHỮ Ề ẶC BIỆT: SỰ LÀM RA HƯ KHÔNG VÀ TRỐNG RỖNG (*KATARGEO*)

Chữ “*katargeo*” là một trong những chữ Phao lô rất thích dùng. Ông dùng ít nhất là 25 lần nhưng nó có một tầm ý nghĩa rất rộng.

A. Từ gốc của nó từ chữ *argos* có nghĩa là:

1. Không hoạt động
2. Vô hiệu
3. Không được sử dụng
4. Vô dụng
5. Không vận hành

B. Từ ghép với chữ *kata* được dùng để diễn tả:

1. Tình trạng không hoạt động
2. Sự vô dụng
3. Điều gì đó bị huỷ bỏ
4. Điều gì đó bị bỏ đi
5. Điều gì đó hoàn toàn không chạy được

C. Nó được dùng một lần trong Lu-ca để chỉ một cái cây không kết quả, vì vậy vô dụng (Lu-ca 13:7)

D. Phao lô dùng với nghĩa bóng theo hai cách sau:

1. Chúa làm mất tác dụng (inoperative) của một số điều mà nó gây thù nghịch với con người
  - a. Bản chất tội lỗi của con người - Rô-ma 6:6
  - b. Luật Môi-se và lời hứa của Chúa về “hạt giống” - Rô-ma 4:14; Ga-la-ti 3:17; 5:4,11; Ê-phê-sô 2:15
  - c. Các thể lực thần linh - I Cô-rinh-tô 15:24
  - d. “Kẻ nghịch cùng luật pháp” - II Tê-sa-lô-ni-ca 2:8
  - e. Sự chết thuộc thể - I Cô-rinh-tô 15:26; II Ti-mô-thê 1:16 (Hê-bơ-rơ 2:14)
2. Chúa thay cái cũ (luật pháp, thời kỳ) bằng cái mới

- a. Những điều liên hệ đến luật Môi-se - Rô-ma 3:3,31; 4:14; II Cô-rinh-tô 3:7,11,13,14
- b. Hình bóng về hôn nhân dùng trong Luật pháp - Rô-ma 7:2,6
- c. Những điều thuộc về đời này - I Cô-rinh-tô 13:8, 10,11
- d. Thân thể này - I Cô-rinh-tô 6:13
- e. Những người lãnh đạo đời này- I Cô-rinh-tô 1:28; 2:6

Từ ngữ này được dịch nhiều cách khác nhau nhưng ý nghĩa chính của nó là làm cho điều gì đó trở nên vô dụng, vô nghĩa, trống rỗng, không hoạt động được, mất quyền lực, nhưng không có nghĩa là không tồn tại, bị hủy diệt, hay tiêu hủy.

### 3:18

**NASB** “nhưng ước Chúa Trời đã ban nó cho Áp-ra-ham bởi phương cách là lời hứa”

**NKJV** “nhưng ước Chúa Trời đã ban nó cho Áp-ra-ham bởi lời hứa”

**NRSV** “nhưng ước Chúa Trời đã ban nó cho Áp-ra-ham bằng lời hứa”

**TEV** “Tuy nhiên, bởi vì ước Chúa Trời đã hứa nên Ngài ban nó cho Áp-ra-ham”

**JB** “chính xác là trong hình thức lời hứa ước Chúa Trời ban tặng phẩm cho Áp-ra-ham”

Đây là ĐỘNG TỪ TRUNG CẤP HOÀN THÀNH (PERFECT MIDDLE VERB) nhấn mạnh rằng chính ước Chúa Trời đã làm một việc trong quá khứ mà những kết quả của nó kéo dài đến trong hiện tại. Nghĩa gốc của chữ “ban cho” là “quà tặng” hay là “ân iên”. Điều này nhấn mạnh đến tính chất cho không trong hành động của ước Chúa Trời, hoàn toàn dựa nơi bản tính của Ngài thông qua công tác của ông Mết-si-a.

### 3:19

**NASB, NRSV** “vậy thì tại sao có Luật Pháp”

**NKJV** “mục đích của Luật Pháp là gì”

**TEV** “vậy thì mục đích của Luật Pháp là gì”

**JB** “vậy thì mục đích thêm vào Luật Pháp là gì”

Phao-lô trở lại với cách nói hùng biện giống như trong các câu 1-5. Ông khởi đầu với hai câu hỏi mà qua đó ông cố gắng lý giải mục đích của Luật Pháp Môi-se trong kế hoạch của ước Chúa Trời (xem câu 19 và 21). Ông tiếp tục sử dụng phương cách tạo sự đối nghịch này là vì trong lý luận trước đó ông đã tấn công quá mạnh mẽ chủ đích của Luật Pháp mà có thể khiến một số độc giả nghĩ rằng Phao-lô cố xúi cho thuyết chống đối luật pháp.

## CHỮ ĐỀ ẶC BIỆT: CÁC QUAN NIỆM CỦA PHAO-LÔ VỀ LUẬT MÔI SE

- A. Luật pháp là điều tốt lành và đến từ ước Chúa Trời (Rô-ma 7:12, 16).
- B. Nó không phải là con đường dẫn đến sự công bình được ước Chúa Trời chấp nhận (thậm chí nó có thể là một sự rửa sả, Ga-la-ti 3).
- C. Nó vẫn là ý chỉ của ước Chúa Trời cho người tin Chúa, bởi vì nó là sự tự mặc khải của ước Chúa Trời (Phao-lô thường trích Cựu ước để cáo trách hoặc khích lệ người tin Chúa)
- D. Người tin Chúa được cung cấp thông tin từ Cựu ước (Rô-ma 4:23-24; 15:4; I Cô-rinh-tô 10:6,11), nhưng không được cứu bởi Cựu ước (Công vụ 15; Rô-ma 4; Ga-la-ti 3; Hê-bơ-rơ)
- E. Nó thực hiện chức năng trong Giao ước mới là:
  - 1. Chỉ tội lỗi (Ga-la-ti 3:15-29)
  - 2. Hướng dẫn những người được cứu sống trong xã hội
  - 3. Cung cấp thông tin cho các quyết định đạo đức Cơ đốc

Chính sự chuyển biến lớn thần học này từ sự rửa sả và bị bỏ đi biến nên phước hạnh và vững bền đã gây ra sự khó khăn trong nỗ lực tìm hiểu quan niệm của Phao-lô về Luật Môi-se. Trong cuốn *A Man in Christ*, James Stewart cho thấy cách suy nghĩ và viết đầy nghịch lý của Phao-lô:

“Thông thường chúng ta mong ợi một người nào ó xây dựng một hệ thống tư tưởng và học thuyết sẽ xác ình chính xác ý nghĩa của những thuật ngữ mà người ó dùng. Chúng ta mong ợi người này chú tâm vào việc dùng các từ ngữ một cách thật chính xác ể trình bày các ý tưởng chủ ạo của mình. Chúng ta òi hỏi một từ ngữ, một khi ã ược người viết sử dụng trong một ý nghĩa ặc biệt, sẽ luôn mang ý nghĩa ó một cách xuyên suốt. Chúng ta sẽ thất vọng khi tìm kiếm ìều này nơi Phao-lô. Hầu hết các lối diễn tả từ ngữ của ông thay òi luôn, không cứng ngắt... Ông viết “luật pháp là thánh” “tôi ưa thích luật pháp ức Chúa Trời theo con người bên trong (Rô-ma 7:12, 22) nhưng rõ ràng có một khía cạnh khác của luật pháp (*nomos*) khiến cho ông nói ở trong một chỗ khác như vậy: “ ấng Christ ã cứu chúng ta khỏi rủa sả của luật pháp (Ga-la-ti 3:13)” (trang 26).

▣ **“luật pháp ã ặt thêm, vì có những sự phạm phép, cho tới chừng nào người đòng ðôi ến, là người mà lời hứa ã hứa cho; luật pháp ược ban ra bởi mấy thiên sứ và truyền ra bởi một người trung bảo”** Bốn yếu tố liên hệ ến sự sút kém của Luật Pháp so với lời hứa có thể ược phân tích tại đây: (1) Nó ược thêm vào sau ó; (2) nó làm t ng thêm sự phạm tội; (3) nó chỉ hiện hữu giới hạn cho ến khi ấng Mết-si-a, “người đòng ðôi” ến; và (4) nó ã ược ban cho qua một trung gian. Cụm từ “t ng thêm sự vi phạm” cũng còn có thể ược giải nghĩa là “giới hạn sự vi phạm”. Cách dịch nghĩa thứ hai có thể là dựa vào cú pháp. Tuy nhiên, theo sự phân tích ầy ù của Phao-lô trong những chương ầu của sách Rô-ma (xem Rô-ma 3:20; 4:15; 5:20; 7:1), thì Luật Pháp ược ban cho ể chỉ rõ cho con người biết ược tội lỗi của họ. Phi-líp 3:6 và Rô-ma 7:7-11 ư ra một nghịch lý. Phao-lô cảm nhận rằng ông ã làm trọn tất cả mọi òi hỏi của Luật Pháp trong cuộc òi mình. Tuy nhiên, sau ó sự thêm khát ã bày tỏ rõ ràng rằng Phao-lô là một tội nhân và cần sự cứu rỗi tâm linh. Quan ìểm của các tu sĩ Do-Thái-Giáo về các thiên sứ như là các tác nhân làm trung gian của Luật Pháp có thể thấy qua cách dịch Phục-truyền Luật-lệ Ký 33:2 trong bản Septuagint. Chi tiết về các thiên sứ liên hệ ến việc ban Luật Pháp cũng ược trình bày trong Công-vụ 7:38,53 và Hê-bơ-rơ 2:2; trong quyển *Antiquities of the Jew*, 15:5:3 của Josephus và sách không ược kinh ìền *Book of Jubilees*, 1:27-29. Có thể theo ý của Phao-lô Thiên sứ của Chúa tiếp tục ở với dân sự nhưng ức Giê-hô-va thì không (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 23:20-33; 32:34; 33:2).

### 3:20

**NASB “bây giờ người hoà giải không chỉ cho một phía mà thôi; nhưng chỉ có duy nhất một ức Chúa Trời”**

**NKJV “bây giờ người hoà giải không chỉ hoà giải cho một phía mà thôi; nhưng chỉ có duy nhất một ức Chúa Trời”**

**NRSV “bây giờ người hoà giải liên hệ ến nhiều hơn một phía; nhưng chỉ có duy nhất một ức Chúa Trời”**

**TEV “nhưng người liên lạc thì không cần khi chỉ có một người; và ức Chúa Trời thì là một”**

**JB “bây giờ chỉ có thể có một trung gian giữa hai phía, mà ức Chúa Trời thì là một”**

Câu này em ến cho người giải kinh nhiều lãnh vực khác nhau. Theo v n mạch, cách hiểu hiển nhiên sẽ là trình tự ban phát của Luật Pháp là từ ức Chúa Trời, qua các thiên sứ, ến Môi-se, ến dân sự. Vì vậy lời hứa siêu việt hơn bởi vì nó ược ban phát mặt ói mặt giữa hai bên là ức Chúa Trời và Áp-ra-ham, trong khi ó giao ước Môi-se liên hệ ến bốn bên. Lời hứa không cần phải có sự dàn xếp. Nó cũng có thể ám chỉ ến lời hứa vô ìều kiện của ức Chúa Trời cho Áp-ra-ham trong Sáng-thế Ký 15:12-21. Chỉ có ức Chúa Trời tham dự trong việc thiết lập lời hứa. Mặc dù sự liên lạc ban ầu của ức Chúa Trời với Áp-ra-ham là có ìều kiện (xem Sáng-thế Ký 12:1), nhưng Phao-lô vẫn sử dụng Sáng-thế Ký 15 ể làm rõ lý luận của mình. Giao ước Môi-se là có ìều kiện ói với ức Chúa Trời và nhân loại. Vấn ề ở chỗ là kể từ sau Sự Sa ngã (xem Sáng-thế Ký 3) thì nhân loại không còn khả n ng ể thi hành phần trách nhiệm của họ trong giao ước. Do ó, lời hứa siêu việt hơn.

**3:21 “Vậy thì luật pháp nghịch cùng lời hứa của Đức Chúa Trời hay sao?”** Bản văn tiếng Hy Lạp không có MẠO TỬ (ARTICLE) đi kèm theo chữ “luật pháp” là cách dùng từ để ám chỉ Luật Pháp Môi-se. Cách dùng chữ “luật pháp” không có MẠO TỬ xuất hiện ba lần trong các câu 21 và 4:5. Thông thường chữ “luật pháp” không kèm theo MẠO TỬ trong sách Ga-la-ti ám chỉ đến những cố gắng của con người để đạt được ân sủng của Đức Chúa Trời qua những cách thức thi hành điều luật tôn giáo hay tập tục văn hoá thông thường. Điều chính không phải là theo đường lối nào nhưng phải tin rằng con người không thể đạt được sự chấp nhận đối với một Đức Chúa Trời thánh khiết (xem Ê-phê-sô 2:9). Nên việc nghiên cứu kỹ lưỡng Rô-ma 7 là vô cùng quan trọng.

☐ **“vì nếu đã ban cho một luật pháp”** đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC HAI (SECOND CLASS CONDITIONAL SENTENCE) trình bày khái niệm “trái ngược với sự thật”. Một bản dịch mở rộng sẽ có lời văn như sau: “nếu Luật Pháp đã được ban cho có thể đem lại sự sống (nếu đã không hề có) thì địa vị xứng đáng có thể đạt được qua Luật Pháp (là điều sai)”. Luật Pháp chưa bao giờ là phương cách để có thể xứng đáng trước Đức Chúa Trời. Đó là sự bày tỏ chân thật từ Đức Chúa Trời (Rô-ma 7:12). Luật Pháp là sự bày tỏ được linh cảm và có giá trị nhưng không phải trong lĩnh vực về địa vị xứng đáng hay là sự cứu rỗi.

☐ **“sự công bình”** Xem chú giải đặc biệt trong 2:21.

### 3:22

NASB **“nhưng Kinh thánh đã giam giữ mọi người dưới tội lỗi”**

NKJV **“nhưng Kinh thánh đã nhốt mọi người dưới tội lỗi”**

NRSV **“nhưng Kinh thánh đã giam giữ mọi sự dưới quyền lực của tội lỗi”**

TEV **“nhưng Kinh thánh đã phán cả thế giới ở dưới quyền lực của tội lỗi”**

JB **“Kinh thánh cho biết không có ngoại lệ khi nói rằng tội lỗi cai trị mọi nơi”**

Không rõ Phao-lô đang ám chỉ đến khúc kinh văn nào trong Cựu Ước, dù rằng có thể đó là Phục-truyền Luật-lệ Ký 27:26, đã được nhắc đến trước đó trong Ga-la-ti 2:16; 3:10. Sự sa ngã và bị phân cách (khỏi Đức Chúa Trời) của nhân loại là điều đầu tiên trong Phúc âm của Phao-lô (xem Rô-ma 3:9-18, 22-23; 11:32). Trong nghĩa đen, chữ được dùng tại đây là “mọi sự” ở dạng TRUNG TÍNH (NEUTER), chứ không phải là “mọi người” ở dạng GIỚI GIỚI (MASCULINE). Một số người xem đây là điều nhấn mạnh về tính hoàn vũ trong sự cứu chuộc của Chúa Christ (xem Rô-ma 8:18-25; Ê-phê-sô 1:22 cùng với cả sách Cô-lô-se với chủ đề là sự cứu chuộc hoàn vũ trong Chúa Christ). Tuy nhiên theo văn mạch ở đây là ám chỉ đến cả nhân loại, kể cả người Do thái, những người chủ trương Do Thái hoá và người ngoại bang.

☐ **“hầu cho điều chi đã hứa, bởi đức tin trong Đức Chúa Jesus Christ mà được ban cho những kẻ tin”** đây là câu tóm tắt cho cả phần phân tích về ân điển và ân huệ của Đức Chúa Trời đến từ lời hứa của Ngài cho Áp-ra-ham và dòng dõi của ông, chứ không bằng công đức hay là việc làm của con người. Lưu ý sự lặp lại của chữ “*pistis*” được dịch là “đức tin” và “tin cậy”.

#### BẢN NASB 3:23-29

<sup>23</sup> Trước khi đức tin chưa đến, chúng ta bị nhốt dưới sự canh giữ của luật pháp mà chờ đức tin phải bày ra. <sup>24</sup> Ấy vậy, luật pháp đã như thầy giáo dạy dỗ chúng ta đến Chúa Christ, hầu cho chúng ta bởi đức tin mà được xưng công bình. <sup>25</sup> Song khi đức tin đã đến, chúng ta không còn phục dưới thầy giáo ấy nữa. <sup>26</sup> Vì chưng anh em bởi tin Đức Chúa Jesus Christ, nên hết thảy đều là con trai của Đức Chúa Trời. <sup>27</sup> Vả, anh em thấy đều chịu phép báp tem trong Chúa Christ, đều mặc lấy Chúa Christ vậy. <sup>28</sup> Tại đây không còn chia ra người Giu-đa hoặc người Gô-réc; không còn người tôi mọi hoặc người tự chủ; không còn ông nội hoặc bà; vì trong Đức Chúa Jesus Christ, anh em thấy đều làm một. <sup>29</sup> Lại nếu anh em thuộc về Chúa Christ, thì anh em là dòng dõi của Áp-ra-ham, tức là kẻ kế tự theo lời hứa.

**3:23 “Trước khi ỨC TIN CHƯA ẾN”** MAO TỬ XÁC ĐỊNH (DEFINITE ARTICLE) ược sử dụng cùng với “ ỨC TIN” ể ám chỉ lễ thật Cơ- ớc-Giáo (xem Công-vụ 6:7; 13:8; 14:22; Ga-la-ti 1:23; 6:10; Giu- e câu 3,20). Tuy nhiên theo v n mạch ở ây là ẩn dụ về thời ại của Phúc âm.



**NASB** “chúng ta bị giam dưới Luật Pháp, bị nhốt cho ẾN khi ỨC TIN sau ó ược tỏ ra”

**NKJV** “chúng ta bị canh giữ dưới Luật Pháp, cho ẾN khi ỨC TIN ược bày tỏ ra sau ó”

**NRSV** “chúng ta ã bị giam và canh giữ dưới luật pháp cho ẾN khi ỨC TIN ược bày tỏ”

**TEV** “Luật Pháp ã giam chúng ta như những tù nhân, cho ẾN khi ỨC TIN này ược bày tỏ”

**JB** “chúng ta không ược tự do bởi Luật Pháp; chúng ta bị canh giữ cho ẾN khi ỨC TIN ược bày tỏ”

Luật Pháp ược mô tả như là người cai ngục lần ầu tiên trong câu 22. Nhân loại bị giữ trong sự bảo vệ cho ẾN khi Ắng Mét-si-a ẾN (xem Phi-líp 4:7; I Phi-e-rơ 1:5). Ẩn dụ thứ hai ược dùng ể mô tả Luật Pháp trong câu 24 khi nó ược gọi là người bảo hộ cho chúng ta. Trong xã hội Hy Lạp và Rô-ma chữ này ể chỉ người ch m sóc những thiếu niên nam người Hy Lạp hay Rô-ma. Người bảo hộ chịu trách nhiệm sự an ninh, lương thực, chuyên chở và dạy dỗ, do ó chữ “người bảo hộ” có hai ẩn ý: người bảo vệ và người thi hành kỷ luật. Phao-lô phân biệt rõ chủ ích của Luật Pháp trong kế hoạch của ỨC CHÚA TRỜI: (1) bày tỏ tội lỗi của chúng ta và (2) như người bảo hộ coi giữ chúng ta cho ẾN khi Ắng ban cho không của Ắng Christ ẾN (xem Gi ng 1:12; 3:16; Rô-ma 1:16; 10:9-13).

### 3:24

**NASB** “Luật Pháp trở nên thầy giáo dẫn chúng ta ẾN Ắng Christ”

**NKJV** “Luật Pháp là thầy giáo em chúng ta ẾN Ắng Christ”

**NRSV** “Luật Pháp là người thi hành kỷ luật cho ẾN khi Ắng Christ ẾN”

**TEV** “do ó Luật Pháp kiểm soát chúng ta cho ẾN khi Ắng Christ ẾN”

**JB** “Luật Pháp là người bảo hộ chúng ta cho ẾN khi Ắng Christ ẾN”

Có hai cách giải nghĩa khác nhau về CỤM GIỚI TỪ (PREPOSITIONAL PHRASE) “ ẾN Ắng Christ”: (1) em chúng ta ẾN với Ắng Christ, theo như bản dịch NASB, NKJV, và NIV; hoặc là (2) cho ẾN khi Ắng Christ ẾN như bản dịch NRSV, TEV, và JB.

▣ **“hầu cho chúng ta bởi ỨC TIN mà ược xưng công bình”** “Xưng công bình bằng ỨC TIN” là khẩu hiệu nổi tiếng của phong trào Cải Chánh. Luật Pháp có dự phần vào tặng phẩm cho không của ỨC CHÚA TRỜI trong Ắng Christ. Nó cung cấp tiền ề cần thiết cho Phúc âm ó là nhu cầu (cứu rỗi) của chúng ta. ỨC TIN cứu rỗi luôn luôn có các ặc íem (1) nhận thức, (2) ý chí, và (3) các yếu tố liên hệ.

**3:25 “Song khi ỨC TIN ã ẾN, chúng ta không còn phục dưới thầy giáo ấy nữa.”** Các tín hữu không còn là trẻ em vị thành niên, nhưng họ ã trở nên những người con trưởng thành hưởng trọn quyền thừa kế. Tất cả những íều này diễn ra do bởi Ắng của ỨC CHÚA TRỜI, công tác trọn vẹn của Ắng Christ và n n n với ỨC TIN là sự áp ứng của chúng ta.

**3:26 “anh em bởi tin ỨC CHÚA JÊSUS CHRIST, nên hết thầy ều là con trai của ỨC CHÚA TRỜI”** Cụm từ “là những con trai của ỨC CHÚA TRỜI” ám chỉ những ai ã tiếp nhận Ắng Christ bằng ỨC TIN (xem Rô-ma 8:14-17). Câu này không hề ủng hộ cho thuyết phổ quát, cũng giống như Rô-ma 5:18 hay là 11:32, nhưng nó có ề cập ẾN sự ban cho tổng quát của sự cứu rỗi. “Tất cả” xuất hiện ầu câu v n Hy Lạp ể nhấn mạnh.

**3:27 “Vả, anh em thấy ều chịu phép báp tem trong Ắng Christ”** ây không phải là sự nhấn mạnh về lễ báp-tem như là một phương tiện của sự cứu rỗi. Nếu chấp nhận nó là phương tiện cứu rỗi là quay lại lập luận của những người chủ trương Do Thái hoá íoi với phép cắt bì. Lễ báp-tem Cơ- ớc-Giáo là dấu hiệu bày tỏ việc làm của ỨC THÁNH LINH mà trước ó trong các câu 2,3,5,14 ã ề cập (xem I Cô-rinh-tô 12:13). ược báp-tem trong, bởi, với ỨC THÁNH LINH là một ẩn dụ Kinh thánh của việc trở thành một

Cơ-ốc Nhân. Lễ báp-tem chỉ đơn giản là một cơ hội xưng nhận đức tin nơi Chúa Christ một cách công khai và cũng là một dấu hiệu chấp theo bày tỏ sự thay đổi bên trong. Nếu biến lễ báp-tem bằng nước là một tiền đề cho sự cứu rỗi thì nó trở thành Tân Do Thái Hoá.

☐ “**Đề mặc lấy Chúa Christ vậy**” đây là dạng CHỈ ĐỊNH TRUNG CẤP THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST MIDDLE INDICATIVE) nhấn mạnh đến một hành động có chủ ý từ chúng ta. Điều này liên hệ đến ý “mặc lấy” (như mặc áo) những tính cách trong gia đình của Đức Chúa Trời. Ấn dụ quần áo này thường được Phao-lô sử dụng (xem Rô-ma 13:14; Ê-phê-sô 4:22,24,25,31; Cô-lô-se 3:10,12,14). Nó có thể ám chỉ đến nghi thức của người Rô-ma khi một bé trai đổi chiếc áo khoác của trẻ em bằng chiếc áo khoác của người lớn và trở thành một công dân có quyền đầy đủ (tương tự như nghi lễ *Bar-Mitzvah* của người Do thái). Nếu đúng vậy thì đây sẽ là biểu tượng cho việc chúng ta trưởng thành và được hưởng trọn quyền thừa kế.

**3:28** Những sự phân biệt mà những người chủ trương Do Thái hoá nhấn mạnh nay được hoàn toàn dỡ bỏ trong Chúa Christ. Không còn có bất cứ rào cản nào cho bất cứ ai trở thành Cơ-ốc-Nhân. Sự ngạo mạn của người Do thái đối với người ngoại bang, nô lệ, và phụ nữ đã hoàn toàn bị hủy bỏ. Các sự phân biệt không thích hợp cho sự cứu rỗi (xem Rô-ma 3:22; I Cô-rinh-tô 12:13; and Cô-lô-se 3:11). Tuy nhiên điều này không có nghĩa là chúng ta không còn là nam giới hay là nữ giới, nô lệ hay là tự do, người Do thái hay là người Hy Lạp. Những sự phân biệt này vẫn tồn tại và có những khúc Kinh thánh nói về sự phân biệt này, nhưng trong lãnh vực trở thành Cơ-ốc Nhân thì không còn bất cứ rào cản nào. Mỗi một rào cản dựng lên bởi sự tự xưng công chính, nhiệt thành với luật pháp hay là bởi con người sai lệch đều đã bị Chúa Christ phá vỡ hoàn toàn. Ha-lê-lu-gia!

## CHỦ ĐỀẶC BIỆT: TỆ PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC

### I. Giới thiệu

- A. Đây là biểu lộ phổ biến của một nhân loại sa ngã trong mọi xã hội. Đây là bản ngã của con người, bắt người khác chu cấp, phục vụ cho mình. Phân biệt chủng tộc dưới nhiều hình thức là một hiện tượng của xã hội hiện đại, trong khi tinh thần chủ nghĩa dân tộc (hay chủ nghĩa bộ tộc) xuất hiện xa xưa hơn.
- B. Chủ nghĩa dân tộc bắt đầu tại tháp Ba-bêl (Sáng-thế-ký 11) và có nguồn gốc từ ba con trai của Nô-ê để rồi từ những người này mà phát triển thành nhiều chủng tộc (Sáng-thế-ký 10). Tuy nhiên Kinh thánh cho thấy rõ ràng con người chỉ có một nguồn gốc (tức là A-đam và Ê-va, tạo vật đặc biệt của Đức Chúa Trời, Sáng-thế-ký 1-3; Công-vụ 17:24-26).
- C. Phân biệt chủng tộc chỉ là một trong vô số những thành kiến khác. Một số khác như (1) hợm hình về kiến thức; (2) khoe khoang tình trạng xã hội-kinh tế; (3) giữ luật pháp tôn giáo để cho mình là đạo đức; và (4) là hội viên của nhóm chính trị cuồng tín.

### II. Tư liệu Kinh thánh

#### A. Cựu ước

1. Sáng-thế-ký 1:27 Cả người nam, người nữ được tạo dựng theo hình ảnh của Đức Chúa Trời làm cho họ đặc biệt. Điều đó cũng cho thấy giá trị và phẩm cách cá nhân của con người (Gi-nê 3:16).
2. Sáng-thế-ký 1:11-25 Cụm từ “tùy theo loại...” được lặp đi lặp lại 10 lần. Điều này được sử dụng để hậu thuẫn cho sự phân chia chủng tộc. Tuy nhiên, trong mạch văn này rõ ràng chỉ các thú vật và cây cỏ chứ không nói đến con người.
3. Sáng-thế-ký 9:18-27 Phân oạn này được dùng để ủng hộ chủng tộc ưu việt. Phải nhớ rằng Đức Chúa Trời không rửa rã Ca-na-an. Cha của anh ta là Nô-ê đã rửa sạch anh sau khi tinh dậy từ cơn say. Kinh thánh chưa bao giờ ghi rằng Đức Chúa Trời xác nhận lời nguyện

rửa, rửa sả này. Nếu Chúa có làm điều đó thì cũng không ảnh hưởng gì đến chủng tộc da màu. Ca-na-an là tổ phụ của những người sống ở vùng Pa-lét-tin và những hình ảnh trên bức tường của người Ê-díp-tô cho thấy họ không phải là người da đen.

4. Giô-suê 9:23 - Câu này dùng để chứng minh rằng chủng tộc này sẽ làm nô lệ cho chủng tộc kia. Tuy nhiên, người Ga-ba-ôn cũng cùng nguồn gốc với người Do thái.
5. E-xơ-ra 9-10 và Nê-hê-mi 13 - Những oạn này thường được dùng trong ý nghĩa chủng tộc, nhưng theo mạch văn này cho thấy các hôn nhân này bị lên án không phải bởi vì khác chủng tộc (họ cũng là con cái của con trai Nô-ê, Sáng-thế-ký 10), nhưng vì lý do tôn giáo.

#### B. Tân ước

##### 1. Các sách Phúc âm

a. Chúa Jêsus sử dụng vấn đề hiềm thù giữa dân Do thái và Sa-ma-ri một vài lần, cho thấy vấn đề hiềm thù chủng tộc là không xứng hiệp.

1) Câu chuyện Người Sa-ma-ri nhân lành (Lu-ca 10:25-37)

2) Người đàn bà bên giếng (Giăng 4:4)

3) Người phung biết ơn (Lu-ca 17:7-19)

b. Phúc âm dành cho tất cả mọi người

1) Giăng 3:16

2) Lu-ca 24:46-47

3) Hê-bơ-rơ 2:9

4) Khải huyền 14:6

c. Vương quốc của Chúa bao gồm toàn thể nhân loại

1) Lu-ca 13:29

2) Khải huyền 5

##### 2. Công-vụ

a. Công-vụ 10 là phân oạn nền tảng về tình yêu hoàn vũ của Đức Chúa Trời và sứ điệp hoàn vũ của Phúc âm.

b. Phi-e-rơ bị công kích vì hành động của ông trong Công-vụ 11 và vấn đề này không được giải quyết mãi cho đến Giáo hội nghị tại Giê-ru-sa-lem trong Công-vụ 15. Sự công bằng giữa những người Do thái thế kỷ thứ nhất và người ngoại tin cậy rất lớn.

##### 3. Phao lô

a. Không có một rào cản nào trong Đấng Christ

1) Ga-la-ti 3:26-28

2) Ê-phê-sô 2:11-22

3) Cô-lô-se 3:11

b. Đức Chúa Trời không vị nể ai

1) Rô-ma 2:11

2) Ê-phê-sô 6:9

##### 4. Phi-e-rơ và Gia-cơ

a. Đức Chúa Trời không thiên vị, I Phi-e-rơ 1:17

b. Bởi vì Chúa không thiên vị nên con dân Chúa cũng phải như vậy, Gia-cơ 2:1

##### 5. Giăng

Một trong những câu nói mạnh mẽ nhất về trách nhiệm của các tín nhân là trong I Giăng 4:20

#### III. Kết luận

A. Phân biệt chủng tộc hay các loại thành kiến, đều hoàn toàn không xứng hiệp với con cái Chúa. Sau đây là câu trích từ Henlee Barnette, người đã phát biểu tại một diễn đàn ở Glorieta, New Mexico trong Hội đồng Christian Life (Christian Life Commission) năm 1964: “Phân biệt chủng tộc là tà giáo, bởi vì nó không ứng với Kinh thánh, không phải là đặc tính Cơ đốc nhân, cũng nói chỉ đến việc nó không ứng với khoa học.”

B. Vấn đề này cho các Cơ đốc nhân cơ hội để bày tỏ tình yêu giống như Đấng Christ, sự tha thứ



và cảm thông cho một thế giới hư mất. Sự khước từ của Cơ đốc nhân trong lãnh vực này cho thấy sự không trưởng thành và là dịp cho ma quỷ ng n cản bước tiến ớc tin của các tín nhân, sự vững vàng, và sự trưởng thành. Nó cũng có thể làm rào cản cho những người hư mất không thể ến với ấng Christ ược.

- C. Tôi phải làm gì? (Phần này trích từ truyền ơn của Christian Life Commission có tựa là “Liên hệ Chúng tộc”

#### TRÊN PHƯƠNG DIỆN CÁ NHÂN

- ★ Tự nhận trách nhiệm giải quyết vấn đề liên quan ến chủng tộc
- ★ Qua sự cầu nguyện, học Kinh thánh, và thông công với những người khác chủng tộc, cố gắng loại bỏ khỏi ời sống những thành kiến về chủng tộc
- ★ Bày tỏ niềm tin của bạn về vấn đề chủng tộc, ặc biệt là ở những nơi mà những người khích ộng sự hiềm thù chủng tộc không bị ng n chặn.

#### TRONG CUỘC SỐNG GIA ÌNH

- ★ Nhận ra tầm quan trọng của ảnh hưởng gia ình trong sự hình thành những thái độ về chủng tộc khác
- ★ Tìm cách phát triển cách nhìn Cơ đốc bằng việc nói về những iều con cái hay cha mẹ nghe biết về vấn đề chủng tộc ở bên ngoài
- ★ Cha mẹ nên cẩn thận làm gương của một tín ờ Cơ đốc khi tiếp xúc với những người khác chủng tộc
- ★ Tìm dịp làm thân với những người khác chủng tộc

#### TRONG HỘI THÁNH

- ★ Bằng cách nghe giảng dạy về các lễ thật Kinh thánh về vấn đề chủng tộc, Hội thánh ược khích lệ sống làm gương cho cả cộng ồng.
- ★ Cần bảo ảm rằng sự thờ phượng, thông công, phục vụ trong nhà thờ ược mở ra cho tất cả mọi người. Trong những Hội thánh thời Tân ước cũng không thấy những rào cản chủng tộc nào (Ê-phê-sô 2:11-22; Ga-la-ti 3:26-29).

#### TRONG CUỘC SỐNG THƯỜNG NGÀY

- ★ Giúp vượt qua tất cả những phân biệt chủng tộc trong thế giới doanh nghiệp
- ★ Làm việc qua các tổ chức cộng ồng ủ loại ể bảo ảm quyền lợi và cơ hội công bằng. Nên nhớ rằng chúng ta tấn công việc phân biệt chủng tộc chứ không phải những con người. Mục tiêu là cô vũ sự hiểu biết chứ không phải sự cay cú.
- ★ Nếu thấy thích hợp, hãy thành lập một ủy ban ặc biệt gồm những công dân có quan tâm với mục ích mở ra những phương tiện truyền thông trong cộng ồng ể giáo dục quần chúng và có những hành ộng cụ thể ể cải thiện mối quan hệ chủng tộc.
- ★ Ủng hộ các hiến pháp và những nhà lập hiến muốn thông qua luật cải tiến sự công bằng chủng tộc và chống lại những người khai thác sự thành kiến này cho những lợi ích chính trị.
- ★ Khen ngợi các nhân viên thi hành công vụ khi thi hành luật mà không có sự phân biệt chủng tộc
- ★ Tránh bạo ộng, ề xướng sự tôn trọng luật, làm mọi việc có thể làm ược như một công dân Cơ đốc ể bảo ảm những cấu trúc luật pháp không trở thành công cụ trong tay những người muốn ẩy mạnh sự phân biệt chủng tộc.
- ★ Làm gương về tinh thần và tâm trí của ấng Christ trong mọi giao tiếp với con người.

☐ “vì trong ớc Chúa Jêsus Christ, anh em thấy ều làm một” Cả nhân loại ã trở nên một trong A-am (Rô-ma 5:12ff.), tất cả họ cũng có tiềm n ng trở nên một trong ấng Christ (xem Rô-ma 5:18). Rào cản duy nhất là sự n n n và ớc tin cá nhân trong ấng Christ (Mác 1:15; Công-vụ 3:16,19; 20:21). Sự nhấn mạnh tập thể này rất giống với khái niệm tập thể dân Y-sơ-ra-ên. Chúng ta giờ đây là một ƠN vị tập thể mới là Hội thánh (xem Gi ng 17; Rô-ma 12:4,5; I Cô-rinh-tô 12:12ff.).

**3:29 “nếu”** Tại đây chữ “nếu” trình bày một **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE)** ước xem như ứng theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả.

☐ **“nếu anh em thuộc về Đấng Christ, thì anh em là dòng dõi của Áp-ra-ham, tức là kẻ kế tự theo lời hứa.”** Không phải cả quốc gia hay là chủng tộc Do thái là dân Y-sơ-ra-ên thuộc linh thực sự (xem 6:16; Rô-ma 2:28-29; 9:6), nhưng tất cả mọi người dân Y-sơ-ra-ên thực sự là bởi đức tin. Do đó, không còn sự phân biệt giữa người Do thái và người ngoại bang mà chỉ còn giữa những người có đức tin nơi Đấng Mết-si-a và những người không có đức tin. Đức Chúa Trời không có sự thiên vị. Chương trình ân sủng phổ quát một lần của đức Chúa Trời để cứu rỗi nhân loại là sự tin cậy và đức tin nơi Con Ngài đã bị đóng kín. Những ai đáp ứng bằng đức tin được làm con và kế tự của đức Chúa Trời. Không còn sự phân biệt theo Cựu Ước giữa người Do thái và người Hy Lạp. Thực tại mới mẻ này cũng ảnh hưởng đến các lời tiên tri theo chủ nghĩa dân tộc và địa lý. Sự phân biệt giữa người Do thái và người ngoại bang đã không còn hiệu lực. Hiện nay chỉ có sự phân chia giữa những người tin (vào Đấng Christ) và người không tin. Không có việc một tác giả Cựu Ước nào đó hay là đức Chúa Giê-su lại xác nhận các lời tiên tri có khuynh hướng dân tộc cực đoan đối với quốc gia Y-sơ-ra-ên. Pa-léc-tin và Giê-ru-sa-lem không còn là tâm điểm cho các hoạt động của đức Chúa Trời. Cả thế giới là đất thánh mới. Giê-ru-sa-lem không còn là một thành phố thánh đặc biệt. “Giê-ru-sa-lem mới” (xem Khải-huyền 3:12; 21:2,10) chính là biểu tượng của thiên đàng. Phải cẩn trọng đề phòng với những loại thần học hệ thống tập trung vào hay là phóng đại các lời tiên tri Cựu Ước thành những biến cố cuối cùng trong tương lai có thực trong thế gian này.

## **CÂU HỎI THẢO LUẬN**

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. “Nhận lãnh đức Thánh Linh” có nghĩa là gì?
2. Tại sao Phao-lô sử dụng Áp-ra-ham như là tâm điểm trong lý luận của mình?
3. Chữ “rửa sạch” áp dụng cho chúng ta, cho những người chủ trương Do Thái hoá, và cho cả nhân loại như thế nào?
4. Phao-lô viết câu 17 có sai trật về niên đại không? Tại sao có? Tại sao không?
5. Cho biết bốn khía cạnh giải thích lý do khiến cho Luật Pháp lại suy kém hơn so với lời hứa như đã được trình bày trong câu 19.
6. Liệt kê hai mục đích của đức Chúa Trời cho Luật Pháp trong các câu 23-24.
7. Giải thích những áp dụng của câu 28 trong Hội thánh ngày nay.

## GA-LA-TI OẠN 4

### CÁC CÁCH CHIA OẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN TẠI

UBS <sup>d</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Nô lệ và con cái (3:21-4:7) 3:26-4:7	Con cái và dòng dõi (3:21-4:7) 3:26-4:7	Bị làm nô lệ dưới Luật Pháp, sự tự do cho con cái Đức Chúa Trời 4:1-7	Mục đích của Luật Pháp (3:21-4:7) 4:1-5 4:6-7	Con cái của Đức Chúa Trời 4:1-7
Sự lo lắng của Phao-lô dành cho các tín hữu Ga-la-ti 4:8-11	Những sự sợ hãi trong Hội thánh 4:8-20	4:8-11 Lời khuyên này với các tín hữu Ga-la-ti trong mối liên hệ với Phao-lô	Sự lo lắng của Phao-lô dành cho các tín hữu Ga-la-ti 4:8-11	4:8-11 Sự khuyên này cá nhân
4:12-20		4:12-20	4:12-16 4:17-20	4:12-20
Ngu ngôn (allegory) về A-ga và Sa-ra 4:21-5:1	Hai giao ước 4:21-31	Bằng chứng cuối cùng 4:21-5:1	Ví dụ về Sa-ra và A-ga 4:21-27 4:28-31	Hai giao ước: A-ga/Sa-ra 4:21-31

#### **CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)**

#### *THEO DŨI Ý NGHĨA CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN OẠN*

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Chỉ chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện tại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

#### **CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH**

- A. Chương này ược chia thành ba phần tách biệt:
1. Các câu 1-11 (hoặc là 1-7) tiếp tục bàn luận ến người ngoại bang cũng là những người có ầy ù quyền thừa kế của ức Chúa Trời bằng ức tin (giống như Áp-ra-ham) và không còn là nô lệ theo quan iểm sai lạc của thế gian. Các câu 1-11 cũng nổi bật lên giống như trong Rô-ma 8:1-17.
  2. Các câu 12-20 (hay 8-20) chứa ựng sự cầu viện tới kinh nghiệm cá nhân của Phao-lô.
  3. Các câu 21-31 trình bày ngụ ngôn Cựu Ước dựa theo chuyện hai con trai của Áp-ra-ham.
- B. Phao-lô sử dụng hai ẩn dụ về v n hoá ể nhấn mạnh mục ích của Luật Pháp Cựu Ước cùng với những liên hệ của nó cho các tín hữu Tân Ước:
1. Những iều luật trong Luật Pháp Rô-ma về trẻ em và người bảo hộ.
  2. Dạng thức (typology) mà các học giả Do Thái Giáo dùng khi có liên hệ ến cuộc ời của Áp-ra-ham.
- C. Chương này cũng giải thích sâu hơn về mối liên hệ giữa ức Chúa Giê-xu và ức Thánh Linh (xem 4:6)
1. ức Chúa Giê-xu cầu xin ức Chúa Cha và Ngài ban ức Thánh Linh
    - a. ức Chúa Giê-xu sai phái ức Thánh Linh trong 15:26; 16:7
    - b. ức Chúa Giê-xu bày tỏ về sự hiệp nhất của Ngài với ức Chúa Cha, do ó ức Thánh Linh phán về sự hiệp một của Ngài với cả hai
  2. “Cái khác cùng loại”. Danh xưng chính xác nhất cho ức Thánh Linh là “ ức Chúa Giê-xu khác”:
    - a. Cả hai ều ược ban cho từ ức Chúa Cha
      - 1) ức Chúa Con - Ga-la-ti 4:4
      - 2) ức Thánh Linh - Ga-la-ti 4:6
    - b. Cả hai ều ược gọi là “lẽ thật”
      - 1) ức Chúa Con - Gi ng 14:6
      - 2) ức Thánh Linh - Gi ng 14:17; 15:26; 16:13
    - c. Cả hai ều ược gọi là “người biện hộ”
      - 1) ức Chúa Con - I Gi ng 2:1
      - 2) ức Thánh Linh - Gi ng 14:16, 26; 15:26; 16:7
    - d. ức Thánh Linh ược gọi bằng danh xưng của ức Chúa Giê-xu (bản dịch NASB)
      - 1) Công-vụ 16:7 - “ ức Thánh Linh của ức Chúa Giê-xu”
      - 2) Rô-ma 8:9 - “ ức Thánh Linh của ức Chúa Trời... ức Thánh Linh của ấng Christ”
      - 3) II Cô-rinh-tô 3:17 - “Chúa là ức Thánh Linh... ức Thánh Linh của Chúa”
      - 4) II Cô-rinh-tô 3:18 - “Chúa, ức Thánh Linh”
      - 5) Ga-la-ti 4:6 - “ ức Thánh Linh của ức Chúa Con”
      - 6) Phi-líp 1:19 - “ ức Thánh Linh của ức Chúa Giê-xu Christ”
      - 7) I Phi-e-rơ 1:11 - “ ức Thánh Linh của ấng Christ”
    - e. Cả hai ngụ bên trong những tín hữu
      - 1) ức Chúa Con - Ma-thi-ơ 28:20; Gi ng 14:20, 23; 15:4; 17:23; Rô-ma 8:10; II Cô-rinh-tô 13:5; Ga-la-ti 2:20; Ê-phê-sô 3:17; Cô-lô-se 1:27
      - 2) ức Thánh Linh - Gi ng 14:16-17; Rô-ma 8:11; I Phi-e-rơ 1:11
      - 3) ức Chúa Cha - Gi ng 14:23; 17:23; II Cô-rinh-tô 6:16
    - f. Cả hai ược mô tả là thánh khiết
      - 1) ức Thánh Linh - Lu-ca 1:35
      - 2) ức Chúa Con - Lu-ca 1:35; 14:26
  3. Các ình nghĩa ược chấp nhận: “người giúp ỡ”, “người biện hộ,” theo Gi ng 14:16, 26; 15:26; 16:7; I Gi ng 2:1
    - a. Người biện hộ
    - b. Nguyên cáo

- c. Người an ủi (ức Chúa Cha ban cho sự an ủi trong II Cô-rinh-tô 1:3-7, có cùng một từ gốc)
4. Trong suốt cả Tân Ước, ỨC THÁNH LINH thường được nhận dạng bằng những từ ngữ liên hệ đến chữ “Ngài” trong chức vụ của ỨC CHÚA CON (xem Công-vụ 16:7; Rô-ma 8:9; II Cô-rinh-tô 3:17-18 và Phi-líp 1:19).
- D. Các định nghĩa về Ngũ Ngôn (Allegory) và Dạng Thức Học (Typology) (4:21-31)
1. Ngũ Ngôn tìm kiếm ý nghĩa bị che giấu, sâu xa hơn trong mỗi bản văn. Nó xem vào bản văn những ý nghĩa không hề liên quan đến ý nghĩa chứa ý định của tác giả nguyên thủy, của thời đại ông sống hay chủ đề chính của Kinh thánh cũng như toàn bộ Kinh thánh.
  2. Dạng Thức Học tập trung vào sự hiệp nhất của cả Kinh thánh, dựa vào một Tác giả thiêng liêng và một chương trình thiên thượng. Những điểm tương đồng trong Cựu Ước miêu tả trước các lễ thật Tân Ước. Tự nhiên các điểm tương đồng này nổi bật lên do bởi đọc trọn cả Kinh thánh (xem I Cô-rinh-tô 10:6, 11).

## NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CÁC CỤM TỪ

### BẢN NASB 4:1-7

<sup>1</sup> Và, tôi nói rằng người kẻ tự đầu là chủ của mọi vật, mà dường còn thơ ấu, thì chẳng khác chi kẻ tôi mọi; <sup>2</sup> phải ở dưới quyền kẻ bảo hộ và kẻ coi giữ, cho đến kỳ người cha đã sinh. <sup>3</sup> Chúng ta cũng như vậy, khi còn thơ ấu, phải phục dưới các lễ thói của thế gian. <sup>4</sup> Nhưng khi kỳ hạn đã được trọn, ỨC CHÚA TRỜI bèn sai Con Ngài bởi một người nữ sanh ra, sanh ra dưới luật pháp, <sup>5</sup> để chuộc những kẻ ở dưới luật pháp, và cho chúng ta được làm con nuôi Ngài. <sup>6</sup> Lại vì anh em là con, nên ỨC CHÚA TRỜI đã sai THÁNH LINH của Con Ngài vào lòng chúng ta, kêu rằng: A-ba! Cha! <sup>7</sup> Đường ấy, người không phải là tôi mọi nữa, bèn là con; và nếu người là con, thì cũng là kẻ kế tự bởi ơn của ỨC CHÚA TRỜI.

### 4:1

NASB, NKJV “bây giờ tôi nói”

NRSV “ điều tôi nói là”

TEV “nhưng để tiếp tục”

JB “ để trình bày điểm này bằng một cách khác”

Phao-lô sử dụng một hình thức văn chương thông thường để giới thiệu sự mở rộng chủ đề trước đó (xem 3:17; 5:16).

☐ “**dòng dõi**” Lễ thật trọng yếu được tập trung trong sách Ga-la-ti: Các tín hữu là dòng dõi của ỨC CHÚA TRỜI trong Đấng Christ xem Ga-la-ti 3:7,16,24-26,29. Cũng như Rô-ma 8:17, sự nhân mạnh này lại được tiếp tục trong Ga-la-ti 4:1, 5, 6, 7, 28-31. Con cháu thật của Áp-ra-ham không phải là theo chủng tộc, nhưng là theo thuộc linh (xem Rô-ma 2:28-29; Phi-líp 3:3; Cô-lô-se 2:11). Điều này hạ thấp vị thế của quốc gia Y-sơ-ra-ên trong Cựu Ước.

☐ “**còn thơ ấu**” Đây là chữ Hy Lạp chỉ trẻ sơ sinh, được dùng theo nghĩa: (1) Các em bé thuộc linh hay là (2) các trẻ vị thành niên. Theo văn hoá cổ xưa ở vùng Địa Trung Hải, nghi lễ đánh dấu việc chuyển từ thời niên thiếu sang giai đoạn trưởng thành diễn ra ở nhiều lứa tuổi và là một biến cố văn hoá, tôn giáo quan trọng: (a) Theo văn hoá Do thái, nó diễn ra ở tuổi 13; (b) theo văn hoá Hy Lạp, là tuổi 18; và (c) còn trong văn hoá Rô-ma thường là tuổi 14.

4:2 “**phải ở dưới quyền kẻ bảo hộ và kẻ coi giữ**” Ga-la-ti 3:22-25 cho biết chúng ta “ở dưới Luật Pháp” được mô tả như là: (1) Người cai ngục giam giữ chúng ta (xem 3:22-23); hay là (2) người chăm sóc cho

trẻ vị thành niên (xem 3:24-25). Tuy nhiên, trong chương 4, ẩn dụ thay ổi thành “người giám hộ” (guardian) hay là “người ược uỷ quyền” (trustee). Theo Luật Pháp Rô-ma, những bé trai từ khi mới sinh cho ến 14 tuổi ở dưới sự coi sóc của những người giám hộ (xem 3:23-25). Từ 14 cho ến 25 tuổi, tài sản của chúng do những người ược uỷ quyền quản lý (xem 4:2). Phao-lô dùng những từ ngữ chính xác ể nói ến những tục lệ của người Rô-ma.

▣ **“cho ến kỳ người cha ã ịnh”** Cụm từ này cung cấp thêm bằng chứng là những người cha Rô-ma có một số quyền hạn trên các con của mình trong giai oạn chuyển tiếp từ niên thiếu sang trưởng thành. Đây là iêm ộc áo trong Luật Pháp Rô-ma. Nó ám chỉ rằng ỨC CHÚA CHỌN THỜI IÊM Ề CON NGÀI EM LẠI SỰ TRƯỞNG THÀNH CHO CHÚNG TA (xem câu 4).

**4:3 “khi còn thơ ấu”** ại từ (PRONOUN) “chúng ta” có thể ám chỉ ến: (1) Người Do thái ăng ở dưới quyền giám hộ của Luật Pháp Môi-se; (2) người Do thái và người ngoại bang sống trong thời ại cũ trước Phúc âm; hay là (3) người ngoại bang i theo ngoại giáo với ù mọi thứ luật lệ và nghi lễ. Theo v n mạch của sách Ga-la-ti oạn 3 và 4, thì nghĩa thứ 1 thích hợp nhất.

▣

**NASB “bị giữ trong vòng nô lệ dưới mọi thứ nền tảng của thế gian”**

**NKJV “bị giữ trong vòng nô lệ dưới mọi thứ nền tảng của thế gian”**

**NRSV “bị giữ trong vòng nô lệ dưới mọi thần linh của thế gian”**

**TEV “làm nô lệ cho những thần linh cai trị vũ trụ”**

**JB “chúng ta chỉ là nô lệ cho những nguyên tắc c n bản của thế giới này”**

Cụm từ này là ỘNG TÍNH TỪ THỤ ỘNG NÓI TRÁNH THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (PERIPHERASTIC PLUPERFECT PASSIVE PARTICIPLE). Cấu trúc này nhấn mạnh ến ịa vị cố sẵn của chúng ta là những nô lệ. “Những thứ c n bản, sơ ẳng” [*stoicheia*] có ý nghĩa nguyên thủy là “ úng cạnh nhau trên cùng một hàng”. Chữ này có ý nghĩa rất rộng trong thế giới Hy Lạp-La mã trong thời ại của Phao-lô: (1) Khi dạy ABC cho trẻ em tức là dạy dỗ cho trẻ em những iều sơ ẳng trong mọi lãnh vực (xem Hê-bơ-rơ 5:12; 6:1). (2) Các phần tử vật chất c n bản trong vũ trụ: không khí, nước, lửa, ất (xem II Phi-e-rơ 3:10,12), thường ược người Hy Lạp tôn làm thần. (3) Các thần linh (xem I Hê-nóc 52:8-9). Đây là lý do tại sao các giáo phụ trong Hội thánh ban ầu giải nghĩa cách dùng chữ này trong Cô-lô-se 2:8,20. Có một ý nghĩa gián tiếp rất gần với nghĩa thứ 3 ể chỉ những quyền lực thiêng liêng ở ằng sau các thần linh. Cách dùng thông dụng này có thể ã ảnh hưởng ến sự giải nghĩa Ga-la-ti 4:3,8-10 (các thiên sứ ược ề cập trong Cô-lô-se 2:18-20 và Ga-la-ti 3:19). Tuy nhiên trong quyển sách *Christ and the Powers* của Hendrik Berkhof do Herald Press xuất bản thì cho rằng các quyền lực này là các cấu trúc vô nhân tính (như chính trị, dân chủ, giai cấp xã hội, ạo lý xã hội, thể thao, triết học, văn vân...) trong thế giới sa ngã của chúng ta. Chúng nhằm ến mục ích là gom nhân loại lại ể tách họ xa khỏi ỨC CHÚA TRỜI (xem trang 32). Cách giải nghĩa này thích hợp với những ví dụ Kinh thánh. Phao-lô thiết lập sự song song giữa Luật Pháp như là người ch m sóc trẻ vị thành niên (xem 3:22-4:7) với *stoicheia* như là người chủ nô lệ (xem 4:3).

### **CHỦ Ề ẶC BIỆT: CÁCH PHAO-LÔ SỬ DỤNG CHỮ *KOSMOS* (THẾ GIAN)**

Phao-lô dùng chữ *kosmos* theo nhiều cách.

1. Tất cả trật tự ược tạo dựng (xem Rô-ma 1:20; Ê-phê-sô 1:4; I Cô-rinh-tô 3:22; 8:4,5)
2. Hành tinh này (xem II Cô-rinh-tô 1:17; Ê-phê-sô 1:10; Cô-lô-se 1:20; I Ti-mô-thê 1:15; 3:16; 6:7)
3. Nhân loại (xem 1:27-28; 4:9,13; Rô-ma 3:6,19; 11:15; II Cô-rinh-tô 5:19; Cô-lô-se 1:6)
4. Nhân loại tổ chức và hành ộng tách biệt khỏi ỨC CHÚA TRỜI (xem 1:20-21; 2:12; 3:19; 11:32; Ga-la-ti 4:3; Ê-phê-sô 2:2,12; Phi-líp 2:15; Cô-lô-se 2:8,20-24). iêm này rất giống

với cách dùng của Gi-nh (I Gi-nh 2:15-17)

5. Cấu trúc của thế giới hiện tại (xem 7:29-31; Ga-la-ti 6:14 tương tự như Phi-líp 3:4-9, nơi đây Phao-lô mô tả những cấu trúc theo cách Do thái). Có một vài cách dùng lại trùng lặp lẫn nhau và khó có thể phân loại rõ ràng cho từng cách sử dụng. Cũng giống như nhiều chữ trong tư tưởng của Phao-lô, chữ này cần phải được định nghĩa theo văn mạch cụ thể chứ không thể dựa vào định nghĩa sẵn có. Các thuật ngữ Phao-lô sử dụng rất là uyển chuyển (xem James Stewart's *A Man in Christ*). Phao-lô không có ý định xây dựng thần học hệ thống, ông chỉ rao giảng về Chúa Christ. Ông thay đổi tất cả mọi thứ.

**4:4 “Nhưng khi kỳ hạn đã được trọn”** Chi tiết này ám chỉ rằng Chúa Trời đang kiểm soát lịch sử và Chúa Christ đã đến theo thời điểm của Chúa Trời (xem Mác 1:15; Ê-phê-sô 1:10; I Ti-mô-thê 2:6; Tít 1:3). Có nhiều nhà giải kinh đã xem các câu này liên hệ đến: (1) đế quốc Rô-ma yên ổn; (2) hệ thống đường lộ, đường thủy của Rô-ma; (3) ngôn ngữ chung cho cả vùng đất rộng lớn; và (4) về phương diện đạo đức và tôn giáo trong vùng địa Trung Hải thì có sự tìm kiếm một Chúa Trời chân thật và tìm mối liên hệ với Ngài. Ý nghĩa câu này liên hệ đến câu 2, “cho đến thời điểm được định trước bởi Chúa Cha”. Theo thời điểm của Chúa Trời thì Chúa Christ khởi đầu cho Thời đại Mới. Trong Chúa Christ thì Giao ước Mới đã đến và Giao Ước Cũ phải qua đi.

☐ “**Chúa Trời bèn sai Con Ngài**” Chữ “sai” dịch từ chữ Hy Lạp *apostell* mà từ đó chúng ta có chữ “apostle” trong Anh ngữ. Cụm từ này lặp lại trong câu 6 khi Chúa Cha sai phái Chúa Thánh Linh. Lưu ý rằng cả ba thân vị của Chúa Trời Ba Ngôi được đề cập trong các câu 4-6. Mặc dù chữ “Chúa Trời Ba Ngôi” không xuất hiện trong Kinh thánh nhưng khái niệm này được lặp đi lặp lại (xem Ma-thi-ơ 3:16-17; 28:19; Gi-nh 14:26; Công-vụ 2:32-33,38-39; Rô-ma 1:4-5; 5:1,5; 8:1-4,8-10; I Cô-rinh-tô 12:4-6; II Cô-rinh-tô 1:21-22; 13:14; Ga-la-ti 4:4-6; Ê-phê-sô 1:3-14,17; 2:18; 3:14-17; 4:4-6; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:13; Tít 3:4-6; I Phi-e-rơ 1:2; and Giu-đe 20-21). Việc Chúa Trời đã sai Con Ngài ám chỉ đến sự hiện hữu từ trước của Chúa Con trên thiên đàng, do đó khẳng định thần tính của Chúa Con (xem Gi-nh 1:1-3, 14, 18; I Cô-rinh-tô 8:6; Phi-líp 2:6; Cô-lô-se 1:15-17; Hê-bơ-rơ 1:2). Sự hiện đến của Chúa Mết-si-a khởi đầu cho Thời đại Mới của Chúa Mết-si-a, Thời đại của Sự Công Chính.

## CHỮ ĐẶC BIỆT: BA NGÔI CHÚA TRỜI

Cần phải chú ý vào công tác của cả Ba Ngôi Chúa Trời. Tertullian là người đầu tiên dùng chữ “Ba ngôi” rồi tiếp tục được phổ biến, mặc dù Kinh Thánh không có dùng từ này.

1. Các sách Phúc âm
  - a. Ma-thi-ơ 3:16-17; 20:19 (và những câu tương ứng)
  - b. Gi-nh 14:26
2. Công-vụ 2:32-33, 38-39
3. Phao-lô
  - a. Rô-ma 1:4-5; 5:1,5; 8:1-4,8-10
  - b. I Cô-rinh-tô 2:8-10; 12:4-6
  - c. II Cô-rinh-tô 1:21; 13:14
  - d. Ga-la-ti 4:4-6
  - e. Ê-phê-sô 1:3-14,17; 2:18; 3:14-17; 4:4-6
  - f. I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2-5
  - g. II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13
  - h. Tít 3:4-6
4. Phi-e-rơ trong I Phi-e-rơ 1:2

5. Giu- e trong câu 20,21

Cựu ước cũng có gợi ý về Ba Ngôi

1. Sử dụng số nhiều để chỉ Đức Chúa Trời

a. Danh hiệu *Elohim* là số nhiều, nhưng khi dùng cho Đức Chúa Trời nó luôn luôn có động từ ở số ít đi theo.

b. Chữ “chúng ta” trong Sáng-thế-ký 1:26-27; 3:22; 11:7

c. Chữ “Một” trong kinh *Shema* trong Phục truyền 6:4 ở số nhiều (cũng như trong Sáng-thế-ký 2:24; Ê-xê-chi-ên 37:17)

2. Thiên sứ của Chúa là ai diện thấy Đức Chúa Trời

a. Sáng-thế-ký 16:7-13; 22:11-15; 31:11,13; 48:15-16

b. Xuất Ê-díp-tô ký 3:2,4; 13:21; 14:19

c. Các quan xét 2:1; 6:22-23; 13:3-22

d. Xa-cha-ri 3:1-2

3. Đức Chúa Trời và Thánh Linh riêng biệt nhau, Sáng-thế-ký 1:1-2; Thi thiên 104:30; Ê-sai 63:9-11; Ê-xê-chi-ên 37:13-14

4. Đức Giê-hô-va (YHWH) và Đấng Mết-si-a (*Adon*) riêng biệt nhau, Thi thiên 45:6-7; 110:1; Xa-cha-ri 2:8-11; 10:9-12

5. Đấng Mết-si-a và Thánh Linh phân biệt với nhau, Xa-cha-ri 12:10

6. Cả ba đều được nói đến trong Ê-sai 48:16; 61:1

Thần tánh của Chúa Jêsus và thần vị Đức Thánh Linh đã gây ra nhiều vấn đề cho những tín hữu nghiêm khắc sống ở thời kỳ đầu vẫn còn theo chủ nghĩa độc thần:

1. Tertullian cho rằng Đức Chúa Con ở dưới Đức Chúa Cha

2. Origen hạ thấp bản chất thần linh của Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh

3. Arius không chấp nhận thần tính của Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh

4. Monarchianism tin vào sự bày tỏ lần lượt của Đức Chúa Trời

Khái niệm Ba Ngôi là một mô thức được phát triển qua lịch sử dưới sự soi sáng của dữ liệu Kinh thánh

1. Thần tính đầy đủ của Chúa Jêsus, ngang bằng với Đức Chúa Cha, được xác nhận trong Giáo hội nghị Nicea vào năm 325.

2. Thần vị và thần tính đầy đủ của Đức Thánh Linh bằng với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con được xác nhận trong Giáo hội nghị Constantinople năm 381.

3. Giáo lý Ba Ngôi được trình bày đầy đủ trong tác phẩm *De Trinitate* của Augustine

đúng! Đây là một sự mâu thuẫn. Đường như Tân ước xác nhận một bản thể thần linh với sự thể hiện ba ngôi vị rõ ràng.

☐ **“bởi một người nữ sanh ra”** Phao-lô nhấn mạnh đến nhân tính trọn vẹn Đức Chúa Giê-xu Christ do có khuynh hướng về phía Trinitarism (có đề cập trong Ê-phê-sô, Cô-lô-se, Các Thư Tín Mục Vụ và I Giăng). Phái này công nhận thần tính của Đức Chúa Giê-xu nhưng từ chối nhân tính của Ngài. Tuy nhiên không đủ chứng cứ để nói tà giáo này ảnh hưởng đến việc viết sách Ga-la-ti (xem câu 3). Cụm từ “được sinh bởi một người nữ” chắc hẳn nhắc những người chủ trương Do Thái hoá về Sáng-thế Ký 3:15 và Ê-sai 7:14. Tác giả của sách Hê-bơ-rơ chọn điểm này làm điểm trọng yếu trong thần học của ông (xem Hê-bơ-rơ 2:14, 17). Một cụm từ giống như vậy cũng nhấn mạnh về nhân tính trọn vẹn nhưng không phạm tội của Đức Chúa Giê-xu được tìm thấy trong Rô-ma 8:3; Phi-líp 2:7. Đức Chúa Giê-xu hoàn toàn là Đức Chúa Trời và cũng hoàn toàn là con người là một chân lý chính yếu của Phúc âm trong Hội thánh ở thế kỷ đầu tiên (xem I Giăng 4:1-6). Sự giáng sinh của Chúa Giê-xu bởi người nữ ông trình không được nhấn mạnh hay là nhắc đến ngoại trừ những đoạn Kinh thánh về sự giáng sinh của Đức Chúa Giê-xu trong sách Ma-thi-ơ và Lu-ca. Vì việc này có thể khiến cho những người ngoại đạo hiểu lầm và liên tưởng đến những việc làm thần bí của những vị thần trên đỉnh núi Olympus.



▣ **“sanh ra dưới luật pháp”** Chi tiết này bày tỏ Đức Chúa Giê-xu được sinh ra thì đã ở trong truyền thống Do Thái và dưới Luật Pháp Do thái (xem Rô-ma 1:3). Không có MẠO TỬ (ARTICLE) với chữ “Luật Pháp”, nhưng theo văn mạch thì nó phải ám chỉ đến Luật Pháp Môi-se cũng là *stoicheia* (lễ thói của thế gian) mà Đức Chúa Giê-xu phục tùng. Đức Chúa Giê-xu cũng phải phục tùng Luật Pháp Rô-ma nữa. Cụm từ này cũng liên hệ đến “sự nguyên rửa của Luật Pháp” trên nhân loại mà Ngài tình nguyện chia sẻ (xem 3:10-13).

**4:5 “ ể chuộc những kẻ ở dưới luật pháp”** Chữ “chuộc” được sử dụng trong 3:13 để nói đến việc Đức Chúa Trời chuộc lại: (1) Cả nhân loại khỏi sự nô lệ cho tội lỗi; hay là (2) người Do thái khỏi Luật Pháp Môi-se và người ngoại bang khỏi *stoicheia* qua cuộc đời, cái chết và sự phục sinh của Ngài Christ. Chi tiết này chứng tỏ tình trạng vô phương cứu giúp của nhân loại (xem Rô-ma 1:18-3:31; Ê-phê-sô 2:1-3) và ân điển của Đức Chúa Trời được ban cho dư dật (xem Mác 10:45; Ê-phê-sô 2:4-6). Theo văn mạch tại đây thật khó để phân biệt là Phao-lô đang nói đến Luật Pháp Môi-se, trong 3:19, hay là luật pháp trong ý nghĩa tổng quát về công việc của nhân loại (xem 3:21). Xem chú giải đặc biệt: Sự Cứu Rỗi, Cứu Chuộc trong 3:13.

▣  
NASB, NKJV “ ể chúng ta có thể được nhận làm con nuôi”  
NRSV “ ể chúng ta có thể được nhận làm con nuôi”  
TEV “ ể chúng ta có thể trở thành con cái của Đức Chúa Trời”  
JB “khiến cho chúng ta trở nên có thể được nhận làm con”

Phao-lô tiếp tục bàn luận về những quyền lợi mà các tín hữu nhận được khi trở thành người thừa kế trọn quyền của Áp-ra-ham qua Ngài Christ. Phao-lô sử dụng ẩn dụ trong gia đình “sự nhận làm con” để chỉ sự cứu rỗi của chúng ta trong khi Gi-nh và Phi-e-rơ thì sử dụng ẩn dụ “sinh lại, tái sinh”. Ẩn dụ “sự nhận làm con” được sử dụng ứng theo văn hoá Rô-ma trong cả hai bối cảnh. Trong Luật Pháp Rô-ma, sự nhận làm con rất phức tạp. Đó là một tiến trình pháp lý kéo dài và tốn kém, một khi đã được thực thi thì việc được nhận làm con đem lại một số quyền lợi đặc biệt: (1) Mọi món nợ được huỷ bỏ; (2) mọi án phạm được miễn trừ; (3) người cha “mới” không được quyền giết kẻ được nhận làm con (khác với nô lệ); và (4) người được nhận làm con không thể bị khước từ quyền thừa kế từ người cha “mới”. Theo thuật ngữ pháp lý Rô-ma, người được nhận làm con hoàn toàn là một người mới. Phao-lô đang ám chỉ đến sự an toàn của những tín hữu trong Ngài Christ được diễn tả bằng thủ tục pháp lý của Luật Pháp Rô-ma (xem Rô-ma 8:15, 23). Khi một người cha công khai nhận một người làm con, người con đó chính thức và vĩnh viễn trở thành người kế tự, thừa kế. Ngoài ra, ẩn dụ này cũng dùng để chỉ nghi lễ chính thức khi một bé trai trở thành người trưởng thành được tổ chức vào ngày 17 tháng Ba hằng năm.

**4:6 “Lại vì anh em là con, nên Đức Chúa Trời đã sai Thánh Linh của Con Ngài vào lòng chúng ta”** Tương tự như Rô-ma 8:14-17, Phao-lô lặp lại việc làm ân huệ của Đức Chúa Trời khi ban Con Ngài và Đức Thánh Linh cho chúng ta. Không rõ ý nghĩa chính xác của cụm từ này trong tiếng Hy Lạp. Liệu Đức Thánh Linh có phải là bằng chứng hay là kết quả từ quyền được nhận làm con? “Bởi Con Ngài, chúng ta được nhận làm con” là khẩu hiệu từ phân đoạn Kinh thánh Ga-la-ti 2:15-4:31. Thật thú vị khi thấy Đức Thánh Linh được nói đến rất thường xuyên trong chương 3 khi đề cập đến việc chúng ta trở thành các Cơ-đốc Nhân (xem câu 2,5&14). Giờ đây Ngài được gọi là “Thánh Linh của Con Đức Chúa Trời”. Điều này bày tỏ hai công tác của Đức Thánh Linh: (1) Thuyết phục chúng ta đến với Ngài Christ; và (2) hình thành Ngài Christ trong chúng ta (xem Gi-nh 16:7-15). Chức vụ của Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh luôn luôn được xác nhận là đồng nhất với nhau (xem điểm C trong phần giới thiệu của chương này).

▣ **“lòng”** Xem chú giải đặc biệt theo sau.

## CHỮ Ề ẶC BIỆT: TIM, TẮM LÒNG

Chữ *kardia* trong tiếng Hy Lạp được dùng trong bản Bảy Mươi và trong Tân ước diễn tả ý nghĩa chữ *leb* trong tiếng Hê-bơ-rơ. Nó được dùng trong một số cách sau đây (xin xem Bauer, Arndt, Gingrich and Danker, *A Greek-English Lexicon*, trang 403-404):

1. Trung tâm của một cuộc sống thuộc thể, nhưng trong ẩn dụ thì chỉ về một con người (Công vụ 14:17; II Cô-rinh-tô 3:2-3; Gia-cơ 5:5)
2. Trung tâm của một đời sống thuộc linh (gợi ý)
  - a. ước Chúa Trời nhìn biết tấm lòng (Lu-ca 16:15; Rô-ma 8:27; I Cô-rinh-tô 14:25; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:4; Khải huyền 2:23)
  - b. ề chỉ đời sống thuộc linh của con người (Ma-thi-ơ 15:18-19; 18:35; Rô-ma 6:17; I Ti-mô-thê 1:5; II Ti-mô-thê 2:22; I Phi-e-rơ 1:22)
3. Trung tâm của sự sống lý trí (tức là tri thức, Ma-thi-ơ 13:15; 24:48; Công vụ 7:23; 16:14; 28:27; Rô-ma 1:21; 10:6; 16:18; II Cô-rinh-tô 4:6; Ê-phê-sô 1:18; 4:18; Gia-cơ 1:26; II Phi-e-rơ 1:19; Khải huyền 18:7; tấm lòng đồng nghĩa với trí óc trong II Cô-rinh-tô 3:14-15 và Phi-líp 4:7)
4. Trung tâm của ý chí (Công vụ 5:4; 11:23; I Cô-rinh-tô 4:5; 7:37; II Cô-rinh-tô 9:7)
5. Trung tâm của tình cảm (Ma-thi-ơ 5:28; Công vụ 2:26,37; 7:54; 21:13; Rô-ma 1:24; II Cô-rinh-tô 2:4:7:3; Ê-phê-sô 6:22; Phi-líp 1:7)
6. Nơi đặc biệt ể ước Thánh Linh hành động (Rô-ma 5:5; II Cô-rinh-tô 1:22; Ga-la-ti 4:6 [ ể ể Christ sống trong lòng của chúng ta, Ê-phê-sô 3:17])
7. Tấm lòng là cách nói tượng hình ể chỉ toàn bộ một con người (Ma-thi-ơ 22:37, lấy từ Phục truyền 6:5). Những tư tưởng, động cơ, và hành động thuộc về tấm lòng cho thấy rõ ràng thuộc loại người nào. Cựu ước có một số cách sử dụng ẩn tượng về từ ngữ này:
  - a. Sáng thế ký 6:6; 8:21, “ ước Chúa Trời buồn trong lòng” (cũng ể ý xem Ô-sê 11:8-9)
  - b. Phục truyền 4:29; 6:5 “bằng cả tấm lòng, cả linh hồn”
  - c. Phục truyền 10:16, “tấm lòng không cắt bì” và Rô-ma 2:29
  - d. Ê-xê-chi-ên 18:31-32, “tấm lòng mới”
  - e. Ê-xê-chi-ên 36:26, “tấm lòng mới” so với “tấm lòng bằng đá”

▣ **“kêu rằng: A-ba! Cha!”** Cụm từ có chữ “cha” trong cả tiếng Hy Lạp và tiếng A-ram. Chữ *Abba* là từ trong tiếng A-ram chỉ mối liên hệ gia đình thân mật giữa con và người cha (xem Mác 14:36; Rô-ma 8:15), rất giống với chữ “Daddy” trong Anh ngữ. Cách thể hiện theo tính cách gia đình tại đây làm nổi bật mối liên hệ thân mật giữa ước Chúa Giê-xu và ước Chúa Cha. Bởi sự áp dụng của chúng ta với sự ban cho của ước Chúa Trời trong ể Christ mà chúng ta có được mối liên hệ thân mật này với ước Chúa Cha (xem Rô-ma 8:26-27). Quả thật chúng ta là những người ược Chúa nhận làm con.

**4:7 “Đường ấy, người không phải là tôi mọi nữa, bèn là con”** đây là CÂU ỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE). Các bản Kinh thánh TEV, NIV dịch là “bởi vì anh em là các con cái”. ước Thánh Linh cất bỏ tình trạng nô lệ, bị giam cầm và thiết lập quyền làm con cho chúng ta (xem Rô-ma 8:12-17). ều này bảo đảm cho quyền thừa kế của chúng ta (xem I Phi-e-rơ 1:4-5).

▣ **“của ước Chúa Trời”** Bản Kinh thánh KJV dịch là “qua ể Christ”. Các bản chép tay tiếng Hy Lạp xưa hơn thì dịch là “qua ước Chúa Trời.” ều này nhấn mạnh rằng ước Chúa Trời là tác giả và khởi nguồn của ân iền (xem Gi ng 6:44,65 và Ga-la-ti 4:9). Một số bản chép tay có các ể khác biệt nhưng các bản chép tay P<sup>46</sup>, 8, A, B, và C\* dịch là “qua ước Chúa Trời.” Trong tất cả các sự khác biệt thì sự khác biệt này hiếm khi xảy ra và có lẽ là nguồn gốc cho các bản khác.

#### **BẢN NASB 4:8-11**

<sup>8</sup> Xưa kia, anh em chẳng biết Đức Chúa Trời chi hết, thì làm tôi các thần vốn không phải là thần. <sup>9</sup> Nhưng hiện nay anh em biết Đức Chúa Trời lại ước Đức Chúa Trời biết đến nữa, sao còn trở hướng về lễ thói hèn yếu nghèo nàn đó mà suy phục nữa ư? <sup>10</sup> anh em hãy còn giữ ngày tháng, mùa, n m ư! <sup>11</sup> Tôi lo cho anh em, e tôi sẽ làm việc luống công giữa anh em.

**4:8 “Xưa kia, anh em chẳng biết Đức Chúa Trời chi hết”** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT ACTIVE PARTICIPLE) nhấn mạnh đến tình trạng đã xác định. Mặc dù một số nhà giải kinh hiện đại đã cố gắng đặt điều này vào bối cảnh Do thái, nhưng quan điểm về người ngoại bang bị chia cách khỏi Đức Chúa Trời thì thích hợp hơn. (xem Ê-phê-sô 2:12-13; Cô-lô-se 1:21). Sự thật là cả nhân loại đều có tiềm năng nhận biết Đức Chúa Trời qua công trình sáng tạo (Thi-thiên 19:1-5 và Rô-ma 1:19-20) cũng như từ nhân chứng đạo đức ở bên trong (xem Rô-ma 2:14-15). Sự hiểu biết này được gọi là sự mặc khải tự nhiên, nhưng Kinh thánh quả quyết rằng cả người Do thái lẫn người ngoại bang đã chối bỏ sự hiểu biết này (xem Rô-ma 3:23). “Biết” được dùng gồm có ý nghĩa trong tiếng Hê-bơ-rơ (giữa cá nhân với nhau, thân mật, liên hệ gia đình) và ý nghĩa trong tiếng Hy Lạp (khả năng nhận thức). Trong câu này ý nghĩa chính là theo tiếng Hy Lạp nhưng trong câu 9 thì lại nhấn mạnh đến ý nghĩa theo tiếng Hê-bơ-rơ.

▣ **“thì làm tôi các thần vốn không phải là thần”** Thờ lạy hình tượng là vô ích và phù phiếm (xem Công-vụ 17:29 và I Cô-rinh-tô 8:4-5). Tuy nhiên, Phao-lô quả quyết rằng phía sau việc thờ lạy hình tượng vô ích này là những hoạt động của ma quỷ (xem I Cô-rinh-tô 10:20; Khải-huyền 9:20). Sự nô lệ của nhân loại đối với ma quỷ bày tỏ qua hành động được kể ra trong I Cô-rinh-tô 12:2. Phao-lô có thể ám chỉ đến một trong những điều sau: (1) Khái niệm *stoicheia* trong các câu 3 và 9; (2) các thần tượng ngoại giáo; (3) các quỷ phía sau của những hình tượng ngoại giáo; hay là (4) Luật Pháp Do-Thái-Giáo mà trong đó luật lệ và nghi lễ đã thay thế Đức Giê-hô-va.

**4:9 “Nhưng hiện nay anh em biết Đức Chúa Trời lại ước Đức Chúa Trời biết đến nữa”** Yếu tố thời gian trong câu 8 đối lập với câu 9. Trong câu 9, Phao-lô dùng một câu hỏi hùng biện mạnh mẽ giống như ông đã làm trong 3:1-5, 19,21, và 4:15. Chữ “biết” (*ginosko*) trong câu 9 là chữ Hy-Lạp khác được lựa chọn, có lẽ vì nó có nghĩa “liên hệ gắn bó” nhiều hơn là chữ (*oida*) được dùng trong câu 8, mặc dù khó phân biệt được sự khác biệt này trong tiếng Hy Lạp Koine. Trong phương diện thần học, chữ này mang ý nghĩa của tiếng Hê-bơ-rơ về sự hiểu biết như là mối liên hệ hỗ tương giữa các cá nhân (xem Sáng-thế Ký 4:1; Giê-rê-mi 1:5). Mối liên hệ mới của các tín hữu không dựa trên những kiến thức về Đức Chúa Trời nhưng dựa vào giao ước mới do Đức Chúa Trời khởi xướng qua Đấng Christ cho những ai đã bị xa lánh (xem Ê-phê-sô 2:11-3:13).

▣

**NASB** “theo cách nào mà anh em trở lại với những điều sơ ỗng và vô giá trị”

**NKJV** “theo cách nào mà anh em quay lại với sự yếu ỏi và tội tàn”

**NRSV** “theo cách nào mà anh em quay lại với sự yếu ỏi và những sự linh thiêng sơ ỗng tội tàn”

**TEV** “theo cách nào mà anh em quay lại với sự yếu ỏi và những thần linh ỗng khinh”

**JB** “sao mà anh em lại muốn quay lại với những điều sơ ỗng như vậy, những thứ không thể làm, cũng không thể ban cho điều gì”

Đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE) của chữ Hy Lạp bày tỏ khái niệm “n n n” (quay lại) của Cựu Ước (*shuv*). Câu này có chữ *stoicheia* giống như trong 4:3. Họ đang chuyển đổi từ sự nô lệ cho ngoại giáo sang sự nô lệ cho Do Thái Giáo vì cho Do Thái Giáo là phương thức cho sự cứu rỗi. Cả Do Thái Giáo lẫn ngoại giáo đều tùy thuộc vào *stoicheia*. Các cấu trúc của thế giới sa ngã này hoàn toàn không ử sức để em lại sự cứu rỗi.

**4:10** “anh em hãy còn giữ ngày tháng, mùa, n m u!” Đây là dạng CHỈ LỆNH TRUNG CẤP THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE INDICATIVE) trình bày một hành động liên tục. Trong trường hợp này là việc tuân thủ tỉ mỉ cách riêng tư về tôn giáo có liên hệ đến niên lịch tôn giáo của Do-Thái-Giáo (xem Cô-lô-se 2:16). Những tín hữu Ga-la-ti đang chuyển dời từ một tôn giáo (ngoại giáo) sang một tôn giáo khác (Do-Thái-Giáo). Nhờ hiểu biết Phúc âm đã giúp cho Phao-lô áp dụng chân lý cho những hoàn cảnh khác nhau. Hoàn cảnh tại các Hội thánh của người Ga-la-ti đòi hỏi Phao-lô phải chống cự lại chủ thuyết duy luật pháp và xung công bình bởi việc làm. Tuy nhiên, trong Rô-ma 14 Phao-lô khuyến cáo các tín hữu vững vàng không oán xét những tín hữu yếu đuối còn tuân giữ các ngày nhất định (xem 14:5-6). Trong thư gởi các Hội thánh người Ga-la-ti việc quan trọng là nhận thức đúng về Phúc âm, nhưng trong thư Rô-ma thì nó liên hệ đến mối thông công giữa các Cơ-đốc Nhân (xem I Cô-rinh-tô 8,10).

**4:11**

**NASB** “tôi lo cho anh em rằng tôi đã khó nhọc vì anh em cách vô ích”

**NKJV** “tôi lo cho anh em chắc là tôi đã khó nhọc vì anh em cách vô ích”

**NRSV** “tôi sợ rằng công tác của tôi cho anh em đã uổng phí”

**TEV** “Tôi lo cho anh em. Lễ nào tất cả công tác của tôi cho anh em trở nên vô ích”

**JB** “anh em khiến tôi cảm thấy như đã phí thì giờ cho anh em”

Có một vài bản dịch hiện đại dịch câu này có ý nói đến công khó của Phao-lô giữa vòng các Hội thánh Ga-la-ti (xem bản Jerusalem Bible và Revised English Bible). Tuy nhiên, câu này cũng có thể liên hệ đến sự quan tâm của Phao-lô đến các tín hữu người Ga-la-ti (xem bản TEV). Tại đây có hai khả năng: (1) Phao-lô không nghi ngờ về sự cứu rỗi của các tín hữu nhưng lo nghĩ đến lợi ích của họ qua việc truyền bá Phúc âm, cũng như sống và vui hưởng trong Phúc âm tự do trọn vẹn hoặc là (2) Phao-lô lo sợ khi các tín hữu chối bỏ ân điển để chạy theo việc làm con người (xem 3:4; 5:2-4).

#### **BẢN NASB 4:12-20**

<sup>12</sup> Hỡi anh em, tôi xin anh em hãy giống như tôi; vì tôi cũng như anh em. Anh em không làm hại gì cho tôi. <sup>13</sup> Anh em biết rằng ấy là ương lúc xác thịt yếu đuối mà tôi truyền Tin Lành cho anh em lần thứ nhất, <sup>14</sup> vì xác thịt tôi yếu đuối sanh ra sự rên rỉ cho anh em mặc dầu, anh em cũng chẳng khinh tôi, chẳng chối tôi, mà lại tiếp rước tôi như một vị thiên sứ của Đức Chúa Trời, thật như chính mình Đức Chúa Jê-sus Christ. <sup>15</sup> Vậy thì sự vui mừng của anh em đã trở nên thế nào? Vì tôi làm chứng cho anh em rằng, lúc bấy giờ, nếu có thể được thì anh em cũng móc con mắt mà cho tôi. <sup>16</sup> Tôi lấy lễ thật bảo anh em, lại trở nên kẻ thù nghịch của anh em sao? <sup>17</sup> Những người ó vì anh em mà sốt sắng, thì không phải là ý tốt; nhưng họ muốn anh em lia bỏ chúng tôi, hầu cho anh em sốt sắng vì họ. <sup>18</sup> Có lòng sốt sắng vì điều thiện thì tốt lắm, lúc nào cũng thế, không những khi tôi có mặt giữa anh em. <sup>19</sup> Hỡi các con, vì các con mà ta lại chịu đau đớn của sự sanh nở, cho đến chừng nào Đức Christ thành hình trong các con, <sup>20</sup> ta muốn ở cùng các con và thay đổi cách nói; vì về việc các con, ta rất là bối rối khó xử.

**4:12** “Hỡi anh em, tôi xin anh em hãy giống như tôi; vì tôi cũng như anh em.” Động từ này ở dạng MỆNH LỆNH TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) IMPERATIVE). Câu này đã được giải nghĩa theo nhiều cách: (1) bản Williams dịch là “nhận lấy quan tâm của tôi”, Phao-lô mời gọi họ tiếp nhận quan tâm của ông về sự xung công bình bởi đức tin bởi vì trước đây ông đã từng đồng tình với khuynh hướng hiện thời của họ xung công bình bởi việc làm (theo Do Thái Giáo); hoặc là (2) một số người cho rằng cụm từ “vì tôi cũng như anh em” là sự ám chỉ đến I Cô-rinh-tô 9:19-23, khi Phao-lô quả quyết rằng ông đã trở nên mọi sự cho mọi người hầu cho ông có thể cứu một vài người. Khi ông ở với người Do thái, ông sống giống như người Do thái. Khi ông ở với người ngoại bang, ông sống giống như người ngoại bang. Nhưng sự thật là ông đã từ bỏ Luật Pháp như là một cách thức của sự cứu rỗi. Phao-lô uyển chuyển, linh động về phương pháp nhưng trung thành với nội

dung sứ iệp. Cụm từ “các anh em” cho biết Phao-lô chuyển sang một đề tài mới. Ngoài ra, bằng cách gọi các tín hữu là “các anh em” Phao-lô làm giảm nhẹ bớt các sự chỉ trích mạnh mẽ trước đó của ông (xem câu 19; 1:11; 3:15).

☐ **“Anh em không làm hại gì cho tôi.”** Có một số người nghĩ rằng cụm từ này hàm ý tiêu cực “trong quá khứ các anh em đã không làm hại tôi điều gì cả, nhưng bây giờ thì có”. Nhưng có một số người khác thì xem đây là một sự bày tỏ tích cực từ tấm lòng cảm kích của Phao-lô đối với sự tiếp nhận ông của các Hội thánh Ga-la-ti cùng với sứ iệp ông rao giảng. Cụm từ này cần phải xem xét chung với các câu 13-15.

**4:13 “Anh em biết rằng ấy là ương lúc xác thịt yếu đuối mà tôi truyền Tin Lành cho anh em lần thứ nhất”** Sự đề cập đến “lần đầu” ám chỉ có “lần thứ hai” trước khi bức thư này được viết. Tuy nhiên, cụm từ này có thể mang ý thành ngữ có nghĩa “chính thức” giống như tại I Ti-mô-thê 1:13. Phao-lô đã đề cập đến các Hội thánh Ga-la-ti: (1) trong giai đoạn để hồi phục sức khoẻ sau cơn bệnh, hay là (2) bởi vì bị bệnh ông phải dừng chuyến hành trình và nghỉ một thời gian. Nguyên do từ: (1) các câu 14-15; (2) cùng với 6:11; và (3) II Cô-rinh-tô 12:1-10 nên cá nhân tôi tin rằng Phao-lô đang ám chỉ đến sự đau ốm trong thân thể ông, “cái giảm xóc trong thịt tôi”. Theo ý tôi kết hợp từ những câu trên dường như đó là một dạng bệnh về mắt mà có thể bắt đầu từ trải nghiệm của ông trên đường sa-mách (xem Công-vụ 9) trở nên trầm trọng do bởi các chứng bệnh khác trong thể kỷ thứ nhất. Sự khiêm thị bán phần của Phao-lô có thể gây ra bởi một dạng viêm mắt.

#### 4:14

**NASB “và dù rằng tình trạng thân thể của tôi là một thử thách cho các anh em, các anh em đã không khinh thường hay ghét bỏ tôi”**

**NKJV “dù cho sự thử thách trên thân thể tôi, các anh em đã không xem thường hay chối bỏ tôi”**

**NRSV “mặc dù tình trạng của tôi khiến cho anh em bị thử thách, các anh em đã không khinh bỉ hay xem thường tôi”**

**TEV “nhưng các anh em đã không dè bủ hay từ bỏ tôi ngay cả khi tình trạng của tôi là sự thử thách lớn cho anh em”**

**JB “anh em không hề bày tỏ dấu hiệu chống đối hay là kinh tởm tôi dù là nhỏ nhất ngay cả khi cơn bệnh của tôi là sự thử thách cho anh em”**

Có lẽ có nhiều người Do thái và người ngoại bang xem chứng bệnh của Phao-lô là sự phán xét từ Đức Chúa Trời. Sự kiện Phao-lô ở trong ý chỉ của Đức Chúa Trời và bị bệnh khiến chúng ta phải suy xét lại mối liên hệ giữa tội lỗi và bệnh tật (xem Gi-nê 9; Gióp và Thi-thiên 73). Hai động từ trong câu này gọi lên những hình tượng mạnh mẽ. Động từ thứ nhất có nghĩa là “xem như vô ích”. Động từ thứ hai có nghĩa là “khạc, nhổ nước bọt”. Việc sử dụng động từ thứ hai là nguyên nhân khiến một số người liên hệ chứng bệnh của Phao-lô với sự mê tín trong vùng Cận Đông cổ đại về “con mắt quý” (xem 3:1). Phương pháp chữa trị thần bí là “khạc nhổ” và từ đó tự bảo vệ tránh khỏi bùa ếm của “con mắt quý”, điều này có thể liên hệ đến: (1) một con mắt khác thường; hay là (2) một ánh mắt hoang dại (chứng bệnh động kinh).

☐ **“tiếp rước tôi như một vị thiên sứ của Đức Chúa Trời, thật như chính mình Đức Chúa Jêsu Christ”** Đây là một lời tuyên bố mạnh mẽ. Phao-lô ám chỉ rằng qua ông họ đã tiếp nhận sứ iệp của Đức Chúa Trời một cách thành thật cùng với lòng kính trọng đầy tớ của Đức Chúa Trời đã rao truyền sứ iệp.

#### 4:15

**NASB “cảm nhận được phước của anh em đã có bây giờ ở đâu”**

**NKJV “các ơn phước anh em từng vui hưởng bây giờ ra sao”**

**NRSV “thiện ý anh em đã cảm nhận bây giờ ra sao”**

**TEV “Anh em đã rất vui về! Chuyện gì đã xảy ra?”**

**JB “lòng nhiệt tình của anh em từng có đã ra sao”**

Trong câu hỏi bóng bẩy này, Phao-lô muốn biết những thiện cảm mà các tín hữu người Ga-la-ti dành cho ông từ lúc ban đầu ã i về ãu. Bản dịch Phillips chuyển ý như sau: “Chuyện gì ã xảy ãn cho tinh thần tốt lành của các anh em?”

▣ **“nếu có thể ược thì anh em cũng móc con mắt mà cho tôi.”** CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC HAI (SECOND CLASS CONDITIONAL SENTENCE) này cần phải ược hiểu là, “Nếu anh em ã móc mắt mình ( ã điều anh em không làm), thì anh em cũng ã cho tôi (anh em ã không cho).” Ý này ủng hộ cho giả thuyết rằng “cái giảm xóc trong thân thể” mà Phao-lô ã đề cập (xem II Cô-rinh-tô 12) là một chứng bệnh mắt.

**4:16 “Tôi lấy lẽ thật bảo anh em, lại trở nên kẻ thù nghịch của anh em sao?”** Phao-lô ãi chiếu sự thay ãi triệt ãe trong tâm lòng của họ dành cho ông cùng với sự thay ãi của họ ãi với Phúc âm.

**4:17-18** Có hai khó kh ãn trong việc giải nghĩa phát sinh từ hai câu 17 và 18: (1) cụm từ “sốt sắng tìm kiếm” và (2) sự mơ hồ của chủ ngữ trong câu 18. Nó ám chỉ ãn (1) Phao-lô hay (2) các Hội thánh người Ga-la-ti? Do có mơ hồ trong ý nghĩa nên việc giải nghĩa có tính cách giáo ãi là không thích hợp nhưng ý nghĩa tổng quát của khúc Kinh thánh thì không bị ảnh hưởng. Những người chủ trương Do Thái hoá muốn những tín hữu người Ga-la-ti tin theo họ hoàn toàn và cảm phục họ theo như cách mà họ ã dành cho Phao-lô trước ó.

**4:17**

**NASB** “Họ sốt sắng tìm anh em”

**NKJV** “Họ h ãng hái lấy lòng anh em”

**NRSV** “Họ khó nhọc nhiều vì anh em”

**TEV** “Những người ó bày tỏ sự quan tâm nhiều ãn anh em”

**JB** “ ãi ãng trách là trong cách họ cố gắng thu phục anh em”

Theo nghĩa ãn, cụm từ này có nghĩa là “họ ghen vì anh em”. ãi này liên quan ãn các giáo sư giả, ãc biệt là theo v ãn mạch của cụm từ tiếp theo “không phải là ý tốt”. “Ghen” có nghĩa gốc là “ ót cháy” gồm có hai ý trong tiếng Hy Lạp Koine: (1) yêu ãng nồng cháy của các ãi tình nhân trẻ; và (2) sự thèm muốn của người khác. Những tình cảm sốt sắng này biểu lộ ra bằng các “lời ãng mật” của các giáo sư giả với các Hội thánh người Ga-la-ti, nhưng việc làm của họ xuất phát từ ãng cơ ích kỷ cá nhân.

▣

**NASB** “nhưng họ muốn cô lập anh em ãe mong anh em sẽ tìm kiếm họ”

**NKJV** “họ muốn khai trừ anh em, ãe rồi anh em có thể sốt sắng vì họ”

**NRSV** “họ muốn khai trừ anh em, ãe rồi anh em có thể coi trọng họ”

**TEV** “mọi ãi họ muốn là chia cắt tôi khỏi anh em, ãe rồi anh em sẽ quan tâm ãn họ giống như họ ã quan tâm ãn anh em”

**JB** “bằng việc chia cắt tôi khỏi anh em, họ muốn thu phục anh em cho họ”

Các giáo sư giả ghen tị vì các Hội thánh người Ga-la-ti yêu mến Phao-lô (xem câu 13-15). Họ muốn các Hội thánh xa lánh Phao-lô ãe rồi họ có thể chiếm vị trí của ông. ãi này có thể giải thích câu 18.

**4:18** Phao-lô bị sốc bởi những người trước ãy rất ân cần, quan tâm ãn ông, nhưng bây giờ họ lại hoàn toàn thay ãi thành thù nghịch (xem câu 16). Theo v ãn mạch của các câu 13-20, cách giải nghĩa này thích hợp nhất.

**4:19 “Hỡi các con, vì các con mà ta lại chịu ãu ón của sự sanh nở”** Phao-lô thường lấy gia ãnh ãe làm ẩn dụ vì ý nghĩa ám cúng, ch ãm xuất phát từ gia ãnh. Ông ã tự xưng mình là người cha trong I Cô-rinh-tô 4:15 và I Tê-sa-lô-ni-ca 2:11 và tại ãy là một người mẹ (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 2:7). Phao-lô quả quyết rằng ông mới là cha mẹ tâm linh thật sự của các tín hữu người Ga-la-ti, chứ không phải là những người chủ trương Do Thái hoá.

▣ **“cho ến chừng nào ấng Christ thành hình trong các con”** “Thành hình” [từ gốc trong tiếng Hy Lạp là *morph* ] ược dùng theo ý nghĩa y khoa chỉ sự phát triển của bào thai. *Morph* có thể ám chỉ ến đặc tính của một số iều nào ó vẫn còn kéo dài. Lời v n tại ây ám chỉ ến sự trưởng thành của họ trong ấng Christ (xem Ê-phê-sô 4:13) hoặc nói theo cách khác là trở nên giống như ấng Christ (xem Rô-ma 8:28-29; II Cô-rinh-tô 3:18; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:13; 4:3; I Phi-e-rơ 1:15). iều này không hề có nghĩa là có hai trải nghiệm khác nhau trong òi sống của Cơ-ốc Nhân là sự cứu rỗi và sự trưởng thành. Chúng ta ều biết rằng sự trưởng thành là một trải nghiệm phát triển liên tục. Phao-lô ã chứng tỏ rằng những òng cơ giảng và dạy của ông cho các Hội thánh người Ga-la-ti hoàn toàn khác với các giáo sư giả chỉ thủ lợi cho chính họ.

**4:20 “ta muốn ở cùng các con và thay ổi cách nói”** Phao-lô mong rằng các tín hữu có thể cảm nhận ược sự ch m sóc của “bậc sinh thành” mà ông dành cho họ. Tâm lòng ông dành cho họ nóng cháy, dù các trang giấy dường như lạnh lẽo.

▣

**NASB, NRSV “vì Ta bối rối về các con”**

**NKJV “vì Ta có nhiều lo lắng về các con”**

**TEV “Ta rất lo lắng vì các con”**

**JB “Ta không biết tốt nhất là phải làm iều gì”**

Chữ Hy Lạp ược dịch thành “cách” ở dạng PHỦ ÍNH ALPHA (ALPHA PRIVATIVE) có thể ược dịch ít nhất theo hai nghĩa: (1) bản Living Bible dịch là “nói thật là Ta không biết phải làm gì nữa” (2) bản dịch Phillips chuyên ngữ như sau “Ta thật sự không biết phải ối xử với các con như thế nào”. Hai cách dịch thành ngữ này bày tỏ sự thất vọng của Phao-lô trong việc cư xử với các Hội thánh người Ga-la-ti.

#### **BẢN NASB 4:21-5:1**

<sup>21</sup> Hãy nói cho tôi, anh em là kẻ ưa phục dưới luật pháp, há không nghe luật pháp sao? <sup>22</sup> Vì có chép rằng Áp-ra-ham có hai con trai: một là con của người nữ tôi mọi, một là con của người nữ tự chủ. <sup>23</sup> Nhưng con của người nữ tôi mọi sanh ra theo xác thịt, con của người nữ tự chủ sanh ra theo lời hứa. <sup>24</sup> Cả iều ó có một nghĩa bóng: hai người nữ ó tức là hai lời giao ước, một là lời giao ước tại núi Si-na-i, sanh con ra ể làm tôi mọi ấy là nàng A-ga. <sup>25</sup> Và, A-ga, ấy là núi Si-na-i, trong xứ A-ra-bi; khác nào như thành Giê-ru-sa-lem bây giờ, thành ó với con cái mình ều làm tôi mọi. <sup>26</sup> Nhưng thành Giê-ru-sa-lem ở trên cao là tự do, và ấy là mẹ chúng ta. <sup>27</sup> Vì có lời chép: Hỡi òn bà son, người là kẻ chẳng sanh nở chi hết, hãy vui mừng; Người là kẻ chẳng từng chịu au ón sanh ẻ, hãy nức lòng mừng rỡ và bật tiếng reo cười, Vì của cải của vợ bị ể sẽ ông hơn con cái của người nữ có chồng. <sup>28</sup> Hỡi anh em, về phần chúng ta, chúng ta cũng như Y-sác, là con của lời hứa. <sup>29</sup> Nhưng, như bây giờ, kẻ sanh ra theo xác thịt bắt bớ kẻ sanh ra theo Thánh Linh, thì hiện nay cũng còn là thế ấy. <sup>30</sup> Song Kinh Thánh, có nói gì? Hãy uổi người nữ tôi mọi và con trai nó; vì con trai của người nữ tôi mọi sẽ không ược kế tự với con trai của người nữ tự chủ. <sup>31</sup> Ấy vậy, hỡi anh em, chúng ta chẳng phải là con cái của người nữ tôi mọi, bèn là người nữ tự chủ. 5:1 ấng Christ ã buông tha chúng ta cho ược tự do; vậy hãy ứng vãng, chớ lại ể mình dưới ách tôi mọi nữa.

**4:21 “Hãy nói cho tôi, anh em là kẻ ưa phục dưới luật pháp, há không nghe luật pháp sao?”** Phao-lô sử dụng các sách của Môi-se ể chống lại các iều sai lệch cũng dựa theo Môi-se. Câu này tiếp tục dòng tư tưởng trong câu 7. Các câu 8-20 là lời cầu khẩn cá nhân ây xúc cảm của Phao-lô. Khái niệm “quyền

làm con” và “quyền thừa kế” trong 4:7 cùng với “dòng dõi” trong 3:15-18 là các tiền vị ngữ của dạng thức học này.

**4:22 “Áp-ra-ham có hai con trai”** Áp-ra-ham có nhiều hơn hai người con, nhưng lời văn tại đây tạo sự tương phản giữa người con đầu của ông là Ích-ma-ên, được ghi lại trong Sáng-thể Ký 16, và người con thứ hai là Y-sác, được chép trong Sáng-thể Ký 21. Điểm chính yếu của dạng thức này là: một người là con được sinh theo tự nhiên bởi một cô gái nô lệ và một người được sinh bởi vợ ông, một người phụ nữ tự do, theo cách siêu nhiên do lời hứa của Đức Chúa Trời. Điều được nhấn mạnh xuyên suốt văn mạch này ở trong câu 23 là lời hứa của Đức Chúa Trời đối nghịch với cố gắng của con người.

**4:23-24** Người Do thái có lẽ chỉ đồng ý với dạng thức Phao-lô trình bày cho đến câu 23. Theo ý nghĩa về cố gắng của con người thì Phao-lô nói rằng người Do thái thật ra lại là dòng dõi của Ích-ma-ên, trong khi Hội thánh mới thật là dòng dõi của Sa-ra bởi vì dựa theo “lời hứa”.

**4:24 “nghĩa bóng”** Đây không phải là truyện ngụ ngôn được Philo, Clement và Origen sử dụng, nhưng lại là một kiểu dạng thức (typology). Phao-lô xem xét hoàn cảnh hiện thời tương tự như là hai người con của Áp-ra-ham: một người theo lẽ thường của xã hội loài người, một người bởi lời hứa thiên thượng. Một người tương ứng với việc chứng tỏ công bình bằng việc làm (Ích-ma-ên), người kia là ân điển cho không (Y-sác). Đối với Phao-lô, Luật Pháp không thể giải cứu nhưng đã trở thành án tử hình cho nhân loại tội lỗi (xem Cô-lô-se 2:14). Chỉ duy nhất trong Đức Christ mới có thể tìm được sự cứu rỗi. Điều cốt lõi của đức tin Cựu Ước không tìm được trong Luật Pháp Môi-se, nhưng trong đức tin nơi lời hứa cho Áp-ra-ham.

## CHỮ ĐẶC BIỆT: LOẠI HÌNH THỨC HỌC, DẠNG THỨC HỌC

Philo và Hội thánh ban đầu sử dụng phép ngụ ngôn, Phao-lô cũng sử dụng thủ pháp văn chương này nhưng theo cách hoàn toàn khác biệt. Nhóm người trước thì hoàn toàn loại bỏ phốt phờ bối cảnh lịch sử, khai triển những sự giảng dạy hoàn toàn xa lạ với ý định của tác giả nguyên thủy. Phương cách của Phao-lô tốt hơn nên miêu tả được đặc điểm nổi bật, đó là dạng thức học (typology). Phao-lô công nhận bối cảnh lịch sử của sách Sáng-thể Ký cùng với sự thống nhất giữa Giao ước Cũ và Giao ước Mới. Từ đó ông có thể xây dựng được những điểm tương đồng giữa chúng bởi vì cả hai có chung một tác giả là Đức Chúa Trời. Đặc biệt trong văn mạch này, Phao-lô so sánh Giao ước của Áp-ra-ham với Giao ước của Môi-se rồi từ đó rút ra cách áp dụng cho Giao ước Mới trong Giê-rê-mi 31:31-34 và Tân Ước. Trong đoạn Kinh thánh 4:21-31 có bốn điểm liên kết được rút ra: (1) Hai người mẹ đại diện cho hai gia đình: gia đình trước được tạo ra theo phương cách tự nhiên, gia đình còn lại được hình thành từ lời hứa siêu nhiên; (2) có sự căng thẳng giữa hai người mẹ cùng với con cái của họ, cũng giống như vậy là có sự căng thẳng giữa sự nghiệp của nhóm người Do thái hoá và Phúc âm mà Phao-lô rao giảng; (3) cả hai phía đều xưng mình là dòng dõi của Áp-ra-ham, nhưng một là nô lệ của Luật Pháp Môi-se còn phía kia được tự do trong công tác Đức Christ đã hoàn tất; (4) có hai ngọn núi liên hệ đến hai giao ước khác nhau, núi Si-nai liên hệ với Môi-se còn núi Si-ôn liên hệ với Áp-ra-ham. Núi Si-ôn hay là núi Mô-ri-a là nơi Áp-ra-ham dâng Y-sác như là một của lễ (xem Sáng-thể Ký 22), nơi đó sau này trở thành Giê-ru-sa-lem. Áp-ra-ham trông đợi một thành phố thiên đường (Hê-bơ-rơ 11:10; 12:22; 13:14, Giê-ru-sa-lem Mới, Ê-sai 40-66) chứ không phải là một thành phố Giê-ru-sa-lem trên trần gian.

Phao-lô có thể dùng dạng thức này bởi vì: (1) các giáo sư giả đã dùng cùng một phương cách để tạo lợi thế cho họ bằng cách xưng mình là dòng dõi thật của Áp-ra-ham. (2) Các giáo sư giả có thể đã dùng một phép ngụ ngôn dựa theo các sách của Môi-se để phô trương thần học giao ước Do thái của mình, do đó Phao-lô viện dẫn đến tổ phụ của đức tin Do thái giáo là Áp-ra-ham; (3) Lý do có thể



khuyến Phao-lô sử dụng dạng thức này là bởi vì Sáng-thế Ký 21:9-10 ( ược trích dẫn trong câu 30) nói rằng “hãy uôi ứa con sinh bởi tự nhiên”. Theo phép loại suy của Phao-lô thì iều này ám chỉ ến những người chủ trương Do Thái hoá; (4) Phao-lô cũng có thể sử dụng iều này bởi vì chủ thuyết biệt lập trong Do thái giáo mà các giáo sư giả giảng dạy, ặc biệt là trong thái ộ khinh miệt người ngoại bang của họ. Trong dạng thức học của Phao-lô thì người ngoại bang ược tiếp nhận còn những người tự tin nơi chủng tộc thì bị ức Chúa Trời từ bỏ (xem Ma-thi-ơ 8:11-12). (5) Phao-lô có thể sử dụng dạng thức này bởi vì ông nhấn mạnh ến “quyền làm con” và “quyền thừa kế” trong chương 3 & 4. ây chính là trọng tâm trong lập luận của Phao-lô: Chúng ta ược nhận làm con vào trong gia ình của ức Chúa Trời là bằng ức tin trong ấng Christ mà thôi, chứ không phải do dòng dõi huyết thống.

**4:25 “A-ga, ấy là núi Si-na-i, trong xứ A-ra-bi”** Tại ây có hai cách ể giải nghĩa chữ “là”: (1) “nó ại diện” hay là (2) có một vài liên hệ thông thường về từ nguyên giữa A-ga và núi Si-nai. Chữ A-ga rất giống với chữ “ á” (là dạng hoán dụ chỉ núi) trong tiếng Do thái. ả số các nhà giải kinh chọn cách giải nghĩa thứ nhất. A-ga ại diện cho Luật Pháp Môi-se ược ban cho tại núi Si-nai do ó chỉ về Do Thái Giáo.

### CHỮ Ề ẶC BIỆT: ỊA ỈEM NÚI SI-NAI

- A. Nếu Môi-se ề cập ến “ba ngày ường” khi ông cầu xin Pha-ra-ôn (3:18; 5:3; 8:27) theo nghĩa en chứ không phải trong ý ẩn dụ, thì khoảng thời gian ó không ù ể oàn dân ến ịa iếm theo truyền thống tại phía nam của bán ảo Si-nai. Vì lý do ó nên nhiều học giả ặt vị trí của núi Si-nai gần ốc ảo Khadesh-Barnea.
  - B. ịa iếm truyền thống ược gọi là “Jebel Musa,” trong òng Vắng Xin, có nhiều ặc iếm phù hợp
    1. Có vùng ất bằng phẳng rộng lớn trước ngọn núi.
    2. Phục-truyền Luật-lệ Ký 1:2 cho biết hành trình từ núi Si-nai ến Kadesh-Barnea kéo dài mười một ngày.
    3. Tên “Sinai” không phải là chữ Do Thái. Tên này có thể có liên hệ với tên òng Vắng Xin ể chỉ về một hoang mạc nhỏ có bụi cây. Tên Do Thái cho ngọn núi là Hô-rép (nghĩa là hoang mạc).
    4. ịa iếm truyền thống của núi Si-nai ã ược ề cập từ thế kỷ thứ tư. Nó nằm trong “ ất Ma-i-an” vùng ất rộng lớn bao gồm cả bán ảo Si-nai và Ả-rập.
    5. Khoa khảo cổ học gần như ã kiểm chứng ược ịa iếm của một số thành phố có ề cập trong Xuất Ê-díp-tô Ký (*Elim, Dophkah, Rephidim*) ở miền tây của bán ảo Si-nai.
  - C. Người Do Thái chưa bao giờ bày tỏ sự lưu tâm ến vị trí ịa lý của núi Si-nai. Người Do Thái tin rằng ức Chúa Trời ã ban cho họ Luật Pháp và hoàn thành lời hứa của Ngài từ Sáng-thế Ký 15:12-21. “ ịa iếm” không phải là iều chính yếu ối với người Do Thái vì vậy họ không hề có dự kiến trở về ịa iếm này (không tổ chức những chuyến hành hương hằng n m).
  - D. ịa iếm truyền thống của núi Si-nai chỉ ược xác ình vào khoảng n m 385-388 sau Chúa trong *Pilgrimage of Silvia* (xem *Commentary on the Book of Acts*, của F.F. Bruce, trang 151).
  - E. Hiện nay có nhiều phỏng oán về một vị trí mới nằm ối ngang vịnh Aqaba tại Ả-rập. ịa iếm này gây sự chú ý vì:
    1. Vùng ất Ma-i-an hoàn toàn thuộc về Ả-rập
    2. Trong Ga-la-ti 4:25, Phao-lô cho biết núi Si-nai thuộc về Ả-rập.
    3. Hình ảnh vệ tinh tiết lộ tuyến ường cổ xưa có bờ á ắp cao từ Ai-cập dẫn ngang qua bán ảo Si-nai và vịnh Aqaba.
    4. Phần ình cao nhất của ịa iếm này bị nhuộm en (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 19:16,18)
- Hay nói một cách khác, on giản là chúng ta không biết ịa iếm chính xác.

▣ **“khác nào như thành Giê-ru-sa-lem bây giờ, thành ó với con cái mình ều làm tôi mọi”** Hình ảnh ẩn dụ tại đây là giữa hệ thống Do Thái Giáo hiện thời đặt tâm điểm tại Giê-ru-sa-lem với thành phố thuộc về cõi lai thế sắp đến, Giê-ru-sa-lem Mới. Thành phố này được dựng nên không phải bởi tay người, tồn tại vĩnh viễn trong thiên đàng (xem Hê-bơ-rơ 11:10; 12:22; 13:14 và Khải-huyền 21:2, 10). Lưu ý rằng Phao-lô dùng thành phố Giê-ru-sa-lem “bên trên” để ứng dụng dành cho Hội thánh. Các sách của các sứ đồ viết trong Tân Ước thay đổi trọng điểm của Cựu Ước (người Do thái đối nghịch người Hy Lạp) thành (tín hữu đối nghịch với người không tin). Tân Ước chuyển hướng các lời hứa thuộc về địa lý trong Cựu Ước về xứ Pa-léc-tin thành các lời hứa về thiên đàng (giữa Giê-ru-sa-lem thuộc trần gian với Giê-ru-sa-lem thuộc thiên đàng). Chính sự thay đổi cơ bản về trọng điểm này cho phép hiểu sách Khải Huyền hướng về (1) các tín hữu, chứ không phải người Do thái hay là (2) một vương quốc toàn vũ, chứ không phải là vương quốc Do thái.

**4:27** Đây là trích dẫn từ Ê-sai 54:1. Theo văn mạch, nó ám chỉ đến sự phục hồi của thành phố Giê-ru-sa-lem sau thời kỳ bị lưu đày tại Ba-by-lôn. Giê-ru-sa-lem Mới được đề cập cụ thể trong chương 65 và 66. Phao-lô phóng rọi ý nghĩa lai thế này vào trong cấu trúc dạng thức học của mình.

**4:28** Các tín hữu trong những Hội thánh tại Ga-la-ti chính là dòng dõi thật của Áp-ra-ham bằng đức tin (xem Rô-ma 2:28-29).

**4:29** Phao-lô liên kết mọi người thật sự tin theo đức Chúa Giê-xu với con cháu thật của Y-sác qua lời hứa của đức Chúa Trời. Mặc dù Cựu Ước không đề cập cụ thể đến sự bắt bớ, nhưng có đề cập đến thái độ kiêu căng của A-ga đối với sự hiềm muộn của Sa-ra (xem Sáng-thế Ký 16:4-5), cũng như sự bạc đãi của Sa-ra đối với A-ga (xem Sáng-thế Ký 16:6). Các tu sĩ Do-Thái-Giáo giải nghĩa Sáng-thế Ký 21:9 như là Ích-ma-ên chế giễu Sa-ra và con của bà (Y-sác). Bản văn tiếng Do thái dịch là “chơi đùa” hay là “cười nhạo”. Có lẽ Phao-lô đang ám chỉ đến sự thù nghịch giữa người Do thái và người ngoại bang.

**4:30 “Song Kinh Thánh, có nói gì? Hãy uổi người nữ tôi mọi và con trai nó”** Đây là trích dẫn từ Sáng-thế Ký 21:9, 10; động từ trong câu là THỂ MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẮT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE) có nghĩa là “uổi nữ tỳ” còn theo bối cảnh của sách Ga-la-ti thì có nghĩa là “tổng cổ những người chủ trương Do Thái hoá”.

**4:31 “Áy vạy, hỡi anh em, chúng ta chẳng phải là con cái của người nữ tôi mọi, bèn là người nữ tự chủ.”** Đây là lời tóm tắt dòng lý luận của Phao-lô. Chúng ta đặt lòng tin vào đức Chúa Giê-xu Christ thì trở thành những người thừa kế có đủ quyền lợi theo lời hứa của Áp-ra-ham chứ không phải là những người Y-sơ-ra-ên theo dòng giống hay tự nhiên. Lễ thật này cũng được giải bày trong Rô-ma 9-11.

## CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Tại sao Phao-lô tiếp tục nhấn mạnh đến quyền làm con của chúng ta trong đức Chúa Christ?
2. Ba phương diện được nhấn mạnh trong câu 4 liên hệ thân vị của đức Chúa Giê-xu là gì?
3. Mối liên hệ giữa hai câu 8-9 với việc chúng ta nhận biết đức Chúa Trời hay là được biết bởi đức Chúa Trời là gì?
4. Ý nghĩa của cụm từ “đời ác này” hay chữ “stoicheia” là gì? Xin giải thích.
5. Trong các câu 14-15 “đường như” có bày tỏ “cái giảm trong thân xác” của Phao-lô, điều đó là gì?

6. Tại sao chúng ta cần phải thận trọng với sự giải nghĩa theo cách ngụ ngôn? Nếu Đức Chúa Giê-xu và Phao-lô đã có sử dụng nó, tại sao chúng ta lại không thể?
7. Giải thích bằng chính lời của bạn câu 9 liên hệ như thế nào với các câu 6 và 7.

## GA-LA-TI OẠN 5

### CÁC CÁCH CHIA OẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN TẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
		Bảng chứng cuối cùng (4:21-5:1)		
(4:21-5:1) Sự tự do của Cơ- Nhân	Sự tự do của Cơ- Nhân 5:1-6	Bản chất sự tự do của Cơ- Nhân 5:2-6	Bảo toàn sự tự do của các anh em 5:1 5:2-6	Sự tự do của Cơ- Nhân 5:1-6
5:2-6	Tình yêu thương làm trọn Luật Pháp	5:2-6	5:2-6	
5:7-12	5:7-15	5:7-12	5:7-10 5:11-12	5:7-12
5:13-15		5:13-15	5:13-15	Sự tự do và lòng bác ái 5:13-15
Kết quả của ước Thánh Linh và các việc làm của xác thịt	Bước i trong ước Thánh Linh			ước Thánh Linh và bản chất con người
5:16-21	5:16-26	5:16-21	5:16-18	5:16-24
5:22-26		5:22-26	5:19-26	5:25-26

#### **CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)**

#### *THEO DÕI Ý NGHĨA CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN OẠN*

ây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước i trong sự soi sáng mình có ược. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và ước Thánh Linh óng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn iều này cho nhà giải kinh.

ọc hết oạn này trong một lần ọc. Xác ình các chủ đề. ói chiếu cách chia oạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện tại. Cách chia oạn không ược linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần oạn òu có một và chỉ một chủ đề.

1. Phần oạn 1
2. Phần oạn 2
3. Phần oạn 3
4. Văn vãn...

#### **CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH**

- A. Chương 5 trình bày rõ ràng phần chính yếu trong lập luận của Phao-lô. Những người chủ trương Do Thái hoá chú tâm vào việc tín hữu ngoại bang (không phải gốc Do thái) không thuận phục theo quan

iêm thánh khiết theo luật pháp Môi-se. Vì vậy họ cố gắng áp đặt những điều luật Cựu Ước lên các tín hữu này. Tuy rằng Phao-lô cũng chú trọng đến sự thánh khiết, nhưng ông khẳng định rằng nó không phải là kết quả từ các điều luật nhưng là từ sự thay đổi trong tâm lòng (xem Giê-rê-mi 31:33; Ê-xê-chi-ên 36:26,27). Hoàn toàn chính xác khi nói rằng những người chủ trương Do Thái hoá có đầy đủ mọi yếu tố của sự cứu rỗi chân thật nhưng họ đảo ngược thứ tự của nó. Họ nghĩ rằng hoàn thành bổn phận của con người sẽ dẫn họ đến một địa vị được ước hứa Chúa Trời chấp nhận. Tuy nhiên, Phúc âm của Chúa Kitô đã chịu chết trên cây thập tự cho biết rằng mối liên hệ cá nhân với Chúa Kitô sẽ dẫn đến một đời sống thánh khiết do lòng biết ơn. Phao-lô cũng chú trọng đến con cái được Chúa Trời phải có đời sống đạo đức, xứng đáng và phục vụ. Chương 5 đề cập đến “mệnh lệnh” đạo đức này.

- B. Về tài sự tự do được giải bày trong chương 5 có liên quan đến hai sự lạm dụng:
1. Các câu 1-12 giải quyết sự lạm dụng quyền tự do trong phương diện luật pháp, công đức của con người
  2. Các câu 13-15 giải quyết sự lạm dụng quyền tự do của người sống vô luật pháp (chống luật pháp) (xem Rô-ma 14:1-15:13; I Cô-rinh-tô 8; 10:23-33)
- C. Quyển sách này có thể được gọi là sự tiếp nhận hoàn toàn được ban cho không. Phao-lô hiểu sâu sắc những vấn đề tự nỗ lực của con người. Phúc âm của ông là lời kêu gọi triệt để cho sự tự do, không phải là thứ tự do cho phép sống phóng túng nhưng là thứ tự do của tình yêu dẫn đến sự phục vụ. Hiện nay chúng ta cần phải giữ sự quân bình: Các tín hữu thật sự tự do trong Chúa Kitô cũng như được tự do khỏi Luật Pháp nhưng họ được tự do để áp dụng cách phải lẽ với tình thương ban cho không của Chúa Trời (xem Rô-ma 6). Rô-ma 14:1-15:13 là một ví dụ tuyệt vời của Kinh thánh về sự quân bình giữa quyền tự do và trách nhiệm (cũng như I Cô-rinh-tô 8-10). Chúa ban cho chúng ta năng lực để sống đời sống thánh khiết.
- D. Các câu 16-26 bày tỏ cho chúng ta biết nguồn cội siêu nhiên sự tự do của Cơ-đốc Nhân chính là Chúa Thánh Linh. Nếu như sự cứu rỗi là hành động tự do từ tình thương của Chúa Trời như thế nào thì đời sống của Cơ-đốc Nhân cũng giống như vậy. Cũng như các tín hữu phải luôn phục trong sự n n n và đức tin trong sự cứu rỗi thế nào, thì họ cũng phải luôn phục trong sự n n n và đức tin theo quyền lãnh đạo của Chúa Thánh Linh trong đời sống họ thế ấy.

## NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CÁC CỤM TỪ

**5:1 “cho được tự do”** Cụm từ đầu tiên của câu 5:1 có lẽ liên chung với phân đoạn 4:21-31 hoặc có thể là mở đầu cho một phân đoạn mới. Cụm từ này có thể là một cách chơi chữ dựa trên “người nữ tự do” trong 4:30-31 và “tự do”, “sự tự do” trong câu 5:1. Mục đích của Phúc âm là giải phóng con người khỏi sự rủa sả của Luật Pháp Môi-se để họ có thể tự nguyện áp dụng lại với Chúa Trời một cách phải lẽ theo cách thức giống như Áp-ra-ham áp dụng lại lời hứa của Chúa Trời. Do đó, các tín hữu không phải được tự do để phạm tội nhưng được tự do để sống cho Chúa Trời (xem 2:4 & Rô-ma 6, đặc biệt là câu 11).

☐ **“Chúa Kitô đã buông tha chúng ta”** Các Cơ-đốc Nhân thật sự được tự do trong Chúa Kitô (xem Giăng 8:32, 36; II Cô-rinh-tô 3:17). Như Martin Luther đã tuyên bố: “Cơ-đốc Nhân là người chủ tự do nhất, không phục tùng bất kỳ ai. Cơ-đốc Nhân là người đầy tớ thuận phục nhất, phục vụ tất cả mọi người”.

☐

**NASB** “do đó hãy ứng vãng và ứng phục dưới ách nô lệ một lần nữa”

**NKJV** “Hãy ứng vãng trong sự tự do mà Chúa Kitô đã ban cho chúng ta và ứng để vương mắc vào ách nô lệ một lần nữa”

**TEV** “Hãy ứng vãng như người tự do và ứng để chính mình trở thành nô lệ nữa”

**NRSV, JB** “Hãy ứng vãng bởi đó khước từ sự thuận phục một lần nữa dưới ách nô lệ”

Phao-lô đưa ra hai lời nhắc nhở về sự tự do thật trong Chúa Kitô của các tín hữu: (1) họ phải kiên trì (xem Rô-ma 5:2 và I Cô-rinh-tô 16:13); (2) họ không nên quay trở lại những hình thức khác của việc tuân

thủ Luật Pháp hay là cố gắng cá nhân. Cả hai lời nhắc nhở này đều ở dạng MỆNH LỆNH THÌ HIỆN TẠI (PRESENT IMPERATIVES). Tuy nhiên, lời nhắc nhở thứ hai có ỚNG TÍNH TỪ PHỦ ỊNH (NEGATIVE PARTICLE) thông thường có ý nghĩa là dừng lại ngay một hành động đang diễn ra. Một khúc Kinh thánh tương ứng có hình ảnh “ách nô lệ” là trong Công-vụ 15:10. Đức Chúa Giê-xu phán: “Ách của Ngài là nhẹ nhàng” (xem Ma-thi-ơ 11:29-30). Các tu sĩ Do-Thái-Giáo sử dụng hình ảnh “cái ách” như là ẩn dụ cho các quy định bắt buộc của Luật Pháp. Luật Pháp của Đức Christ thì hoàn toàn khác biệt với luật lệ của Do Thái Giáo hay là công thức con người (xem Gia-cơ 1:25 và 2:8, 12).

#### **BẢN NASB 5:2-12**

<sup>2</sup> Tôi là Phao-lô nói với anh em rằng, nếu anh em chịu làm phép cắt bì, thì Đức Christ không bỏ ích chi cho anh em hết. <sup>3</sup> Tôi lại rao cho mọi người chịu cắt bì rằng, họ buộc phải vâng giữ trọn cả luật pháp. <sup>4</sup> Anh em thấy đều muốn cậy luật pháp cho được xưng công bình, thì tôi đã làm khỏi Đức Christ, mất ân điển rồi. <sup>5</sup> Về phần chúng ta, ấy là bởi đức tin và nhờ Thánh Linh mà chúng ta được nhận lãnh sự trông cậy của sự công bình. <sup>6</sup> Vì trong Đức Chúa Jê-sus Christ, cái điều có giá trị, không phải tại chịu phép cắt bì hoặc không chịu phép cắt bì, nhưng tại đức tin hay làm ra bởi sự yêu thương vậy. <sup>7</sup> Anh em chạy giỗi; ai đã ngã trở anh em chẳng không cho vâng phục lẽ thật? <sup>8</sup> Sự xui giục đó không phải đến từ Đức gọi anh em. <sup>9</sup> Một ít men làm cho dậy cả ông bột. <sup>10</sup> Trong Chúa, tôi nói với anh em có lòng tin cậy này, là anh em chắc không có ý khác; nhưng kẻ làm rối trí anh em, bất luận người nào, sẽ chịu hình phạt về điều đó. <sup>11</sup> Hỡi anh em, về phần tôi, nếu tôi còn giảng phép cắt bì, thì sao tôi còn bị bắt bớ nữa? Sự vấp phạm về thập tự giá há chẳng phải bỏ hết rồi sao? <sup>12</sup> Nguyên cho kẻ gieo sự rối loạn trong anh em thì họ tự chặt mình là hơn!

#### **5:2**

**NASB** “Chú ý tôi, Phao-lô nói với các anh em”

**NKJV** “Quả thật là tôi, Phao-lô, nói với anh em”

**NRSV** “Hãy lắng nghe! Tôi, Phao-lô đang nói với anh em”

**TEV** “Hãy lắng nghe! Tôi, Phao-lô, nói với anh em điều này”

**JB** “Chính tôi, Phao-lô là người nói với anh em điều này”

Đây là MỆNH LỆNH CÁCH (IMPERATIVE FORM) của chữ “chú ý” với tính chất mạnh mẽ của ĐẠI TỪ NHÂN XUNG (PERSONAL PRONOUN (eg)). Cụm từ “tôi, Phao-lô” bày tỏ sự nhấn mạnh thẩm quyền trong lời nhận xét của Phao-lô.



**NASB** “rằng nếu anh em nhận phép cắt bì”

**NKJV** “rằng nếu anh em trở nên người chịu cắt bì”

**NRSV** “nếu anh em để mình thành người chịu cắt bì”

**TEV, JB** “nếu anh em để mình chịu cắt bì”

Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL SENTENCE) có nghĩa một hành động tiềm tàng, có thể xảy ra. Điều này gợi ý rằng các tín hữu người Ga-la-ti vẫn chưa chịu cắt bì nhưng đang có khuynh hướng thuận phục theo những đòi hỏi mới của những người chủ trương Do Thái hoá để tiếp nhận sự cứu rỗi. Tuy vậy phép cắt bì không phải là vấn đề chính yếu (xem câu 6; I Cô-rinh-tô 7:18-19). Cắt bì chỉ là một khía cạnh của toàn bộ hệ thống những việc làm công thức trong Do-Thái-Giáo. Phao-lô đã cắt bì cho Ti-mô-thê trong Công-vụ 16:3 để ông có thể làm mục sư cho các tín hữu người Do thái. Nhưng Phao-lô cũng nhắc lại rằng sự cắt bì thật là trong tấm lòng (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 10:16; Giê-rê-mi 4:4) chứ không phải trên thân thể (xem Rô-ma 2:28-29). Vấn đề quan trọng không phải là việc cắt bì nhưng là làm thế nào để một người được đem vào địa vị xứng đáng trước Đức Chúa Trời (xem câu 4).

☐ “**áng Christ không bỏ ích chi cho anh em hết**” Phao-lô đưa ra hai phương cách đối nghịch nhau về con người trở nên xứng đáng trước Đức Chúa Trời: (1) Cố gắng của con người; và (2) ân iên cho không. Chủ đề của toàn bộ phân đoạn này là có hai phương cách mà chúng loại trừ lẫn nhau: chọn lấy cố gắng của con người là phủ nhận ân iên cho không, chọn lấy ân iên là loại bỏ cố gắng của con người. Không ai có thể trộn lẫn hai phương cách này như là nền tảng cho sự cứu rỗi giống như Ga-la-ti 3:1-5 đã trình bày rõ ràng.

**5:3 “họ buộc phải vâng giữ trọn cả luật pháp”** Nếu chúng ta chọn phương cách là cố gắng con người, thì chúng ta phải tuân giữ trọn vẹn Luật Pháp từ tuổi bị bắt buộc phải chịu trách nhiệm đạo đức (*bar-mitzvah*, 13 tuổi cho các bé trai, *bath-mitzvah*, 12 tuổi cho các bé gái) cho đến khi chết (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 27:26; Ga-la-ti 3:10; Gia-cơ 2:10). Kinh thánh quả quyết rằng vì chưa bao giờ có ai làm được điều này (ngoại trừ Đức Chúa Giê-xu), nên tất cả mọi người đều là tội nhân (xem Rô-ma 3:9-18,22-23; 6:23; 5:8 và 11:32).

**5:4 “Anh em thấy ều muốn cậy luật pháp cho được xưng công bình”** Chủ đề thần học trong chương 3 và 4 là Đức Chúa Trời tiếp nhận chúng ta hoàn toàn chỉ dựa vào bản tính của Ngài và công tác của áng Mết-si-a. Đây là cốt lõi của Phúc âm cơ bản, mới mẻ mà Phao-lô rao giảng: sự xưng công bình chỉ bằng đức tin (xem Rô-ma 4-8).

☐

**NASB “Anh em đã bị tách rời khỏi áng Christ”**

**NKJV “Anh em đã trở nên xa rời khỏi áng Christ”**

**NRSV “Anh em đã tự cắt đứt chính mình khỏi áng Christ”**

**TEV “ đã tự cắt đứt chính mình khỏi áng Christ”**

**JB “anh em đã tự tách biệt chính mình khỏi áng Christ”**

Đây là dạng CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ BẮT ĐỊNH (AORIST PASSIVE INDICATIVE) của động từ *katarge* được dịch theo nhiều cách: (1) trở nên vô ích; (2) trở nên bất lực; (3) dẫn đến không kết quả; (4) không có lợi; (5) trống rỗng; (6) huỷ bỏ; (7) làm cho tàn phế; (8) chấm dứt; (9) huỷ diệt; hay là (10) cắt đứt khỏi. Chữ này được Phao-lô sử dụng hơn hai mươi lần. Xem chủ đề đặc biệt trong 3:17. Có thể xem các ý nghĩa của chữ này trong Ga-la-ti 3:17 (có nghĩa phá bỏ) và 5:11 (huỷ bỏ). Nếu một ai đó cố gắng để xứng đáng với Đức Chúa Trời bởi cố gắng của con người, thì người đó đã tự mình cắt đứt khỏi sự xưng công bình nhờ ân iên như là phương thức của sự cứu rỗi (xem 5:12).

☐

**NASB, NKJV, JB “anh em đã rớt khỏi ân iên”**

**NRSV “anh em đã rơi ra ngoài ân iên”**

**TEV “Anh em ở ngoài ân iên của Đức Chúa Trời”**

Những ai tìm kiếm Đức Chúa Trời bằng cố gắng con người là đã ánh mất phương cách của ân iên ban cho không dựa trên công tác đã được hoàn tất bởi áng Mết-si-a. Vấn đề nằm tại đây không hướng đến giải đáp câu hỏi của thần học hiện đại: có thể nào những người đã nhận sự cứu rỗi nhưng sau đó ánh mất nó; nhưng lại chú trọng về việc làm thế nào để con người tìm được sự cứu rỗi. Trong lá thư này, Phao-lô tranh luận với người theo chủ thuyết liên kết Luật pháp với sự cứu rỗi. Ngày nay đa số các hình thức tuân giữ Luật Pháp trong vòng Hội thánh liên hệ đến đời sống của Cơ-đốc Nhân (xem Ga-la-ti 3:1-3). Đa số các Cơ-đốc Nhân tuân giữ Luật Pháp tương tự như “các anh em yêu mến” trong Rô-ma 14:1-15:13. Họ không thể chấp nhận sự tự do và giải phóng của Phúc âm. Họ không trông cậy nơi việc làm của mình để được cứu rỗi, nhưng họ lại cũng nghi ngại trong một cách nào đó họ có thể làm “mất lòng” Đức Chúa Trời. Thái độ này bày tỏ qua sự chỉ trích, phán xét đối với những tín hữu khác. Sự đổ vỡ mỗi thông công xuất hiện trong các Hội thánh người Ga-la-ti ngày xưa vẫn tiếp tục xảy ra trong các Hội thánh ngày nay.

**5:5 “Về phần chúng ta, ấy là bởi đức tin và nhờ Thánh Linh”** Cụm từ này bày tỏ hai điều kiện cần thiết cho sự cứu rỗi: (1) áp dụng của con người (xem Mác 1:15; Công-vụ 3:16, 19; 20:21); và (2) sự lôi kéo, thuyết phục của đức Thánh Linh (xem Giăng 6:44, 65; 16:7-13). Những cụm từ được đặt phía trước trong câu văn tiếng Hy Lạp để bày tỏ sự nhấn mạnh.

☐ **“mà chúng ta được nhận lãnh sự trông cậy của sự công bình”** “Sự trông cậy, hy vọng” thường được sử dụng trong Tân Ước để chỉ sự ền lần thứ hai của Chúa. Sự ền lần thứ hai là thời điểm mà các tín hữu sẽ hoàn toàn được cứu. Tân Ước mô tả sự cứu rỗi của chúng ta như sau: (1) một công tác đã được hoàn thành; (2) ịa vị hiện tại; (3) một tiến trình; và (4) sự hoàn tất trong tương lai. Bốn đặc tính này của sự cứu rỗi hỗ trợ cho nhau chứ không loại trừ nhau. Chúng ta đã được cứu, đang được cứu, tiếp tục được cứu và sẽ được cứu trọn vẹn. Khía cạnh tương lai của sự cứu rỗi là sự vinh hiển của các tín hữu khi Chúa ền lần thứ hai (xem I Giăng 3:2). Những khúc Kinh thánh khác mô tả về tương lai của sự cứu rỗi là Rô-ma 8:23; Phi-líp 3:21 và Cô-lô-se 3:3, 4.

### **CHỮ Ề ẶC BIỆT: SỰ TRÔNG CẬY, HY VỌNG.**

Phao-lô thường sử dụng chữ ề này theo nhiều ý khác biệt nhưng có liên hệ lẫn nhau. Nó thường liên kết với sự hoàn tất đức tin của tín hữu (xem I Ti-mô-thê 1:1). ề này có thể diễn đạt như sự vinh hiển, sự sống đời đời, sự cứu rỗi sau cùng, sự trở lại lần thứ hai, vân vân... Hoàn tất là chắc chắn, nhưng tính chất thời gian vẫn là tương lai và không biết rõ.

1. Sự ền lần thứ hai (xem Ga-la-ti 5:5; Ê-phê-sô 1:18; 4:4; Tít 2:13)
2. Đức Chúa Giê-su là nguồn hy vọng của chúng ta (xem I Ti-mô-thê 1:1)
3. Tín hữu sẽ phải trình diện trước đức Chúa Trời (xem Cô-lô-se 1:22-23; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:19)
4. Hy vọng đặt nơi thiên đàng (xem Cô-lô-se 1:5)
5. Sự cứu rỗi sau rốt (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 4:13)
6. Vinh quang của đức Chúa Trời (xem Rô-ma 5:2; II Cô-rinh-tô 3:7-12; Cô-lô-se 1:27)
7. Sự cứu rỗi của người ngoại trong ấng Christ (xem Cô-lô-se 1:27)
8. Sự bảo đảm cho ơn cứu rỗi (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 5:8-9)
9. Sự sống đời đời (xem Tít 1:2; 3:7)
10. Sự cứu chuộc của tất cả tạo vật (xem Rô-ma 8:20-22)
11. Hoàn tất của sự nhận làm con (xem Rô-ma 8:23-25)
12. Danh hiệu của đức Chúa Trời (xem Rô-ma 15:13)
13. Chỉ dẫn của Cựu Ước cho những tín hữu Tân Ước (xem Rô-ma 15:4)

☐ **“sự công bình”** Xem chữ ề ặc biệt ở 2:21.

**5:6** Câu này tóm lược chữ ề của sách Ga-la-ti: Chúng ta được xưng ấng trước đức Chúa Trời bằng đức tin chứ không phải bởi các nghi lễ hay là việc làm của con người như là: phép cắt bì, vâng giữ các luật lệ về thực phẩm hay là đời sống đạo đức. Cụm từ kết luận được hiểu theo nghĩa THỤ ĐỘNG (PASSIVE) hay là TRUNG CẤP (MIDDLE) (Barbara và Timothy Friberg, *Analytical Greek New Testament*, trang 584; Harold K Moulton [ed], *The Analytical Greek Lexicon Revised*, trang 139). Công Giáo La Mã thường giải nghĩa chữ này theo nghĩa THỤ ĐỘNG (PASSIVE) tình yêu là nguồn gốc của đức tin. Tuy nhiên, đa số người Tin Lành hiểu chữ này theo nghĩa TRUNG CẤP (MIDDLE) có nghĩa là do có đức tin mới xuất phát ra tình yêu (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 1:3). Chữ này thường được sử dụng trong Tân Ước theo nghĩa TRUNG CẤP (MIDDLE) (xem Rô-ma 7:5; II Cô-rinh-tô 1:6; Ê-phê-sô 3:20; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:13, và II Tê-sa-lô-ni-ca 2:7). Đức tin mới thật là điều chính yếu, có trước. Đây chính là câu trả lời của Phao-lô cho các giáo sư giả có ề cập ền lối sống của các người ngoại. Họ đã được tiếp nhận trong ấng Christ mà không bị đòi công giá nào. Chính tình yêu được đức Thánh Linh tác động (sau sự cứu rỗi) thiết lập



tiêu chuẩn cho những hành vi bạo ngược của những tín hữu và đem đến khả năng để vâng phục. Nó chính là giao ước mới, tấm lòng mới (xem Giê-rê-mi 31:33; Ê-xê-chi-ên 36:26-27).

**5:7 “ai”** **AI TỪ SỐ ÍT (SINGULAR PRONOUN)** được dùng để chỉ giáo sư giả xuất hiện trong câu 7 một lần và hai lần trong câu 10. Tuy nhiên, **DẠNG SỐ NHIỀU (PLURAL FORM)** xuất hiện trong câu 12 có thể là cách sử dụng tổng hợp của **DẠNG SỐ ÍT (SINGULAR)**. Bởi vì trong 3:1 dùng **DẠNG SỐ ÍT (SINGULAR)** nên có thể ám chỉ: (1) Một lãnh đạo tại địa phương tiếp nhận quan điểm của những người Do thái hoá và giờ đây đang lôi kéo Hội thánh theo khuynh hướng đó; hay là (2) một lãnh đạo của những người chủ trương Do Thái hoá có tài thuyết phục từ xa đến.

▣

**NASB “Anh em đã chạy tốt; ai đã cản trở anh em vâng phục lẽ thật”**

**NKJV “Anh em đã chạy tốt; ai đã ngăn trở anh em vâng phục lẽ thật”**

**NRSV “Anh em đã chạy tốt; ai đã ngăn cản anh em vâng phục lẽ thật”**

**TEV “Anh em đã làm rất tốt! Ai đã khiến anh em ngừng vâng phục lẽ thật”**

**JB “Anh em đã khởi đầu cuộc chạy tốt: ai đã khiến anh em ít lưu tâm vâng phục lẽ thật”**

Cụm từ “anh em đã chạy tốt” ở dạng **CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT ACTIVE INDICATIVE)**. Điều này có nghĩa là đã có một thời gian các Hội thánh đã phát triển tốt trong sự trưởng thành đức tin Cơ-đốc-Giáo. Động từ “ngăn cản” hay “cản trở” ở dạng **CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẮT ĐỊNH (AORIST ACTIVE INDICATIVE)** thường hay có ẩn ý quân sự hay thể thao. Theo ý nghĩa quân sự, chữ này có nghĩa là hành động phá hủy con đường mà quân địch đang tiến đến. Trong ý nghĩa thể thao, chữ này có nghĩa hành động của một người chạy đua; chạy cắt mặt, lấn phía trước một người chạy đua khác (tại đây có ý chỉ các tín hữu Ga-la-ti) khiến cho cả hai đều thua trong cuộc đua. Phao-lô khiến chúng ta chú ý bằng cách chơi chữ giữa hai cụm từ “vâng phục lẽ thật” trong câu 2, và “thuyết phục” trong câu 8. Điều này không ám chỉ rằng những tín hữu người Ga-la-ti không phải chịu trách nhiệm cá nhân, nhưng có ý rằng họ đã bị chi phối, tác động. Xem chú ý đặc biệt: Chân lý, Lẽ thật trong 2:5.

**5:8 “đang gọi anh em”.** Ý nghĩa của **AI TỪ (PRONOUN)** ứng đầu câu thường mơ hồ. Giống như trong Ga-la-ti 1:6, cụm từ này luôn luôn được dùng cho sự lựa chọn của Đức Chúa Cha. Xem ghi chú trong I Tê-sa-lô-ni-ca 2:12.

**5:9 “Một ít men”** Men là một hình ảnh ẩn dụ thông dụng trong Tân Ước (xem Ma-thi-ơ 16:6; I Cô-rinh-tô 5:6). Trong Kinh thánh, men thường được dùng theo ý tiêu cực, mặc dù không phải luôn luôn như vậy (xem Ma-thi-ơ 13:33). Hình ảnh ẩn dụ ở đây có thể dùng để nhấn mạnh sức mạnh thâm thấu của loại giáo lý chứng tỏ công bình bởi việc làm (xem Ma-thi-ơ 16:6,32).

**5:10 “tôi đối với anh em có lòng tin cậy này”** Đây là dạng **CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT ACTIVE INDICATIVE)** ám chỉ rằng từ trong quá khứ đã có, và giờ đây tiếp tục có lòng tin cậy nơi các tín hữu người Ga-la-ti (xem II Cô-rinh-tô 2:3; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:4; Phi-lê-môn câu 21).

▣ **“là anh em chắc không có ý khác”** Xem ghi chú trong 4:12. Tại đây Phao-lô kèm thêm **AI TỪ** dùng nhấn mạnh (emphatic PRONOUN), *eg* .

▣

**NASB “nhưng người quấy rối anh em sẽ bị phán xét, dù cho người đó là ai”**

**NKJV “nhưng người gây khó khăn cho anh em sẽ bị phán xét, dù cho người đó là ai”**

**NRSV “nhưng người nào gây bối rối cho anh em sẽ nhận lãnh sự trừng phạt”**

**TEV “và người đang làm rối loạn anh em, dù cho người đó là ai sẽ bị Đức Chúa Trời trừng phạt”**

**JB “và bất kỳ ai gây khó khăn cho anh em trong tương lai sẽ bị lên án, không phân biệt ai”**

Chúng ta phải chịu trách nhiệm trước Đức Chúa Trời. Sự trừng phạt nghiêm khắc cho những ai dẫn những tín hữu mới tin Chúa đi sai lạc được trình bày trong Ma-thi-ơ 18:6-7.

**5:11 “nếu tôi còn giảng phép cắt bì”** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE). Câu này được công nhận là đúng theo cái nhìn của tác giả hoặc là cho mục đích văn chương của ông. Phao-lô đang dùng một cấu trúc ngữ pháp hơi khác lạ để diễn đạt ý “bởi vì họ vẫn còn cáo buộc tôi rao giảng về sự cắt bì”. Điều này có thể đề cập đến: (1) Việc ông cắt bì cho Ti-mô-thê (xem Công-vụ 16:3); cũng như việc ông không cắt bì cho Tít (xem 2:2-5); hay là (2) lời phát biểu của Phao-lô trong I Cô-rinh-tô 7:18-19. Dù cho bối cảnh như thế nào, Phao-lô đang công bố rằng những người chủ trương Do Thái hoá không nhất quán. Bởi vì nếu ông giảng về phép cắt bì thì lẽ ra họ phải nhiệt tình tiếp nhận ông, nhưng họ lại bắt bớ ông. Đó là bằng chứng rõ ràng ông không ủng hộ việc cắt bì cho người ngoại bang.

☐ **“Sự vấp phạm về thập tự giá há chẳng phải bỏ hết rồi sao?”** Chữ *skandalon* được dịch là “vật làm vấp té” hay là “vật cản trở” có nghĩa là “một khúc cây để bẫy và mời như dùng để bắt thú vật” (xem Rô-ma 9:33; I Cô-rinh-tô 1:23). Thập tự giá là một sự xúc phạm đối với những người chủ trương Do Thái hoá vì Thập tự giá ban cho không điều mà chính họ phải cố gắng làm tận lực để đạt được (xem Rô-ma 10:2-5).

☐ **“bỏ hết rồi sao?”** Đây là dạng CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE INDICATIVE). Xem chú thích đặc biệt ở 3:17.

**5:12**

**NASB “Tôi mong là những ai đang gây khó khăn cho anh em tự cắt xẻo họ”**

**NKJV “Tôi có thể cầu mong cho những ai gây khó khăn cho anh em tự cắt chính họ”**

**NRSV “Tôi mong những ai làm anh em phiền não sẽ tự thiến lấy họ”**

**TEV “Tôi mong là người đang gây phiền não trong anh em sẽ đi khỏi; hãy để họ đi và tự thiến mình”**

**JB “nói với những người đang gây rối loạn trong anh em rằng tôi muốn thấy lưỡi dao cắt”**

Cụm từ này được sử dụng theo nghĩa “thiến, hoạn”. Nhờ khoa nghiên cứu lịch sử mà chúng ta biết trong tín ngưỡng của vùng Cybele, thuộc địa phận tỉnh Ga-la-ti, đã thiến tất cả các thầy tu trong đạo giáo của họ. Tại đây Phao-lô đang nói về phép cắt bì theo cách châm biếm thậm xưng (xem Phi-líp 3:2, ông gọi họ là “những con chó”).

#### **BẢN NASB 5:13-15**

<sup>13</sup> Hỡi anh em, anh em đã được gọi đến sự tự do, song chớ lấy sự tự do đó làm dịp cho anh em nỡ theo tánh xác thịt, nhưng hãy lấy lòng yêu thương làm dây tó lẫn nhau. <sup>14</sup> Vì cả luật pháp chỉ tóm lại trong một lời này: Người hãy yêu kẻ lân cận như mình. <sup>15</sup> Nhưng nếu anh em cắn nuốt nhau, thì hãy giữ, kéo kẻ này bị diệt mất bởi kẻ khác.

**5:13 “anh em đã được gọi đến sự tự do”** Từ đây bắt đầu một ý mới trong dòng lý luận. Chữ “anh em” thường ánh sáng sự thay đổi chủ đề. Các câu 1-12 đã giải quyết sự sai lạc của chủ thuyết tuân giữ luật pháp, các câu 13-15 thì giải quyết sự sai lạc của chủ thuyết vô luật pháp. Chúng ta không dùng sự tự do để cho phép chiều theo những dục vọng tội lỗi thuộc bản chất sa ngã của loài người (xem Rô-ma 14:1-15:13).

☐

**NASB “chỉ dùng biến sự tự do của anh em thành cơ hội cho xác thịt”**

**NKJV “chỉ dùng dùng sự tự do như là một cái cơ cho xác thịt”**

**NRSV “chỉ ừng sử dụng sự tự do của anh em như là một cơ hội cho sự am mê dục vọng”**

**TEV “nhưng ừng ể sự tự do này trở thành cái cớ cho dục vọng cai trị anh em”**

**JB “nhưng phải cẩn trọng, kéo sự tự do này sẽ dẫn ến sự thỏa mãn dục vọng”**

Chữ “cơ hội” là một từ quân sự chỉ một ịa iểm thuận lợi ể chuẩn bị cho cuộc tiến công (xem Rô-ma 6:1-14). Một vài bản dịch Kinh thánh Anh ngữ chuyển ngữ chữ “xác thịt” bằng cụm từ “bản chất thấp hèn”. Cách chuyển ngữ này phù hợp với cách dùng chữ “xác thịt” theo v n mạch tại ây như là xu hướng tự nhiên của con người ể cuốn xoáy theo cái tôi (chính mình) kể từ khi con người sa ngã, như có chép trong Sáng-thế Ký 3. Cũng như thế trong Rô-ma 8:1-11 trình bày hai cực ối lập giữa bản chất của A- am và cuộc ời ược ực Thánh Linh dẫn dắt.

▣ **“nhưng hãy lấy lòng yêu thương làm ây tứ lẫn nhau”** ộng từ này ở dạng MỆNH LỆNH CHỦ

ÔNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Trước ó, Phao-lô ã quả quyết rằng các tín hữu không nên làm nô lệ một lần nữa cho chủ thuyết duy luật pháp, nhưng giờ ây ông có mạng lệnh ể iều này ược quân bình (không bị thiên lệch): họ phải làm ây tứ cho nhau trong tình yêu thương (xem câu 6; Ê-phê-sô 5:21; Phi-líp 2:3-4). Toàn bộ v n mạch là hướng về tập thể, cộng òng, chứ không phải là cá nhân (xem Gordon D. Fee, *To What End Exegesis?* trang 154-172).

**5:14**

**NASB “bởi vì cả Luật Pháp ược làm trọn trong một chữ”**

**NKJV “bởi vì cả Luật Pháp ược làm trọn trong một chữ”**

**NRSV “bởi vì cả Luật Pháp chỉ tóm lại trong một mạng lệnh duy nhất”**

**TEV “bởi vì cả Luật Pháp tóm lại trong một mạng lệnh”**

**JB “bởi vì cả Luật Pháp chỉ tóm tắt lại trong một mạng lệnh duy nhất”**

Chân lý này cũng ược bày tỏ trong Rô-ma 13:8. ây là “luật pháp” theo như sự mặc khải ý muốn của ực Chúa Trời (xem Ma-thi-ơ 5:17-20), chứ không phải hệ thống ể ạt ến sự cứu rỗi bằng việc làm công ực. Cựu Ước vẫn có những chức n ng thích hợp trong Cơ- ớc-Giáo. ây là trích dẫn từ Lê-vi Ký 19:18 theo bản Septuagint. ối với các học giả Do Thái Giáo, trích dẫn này (có thể) giữ chức n ng như là sự tóm tắt mục ích của Luật Pháp. Chân lý này cũng ược ực Chúa Giê-su dùng theo một cách tương tự trong Ma-thi-ơ 5:43-48; 22:39; Mác 12:29-31 và Lu-ca 10:25-28. ây là ỘNG TỬ THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT TENSE VERB) nhấn mạnh cao trào của một hành ộng trong quá khứ chuyển thành một tình trạng hay iều kiện tiếp diễn. Nó có thể ược hiểu là: (1) sự tóm tắt Luật Pháp; hay là (2) sự làm trọn Luật Pháp.

**5:15** ây là CÂU IỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE), ược công nhận là úng theo quan iểm hay là cho chủ ích v n chương của tác giả. Câu này sử dụng hình ảnh bạo lực mô tả các thú hoang xâu xé nhau. ây là hình ảnh về thực tế tệ hại mà các giáo sư giả ã gây ra trong các Hội thánh Ga-la-ti. Cách giải nghĩa này ược củng cố bởi lời tuyên bố mạnh mẽ không kém trong câu 26. ây là một vấn ề của tập thể, chứ không chú trọng vào cá nhân.

#### **BẢN NASB 5:16-24**

<sup>16</sup> **Vậy tôi nói rằng: Hãy bước i theo Thánh Linh, chớ hề làm trọn những iều ưa muốn của xác thịt.** <sup>17</sup> **Vì xác thịt có những iều ưa muốn trái với của Thánh Linh, Thánh Linh có những iều ưa muốn trái với của xác thịt; hai bên trái nhau đường ấy, nên anh em không làm ược iều mình muốn làm.** <sup>18</sup> **Nhưng, ví bằng anh em nhờ Thánh Linh chỉ dẫn, thì chẳng hề ở dưới luật pháp.** <sup>19</sup> **Vả, các việc làm của xác thịt là rõ ràng lắm: ấy là gian dâm, ô uế, lường tuông, <sup>20</sup> thờ hình tượng, phù phép, thù oán, tranh ấu, ghen ghét, buồn giận, cãi lẫy, bất bình, bè ảng, <sup>21</sup> ganh gổ, say sưa, mê n uống, cùng các sự khác giống như vậy. Tôi nói trước cho anh em, như**

**tôi đã nói rồi: hễ ai phạm những việc thể ấy thì không được hưởng nước đức Chúa Trời.<sup>22</sup> Nhưng trái của Thánh Linh, ấy là lòng yêu thương, sự vui mừng, bình an, nhịn nhục, nhơn từ, hiền lành, trung tín, mềm mại, tiết độ:<sup>23</sup> không có luật pháp nào cấm các sự đó.<sup>24</sup> Và, những kẻ thuộc về đức Chúa Jêsus Christ đã óng ánh xác thịt với tình dục và dâm dục mình trên thập tự giá rồi.**

**5:16 “Hãy bước đi theo Thánh Linh”** Đây là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE), Phao-lô thúc giục các tín hữu Ga-la-ti sống một đời sống “siêu nhiên, vượt trên tự nhiên” dưới sự kiểm soát liên tục từ Thánh Linh của đức Chúa Trời (xem Ê-phê-sô 4:1,17; 5:2,15-18). Đức Thánh Linh khởi đầu sự cứu rỗi là một ý chính của sách Ga-la-ti. Do đó, câu này có nghĩa là điều gì Đức Thánh Linh khởi đầu (xem 3:3) thì cũng sẽ được Đức Thánh Linh hoàn thành (xem Rô-ma 8:16-25). Chữ “Luật Pháp của Đức Thánh Linh” trong Rô-ma 8:1 có liên quan và ám chỉ đến câu 18 có cùng nghĩa như chữ “Luật Pháp của Chúa Christ” trong I Cô-rinh-tô 9:21 & Gia-cơ 1:25; 2:8,12. Luật yêu thương là hầu việc người khác như chính mình (xem Phi-líp 2:1-4).

☐ **“chớ hề làm trọn những điều ưa muốn của xác thịt”** Đây là dạng phủ định mạnh nhất trong tiếng Hy Lạp Koine kết hợp giữa thể PHỦ ĐỊNH ĐÔI (DOUBLE NEGATIVE) với thể CẦU KHẨN THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST SUBJUNCTIVE) có nghĩa là “không bao giờ dù dưới bất kỳ trường hợp nào”. Dạng phủ định trong câu này được tiếp tục với chữ “chiều theo” là một chữ nhấn mạnh trong tiếng Hy Lạp. Đời sống Cơ-đốc Nhân cùng với sự cứu rỗi đời đời có nguồn gốc siêu nhiên. Những tín hữu không chỉ được kêu gọi để được cứu nhưng còn được gọi để trở nên giống như Chúa Christ (xem Rô-ma 8:28-29; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4). Sự đối lập giữa “xác thịt” và “thần linh” là chủ đề quen thuộc trong các sách của Phao-lô (xem Rô-ma 8:1-11). “Xác thịt” [sarx] được Phao-lô sử dụng theo hai nghĩa: (1) thân thể xác thịt; và (2) bản chất A-đam, sa ngã, tội lỗi. Tại đây rõ ràng Phao-lô sử dụng nghĩa thứ hai.

**5:17 Rô-ma 8:1-11** trình bày sự đối lập này giữa hai lối sống. Liên quan đến sự cứu rỗi, Phao-lô đã đưa ra hai phương cách: (1) cố gắng của con người; và (2) ân điển đức Chúa Trời ban cho không trong Chúa Christ. Sau đó Phao-lô trình bày có hai phương cách để sống đời sống thiện lành: (1) cố gắng con người; và (2) năng lực đức Chúa Trời ban cho không qua Đức Thánh Linh. Những người chủ trương Do Thái hoá khẳng định cả sự cứu rỗi và đời sống của Cơ-đốc Nhân đều do cố gắng của con người, nhưng Phao-lô thì lại quả quyết cả hai đều là sự ban cho siêu nhiên của đức Chúa Trời.

**5:18 “Nhưng, ví bằng anh em nhờ Thánh Linh chỉ dẫn”** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE) được công nhận là ứng theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả. Những ai được dẫn dắt bởi Đức Thánh Linh không còn thuận phục dưới Luật Pháp (xem Rô-ma 6:14; 7:4,6). Điều này không ám chỉ rằng các Cơ-đốc Nhân sẽ không phạm tội (xem Rô-ma 7 và I Giăng 2:1), nhưng đời sống của họ không còn tính cách chống nghịch (xem I Giăng 3:6,9).

☐ **“thì chẳng hề ở dưới luật pháp”** Không có MẠO TỬ (ARTICLE) đứng trước “luật pháp” trong bản văn tiếng Hy Lạp, do đó chữ này ở đây có hàm ý rộng hơn là chỉ luật lệ trong Do-Thái-Giáo. Luật Pháp trong câu này được hiểu như là phương cách để liên hệ với đức Chúa Trời. Ở đây tiếp tục bày tỏ sự đối lập giữa hai phương cách để được cứu: tự cố gắng và ân điển ban cho không của đức Chúa Trời.

**5:19 “Vả, các việc làm của xác thịt là rõ ràng lắm”** Nhiều nhà giải kinh nhận thấy có các thể loại khác biệt trong danh sách những tội lỗi này. Tuy nhiên, có điểm thống nhất chung dựa trên sự phóng túng, vô đạo trong việc thờ lạy của ngoại giáo. Con người bộc lộ bản chất thật qua các hành động và động cơ của họ (xem Ma-thi-ơ 7:16,20; 12:33). Bản dịch KJV thêm vào chữ “ngoại tình” vào danh sách này. Chi tiết này chỉ được xác nhận trong bản chép tay tiếng Hy Lạp D, Codex Bezae, có khoảng vào thể kỷ thứ sáu sau Chúa

## CHỦ ĐỀ ẶC BIỆT: CÁC THÓI XẤU VÀ NẾT TỐT TRONG TÂN ƯỚC

Bảng liệt kê những thói xấu và nét tốt thường thấy trong Tân ước. Những điều này thường phản ánh các thói nét của văn hóa (Hy Lạp) và Do thái. Danh sách những thói nét tương phản này được liệt kê sau đây:

	<u>Những thói xấu</u>	<u>Những nét tốt</u>
1. Phao lô	Rô-ma 1:28-32 Rô-ma 13:13 I Cô-rinh-tô 5:9-11 6:10 II Cô-rinh-tô 12:20 Ga-la-ti 5:19-21 Ê-phê-sô 4:25-32 5:3-5 --- Cô-lô-se 3:5,8 ITi-mô-thê 1:9-10 6:4-5 II Ti-mô-thê 2:22a, 23 Tít 1:7, 3:3	--- Rô-ma 2:9-21 --- I Cô-rinh-tô 6:6-9 II Cô-rinh-tô 6:4-10 Ga-la-ti 5:22-23 --- --- Phi-líp 4:8-9 Cô-lô-se 3:12-14 --- --- II Ti-mô-thê 2:22b,24 Tít 1:8-9; 3:1-2
2. Gia-cơ	Gia-cơ 3:15-16	Gia-cơ 3:17-18
3. Phi-e-rơ	I Phi-e-rơ 4:3 II Phi-e-rơ 1:9	I Phi-e-rơ 4:7-11 II Phi-e-rơ 1:5-8
4. Gi-nơ	Khải huyền 21:8; 22:15	---



**NASB** “vô đạo đức, ô uế”

**NKJV** “gian dâm, dâm ô”

**NRSV** “gian dâm, ô uế”

**TEV** “vô đạo đức, tục tĩu”

**JB** “gian dâm, khiếm nhã cực độ”

Chữ Hy Lạp đầu tiên [*porneia*] có ý nghĩa nguyên thủy là “gái điếm”, nhưng nó biến thành chữ được dùng cho sự gian dâm theo ý nghĩa tổng quát (xem I Cô-rinh-tô 6:9). Chúng ta có chữ “pornography” trong Anh ngữ từ chữ Hy Lạp này. Chữ thứ hai [*akatharsia*], “ô uế” cũng là từ tổng quát chỉ sự gian dâm, dù rằng nguyên thủy trong Cựu Ước chữ này được dùng theo nghĩa sự ô uế về nghi lễ hay là đạo đức. Phao-lô chủ ý dùng theo ý nghĩa thứ hai.



**NASB** “nhục dục”

**NKJV, NRSV** “dâm loạn”

**TEV** “và những việc làm khiếm nhã”

**JB** “tính dục vô trách nhiệm”

Điều này ám chỉ đến sự phô trương công khai về những ham muốn tình dục (xem II Cô-rinh-tô 12:21). Hình thức hành động tình dục này không có giới hạn hay là bất cứ hạn chế xã hội nào. Sự thờ phượng của ngoại giáo phô bày tính cách đặc thù bằng những hành động tình dục (giống như các giáo sư giả của phái Trí Tuệ Giáo sau đó, xem I Ti-mô-thê 1:10; II Ti-mô-thê 3:6; Tít 3:3).

**5:20 “thờ hình tượng”** Điều này ám chỉ đến sự thờ phượng bất cứ một thứ gì thay thế cho Đức Chúa Trời (xem I Cô-rinh-tô 10:14; Ê-phê-sô 5:5; Cô-lô-se 3:5; I Phi-e-rơ 4:3). Nó liên hệ đặc biệt đến những hành động thờ lạy các hình tượng hay là các vật thể vô tri vô giác.

☐ **“phù phép”** Đây là chữ Hy Lạp *pharmakia* mà từ đó chúng ta có chữ “pharmacy” trong Anh ngữ. Phép phù thủy, ma thuật có thể liên hệ đến việc sử dụng dược chất để đem lại kinh nghiệm tôn giáo. Sau đó chữ này được dùng để chỉ mọi hình thức ma thuật.

☐

NASB **“thù hằn, xung đột, ghen tỵ, nóng giận, bất hoà, chia rẽ, bè đảng”**

NKJV **“căm ghét, tranh đấu, ghen tỵ, nóng giận, tham vọng cá nhân, chia rẽ, tà giáo”**

NRSV **“thù ịch, tranh chấp, ghen tỵ, nóng giận, tranh cãi, chia rẽ, bè đảng”**

TEV **“người ta trở nên những kẻ thù và tranh chiến với nhau, họ trở nên ghen tỵ, giận dữ và đầy tham vọng”**

JB **“hận thù và cãi lộn, ghen tỵ, nóng giận và tranh chấp, bất hoà, bè đảng”**

Chuỗi dài này mô tả những thái độ và hành động của con người nóng giận, sa ngã, ích kỷ.

☐ **“thù oán”** Chữ này (*echthra*) mô tả tình trạng thù ịch với người khác.

☐ **“tranh đấu”** Chữ này có nghĩa là “tranh chiến để giành cho được”.

☐ **“ghen ghét”** Chữ này (*zelos*) có thể có cả ẩn ý tích cực và tiêu cực nhưng theo văn mạch tại đây nó có nghĩa là “tự kỷ trung tâm”.

☐ **“buồn giận”** Chữ Hy Lạp này (*thumos*) có nghĩa là cơn giận bùng phát bất thành linh, không kiểm soát.

☐ **“cãi lầy”** Chữ này ám chỉ những xung đột dựa trên việc tìm lợi cho chính mình hay là tham vọng không giới hạn.

☐ **“bất bình, bè đảng”** Hai chữ này đi chung với nhau. Chúng mô tả sự chia rẽ giáo hội nội bộ trong một nhóm lớn, tương tự như các đảng phái chính trị (xem Ti-mô-thê 5:15 và 26). Nó được dùng để mô tả các Hội thánh giống như Hội thánh Cô-rinh-tô (xem I Cô-rinh-tô 1:10-13; 11:19; II Cô-rinh-tô 12:20).

**5:21 “ganh gố”** Có một câu ngạn ngữ của Stoic (trường phái Khắc kỷ) phổ thông trong giai đoạn này là “sự ghen tỵ là đau khổ trước sự thịnh vượng của người khác”. Một số bản chép tay tiếng Hy Lạp xưa hơn có thêm vào chữ “những tên sát nhân” sau chữ “ghen tỵ”. Chữ này có trong các bản chép tay A, C, D, G, K và P, nhưng nó lại bị loại bỏ khỏi các bản P<sup>46</sup>, X, và B. Chữ này bị loại bỏ trong các tác phẩm khởi đầu của tà giáo Marcion cũng như các giáo phụ của Hội thánh ban đầu như: Irenaeus, Clement of Alexandria, Origen, Chrysostom, Jerome và Augustine.

☐ **“say sưa, mê n uống”** Hai chữ cuối này mô tả sự hoan lạc do say sưa có liên hệ với sự thờ cúng của ngoại giáo (xem I Cô-rinh-tô 6:9).

☐ **“cùng các sự khác giống như vậy”** Câu này cho biết trong danh sách này chỉ đưa ra một số điều tiêu biểu chứ không phải hoàn toàn đầy đủ (xem I Cô-rinh-tô 6:9-10; Ê-phê-sô 5:5). Như một lời cảnh báo, nó có thể khiến các tín hữu Ga-la-ti nhớ lại sự giảng dạy trước đó của Phao-lô. Câu này cùng với I Gi ng 5:16 được Giáo hội Công giáo La-mã khai triển thành sự phân biệt giữa tội ạo đức và tội phải chết. Tuy nhiên, cách giải nghĩa này rất mơ hồ, vì các định nghĩa trùng lặp nhau và trong thực tế thì các Cơ-ốc-Nhân vẫn phạm những tội này. Các câu Kinh thánh này cảnh báo rằng dù cho các Cơ-ốc-Nhân vẫn được cứu khi phạm những tội này, nhưng nếu đời sống họ bị thống trị hay là tiêu biểu bởi chúng thì họ chưa thực sự được trở thành những tạo vật mới trong Đấng Christ (I Gi ng 3:6,9).

▣ “Tôi nói trước cho anh em, như tôi đã nói rồi: hễ ai phạm những việc thể ấy thì không ược hưởng nước ớc Chúa Trời” “Vương quốc của ớc Chúa Trời” là ề tài của bài giảng ầu tiên cho ến bài giảng cuối cùng của ớc Chúa Giê-xu, cũng như trong nhiều ản dụ mà Ngài đã kể. Hiện nay ớc Chúa Trời cai trị trong tâm lòng của con người và một ngày nào ó sẽ thực hiện trọn vẹn trên khắp cả trái ất (xem Ma-thi-ơ 6:10; I Cô-rinh-tô 6:9-10; Ê-phê-sô 5:5).

## CHỦ Ề ẶC BIỆT: NƯỚC ỚC CHÚA TRỜI

Trong Cựu ước người ta cho rằng ớc Giê-hô-va là Vua của Y-sơ-ra-ên (I Sa-mu-ên 8:7; Thi-thiên 10:16; 24:7-9; 29:10; 44:4; 89: 18; 95:3; Ê-sai 43:15; 4:4, 6) và ấng Mết-si-a là vị Vua lý tưởng (Thi-thiên 2:6). Qua sự giáng sinh của Chúa Jê-sus tại Bết-lê-hem, vương quốc ớc Chúa Trời đã bước vào lịch sử nhân loại em theo quyền n ng và sự cứu rỗi (giao ước mới, Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 36:27-36). Gi ng Báp-tít công bố nước ớc Chúa Trời đã ến gần (Ma-thi-ơ. 3:2; Mác 1:15). Chúa Jê-sus dạy rõ ràng rằng nước Trời ở trong Ngài và trong lời dạy của Ngài (Ma-thi-ơ. 4:17, 23; 9:35; 10:7; 11:11-12; 12:28; 16:19; Mác 12:34; Lu-ca 10:9, 11; 11:20; 12:31-32; 16:16; 17:21). Tuy nhiên, nước Trời cũng ở trong tương lai (Ma-thi-ơ. 16:28; 24:14; 26:29; Mác 9:1; Lu-ca 21:31; 22:16, 18).

Trong các sách Tin lành cộng quan Mác và Lu-ca, chúng ta thấy cụm từ “nước ớc Chúa Trời.” Chủ ề thường xuyên này có trong các lời dạy của Chúa Jê-sus bao gồm sự cai trị trong hiện tại của ớc Chúa Trời trong lòng người nghe mà một ngày nào ó sẽ hoàn thành trên cả trái ất. iều này thể hiện trong lời cầu nguyện của Chúa Jê-sus trong Ma-thi-ơ 6:10. Vì viết cho người Do thái, Ma-thi-ơ muốn dùng cụm từ không ụng ến tên của ớc Chúa Trời (cho nên ông viết là ‘Nước Trời,’ trong khi Mác và Lu-ca viết cho người ngoại, thì dùng cách chỉ ịnh phổ biến cho danh xưng của thần thánh).

ây là cụm từ chìa khóa quan trọng trong các Phúc âm Cộng quan. Bài giảng ầu tiên và bài giảng cuối của Chúa Jê-sus, cùng với hầu hết các ản dụ của Ngài, ều xoay quanh chủ ề này. Nó chỉ quyền cai trị của ớc Chúa Trời trong tâm lòng con người ngay bây giờ. iều ngạc nhiên là Gi ng chỉ dùng cụm từ này hai lần mà thôi (trong các ản dụ của Chúa Jê-sus thì không hề có cụm từ này). Trong Phúc âm Gi ng “sự sống ời ời” là từ chìa khóa và là ản dụ.

Sự c ng thẳng liên quan ến chủ ề này xảy ra bởi hai lần ến của Christ. Cựu ước chỉ chú trọng một lần ến của ấng Mết-si-a của ớc Chúa Trời, Ngài ến trong vinh hiển, chỉ huy quân ội và phán xét. Tân ước cho biết Chúa Jê-sus ến lần ầu làm một ầy tớ Chịu khổ theo Ê-sai 53 và một vị Vua khiêm nhường theo Xa-cha-ri 9:9. Hai thời kỳ của người Do thái, thời kỳ gian ác và thời kỳ công bình trùng lặp nhau. Chúa Jê-sus ang trị vì trong tâm lòng những người tin Chúa, nhưng một ngày nào ó sẽ cai trị toàn cả cõi sáng tạo. Ngài sẽ ến như Cựu ước đã tiên đoán. Những người tin Chúa sống trong tình trạng “đã rồi” nhưng “chưa” của vương quốc ớc Chúa Trời (xem Gordon D. Fee và Douglas Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 131-134).

**5:22 “Nhưng trái của Thánh Linh ấy là”** Phao-lô mô tả những cố gắng của con người như những việc làm của xác thịt, nhưng ông cũng mô tả ời sống của Cơ-ốc Nhân như là những trái hay là sản phẩm của ớc Thánh Linh. Do ó, ông phân biệt tôn giáo có tâm iểm xuất phát từ con người với tôn giáo có tâm iểm siêu nhiên. Hiển nhiên, bông trái của ớc Thánh Linh và những ân tứ của ớc Thánh Linh khác nhau. Trong khi những ân tứ thiêng liêng ược ban cho mọi tín hữu khi họ nhận sự cứu rỗi (xem I Cô-rinh-tô 12:7,11), thì bông trái là một hình ảnh ản dụ khác dùng ể mô tả những ộng cơ, thái độ và cách sống giống như ớc Chúa Giê-xu Christ. Trong khi các ân tứ thiêng liêng ược phân phối cho nhiều chức vụ khác nhau trong Hội thánh là thân thể của ấng Christ, thì bông trái Thánh Linh là những lối sống giống như ấng Christ khi thực hiện những ân tứ ó. Có thể có trường hợp người ược nhận ân tứ hữu dụng nhưng cách sử dụng không bày tỏ ấng Christ. Do ó, sự t ng trưởng trở nên giống như ấng Christ sẽ sinh ra những bông trái ớc Thánh Linh rồi bởi những ân tứ ớc Thánh Linh mà dâng sự vinh hiển lên cho ớc Chúa Trời. Cả hai iều này xảy ra bởi ược ầy đầy ớc Thánh Linh (xem Ê-phê-sô 5:18). Trong câu này, thật thú vị khi chữ bông trái ở dạng SỐ ÍT (SINGULAR). Cách sử dụng SỐ ÍT

(SINGULAR) có thể được hiểu theo hai cách: (1) tình yêu là bông trái của đức Thánh Linh được mô tả bằng nhiều từ khác nhau theo sau; hay là (2) nó là chữ số ít theo nghĩa tập hợp giống như chữ “đồng đội”.

☐ **“lòng yêu thương”** Đây là chữ *agap*, một dạng trong tiếng Hy Lạp chỉ tình yêu được Hội thánh đầu tiên dùng theo một cách đặc biệt để chỉ tình thương ban cho của đức Chúa Trời. Danh từ này không được thông dụng trong văn hoá Hy Lạp. Hội thánh truyền vào chữ này ý nghĩa mới để mô tả tình thương đặc biệt của đức Chúa Trời. Về phương diện thần học lòng yêu thương tương tự với chữ *hesed* trong Cựu Ước để chỉ tình thương và giao ước thành tín của đức Chúa Trời.

☐ **“sự vui mừng”** Vui mừng là thái độ sống hân hoan của những người ở trong đức Christ bất chấp tình thế, hoàn cảnh (xem Rô-ma 14:17; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:6; 5:16; Giu-đê 24).

☐ **“bình an”** Bình an có thể có nghĩa: (1) cảm nhận an ổn của chúng ta do có mối liên hệ với đức Christ; (2) thế giới quan của chúng ta dựa trên sự bày tỏ của đức Chúa Trời chứ không dựa vào hoàn cảnh; hay là (3) sự yên bình trong mối liên hệ của chúng ta với những người khác và đặc biệt là với các tín hữu (xem Giăng 14:27; Rô-ma 5:1; Phi-líp 4:7). Sự bình an với đức Chúa Trời đem đến sự bình an toàn vẹn cả bên trong lẫn bên ngoài (với các anh chị em bởi giao ước).

☐ **“nhịn nhục”** Kiên trì chịu đựng hết sức ngay cả khi bị khiêu khích, châm chọc. Đây chính là một đức tính của đức Chúa Cha (xem Rô-ma 2:4; 9:22; I Ti-mô-thê 1:18; I Phi-e-rơ 3:20). đức Chúa Trời đã kiên nhẫn đối với chúng ta, chúng ta phải kiên nhẫn với những người khác (xem Ê-phê-sô 4:2-3), đặc biệt là các tín hữu (xem 6:10).

☐ **“nhon từ, hiền lành”** “Nhân từ” mô tả không chỉ cuộc đời của đức Chúa Giê-su, nhưng cả cách của Ngài (xem Ma-thi-ơ 11:30). Hai chữ này đi chung với nhau mô tả thái độ tích cực, cởi mở, tiếp nhận những người khác, đặc biệt là các tín hữu (xem 6:10).

☐ **“trung tín”** *Pistis* được dùng theo ý nghĩa của Cựu Ước là trung thành và đáng tin cậy. Chữ này thường được dùng để nói về đức Chúa Trời (xem Rô-ma 3:3). Tại đây nó mô tả mối liên hệ mới của một tín hữu với con người và đặc biệt là với các tín hữu khác.

**5:23 “mềm mại”** Đôi khi còn được dịch là “nhu mì”, *praotes* được biểu lộ đặc tính bằng tinh thần vâng phục. Chữ này là từ ẩn dụ từ các thú vật đã thuần dưỡng. Hiền lành không được kể vào trong danh sách những đức hạnh của Stoic hay của người Hy Lạp, bởi vì người Hy Lạp xem nó là sự nhu nhược. đức tính này chỉ có duy nhất trong Cơ-đốc-Giáo (xem I Cô-rinh-tô 4:21; II Cô-rinh-tô 10:1; Ê-phê-sô 4:2; Cô-lô-se 3:12; I Ti-mô-thê 6:11; II Ti-mô-thê 2:25; Tít 3:2). Nó được dùng cho cả Môi-se (xem Dân-số Ký 12:3) và đức Chúa Giê-su (xem Ma-thi-ơ 11:29; 21:5).

☐ **“tiết độ”** Định nghĩa của danh sách này, tiết độ tiêu biểu cho sự trưởng thành giống như đức Christ (xem Công-vụ 24:25; Tít 1:8; II Phi-e-rơ 1:6). Chữ này được sử dụng trong I Cô-rinh-tô 7:9 để chỉ sự kiểm soát ham muốn tình dục và có thể được đề cập tại đây bởi vì danh sách các sự lạm dụng tính dục trong sự thờ phượng của ngoại giáo.

☐ **“không có luật pháp nào cấm các sự ố”** Có một luật mới ở bên trong cuộc đời của tín hữu bày tỏ ra qua đời sống thánh khiết (xem Rô-ma 6:19; Gia-cơ 1:25; 2:8,12). Đây chính là mục đích của giao ước mới (xem Giê-rê-mi 31:31-34 và Ê-xê-chi-ên 36:22-32). Trở nên giống như đức Christ là mục đích của đức Chúa Trời cho mọi Cơ-đốc Nhân (xem Rô-ma 8:28-29; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4).

**5:24 “Vả, những kẻ thuộc về đức Chúa Jêsus Christ đã ông inhx xác thật”** Đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE INDICATIVE) trình bày một hành động đã hoàn tất trong quá khứ. Khúc Kinh thánh này cùng với những khúc Kinh thánh khác ám chỉ đến sự hiệp một



huyền nhiệm, có thể được giải nghĩa theo khuôn khổ thần học (xem Rô-ma 6:6). Xuyên suốt sách Ga-la-ti và đặc biệt là trong 2:20, “sống linh” được dùng diễn tả tính chất đặc biệt sự liên hệ của chúng ta với Luật Pháp. Một khi chúng ta đã tiếp nhận ân điển ban cho không của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ như là phương cách cứu rỗi duy nhất của chúng ta tất nhiên chúng ta dứt khoát tự mình tách ra khỏi điều ác trong bản chất sa ngã của chúng ta cũng như thế giới sa ngã. Sự sống linh trong Ga-la-ti 2:20; 5:24 và 6:14 là hình ảnh ẩn dụ của Kinh thánh để chỉ quyết định cá nhân tự mình tách ra khỏi điều ác. Điều này thường được diễn tả rất đặc biệt là “chết về chính mình”. Đức Chúa Trời đã tạo dựng chúng ta từng cá nhân (xem Thi-thiên 139) để phục vụ Ngài chứ không phải cho chính chúng ta (xem Rô-ma 6). Đời sống mới trong Đấng Christ này có nghĩa là chết đối với đời sống sa ngã, tự kỷ trung tâm của nhân loại sa ngã (xem Rô-ma 6:11; II Cô-rinh-tô 5:14-15; I Gi 3:16).

☐ **“với tình dục và dâm dục”** Người Hy lập ông nhất thân thể với nguồn gốc của tội lỗi bởi vì họ không được nhận sự khả thi siêu nhiên về sự sáng tạo vũ trụ và con người (xem Sáng-thế Ký 1-3). Bởi đó dù thân xác có trung tính về mặt đạo đức nhưng bị họ ô nhiễm là nguồn gốc của tội lỗi. Nhờ Phao-lô mà các tín hữu hiểu rằng thân xác trung tính về mặt đạo đức (xem Rô-ma 4:1; 9:3; I Cô-rinh-tô 10:18). Đức Chúa Giê-xu đã có một thân xác con người thật sự (xem Gi 1:14; Rô-ma 1:3; 9:5). Sự tốt lành hay tội ác phụ thuộc vào việc chúng ta sử dụng thân thể chúng ta như thế nào: phục vụ Đức Chúa Trời hay là phạm tội. Một khi chúng ta đã trở thành các tín hữu, chúng ta phải vứt bỏ khuynh hướng sa ngã, tự kỷ trung tâm mà đã phục quyền năng của Đức Thánh Linh (xem Rô-ma 7 và I Gi 2:1).

#### **BẢN NASB 5:25-26**

**<sup>25</sup> Nếu chúng ta nhờ Thánh Linh mà sống, thì cũng hãy bước theo Thánh Linh vậy. <sup>26</sup> Chớ tìm kiếm danh vọng giả dối mà trêu chọc nhau và ghen ghét nhau.**

**5:25 “Nếu chúng ta nhờ Thánh Linh mà sống, thì cũng hãy bước theo Thánh Linh vậy.”** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE), được công nhận là đúng theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả. Câu điều kiện này tóm lược toàn bộ phân đoạn Kinh thánh này (xem câu 16; Rô-ma 8:1-11). Bởi vì các tín hữu đã được ban cho ân điển cách nhưng không nên họ phải sống cách xứng hợp (xem Ê-phê-sô 4:1).

**5:26** Câu này tương tự như câu 15 cho thấy những hậu quả tệ hại do sự giảng dạy sai lạc của những người chủ trương Do Thái hoá giữa vòng các Hội thánh người Ga-la-ti; nhiều thái độ phá rối xảy ra trong các hội thánh do thiếu vắng sự kiểm soát của Đức Thánh Linh.

#### **CÂU HỎI THẢO LUẬN**

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Lập dàn ý chương 5 trong mối liên hệ với phần còn lại của sách Ga-la-ti.
2. Giải thích sự tự do và nó có ý nghĩa gì với đời sống Cơ-đốc Nhân.
3. Giải thích ý nghĩa theo văn mạch của cụm từ kết thúc câu 4.
4. Làm thế nào Phúc âm đã ban cho chúng ta cách nhưng không lại kiểm soát cách sống của chúng ta?
5. Câu 15 và 26 hàm chứa ý nghĩa nào cho Hội thánh ngày nay?
6. Các câu 19-21 mô tả các Hội thánh tại Ga-la-ti hay là xu hướng thờ lạy ngoại giáo?

7. Các ân tứ Thánh Linh liên hệ như thế nào với bông trái của Thánh Linh?

## GA-LA-TI 6

### CÁC CÁCH CHIA OẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN TẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Mang lấy gánh nặng cho nhau	Chịu ụng và chia sẻ gánh nặng	Những chi tiết trong việc sử dụng quyền tự do của Cơ-ốc Nhân	Mang lấy gánh nặng cho nhau	Về sự nhân từ và bền ỗ
6:1-10	6:1-5 Rộng rãi và làm việc lành	6:1-5	6:1-5	6:1-5
	6:6-10	6:6 6:7-10	6:6 6:7-10	6:6 6:7-10
Những lời nhắc nhở cuối và chúc phước	Chỉ có vinh hiển nơi Thập tự giá	Tái bút của Phao-lô	Lời nhắc nhở cuối và chào th m	Lời kết
6:11-16	6:11-15 Chúc phước và lời khuyên	6:11-16	6:11-16	6:11-16
	6:16-18			
6:17		6:17	6:17	6:17-18
6:18		6:18	6:18	

#### **CHU KỲ ỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)**

#### *THEO DÔI Ý ỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN OẠN*

ây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước i trong sự soi sáng mình có ược. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và ớc Thánh Linh óng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn iều này cho nhà giải kinh.

ọc hết oạn này trong một lần ọc. Xác ịnh các chủ đề. ối chiếu cách chia oạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện tại. Cách chia oạn không ược linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần oạn đều có một và chỉ một chủ đề.

5. Phân oạn 1

6. Phân oạn 2

7. Phân oạn 3

8. Vân vân...

#### **CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ẾN BỐI CẢNH**

A. Ga-la-ti 5:1-6:10 trình bày khía cạnh thực tiễn của sự tự do hoàn toàn trong Phúc âm của ấng Christ mà Phao-lô rao giảng dành cho những tín hữu chỉ nhờ tình yêu và ân iên của ớc Chúa Trời cùng với sự n n n và áp ứng bằng ớc tin.

1. Chương 6:1-5 cung cấp cho chúng ta những chỉ dẫn cụ thể phải ứng xử như thế nào với người anh em Cơ-đốc Nhân phạm tội.
  2. Chương 6:6-10 có hai câu Kinh Thánh được ghi nhớ nhiều nhất trong Tân Ước. Một số người thì cho rằng đây là một loạt những chân lý không liên hệ với nhau. Số khác thì lại xem đây như là một đơn vị ngữ văn liên hệ đến việc sử dụng tiền bạc của những tín hữu.
- B. Ga-la-ti 6:12-16 là tóm tắt ngắn gọn của cả bức thư.
- C. Lời kết vắn tắt của Phao-lô trong 6:17-18 làm gợi nhớ lại thư Ê-phê-sô cũng thiếu phần chào thăm cuối thư. Cần nhớ rằng thư Ga-la-ti được viết gửi cho nhiều Hội Thánh trong cùng một khu vực.

## NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CÁC CỤM TỪ

### BẢN NASB 6:1-5

<sup>1</sup> Hỡi anh em, ví bằng có người nào tình cờ phạm lỗi gì, anh em là kẻ có ước Chúa Trời, hãy lấy lòng mềm mại mà sửa họ lại; chính mình anh em lại phải giữ, e cũng bị đổ dành chẳng. <sup>2</sup> Hãy mang lấy gánh nặng cho nhau, như vậy anh em sẽ làm trọn luật pháp của Ngài Christ. <sup>3</sup> Vì, nếu có ai, dầu mình không ra chi hết, mà cũng tưởng mình ra chi ấy là mình dối lấy mình. <sup>4</sup> Mỗi người phải thử xét việc làm của mình, thì sự khoe mình chỉ tại mình thôi, chớ chẳng phải tại kẻ khác. <sup>5</sup> Vì ai sẽ gánh lấy riêng phần nấy.

**6:1 “ví bằng”** mở đầu cho CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL SENTENCE) trình bày một hành động tiềm ẩn, có thể xảy ra.

☐ **“có người nào tình cờ phạm lỗi”** đây là dạng CÂU KHẨN THƯỢNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE SUBJUNCTIVE) có nghĩa là “ngạc nhiên” (xem William D. Mounce’s *The Analytical Lexicon to the Greek New Testament*, trang 393). Cụm từ này ám chỉ đến trách nhiệm cá nhân của chúng ta đối với tội lỗi của mình cũng như những cảm dỗ và cay đắng tinh vi của tội lỗi (xem Ê-phê-sô 4:14; 6:10-18). Những người này không có ý định xúc phạm đến ân điển của Đức Chúa Trời nhưng họ đã bị lừa dối.

☐  
**NASB, NKJV** “phạm tội”  
**NRSV** “phạm phép”  
**TEV** “sai phạm”  
**JB** “cư xử không ứng ản”

Có ít nhất ba thứ tội được đề cập tại đây: (1) đi theo sự dẫn dụ của các giáo sư giả, điều này có thể ám chỉ đến những người không chống cự nổi trước sự cám dỗ làm phép cắt bì để mong nhờ có đạt được sự công bình qua Luật Pháp Môi-se. (2) Do có những lời khiển trách mạnh mẽ trong 5:15,26 nên điều này có thể ám chỉ đến những xu hướng phá hoại hiện diện trong các Hội Thánh người Ga-la-ti; hoặc là (3) điều này có thể liên hệ đến sự thờ phượng ngoại giáo quá độ như được miêu tả trong 5:19-21. Những hướng dẫn tiếp theo rất hữu ích để trình bày cho Hội Thánh cách thức phục hồi sự thông công với anh em sa ngã.

☐  
**NASB, TEV** “anh em là kẻ có ước Chúa Trời”  
**NKJV** “anh em là người thiêng liêng”  
**NRSV** “anh em là người nhận lãnh Đức Thánh Linh”  
**JB** “anh em là người thiêng liêng hơn”

Không nên hiểu sai cụm từ này theo nghĩa “anh em là người vô tội”. Sự trưởng thành tâm linh đã được đề cập trong 5:16-18 & 22-25 có nghĩa là: (1) có tâm trí giống Chúa Christ; (2) sống bày tỏ bông trái của Đức Thánh Linh; (3) có tấm lòng của người phục vụ; và (4) hầu việc các Cơ-ốc Nhân khác.

☐ **“mà sửa họ lại”** “Sửa lại” ở dạng MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) thường được dùng để xếp lại chỗ gãy xương hay là vá lưới rách cá (xem Ma-thi-ơ 4:21; Mác 1:19). Điều chính yếu là những người trưởng thành trong Chúa Christ giúp đỡ mọi người khác trong Hội Thánh đạt đến mức độ giống như họ (xem Ê-phê-sô 4:13) và phục hồi những người đã sa ngã (xem II Cô-rinh-tô 13:11). Đây là một mạng lệnh được Phao-lô lập lại. Sự tha thứ và tinh thần không oán ghét là những dấu hiệu ứng theo Kinh Thánh về Cơ-ốc Nhân trưởng thành (xem Ma-thi-ơ 5:7; 6:14-15; 18:35; Lu-ca 6:36-37; Gia-cơ 2:13; 5:9). Thi hành kỷ luật trong Hội thánh cần phải luôn luôn hướng đến sự cứu giúp chứ không phải là sự kết án hận thù (xem II Cô-rinh-tô 2:7; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:15; Gia-cơ 5:19-20). Chúng ta không nên ánh kẻ đã ngã ngựa.

☐ **“chính mình anh em lại phải giữ, e cũng bị đổ dành chẳng”** “Bị đổ dành” [*peiraz*] theo văn mạch tại đây thì có hàm ý là “cắm đố hướng về sự huỷ diệt”. Đây cũng là chữ dùng để chỉ ma quỷ cắm đố Đức Chúa Giê-su trong Ma-thi-ơ 4. Một chữ khác cũng dùng cho nghĩa “cắm đố” là [*dokimaz*] được sử dụng hai lần trong câu 4, nhưng chữ này lại có hàm ý là “thử thách hướng đến sự chấp nhận”. Sa-tan sẽ thử thách và cắm đố những tín hữu để huỷ diệt họ. Các tín hữu cần phải canh chừng bảo vệ cả bên trong lẫn bên ngoài (xem I Cô-rinh-tô 10:12; II Cô-rinh-tô 13:5). Xem chủ đề đặc biệt tại I Tê-sa-lô-ni-ca 3:5.

**6:2 “Hãy mang lấy gánh nặng cho nhau”** Đây là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Chữ “cho nhau” được đặt tại vị trí nhấn mạnh trong câu văn Hy Lạp. Cách sống của các Cơ-ốc Nhân trưởng thành là nâng đỡ các anh em khác yếu đuối, chưa trưởng thành (xem Rô-ma 14:1; 15:1). Chữ “gánh nặng” được dùng để chỉ khối nặng đặt trên gia súc (xem Ma-thi-ơ 23:4). Trong văn mạch này, nó được sử dụng cách ẩn dụ theo truyền thống truyền khẩu của những người chủ trương Do Thái hoá. Chữ này khác với chữ “gánh nặng” trong câu 5, chỉ ba-lô của người lính.

☐ **“như vậy anh em sẽ làm trọn luật pháp của Chúa Christ”** Luật pháp của Chúa Christ cũng được nhắc đến trong I Cô-rinh-tô 9:21 còn trong Rô-ma 8:2 là “luật pháp của Thánh Linh sự sống đã nhờ Đức Chúa Jêsu Christ”. Luật Pháp của Chúa Christ còn được mô tả theo nhiều cách khác nhau trong Gia-cơ: (1) 1:25, “luật pháp trọn vẹn, là luật pháp đem lại sự tự do”; (2) 2:8, “luật pháp tôn trọng (hoàng gia)” và (3) 2:12, “luật pháp của sự tự do.” Trong khi cái ách của truyền thống truyền khẩu giải nghĩa Luật Pháp Môi-se trở thành gánh nặng cho người Do thái, thì ách của Chúa Christ dễ chịu và nhẹ nhàng (xem Ma-thi-ơ 11:29-30). Cho dù là một cái ách nhưng thật sự nó là trách nhiệm chúng ta phải yêu thương và phục vụ lẫn nhau như những anh chị em trong Chúa Christ.

**6:3 “nếu có ai, dầu mình không ra chi hết, mà cũng tưởng mình ra chi”** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE) giả định là ứng theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả. Các Cơ-ốc Nhân cần xem xét chính mình để họ có thể liên hệ với những người khác một cách phải lẽ và tránh tự cao. Điều này không có nghĩa là các Cơ-ốc Nhân không phạm tội, nhưng có nghĩa là tội lỗi không cai trị trên đời sống họ (xem I Giăng 3:6, 9). Do đó mà họ có thể giúp đỡ và cầu thay cho những người có đời sống bị cai trị dưới tội lỗi (xem I Cô-rinh-tô 3:18).

☐ **“ấy là mình dối lấy mình”** Động từ này có nghĩa là tự dẫn dụ mình vào sai phạm, chỉ xuất hiện một lần duy nhất trong cả Tân Ước. Hình thức danh từ của nó có xuất hiện trong Tít 1:10. Tự lừa dối mình là tình trạng tệ hại nhất của sự mù lòa tâm linh.

**6:4 “Mỗi người phải thử xét việc làm của mình”** Đây là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) của chữ “thử nghiệm” hoặc là “cắm đố” (*dokimaz*) với ẩn ý “thử thách để được chấp thuận”. Xem chủ đề đặc biệt trong I Tê-sa-lô-ni-ca 3:5.

▣ **“thì sự khoe mình chỉ tại mình thôi, chớ chẳng phải tại kẻ khác”** Các tín hữu cần phải thận trọng để không so sánh chính mình với những người khác (xem II Cô-rinh-tô 10:12), đặc biệt là với những người đã không ương đầu nổi với tội lỗi (xem câu 1).

### CHỮ Ề ẶC BIỆT: SỰ KHOE MÌNH

Những từ ngữ này *kauchaomai*, *kauchema*, và *kauchesis* trong Tân Ước được Phao lô dùng khoảng 35 lần và chỉ có 2 lần nữa được dùng trong sách Gia-cơ. Nó được sử dụng chủ yếu trong I và II Cô-rinh-tô.

Có hai lẽ thật chính liên quan đến sự khoe mình.

- ★ Xác thật thì không được phép khoe mình trước mặt Đức Chúa Trời (I Cô-rinh-tô 1:29; Ê-phê-sô 2:9)
- ★ Người tin Chúa nên khoe mình trong Chúa (I Cô-rinh-tô 1:31; II Cô-rinh-tô 10:17, ám chỉ đến Giê-rê-mi 9:23-24)

Vì vậy, có những sự khoe mình chính đáng và không chính đáng (ví dụ như kiểu c ng)

#### 1. Chính đáng:

- a. Về sự hy vọng vinh quang (Rô-ma 4:2)
- b. Trong Đức Chúa Trời qua Chúa Jê-sus (Rô-ma 5:11)
- c. Về thập tự của Đức Chúa Trời (chủ đề chính của Phao lô, I Cô-rinh-tô 1:17-18; Ga-la-ti 6:14)
- d. Phao lô khoe mình về:
  - (1) Công tác mục vụ mà không có lương dành cho ông (I Cô-rinh-tô 9:15,16; II Cô-rinh-tô 10:12)
  - (2) Thẩm quyền của ông từ Đức Chúa Trời (II Cô-rinh-tô 10:8:12)
  - (3) Ông không khoe khoang trên công lao của những người khác (như một số người ở Cô-rinh-tô, II Cô-rinh-tô 10:15)
  - (4) Di sản về chủng tộc (như một số ở Cô-rinh-tô, II Cô-rinh-tô 11:17; 12:1,5,6).
  - (5) Các Hội thánh của ông
    - (a) Cô-rinh-tô (II Cô-rinh-tô 7:4,14:8:24; 9:2; 11:10)
    - (b) Tê-sa-lô-ni-ca (II Tê-sa-lô-ni-ca 1:4)
  - (6) Tin cậy vào sự an ủi và giải cứu của Đức Chúa Trời (II Cô-rinh-tô 1:12)

#### 2. Không chính đáng:

- a. Liên quan đến di sản Do thái (Rô-ma 2:17,23; 3:27; Ga-la-ti 6:13)
- b. Một số người ở Hội thánh Cô-rinh-tô khoe khoang:
  - (1) Về con người (I Cô-rinh-tô 3:21)
  - (2) Về sự khôn ngoan (I Cô-rinh-tô 4:7)
  - (3) Về sự tự do (I Cô-rinh-tô 5:6)
- c. Các giáo sư giả tìm cách khoe khoang trong Hội thánh ở Cô-rinh-tô (II Cô-rinh-tô 11:12)

**6:5 “Vì ai sẽ gánh lấy riêng phần nấy”** Điều này có thể liên hệ đến việc đoán xét của Đức Chúa Trời lúc tận thế hay là lai thế (xem II Cô-rinh-tô 5:10). Mới xem lướt qua dường như câu 2 và 5 mâu thuẫn lẫn nhau, nhưng khi nghiên cứu kỹ lưỡng về từ vựng thì cho thấy hai chữ được dịch là “gánh nặng” và “phần” có những cách sử dụng khác nhau. Chữ trước được dùng trong câu 2 (*baros*) có nghĩa là “khối nặng” trong khi chữ sau trong câu 5 (*phortion*) có nghĩa là cái “ba-lô” đầy những dụng cụ cần thiết của người lính”. Các Cơ-đốc Nhân trưởng thành cần phải mang “gánh” trách nhiệm của mình và đôi khi của cả những người khác nữa. Một ví dụ cho điều này có lẽ là trong II Cô-rinh-tô 8:13-14. Cùng một chữ này được Đức Chúa Giê-su dùng trong những hướng dẫn cho các Cơ-đốc Nhân trong Ma-thi-ơ 11:30.

## **BẢN NASB 6:6-10**

**<sup>6</sup> Kẻo nào mà người ta dạy ạo cho, phải lấy trong hết thầy của cải mình mà chia cho người dạy ó. <sup>7</sup> Chớ hề dối mình; ớc Chúa Trời không chịu khinh để ầu; vì ai gieo giống chi, lại gặt giống ấy. <sup>8</sup> Kẻo gieo cho xác thịt, sẽ bởi xác thịt mà gặt sự hư nát; song kẻo gieo cho Thánh Linh, sẽ bởi Thánh Linh mà gặt sự sống ời ời. <sup>9</sup> Chớ mệt nhọc về sự làm lành, vì nếu chúng ta không trễ nải, thì ến kỳ chúng ta sẽ gặt. <sup>10</sup> Vậy, ờng lúc có dịp tiện, hãy làm iều thiện cho mọi người, như là cho anh em chúng ta trong ớc tin.**

**6:6** Câu 6 là một MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) liên hệ ến: (1) Các câu 1-5 là lời kêu gọi các Cơ ớc Nhân trưởng thành giúp ỡ những người yếu đuối; hay là (2) các câu 7-10 là sự mô tả của luật gieo và gặt tâm linh (xem chú thích trong câu 7). Những ai ã ược dạy dỗ thì phải có tinh thần trách nhiệm cùng chia sẻ với chức vụ của những người dạy dỗ họ (xem Lu-ca 10:7; Rô-ma 15:27; I Cô-rinh-tô 9:9-14). ây là nguyên tắc tổng quát, mặc dù cá nhân Phao-lô không nhận tiền thù lao nhưng ông tán thành việc này cho những mục sư khác. Chữ “catechism” trong Anh ngữ có gốc từ chữ Hy Lạp [*katech* ] ược dịch là “dạy dỗ” hay là “ ược dạy dỗ” trong câu này. Giáo sư (“người dạy”) ám chỉ ến (1) ân tứ thiêng liêng dạy dỗ như trong Công-vụ 13:1 và I Cô-rinh-tô 12:28; hoặc là (2) giáo sư trong hội chúng ịa phương là người huấn luyện những tân tín hữu và các trẻ em; hoặc là (3) người giảng dạy cho cả hội chúng những lời dạy dỗ của các Sứ- ồ mà họ ã áp dụng cho ời sống hằng ngày của mình, tương tự như mục sư, giáo sư trong Ê-phê-sô 4:11. iều ề cập cuối cùng tương tự như trách nhiệm của các người Lê-vi trong Cựu Ước và sau ó là các thầy thông giáo. Chữ “những iều tốt” không rõ nghĩa, có thể ám chỉ ến những nhu cầu vật chất, nhu cầu tâm linh hay là cả hai. Chân lý hiển nhiên là những ai ã ược dạy dỗ thì cần phải biết ơn và áp lại ơn huệ. Câu này có liên quan như thế nào ến các giáo sư giả thì không rõ. Phao-lô có thể ám chỉ ến chính mình và số dâng hiến của những tín hữu ngoại bang gửi về Giê-ru-sa-lem.

**6:7 “Chớ hề dối mình”.** ây là MỆNH LỆNH THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT PASSIVE IMPERATIVE) với TIỀN TỐ PHỦ ỊNH (NEGATIVE PARTICLE) thông thường có nghĩa là ngưng một hành ộng ang diễn tiến. Họ ã tiếp tục bị lừa gạt.

☐ “**ớc Chúa Trời không chịu khinh để ầu**” ộng từ này có nghĩa là khinh thường iều gì ó hoặc là người nào ó. iều này có thể ám chỉ ến những người ược kêu gọi vào chức vụ như là những người ại diện cho ớc Chúa Trời, ó là các giáo sư trong câu 6. Theo nghĩa ó thì miệt thị người phục vụ các Cơ- ớc Nhân là khinh thường ớc Chúa Trời. Trong Ma-thi-ơ 10:42 và 25:40, Chúa Giê-Xu có ề cập ến việc chúng ta nhân danh Chúa mà giúp ỡ những người khác tức là chúng ta làm iều ó cho Ngài. Tại ây cũng là chân lý ó nhưng theo hướng ngược lại. Tuy nhiên, các câu này liên hệ với nhau như thế nào thì không rõ. ây có thể là câu ngạn ngữ thông thường liên hệ với việc “gieo và gặt” theo nghĩa bóng. Câu này có thể liên kết với các câu 8-10 chứ không phải câu 6. ây thuộc về lãnh vực ạo ớc. Chúng ta vi phạm bổn phận ối với ớc Chúa Trời không nhiều bằng chúng ta vi phạm bổn phận ối với nhau theo luật của Ngài. Cả tín hữu lẫn người không tin cần phải biết rằng chúng ta gặt iều chúng ta gieo. Tội lỗi luôn luôn ề lại hậu quả, ngay cả trên ời sống của những tín hữu. Lúa mạch hoang lẫn trong ảm ruộng ề lại hậu quả quá ất, cũng vậy ích kỷ gieo ra sẽ nhận lấy hậu quả càng tồi tệ hơn

☐ “**vì ai gieo giống chi**” ây là một nguyên tắc thuộc linh. ớc Chúa Trời có phẩm chất ạo ớc và chúng ta là tạo vật của Ngài cũng có hiểu biết về ạo ớc. C n cứ vào tiêu chuẩn của ớc Chúa Trời thì nhân loại vi phạm bổn phận với nhau. Chúng ta gặt những iều chúng ta gieo. iều này ứng cho người không tin và cả những tín hữu (nhưng không ảnh hưởng ến sự cứu rỗi của họ) (xem Gióp 34:11; Thi-thiên 28:4; 62:12; Châm-ngôn 24:12; Truyền- ạo 12:14; Giê-rê-mi 17:10; 32:19; Ma-thi-ơ 16:27; 25:31-

46; Rô-ma 2:6; 14:12; I Cô-rinh-tô 3:8; II Cô-rinh-tô 5:10; Ga-la-ti 6:7-10; II Ti-mô-thê 4:14; I Phi-e-rơ 1:17; Khải-huyền 2:23; 20:12; 22:12).

**6:8 “Kẻ gieo cho xác thịt, sẽ bởi xác thịt mà gặt sự hư nát”** Điều này ám chỉ đến hai phương cách cơ bản để được là công bình trước Đức Chúa Trời (xem 5:13, 16-17): công đức con người và ân điển cho không.

☐ **“sự sống đời đời”** Khái niệm đời sống vĩnh cửu trong câu 8 là từ chữ Hy Lạp *ζωή*. Nó được dùng riêng bởi Gi-nê để ám chỉ đời sống phục sinh. Trong câu này nó có cùng nghĩa đó. Các câu 8-10 bày tỏ những hệ quả của việc chúng ta gieo và gặt.

**6:9 “Chớ mệt nhọc về sự làm lành”** Chữ “mệt nhọc” có nghĩa đen là “thất vọng” hay là “ngã lòng” (xem Lu-ca 18:1; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:13; II Cô-rinh-tô 4:1, 16). Các Cơ-đốc Nhân thường mệt mỏi về những điều mà họ được kêu gọi thi hành.

☐ **“vì nếu chúng ta không trở nài, thì đến kỳ chúng ta sẽ gặt”** Nên chú ý đến tính chất điều kiện, chứ không phải CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCE). Điều kiện đề cập tại đây là sự áp dụng liên tục bằng đức tin của chúng ta. Chúng ta cũng phải chú ý đến sự tể trị của Đức Chúa Trời trên đời sống chúng ta. Chúng ta không hiểu tại sao sự việc lại xảy ra, nhưng bởi vì chúng ta tin nơi quyền cai trị của Đức Chúa Trời và các yêu cầu riêng biệt của Phúc âm nên chúng ta định hướng đời sống mình vào con đường phục vụ và tận hiến. Xem chủ đề đặc biệt về Sự Bền vững trong 3:4.

**6:10 “Vậy, ương lúc có dịp tiện”** Các tín hữu cần phải liên tục tận dụng những cơ hội để sống bày tỏ đức tin nơi Chúa Christ (xem Cô-lô-se 4:2-6).

☐ **“hãy làm điều thiện”** Đây là THỂ CÂU KHẨN TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI [PRESENT MIDDLE (deponent) SUBJUNCTIVE]. Phao-lô quả quyết rằng địa vị của chúng ta trước Đức Chúa Trời không đến bởi công đức con người, nhưng đồng thời ông cũng nhấn mạnh rằng một khi chúng ta đã biết Đức Chúa Trời thì chúng ta phải sống một đời sống phục vụ tích cực. Hai chân lý này trình bày trong Ê-phê-sô 2:8-9 và sau đó trong câu 10. Chúng ta không được cứu bởi công đức, nhưng chắc chắn chúng ta được cứu để làm việc lành.

☐ **“cho mọi người, như là cho anh em chúng ta trong đức tin”** Phải để ý đến tình thương chúng ta dành cho mọi người có nghĩa là luôn luôn trong mọi việc làm của chúng ta đều có hướng đến sự truyền giảng Phúc Âm (xem Ma-thi-ơ 28:19-20; Lu-ca 24:47; Gi-nê 20:31; I Cô-rinh-tô 9:19-23; I Phi-e-rơ 3:15). Tuy nhiên, sự chú tâm chính của chúng ta là sự thông công với những thành viên trong gia đình của Đức Chúa Trời. Điều này không có chú trọng đến giáo phái vì chúng ta tiếp nhận một người do lời xưng nhận của họ đã tin vào Chúa Christ. Một khi họ đã tuyên xưng đức tin thì chúng ta phải phục vụ họ như Chúa đã phục vụ chúng ta.

#### **BẢN NASB 6:11-16**

<sup>11</sup> Hãy xem chính tay tôi viết thư này cho anh em, chữ lớn là đường nào. <sup>12</sup> Hết thấy những kẻ muốn cho mình ép lòng người theo phần xác, ép anh em chịu cắt bì, hầu cho họ khỏi vì thập tự giá của Chúa Christ mà bị bắt bớ ó thôi. <sup>13</sup> Vì chính những kẻ ó đã chịu cắt bì, không vâng giữ luật pháp nào, nhưng họ muốn anh em chịu cắt bì, hầu để khoe mình trong phần xác của anh em. <sup>14</sup> Còn như tôi, tôi hẳn chẳng khoe mình, trừ ra khoe về thập tự giá của Đức Chúa Jê-sus



**Christ chúng ta, bởi thập tự giá ấy, thế gian ối với tôi ã bị óng in, và tôi ối với thế gian cũng vậy!** <sup>15</sup> Vì iều yếu cần, chẳng phải sự chịu cắt bì, hay là sự chẳng chịu cắt bì, bèn là trở nên người mới. <sup>16</sup> Nguyên xin sự bình an và sự thương xót giáng trên hết thảy những kẻ noi theo mẫu mực này, lại giáng trên dân Y-sơ-ra-ên của ớc Chúa Trời nữa!

**6:11 “Hãy xem”** ây là THỂ MỆNH LỆNH CHỦ ỘNG THÌ BẮT ỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE).

▣ **“chính tay tôi viết thư này cho anh em, chữ lớn là đường nào”** Phao-lô ọc những lá thư của ông cho một người khác ghi chép (xem Rô-ma 16:22). Một số người xem những lời cuối thư do chính Phao-lô viết này là một cách ể Phao-lô xác nhận những lá thư ích thực của ông (II Tê-sa-lô-ni-ca 2:2). Nhờ một vài lá thư của Phao-lô mà chúng ta biết rằng chính tay ông viết những lời kết cuối thư (xem I Cô-rinh-tô 16:21; Cô-lô-se 4:18; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:17 & Phi-lê-môn câu 19). Bởi vậy tôi tin rằng “cái giảm xóc trong thân thể” mà Phao-lô ề cập là bệnh viêm mắt, ây là thêm một bằng chứng nữa: Phao-lô phải viết với bàn tay mờ mẫn của người gần như mù, chứ không thể là chữ viết nhỏ, gọn ghẽ thông thường của người thợ ký.

**6:12**

**NASB “những kẻ muốn cho mình ẹp lòng người theo phần xác”**

**NKJV “nhiều người muốn chứng tỏ theo phần xác”**

**NRSV “nó chính là những kẻ muốn cho mình ẹp lòng người theo phần xác”**

**TEV “những kẻ ó muốn phô trương và khoe khoang về những việc bề ngoài”**

**JB “Nó chỉ là tư lợi”**

Những người chủ trương Do Thái hoá thì quan tâm nhiều ến sự phô trương tôn giáo ở bề ngoài (xem Cô-lô-se 2:16-23). Họ muốn có màn trình diễn tôn giáo! Thuyết phục người Ga-la-ti chịu cắt bì sẽ là niềm tự hào vinh dự cho họ (xem câu 13c). Các giáo sư giả muốn ược sự chứng nhận từ các tín hữu người Ga-la-ti.

▣ **“ép anh em chịu cắt bì”** Các câu 12-16 là tóm tắt của cả bức thư tập trung vào sự nhấn mạnh sai lạc của các giáo sư giả dựa vào cố gắng của con người như là phương cách ể ược cứu rỗi hay là ể ược trưởng thành ây ù. ây là hiềm họa tái diễn trong Hội thánh ngày nay khi các tín hữu ặt ể công tác phục vụ, sự n ng nỗ, lễ nghi, sự tham dự, kiến thức Kinh thánh, sự cầu nguyện hay là bất cứ một luyện tập kỹ luật nào khác làm phương cách ể ược trọn vẹn trong ấng Christ. Chân lý quan trọng mà Phao-lô trình bày ó là các tín hữu ã ược trọn vẹn trong ịa vị trước ớc Chúa Trời là khi họ tin cậy ớc Chúa Giê-su Christ bằng ớc tin. Do sự ược chấp nhận trọn vẹn này mà các tín hữu từ trong lòng biết ơn ớc Chúa Trời và phục vụ người khác.

▣ **“hầu cho họ khỏi vì thập tự giá của ấng Christ mà bị bắt bớ ó thôi”** Câu này có thể ề cập ến (1) Sự bắt bớ của người Do thái (xem Công-vụ 13:45,50; 14:2,5,19). Do còn gìn giữ Luật pháp Môi-se nên những người chủ trương Do Thái hoá sẽ không bị xô uổi dữ dội như khi Phao-lô rao giảng chỉ có ân iễn cho không trong ấng Christ mà thôi. Hoặc là (2) người La mã bắt bớ bởi vì Cơ óc Giáo không ược công nhận hợp pháp như là Do Thái Giáo. Chúng ta không rõ nhà hội thiết lập nghi thức rửa sả khi nào, nhưng nó là cách thức mà các học giả Do Thái Giáo dùng ể uổi các Cơ- óc Nhân ra khỏi nhà hội bởi vì các Cơ óc Nhân sẽ không và không thể nói “ ớc Chúa Giê-xu bị rửa sả” (xem Gi ng 9:22,35; 12:42 & 16:2).

**6:13 “Vì chính những kẻ ó ã chịu cắt bì, không vâng giữ luật pháp âu”** Chủ từ của câu này là người nào thì không rõ, có thể là: (1) các giáo sư giả; hay là (2) những người cải ạo “xông xáo” trong các Hội thánh người Ga-la-ti. Ngay cả chính những người lập luận rằng cắt bì là phương cách ể ược

công bình trước Đức Chúa Trời cũng không thể giữ trọn cả Luật Pháp (xem Rô-ma 2:17-29). Nếu đã vi phạm Luật Pháp (sau tuổi phải chịu trách nhiệm đạo đức) dù chỉ một lần, thì sẽ phải đối diện với lễ thật trong Gia-cơ 2:10 (và Ga-la-ti 5:3)!

**6:14 “Còn như tôi, tôi hẳn chẳng khoe mình, trừ ra khoe về thập tự giá của Đức Chúa Jêsu Christ chúng ta”** Phao-lô cùng nhiều người khác dù đầy nhiệt huyết vẫn cảm biết họ được cứu chuộc khỏi đời sống không ra chi (xem Phi-líp 3:2-16). Khi công đức của con người bị loại bỏ thì sự khoe khoang của con người phải bị loại trừ (xem Giê-rê-mi 9:23-26; Rô-ma 3:27-28; I Cô-rinh-tô 1:26-31). Xem chú ý đặc biệt: Sự khoe mình trong 6:4.

☐ **“bởi thập tự giá ấy, thế gian ôi với tôi đã bị óng ảnh, và tôi ôi với thế gian cũng vậy”** Hình bóng này tiếp tục xuyên suốt qua sách Ga-la-ti nhằm nói về cái chết của tín hữu ôi với Luật Pháp và trong ăng Christ họ sống lại với Đức Chúa Trời. Câu này ở dạng CHỈ ỊNH THU ỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE INDICATIVE) nhấn mạnh đến tình trạng tiếp diễn được hoàn thành bởi tác nhân bên ngoài là Đức Thánh Linh. Hình bóng này cũng được sử dụng trong 2:19, 5:24, và bày tỏ thế nào mà mọi sự trở nên mới khi các tín hữu ông hóa chính mình với cái chết của ăng Christ trên thập tự giá. Giờ đây họ được giải phóng khỏi Luật Pháp để sống cho Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 6:10-11, 12-23). Xem chú ý đặc biệt: “*Kosmos*” trong 4:3.

**6:15 “Vì điều yếu cần, chẳng phải sự chịu cắt bì, hay là sự chẳng chịu cắt bì, bèn là trở nên người mới”** Phao-lô đã đề cập trước đó rằng cắt bì không phải là điều hệ trọng (xem Ga-la-ti 5:6; Rô-ma 2:28-29; I Cô-rinh-tô 7:18-19). Điều hệ trọng đó là sự cứu rỗi, bởi vì các tín hữu cho dù là người Do thái hay là người ngoại bang nếu họ dùng cố gắng con người để mong được Đức Chúa Trời chấp nhận thì họ đã tự mình tách xa khỏi tặng phẩm hoàn toàn cho không của Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Giê-xu Christ. Có hai phương cách để được xưng ăng với Đức Chúa Trời và chúng loại trừ lẫn nhau: (1) Phúc âm của ăng Christ bởi sự n n n và đức tin hoặc là (2) cố gắng con người. Phao-lô lập lại rằng cắt bì hay luật lệ về thực phẩm không phải là điều hệ trọng (xem I Cô-rinh-tô 8; 10:23-26). Nhưng vấn đề ở chỗ làm thế nào để một người có thể đạt đến địa vị công bình xưng ăng với Đức Chúa Trời bằng cách vâng giữ luật pháp cách hoàn toàn trọn vẹn (điều không thể đạt được).

☐ **“bèn là trở nên người mới”** Kết quả là các tín hữu trở thành những người mới trong Đức Chúa Giê-xu Christ. Tất cả mọi sự cũ đã qua đi và mọi sự đều trở nên mới (xem Rô-ma 6:4; II Cô-rinh-tô 5:17; Ê-phê-sô 2:15; 4:24; Cô-lô-se 3:10).

**6:16 “Nguyên xin sự bình an và sự thương xót giáng trên hết thảy những kẻ noi theo mẫu mực này”** Đây có thể là một trích dẫn phỏng chừng từ Thi-thiên 124:5 và 127:6. Chữ “*canon*” trong Anh ngữ xuất phát từ chữ “*luật*” trong tiếng Hy Lạp (*kanoni*). Chữ này là một thuật ngữ ngành xây dựng để chỉ thước đo bằng cây sậy. Tại đây nó được dùng để ám chỉ Phúc âm (ách hay gánh của Đức Chúa Giê-su, xem 6:2). Cần để ý là các tín hữu không chỉ khăng ịnh Phúc âm, nhưng họ còn tiếp tục bước đi trong Phúc âm.

☐ **“dân Y-sơ-ra-ên của Đức Chúa Trời”** Phao-lô gọi Hội thánh theo ý nghĩa đặc biệt là “dân Y-sơ-ra-ên của Đức Chúa Trời.” Trong các thư tín của mình, ông nhấn mạnh rằng dòng dõi thật của Áp-ra-ham không phải là dòng dõi theo chủng tộc, nhưng là theo đức tin (xem Ga-la-ti 3:7,9,29; Rô-ma 9:6; Phi-líp 3:3). Trong Gi ng 8:31-59, Đức Chúa Giê-xu phản bác mạnh mẽ với những người Do thái khi họ nương cậy vào địa vị của họ là dòng dõi Áp-ra-ham.

#### **BẢN NASB 6:17**

<sup>17</sup> Ước gì từ nay về sau, chẳng ai làm khó cho tôi, vì trong mình tôi có ốt dấu vết của Đức Chúa Jêsu vậy.

**6:17 “Ước gì từ nay về sau, chẳng ai làm khó cho tôi”** Những lời thư này dành cho ai thì không rõ. Phao-lô nhắc đến sự phục vụ của ông như là một lý do để “những điều” đã xảy ra không lặp lại nữa. Nó có thể ám chỉ đến những sự tấn công cá nhân mà các giáo sư giả thực hiện để khiến những tín hữu người Ga-la-ti tách xa khỏi Phúc âm. Nhưng chính những tín hữu người Ga-la-ti này đã cho phép điều này xảy ra!

☐ **“vì trong mình tôi có ốt dấu vết của ớc Chúa Jêsus”** Khi các giáo sư giả nhấn mạnh phép cắt bì là dấu hiệu của giao ước với ớc Chúa Trời thì Phao-lô xác nhận rằng ông cũng có những dấu tích bề ngoài. Chúng là những dấu tích của những ngược đãi, bắt bớ vì ông rao giảng tin mừng của ấng Christ (xem II Cô-rinh-tô 4:7-12; 6:4-6; 11:23-28).

### **BẢN NASB 6:18**

**<sup>18</sup> Hỡi anh em, nguyện xin ân iễn của ớc Chúa Jêsus Christ chúng ta ở với tâm thần anh em! A-men.**

**6:18** Đây là một ví dụ về một lời chúc phước ngắn gọn trong thư tín được lưu truyền trong các Hội Thánh (không có những lời chào thăm cá nhân giống như Ê-phê-sô). Chú ý cụm từ “ở với tâm thần anh em” được chuyển dịch từ chữ “linh” viết thường chỉ tâm linh con người, chứ không phải ớc Thánh Linh. Tuy nhiên, trong Tân Ước có nhiều trường hợp chữ này được dùng để ám chỉ đến tâm linh con người được ớc Thánh Linh làm mạnh mẽ. Có thể ở đây có nghĩa này.

### **CHỮ ẶC BIỆT:**

#### **SỰ NGỢI KHEN, CẦU NGUYỆN VÀ CẢM TẠ ỨC CHÚA TRỜI CỦA PHAO-LÔ**

Phao-lô là người hay ngợi khen. Ông biết rõ Cựu ước. Mỗi phần trong bốn phần đầu của sách Thi-thiên đều kết thúc với bài chúc tụng Chúa (Thi-thiên 41:13; 72:19; 89:52; 106:48). Ông ngợi khen và chúc tụng ớc Chúa Trời qua nhiều cách khác nhau.

1. Những oạn mở đầu của các lá thư
  - a. Lời chúc phước và chào thăm ban đầu (Rô-ma 1:7; I Cô-rinh-tô 1:3; II Cô-rinh-tô 1:2)
  - b. Những lời chúc phước mở đầu (*eulogetos*, II Cô-rinh-tô 1:3-4; Ê-phê-sô 1:3-4)
2. Thốt ra lời ngợi khen
  - a. Rô-ma 1:25; 9:5
  - b. II Cô-rinh-tô 11:31
3. Những lời chúc tán Chúa (thể hiện qua cách dùng chữ (1) *doxa* (vinh hiển) và (2) “ ời ời”
  - a. Rô-ma 11:36; 16:25
  - b. Ê-phê-sô 3:20-21
  - c. Phi-líp 4:20
  - d. I Ti-mô-thê 1:17
  - e. II Ti-mô-thê 4:18
4. Cảm tạ (*eucharisteo*)
  - a. Mở đầu các lá thư (Rô-ma 1:8; I Cô-rinh-tô 1:4; II Cô-rinh-tô 1:11; Ê-phê-sô 1:16; Phi-líp 1:3; Cô-lô-se 1:3, 12; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:3; Phi-lê-môn 4; I Ti-mô-thê 1:12; II Ti-mô-thê 1:3)
  - b. Kêu gọi dâng lời cảm tạ (Ê-phê-sô 5:4, 20; Phi-líp 4:6; Cô-lô-se 3:15, 17; 4:2; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:18)
5. Thốt ra lời cảm tạ

- a. Rô-ma 6:17;7:25
  - b. I Cô-rinh-tô 15:57
  - c. II Cô-rinh-tô 2:14;8:16;9:15
  - d. I Tê-sa-lô-ni-ca 2:13
  - e. II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13
6. Các lời chúc phước kết thúc
- a. Rô-ma 16:20,24 (?)
  - b. I Cô-rinh-tô 16:24
  - c. II Cô-rinh-tô 13:14
  - d. Ga-la-ti 6:18
  - e. Ê-phê-sô 6:24

Phao-lô hiểu biết Đức Chúa Trời Ba Ngôi cả về phương diện thần học và thực nghiệm. Trong các thư tín của ông, ông bắt đầu với những lời cầu nguyện và ngợi khen. Ngay giữa những lời giải bày đó, ông tự dung thốt lên những tiếng cảm tạ và ngợi khen. Ở cuối những lá thư, ông cũng luôn nhớ đến cầu nguyện, cảm tạ, và ngợi khen Đức Chúa Trời. Các thư tín Phao-lô mượn mượn những lời cầu nguyện, cảm tạ và ngợi khen. Ông nhận biết Đức Chúa Trời, biết về chính mình, và hiểu biết Phúc âm.

▣ “Amen” Xem chú thích đặc biệt ở 1:5.

## CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Các hướng dẫn từ Kinh Thánh về gây dựng lại anh em đã sa ngã là gì?
2. Các câu 2 và 5 có mâu thuẫn với nhau không?
3. Câu 6 nói gì về việc các Cơ-đốc Nhân trợ giúp cho các mục vụ Cơ-đốc Giáo?
4. Diễn tả quy luật gieo và gặt trong Kinh Thánh theo ngôn từ của bạn.
5. Diễn tả hai phương cách dẫn đến sự cứu rỗi mà Kinh Thánh trình bày rõ ràng qua sách Ga-la-ti theo ngôn từ của bạn.
6. Giải thích câu 9 liên hệ với các câu 6 và 7 như thế nào theo ngôn từ của bạn.
7. Nếu cắt bì không phải là điều hệ trọng trong câu 15, tại sao Phao-lô lại quan trọng hóa nó?
8. Việc Hội thánh được gọi là dân Y-sơ-ra-ên thật của Đức Chúa Trời trong câu 16 có nghĩa gì?